



KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA:

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ



HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA:

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

2022

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA:

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

BAN TỔ CHỨC

TT	Họ và tên	Đơn vị/Chức vụ	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Trần Trọng Nguyên	Giám đốc Học viện	Trưởng ban
2	TS. Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc Học viện	Phó Trưởng ban
3	ThS. Ngô Xuân Khoa	Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác	Ủy viên
4	ThS. Nguyễn Thị Minh Hạnh	Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác	Ủy viên
5	ThS. Lê Phương Thảo	Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác	Ủy viên
6	ThS. Lâm Thùy Dung	Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác	Ủy viên
7	ThS. Đỗ Thế Dương	Trung tâm CNTT, TV và Truyền thông	Ủy viên
8	TS. Phạm Mỹ Hằng Phương	Khoa Tài chính - Đầu tư	Ủy viên
9	TS. Nguyễn Duy Tùng	Khoa Tài chính - Đầu tư	Ủy viên

MỤC LỤC

1	NỬA CHẶNG ĐƯỜNG THỰC HIỆN SDGS TẠI VIỆT NAM VÀ CON ĐƯỜNG PHÍA TRƯỚC	7
	TS. Lê Việt Anh - ThS. Nguyễn Thị Thanh Nga <i>Vụ Khoa học, Giáo dục, Tài nguyên và Môi trường - Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i>	
2	PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI CỦA TOÀN CẦU HÓA, HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN NĂM 2030	27
	GS.TS. Ngô Thắng Lợi* - TS. Nguyễn Thế Vinh** <i>*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i> <i>**Học viện Chính sách và Phát triển</i>	
3	CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM	42
	TS. Lê Thị Thu Hiền <i>Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng</i>	
4	BÀN VỀ TÍNH KHẢ THI CỦA VIỆC THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU SDG	52
	PGS.TS. Vũ Cương - TS. Nguyễn Quỳnh Hoa - TS. Ngô Quốc Dũng <i>Khoa Kế hoạch và Phát triển - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
5	TĂNG TRƯỞNG TOÀN DIỆN VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM	68
	ThS. Hoàng Thị Minh Hà - ThS. Lý Quỳnh Anh <i>Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia - Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i>	
6	PHỐI HỢP CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM	81
	TS. Vũ Thị Nhài <i>Học viện Chính sách và Phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i>	
7	XÂY DỰNG ĐẠI HỌC BỀN VỮNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÌ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	91
	ThS. Phan Đình Bích Vân <i>Khoa Đô thị học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh</i>	
8	SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH MỚI CHO MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở NƯỚC TA	100
	Lương Thị Giang <i>Trường Đại học Lâm nghiệp</i>	
9	NHẬN DIỆN NHỮNG KHÓ KHĂN, TRỞ NGẠI TRONG VIỆC PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ TRONG LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP THEO CHUỖI GIÁ TRỊ CỦA VIỆT NAM	111
	PGS.TS. Bùi Văn Huyền* - ThS. Nguyễn Thị Nghĩa** <i>* Viện Kinh tế - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh</i> <i>** Học viện Chính trị Khu vực IV, Cần Thơ</i>	

10	CÔNG NGHỆ 4.0 TRONG NỀN NÔNG NGHIỆP NHẪM ĐÁP ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM	120
	Phạm Minh Cường <i>Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh</i>	
11	HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỪ HỘ KINH DOANH - ĐÁP ỨNG MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	129
	Trần Minh Chiến <i>Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh</i>	
12	TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP HIỆN NAY	140
	ThS. Lê Thị Huyền Trang <i>Học viện Ngân hàng</i>	
13	THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN TẠI VIỆT NAM	148
	TS. Nguyễn Thị Khuyên <i>Khoa Kinh tế chính trị - Học viện Báo chí và Tuyên truyền</i>	
14	KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN TRÊN THẾ GIỚI VÀ GIÁ TRỊ THAM KHẢO CHO VIỆT NAM	157
	TS. Nguyễn Thúy Hà <i>Ban Quản lý Khoa học - Học viện Báo chí và Tuyên truyền</i>	
15	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN TRÊN THẾ GIỚI VÀ GIÁ TRỊ THAM KHẢO CHO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	164
	ThS. Lê Đức Thọ - ThS. Hồ Thị Thanh Tâm <i>Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng</i>	
16	HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VỐN XANH TẠI VIỆT NAM	172
	TS. Nguyễn Thạc Hoát <i>Học viện Chính sách và Phát triển</i>	
17	QUẢN LÝ FDI GẮN VỚI TĂNG TRƯỞNG XANH: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM	185
	NCS. Nguyễn Văn Anh <i>Khoa Kinh tế - Chính trị, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội</i>	
18	THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG XANH: ẢNH HƯỞNG CỦA KINH TẾ SỐ ĐẾN QUYẾT ĐỊNH LỰA CHỌN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẠI CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	198
	ThS. Lương Tuấn Phương <i>Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam</i>	
19	NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ GIẢI PHÁP KHI ÁP DỤNG KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TẠI VIỆT NAM	210
	PGS.TS. Hoàng Thanh Hạnh - TS. Ngô Tiến Dũng <i>Khoa Kế toán - Kiểm toán, Học viện Chính sách và Phát triển</i>	

1.

NỬA CHẶNG ĐƯỜNG THỰC HIỆN SDGS TẠI VIỆT NAM VÀ CON ĐƯỜNG PHÍA TRƯỚC

TS. Lê Việt Anh*, ThS. Nguyễn Thị Thanh Nga*

TÓM TẮT

Đối với toàn cầu, năm 2022 là năm đánh dấu đi được nửa chặng đường trong thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs); còn đối với Việt Nam, đây là năm đánh dấu tròn 5 năm ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Trong khi đó, 2022 là năm thế giới tiếp tục phải đối mặt với các cuộc khủng hoảng, xung đột có tính leo thang và liên kết chặt chẽ với nhau, phục hồi kinh tế toàn cầu sau dịch bệnh COVID-19 hiện đang rất mong manh với lo ngại liên quan đến lạm phát gia tăng, gián đoạn các chuỗi cung ứng chính và nợ không bền vững ở các nước đang phát triển. Bên cạnh đó, hạn hán, lũ lụt đi kèm với nhiệt độ tăng đang ảnh hưởng đến hàng tỷ người trên toàn thế giới, góp phần hơn nữa vào nghèo đói, bất ổn. Có thể nói, bối cảnh hiện nay đang đặt ra những khó khăn, thách thức chưa từng có đối với kỳ vọng hoàn thành các mục tiêu phát triển bền vững vào năm 2030. Mặc dù vậy, tất cả các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam, đều tái khẳng định cam kết thực hiện đầy đủ Chương trình nghị sự 2030 và SDGs, xem đây là cách thức duy nhất để hướng tới một thế giới tốt đẹp hơn và có khả năng chống chịu với các cú sốc từ bên ngoài. Bài viết tập trung làm rõ những kết quả đã đạt được trong thực hiện SDGs tại Việt Nam trong thời gian vừa qua, đồng thời đưa ra một số định hướng để Việt Nam tiếp tục duy trì và hoàn thành SDGs.

Từ khóa: Mục tiêu phát triển bền vững; Việt Nam; Chương trình nghị sự 2030

1. TÓM LƯỢC TÌNH HÌNH TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ 2030 VÀ CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của toàn cầu đã được Việt Nam quốc gia hóa trong Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 (NAP) với 115 mục tiêu cụ thể để phù hợp với điều kiện và ưu tiên phát triển của quốc gia. Sau đó, Chính phủ,

* Vụ Khoa học, Giáo dục, Tài nguyên và Môi trường - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các nghị quyết, chỉ thị về phát triển bền vững nhằm thúc đẩy và đưa việc thực hiện SDGs là một công việc thường xuyên và định kỳ báo cáo.

Sau khi NAP được thông qua, tính đến nay, 17/22 bộ, ngành và 51/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình nghị sự 2030. Lộ trình thực hiện SDGs đến năm 2030 đã được ban hành, tạo cơ sở cho các bộ, ngành, địa phương xây dựng chỉ tiêu cho các chiến lược, kế hoạch, chính sách trên các ngành/lĩnh vực theo giai đoạn 5 năm, hàng năm. Nhằm theo dõi, đánh giá tiến độ thực hiện SDGs, hệ thống gồm 158 chỉ tiêu phát triển bền vững Việt Nam đã được ban hành.

Có thể nói, về cơ bản, các chính sách/hướng dẫn chung để cụ thể hóa việc triển khai thực hiện SDGs đã được ban hành tương đối đồng bộ, đầy đủ và góp phần rất lớn vào việc quốc gia hóa và thực hiện SDGs tại Việt Nam. Các mục tiêu phát triển bền vững đã trở thành định hướng xuyên suốt cho các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách, đặc biệt là Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2025, Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch ngành quốc gia, địa phương.

Các mục tiêu phát triển bền vững cũng là đề tài, chủ điểm thảo luận của các diễn đàn, hội nghị; là định hướng/phương thức hợp tác, phối hợp giữa Việt Nam và các đối tác phát triển; là căn cứ để các bộ, ngành, địa phương xây dựng các dự án hỗ trợ kỹ thuật và huy động nguồn lực ODA. “Không ai bị bỏ lại phía sau” đã trở thành một cụm từ được sử dụng phổ biến trên các báo, đài, chương trình truyền thông và trở nên quen thuộc với cộng đồng, người dân.

2. NHỮNG THAY ĐỔI CHÍNH TRONG THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KỂ TỪ SAU KHI BAN HÀNH KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ 2030

2.1. Các chính sách trên ngành/lĩnh vực đã tích hợp toàn diện các mục tiêu phát triển bền vững

Các chiến lược, chính sách trên ngành/lĩnh vực đã chú ý và lồng ghép tốt hơn các nhóm yếu tố như: người nghèo, người dân tộc thiểu số, trẻ em, phụ nữ để bảo đảm tinh thần “Không ai bị bỏ lại phía sau” và đồng thời hướng tới các mục tiêu/cam kết toàn cầu về bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển đất nước. Một số chính sách điển hình đã được triển khai thực hiện, cụ thể như sau:

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới đã huy động được một nguồn lực rất lớn từ ngân sách nhà nước, các chương trình, dự án, các tổ chức, doanh nghiệp và người dân để thực hiện các mục tiêu về giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới. Việc thực hiện hai chương trình này đã đạt được nhiều kết quả nổi bật, nhiều mục tiêu chính đã vượt yêu cầu Quốc hội đề ra; có những

đóng góp quan trọng vào thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 và chính là động lực lan tỏa góp phần rất lớn vào việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030. Giai đoạn 2021 - 2030, ngoài hai chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững và nông thôn mới, Quốc hội đã chính thức thông qua Nghị quyết số 120/2020/QH14 về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, tạo nguồn lực quan trọng để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững trong giai đoạn 2021 - 2030. Các chương trình mục tiêu quốc gia tiếp tục được đẩy mạnh triển khai thực hiện với việc thành lập Ban chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 và phân công Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ trực tiếp chỉ đạo, điều hành, đôn đốc, theo dõi, giám sát tình hình triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia theo ngành, lĩnh vực và địa bàn cụ thể. Chính phủ, các bộ, cơ quan Trung ương trong năm 2021 - 2022 đã ban hành 118 văn bản quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện các các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Các chính sách về y tế một mặt hướng tới tăng cường năng lực cung ứng các dịch vụ có chất lượng, mặt khác ngày càng chú trọng hơn tới nhóm yếu thế như: trẻ em, người nghèo, người khuyết tật. Các chính sách về xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới đã hướng tới nâng cao năng lực cung ứng và chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở, bảo đảm cung ứng đầy đủ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám, chữa bệnh cho từng người dân, bảo đảm công bằng, hiệu quả trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các chính sách như: Đề án “Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016 - 2025”; Chương trình truyền thông dân số đến năm 2030; Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp tại các vùng, đối tượng đến năm 2030; Kế hoạch hành động quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản tập trung vào chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ giai đoạn 2021 - 2025; Chiến lược quốc gia chấm dứt bệnh AIDS vào năm 2030... Đặc biệt, trong bối cảnh xảy ra dịch COVID-19, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời ban hành hàng loạt chính sách ứng phó với dịch bệnh và bảo vệ sức khỏe người dân; đã rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, xác định các vướng mắc, bất cập để kịp thời sửa đổi, bổ sung nhằm đổi mới mạnh mẽ, toàn diện thể chế pháp luật y tế trong giai đoạn tới; hoàn thiện các dự án Luật Khám bệnh, chữa bệnh sửa đổi, Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi, Luật Dược sửa đổi, Luật Dân số... Tập trung hoàn thiện các chiến lược, quy hoạch, đề án quan trọng: Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần giai đoạn 2022 - 2025; Chương trình kết hợp quân dân y chăm sóc sức khỏe nhân dân đến năm 2030...

- Các chính sách tập trung quan tâm tới các đối tượng người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các đối tượng thiệt thòi khác đã thực sự đi vào cuộc sống, có ý nghĩa xã hội to lớn, góp phần quan trọng nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, giảm nghèo đối với vùng dân tộc thiểu số, miền núi. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách giảm nghèo theo hướng hỗ trợ có điều kiện, từng bước xóa

bỏ chính sách “cho không”, phát huy nội lực vươn lên thoát nghèo của người dân và cộng đồng. Hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý và tổ chức thực hiện chương trình hiệu quả, đúng quy định. Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản (việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, thông tin), nâng cao chất lượng cuộc sống; hỗ trợ các địa bàn nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn. Các chính sách điển hình gồm có: Luật Giáo dục năm 2019 đã đề ra chủ trương miễn học phí cho học sinh cấp tiểu học, trung học cơ sở tại các trường công lập và hỗ trợ học phí đối với các trường ngoài công lập được luật hóa đã tạo cơ hội cho trẻ em, trong đó có trẻ em nghèo được tiếp cận với dịch vụ giáo dục toàn dân; Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 8/12/2020 quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số; Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 về chính sách học bổng trong đó có đối tượng khó khăn; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định thêm một số chế độ chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập hướng tới các đối tượng học sinh sống tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo...

- Hệ thống luật pháp chính sách về bình đẳng giới ngày càng hoàn thiện. Quyền tiếp cận giáo dục, cải thiện sức khỏe bà mẹ, sự tham gia của phụ nữ trong lực lượng lao động đã được thể chế hóa. Quyền và sự lãnh đạo của phụ nữ trong một số lĩnh vực đã được bảo đảm. Đáng chú ý, chính sách về giới rất chú trọng tới nhóm yếu thế như: trẻ em gái, người dân tộc thiểu số, trẻ em khuyết tật với mục tiêu tạo sự chuyển biến tích cực trong thực hiện bình đẳng giới trong nhóm đối tượng này. Các chính sách về bình đẳng giới, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em tiếp tục được xây dựng và đẩy mạnh triển khai như: Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới, Chương trình phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021 - 2025, Chương trình truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030, Đề án “Chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên giai đoạn 2021 - 2025”, Tiêu chí và hướng dẫn đánh giá công nhận Bệnh viện thực hành nuôi con bằng sữa mẹ xuất sắc, Kế hoạch chi tiết triển khai phòng, chống suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025. Tăng cường công tác phòng, chống xâm hại trẻ em; phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em; phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; bảo đảm duy trì các dịch vụ trợ giúp xã hội và kịp thời phát hiện, giải quyết, thông tin về các vấn đề, vụ việc bạo lực, xâm hại trẻ em.

- Phát triển kinh tế xanh và bền vững luôn là mục tiêu mà Đảng và Nhà nước hướng tới. Trong giai đoạn 5 năm vừa qua, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách và đề ra những giải pháp nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng cường ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước,

không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh trong những năm tới. Chính phủ cũng đã ban hành và thực thi các chính sách và giải pháp nhằm hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động của các doanh nghiệp, tạo việc làm cho người lao động; khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ đổi mới sáng tạo để nâng cao năng lực cạnh tranh, đủ sức tồn tại trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Đặc biệt, tại Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 về Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2026 đã đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp nhằm hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động của các doanh nghiệp, tạo việc làm cho người lao động; khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN), doanh nghiệp siêu nhỏ đổi mới sáng tạo để nâng cao năng lực cạnh tranh, đủ sức tồn tại trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Hoạt động hỗ trợ DNVVN tập trung vào hỗ trợ đào tạo, tư vấn, thông tin, hỗ trợ DNVVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh, DNVVV khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Việc triển khai các hoạt động hỗ trợ DNVVV (tăng cường năng lực tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực, tăng cường khả năng tiếp cận tín dụng, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực...) đã giúp các doanh nghiệp từng bước phục hồi và tạo đà phát triển.

- Cùng với xu thế chung trên thế giới, Chính phủ cũng đã chủ trương phát triển đô thị thông minh đến năm 2030 nhằm thúc đẩy phát triển đô thị theo hướng xanh, bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, tăng cường năng lực ứng phó biến đổi khí hậu. Các giải pháp phát triển đô thị tăng trưởng xanh, quy trình tham gia của cộng đồng dân cư và các bên liên quan trong triển khai các dự án phát triển đô thị đã từng bước được nghiên cứu, lồng ghép trong Chiến lược phát triển đô thị quốc gia. Việc thực hiện quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị được chú trọng, đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả trong việc phối hợp với thực hiện quy hoạch ngành kinh tế - xã hội. Công tác quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch các cấp được cải thiện và công tác giám sát, triển khai thực hiện theo quy hoạch cũng được tăng cường. Xây dựng nông thôn mới đã trở thành phong trào mạnh mẽ lan rộng cả nước và là một chủ trương được triển khai thành công và rộng khắp trên cả nước. Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn đã có những đổi thay vượt bậc, chú trọng xây dựng, nâng cấp góp phần thay đổi diện mạo nông thôn và cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của người dân. Bên cạnh đó, các vấn đề sản xuất và tiêu dùng bền vững đã được triển khai thực hiện thông qua Kế hoạch hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững. Tích cực triển khai thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng quan trọng quốc gia, nhất là các dự án đường bộ cao tốc. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Quy hoạch phát triển điện VIII đáp ứng cam kết tại COP 26; trong đó cơ cấu nguồn điện hướng đến giảm mạnh điện than, tăng mạnh điện gió trên bờ và điện gió ngoài khơi; phát triển LNG để thay thế nguồn điện than ô nhiễm và nguồn thủy điện tới hạn; phát triển lưới điện thông minh, hạn chế truyền tải điện xa vùng phụ tải cao.

- Hệ thống chính sách pháp luật về tài nguyên và môi trường ngày càng hoàn thiện. Điển hình là Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã được ban hành với nhiều nội dung đổi

mới như: thiết lập hành lang pháp lý cho phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế carbon thấp, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm. Các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình hành động quốc gia trên các lĩnh vực tài nguyên và môi trường tiếp tục được điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với bối cảnh giai đoạn mới, hướng tới bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường. Công tác quản lý chất thải được triển khai đồng bộ, có lộ trình phù hợp đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Công tác điều tra, đánh giá và quy hoạch nhằm đạt được mục tiêu khai thác hợp lý, bền vững và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản đã được tăng cường. Đồng thời, tăng cường sự phối hợp với các địa phương, đổi mới cơ chế, phương thức thanh tra, kiểm tra, kiểm soát hoạt động khoáng sản; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm.

- Về ứng phó với biến đổi khí hậu, Việt Nam tiếp tục cam kết mạnh mẽ thông qua xây dựng chiến lược, kế hoạch hành động thích ứng với biến đổi khí hậu. Việt Nam cũng là một trong những quốc gia cam kết đưa mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 tại Hội nghị COP 26. Để triển khai cam kết này trên thực tế, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 06/2022/NĐ-CP quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozon có hiệu lực từ tháng 01 năm 2022; triển khai xây dựng thị trường carbon; khuyến khích phát triển các nguồn năng lượng tái tạo và đẩy mạnh sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 ban hành Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính.

- Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học, Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam, Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam, Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa... đã đặt ra nhiều mục tiêu phù hợp, góp phần bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững; nhân rộng các mô hình quản lý có sự tham gia của cộng đồng; phục hồi, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản; xây dựng và thiết lập cơ chế, chính sách quản lý khai thác thủy sản nội địa và quản lý nghề cá theo hướng bền vững và hiệu quả.

- Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học đã đạt được một số kết quả nhất định nhờ hệ thống các luật được ban hành trong thời gian qua như: Luật Bảo vệ môi trường, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Lâm nghiệp. Bên cạnh đó, với việc thực hiện thành công chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và việc thực hiện đóng cửa rừng tự nhiên trên phạm vi toàn quốc (năm 2017) đã góp phần tăng tỷ lệ che phủ rừng và bảo tồn được diện tích rừng tự nhiên. Việc chuyển mục đích sử dụng rừng tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ theo quy định của Luật Lâm nghiệp sửa đổi; các biện pháp bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng được tăng cường; ngăn chặn và xử lý kịp thời, có hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật về rừng. Công tác phát triển rừng tiếp tục được cơ quan quản lý và các địa phương quan tâm chỉ đạo thực hiện thông qua đẩy mạnh trồng, chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh rừng và nâng cao chất lượng rừng trồng. Công tác bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững các hệ sinh thái đã được tích cực triển khai nhờ Chiến lược quốc

gia về đa dạng sinh học; Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững; Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam.

- Dịch COVID-19 diễn ra đã thúc đẩy công tác cải cách hành chính triển khai mạnh mẽ hơn với nhiều giải pháp đồng bộ, hiệu quả, nhất là quá trình chuyển đổi số trong hoạt động hành chính tư pháp đã được tăng cường, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong hoạt động của bộ máy hành chính các cấp từ trung ương tới cơ sở. Nhiều chính sách và biện pháp cụ thể để phòng, chống bạo lực gia đình, bạo lực học đường, cảm hóa, giáo dục, cải tạo người phạm tội, vi phạm pháp luật đã được ban hành và thực thi trong thời gian qua như: Chương trình phòng, chống mua bán người, Chương trình phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới. Công tác cải cách tư pháp, tăng cường giám sát của cơ quan dân cử, công luận và nhân dân đối với hoạt động tư pháp được chú trọng. Các chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với dịch vụ công tiếp tục được triển khai như: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI).

- Hội nhập quốc tế và ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển bền vững có những bước tiến quan trọng về chủ trương, chính sách cũng như triển khai trên thực tiễn. Việt Nam đã tham gia đầy đủ, có tiếng nói và đóng góp tích cực vào các hoạt động của khu vực và quốc tế; tích cực chủ động tham gia các tổ chức quốc tế lớn, các diễn đàn hợp tác quốc tế, khu vực và tiểu vùng mà Việt Nam là thành viên. Nhờ đó, vai trò của Việt Nam tại các diễn đàn, cơ chế đa phương được tăng cường đáng kể. Công tác ngoại giao vaccine đã được thực hiện hiệu quả, góp phần giúp Việt Nam sớm tiếp cận có hiệu quả nguồn vaccine toàn cầu trong bối cảnh diễn ra dịch COVID-19 giai đoạn 2020 - 2021. Bên cạnh đó, việc chủ động thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như: Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA), Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã giúp hoạt động thương mại quốc tế có bước tăng trưởng mạnh mẽ.

2.2. Theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đã trở thành một nhiệm vụ thường xuyên, liên tục

Giám sát, đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững là một nội dung trọng tâm trong việc thực hiện Chương trình nghị sự 2030 tại Việt Nam và đã trở thành công việc định kỳ hằng năm với sự tham gia của các bộ, ngành, cơ quan liên quan, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ. Theo đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành hệ thống gồm 158 chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững Việt Nam tại Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019, trong đó: (i) 38 chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật Thống kê 2015; (ii) 112 chỉ tiêu tương tự 101 chỉ tiêu phát triển bền vững ở cấp độ toàn cầu; (iii) 32 chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê của các bộ, ngành: Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Y tế; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Xây dựng; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội... Trách nhiệm thu thập và tổng hợp dữ liệu cho các chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững Việt Nam được quy định trong Thông

tư số 03/2019/TT-BKHĐT nêu trên, cụ thể: Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm thu thập 62 chỉ tiêu (39,2%); 21 bộ và cơ quan khác chịu trách nhiệm thu thập 96 chỉ tiêu (60,8%).

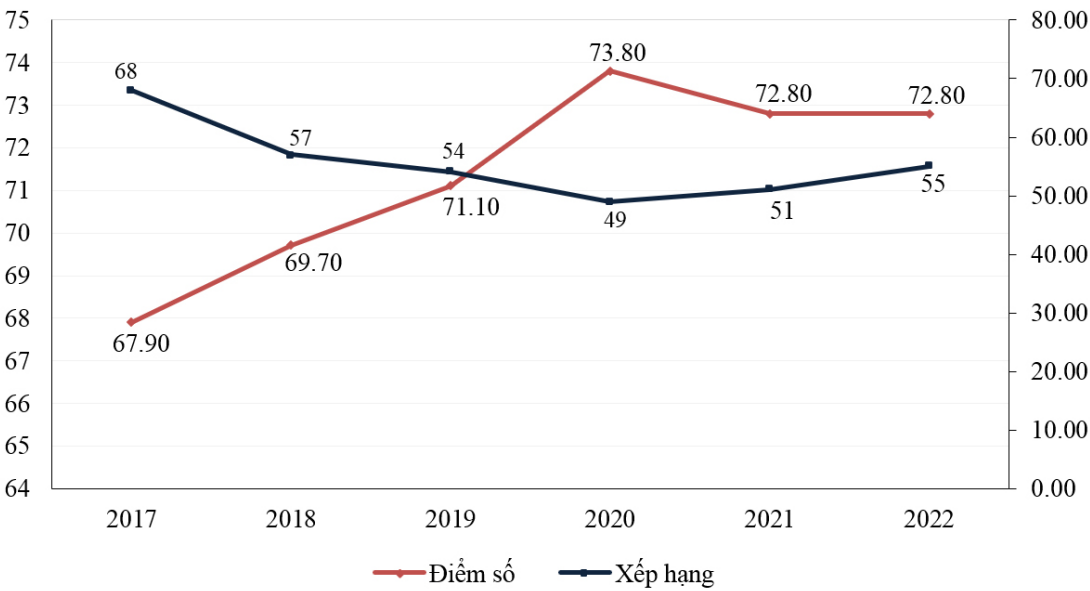
Nhằm lượng hóa mức độ đạt được SDGs, Lộ trình thực hiện SDGs đến năm 2030 đã được ban hành tại Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 4/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Lộ trình là một căn cứ để các bộ, ngành và địa phương xây dựng các chỉ tiêu cụ thể trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm và là một thước đo để đánh giá mức độ đạt được của SDGs tại các mốc thời gian 2020, 2025, 2030.

Hằng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ, Quốc hội báo cáo đánh giá tình hình thực hiện SDGs. Việt Nam đã tham gia rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu SDGs vào năm 2018 và tới đây là năm 2023. Năm 2020, Việt Nam đã xây dựng Báo cáo quốc gia thực hiện SDGs lần thứ nhất.

2.3. Xếp hạng thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam, mặc dù có những thay đổi, song kết quả mà Việt Nam đạt được là khả quan

Theo đánh giá của SDG Index¹, nhìn chung, Việt Nam đã có những bước phát triển khá tốt kể từ năm 2015. Năm 2017, Việt Nam đứng thứ 68 và tăng lên hạng 49 vào năm 2020. Tuy nhiên, trong 2 năm qua, Việt Nam đã tụt xuống và đứng ở vị trí 55 vào năm 2022.

Hình 1. Điểm số SDI và thứ hạng của Việt Nam



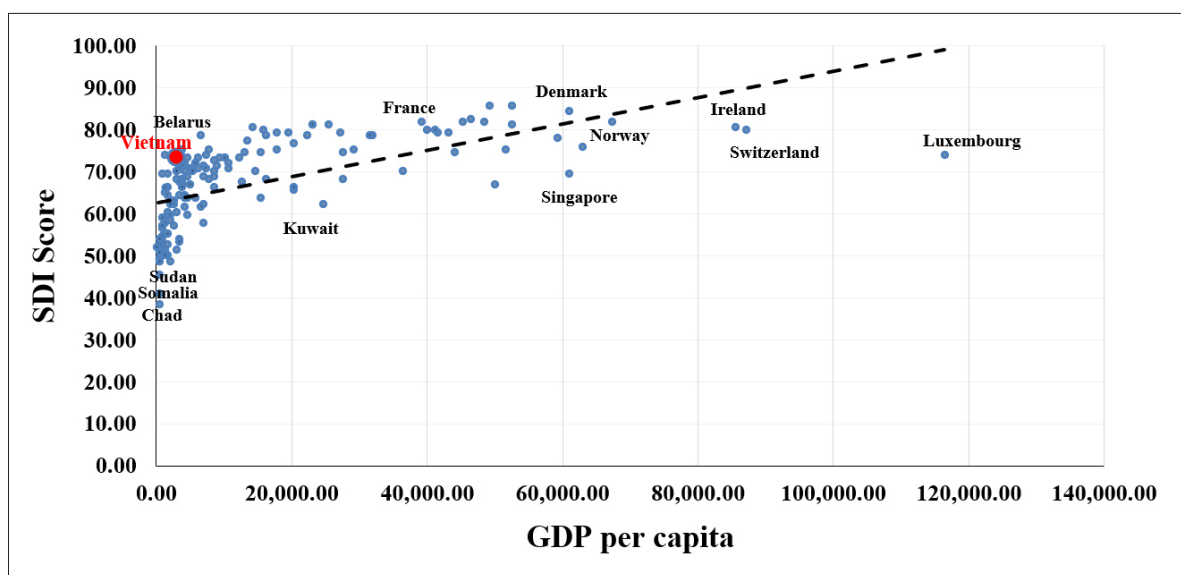
Nguồn: Báo cáo phát triển bền vững

¹ Chỉ số SDI (SDG Index) thuộc Báo cáo phát triển bền vững (SDR) được xây dựng và công bố hằng năm (từ năm 2015) bởi một nhóm chuyên gia độc lập thuộc Mạng lưới giải pháp phát triển bền vững (SDSN) của Liên hợp quốc. Báo cáo SDR mô tả tiến trình của các quốc gia trong việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững và nêu bật các lĩnh vực còn thiếu tiến bộ, đồng thời đưa ra một bảng xếp hạng với điểm số tổng thể tương ứng của SDG Index của các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc. Điểm số tổng thể của SDG Index của một quốc gia và điểm số mà quốc gia đó nhận được cho các mục tiêu riêng lẻ thể hiện phần trăm hiệu suất tối ưu về hành động hướng đến phát triển bền vững của quốc gia đó.

Nguyên nhân chính của việc giảm thứ hạng là do thay đổi về mặt phương pháp tính. Theo đó, nhóm nghiên cứu đã bổ sung thêm một số chỉ tiêu và điểm số đối với chỉ tiêu này của Việt Nam thấp so với mức trung bình chung của năm trước đó, dẫn đến kéo điểm số của mục tiêu xuống. Chẳng hạn, mục tiêu 7 giảm 15,31 điểm từ 83,20 (năm 2021) xuống 67,90 (năm 2022). Lý do là vì năm 2022, mục tiêu này bổ sung thêm chỉ tiêu “Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng nguồn cung năng lượng sơ cấp” với điểm số 26,70 trong khi điểm số của các chỉ tiêu còn lại không thay đổi đáng kể. Việc thay đổi phương pháp tính - thông qua bổ sung thêm chỉ tiêu có thể làm tăng hoặc giảm điểm của các nước. Các chỉ tiêu mới thêm vào làm giảm điểm của Việt Nam nhưng tăng điểm của các nước khác. Bên cạnh đó, việc số liệu của một số chỉ tiêu chưa được cập nhật cho Việt Nam ở nguồn dữ liệu của các tổ chức quốc tế (như các tổ chức của UN, OECD...) đã ảnh hưởng đến điểm số chung.

Xét trong khu vực châu Á, Việt Nam được đánh giá khá tốt về tiến độ chung trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, nhưng việc duy trì mức độ tiến bộ gặp nhiều thách thức trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 và những thách thức toàn cầu. Xét trong nhóm các quốc gia có mức thu nhập tương đương, Việt Nam có sự thể hiện tương đối ấn tượng. Hình 2 thể hiện mối tương quan thuận rõ nét giữa điểm số SDI 2021 và thu nhập bình quân đầu người của các quốc gia, khi các quốc gia có thu nhập tốt thường có điểm số SDI cao (như Thụy Sĩ, Israel, Luxembourg hay Đan Mạch), trong khi nhiều quốc gia có thu nhập kém thường có điểm số SDI thấp (như Chad, Somalia hay Sudan). So sánh với các quốc gia trong cùng phân khúc, Việt Nam đứng thứ 3/54 quốc gia có thu nhập trung bình thấp (sau Ukraina và Kyrgyzstan) và đứng thứ 12/88 quốc gia có thu nhập trung bình (cả thấp và cao).

Hình 2. Mối tương quan giữa điểm số SDI và thu nhập bình quân đầu người

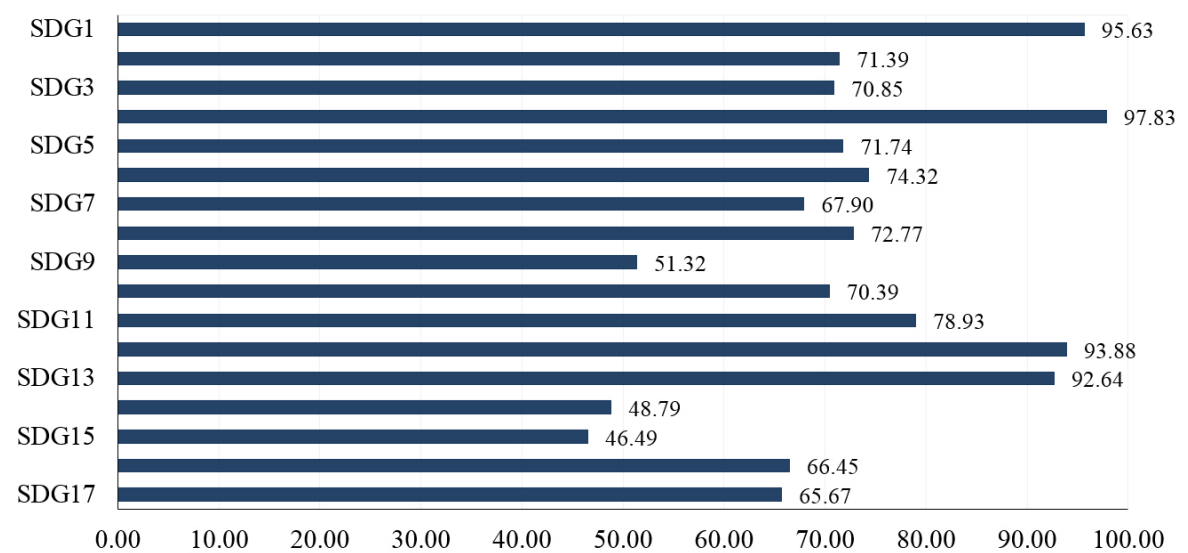


Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

3. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Về tiến độ thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam theo góc nhìn của xếp hạng chỉ số SDGs toàn cầu (SDI), Việt Nam đạt được điểm số tốt nhất cho SDG 4 (với 97,83 điểm), theo sau lần lượt là SDG 1 (95,62 điểm) và SDG 12 (93,88 điểm). Ba mục tiêu có kết quả kém nhất lần lượt là SDG 9 (51,31 điểm), SDG 14 (48,79 điểm) và SDG 15 (46,49 điểm). Chỉ số SDI chỉ ra rằng, Việt Nam, về cơ bản đã đạt được SDG 4, còn một số thách thức trong việc thực hiện SDG1, SDG7, SDG12 và SDG13, trong khi các mục tiêu còn lại còn thách thức đáng kể hoặc thách thức rất lớn.

Hình 3. Kết quả thực hiện các SDG của Việt Nam năm 2022



Nguồn: Báo cáo phát triển bền vững

Trên cơ sở dữ liệu thu thập được đến thời điểm hiện tại từ hệ thống thống kê quốc gia, ngành, có thể tóm lược kết quả thực hiện SDGs tại Việt Nam như sau:

Mục tiêu 1: Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực trong việc thực hiện mục tiêu 1, đặc biệt là tỷ lệ nghèo đa chiều giảm mạnh, từ mức 9,2% năm 2016 xuống còn khoảng 3,36% năm 2022. Mặc dù, dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đáng kể tới chất lượng giảm nghèo nhưng nhìn chung, hệ thống an sinh xã hội vẫn được giữ vững và làm trụ đỡ hỗ trợ người dân trong bối cảnh dịch bệnh; khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản được cải thiện góp phần giữ vững được tiến trình thực hiện mục tiêu 1. Định hướng trong thời gian tới, cần đổi mới cách tiếp cận về giảm nghèo, tăng cường các chính sách hỗ trợ có điều kiện, bảo trợ xã hội đối với hộ nghèo không có khả năng lao động, chính sách trợ giúp pháp lý. Có chính sách khuyến khích doanh nghiệp và hợp tác xã liên kết trong sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, phát triển đa dạng các mô hình sản xuất có sự tham gia của các hộ nghèo, cận nghèo. Các chính sách hỗ trợ đối với người nghèo trong những năm tới cần tập trung hơn nữa cho người nghèo thuộc nhóm yếu thế như: trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật và ở những vùng khó khăn.

Mục tiêu 2: Việt Nam đã đạt được những thành tựu tích cực trong việc thực hiện mục tiêu 2. Tuy bị ảnh hưởng của dịch bệnh nhưng nhìn chung, Việt Nam vẫn tiếp tục bảo đảm để không ai bị thiếu đói, bảo đảm an ninh lương thực, duy trì tăng trưởng xuất khẩu nông - lâm - thủy sản, góp phần tăng thu nhập người lao động nông nghiệp, đồng thời thúc đẩy phát triển nền nông nghiệp theo hướng bền vững hơn. Mặc dù tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng các thể thấp còi, nhẹ cân và gầy còm năm 2021 lần lượt ở mức 19,2%, 11,2% và 3,6%, tương đương với mức giảm 5; 2,2 và 2,6 điểm so với năm 2017. Tuy nhiên, chính sách của Việt Nam cần chú trọng hơn tới vấn đề nâng cao sức khỏe và thể chất của trẻ em ở các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa và nhóm trẻ em dân tộc thiểu số, vấn đề béo phì của trẻ em tại các thành phố lớn và việc sử dụng công bằng nguồn gen đang lưu giữ.

Mục tiêu 3: Mặc dù chỉ số bao phủ các dịch vụ y tế thiết yếu cao hơn mức chung toàn cầu và năm 2022, tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt ước đạt 92,6%, song Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức trong việc hoàn thành mục tiêu 3 đến năm 2030. Định hướng trong thời gian tới, Việt Nam cần đặt trọng tâm chính sách vào việc: (i) giảm tỷ lệ mắc bệnh, tử vong và tàn tật; khống chế các bệnh truyền nhiễm, các bệnh gây dịch thường gặp và mới nổi, kiểm soát các bệnh không lây nhiễm; (ii) bảo đảm an ninh y tế, tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt là dịch bệnh truyền nhiễm mới xuất hiện, không để dịch lớn xảy ra; (iii) nâng cao chất lượng, hiệu quả của mạng lưới cung ứng dịch vụ y tế từ trung ương đến cơ sở để đáp ứng với sự thay đổi mô hình bệnh tật; bảo đảm sự phối hợp, kết nối và lồng ghép giữa các tuyến, giữa dịch vụ khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng và dịch vụ phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu; (iv) phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng; tăng cường nhân lực y tế cho khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo...

Mục tiêu 4: Việt Nam đã và đang thực hiện tốt SDG 4 và có khả năng hoàn thành tới năm 2030, đặc biệt là các mục tiêu cụ thể liên quan đến giáo dục phổ thông với tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học và tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt ở mức cao, tương ứng là 97,2% và 98% năm 2021. Tuy nhiên, trong thời gian tới, Việt Nam cần tập trung hơn nữa trong việc đảm bảo khả năng tiếp cận và thụ hưởng nền giáo dục phổ thông có chất lượng đối với trẻ em dân tộc thiểu số và nông thôn, trẻ em khuyết tật; bảo đảm tiếp cận bình đẳng trong giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm yếu thế, đặc biệt là lao động nữ dân tộc thiểu số, người khuyết tật chịu bất lợi đa chiều, đan xen từ yếu tố “giới”, “dân tộc thiểu số”, “không biết chữ”; “nghèo đói” và “tình trạng khuyết tật”; vấn đề chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghệ 4.0.

Mục tiêu 5: Mặc dù đạt được những thành tựu lớn trong việc thực hiện bình đẳng giới, song Việt Nam đã và sẽ gặp thách thức lớn để hoàn thành mục tiêu 5 tới năm 2030 do mất cân bằng giới tính khi sinh; tình trạng phụ nữ và trẻ em gái từng bị bạo lực, xâm hại còn cao; trong khi đó, việc phát hiện và tư vấn cho nạn nhân bạo lực còn hạn chế; chênh lệch về thời gian làm các công việc nội trợ và chăm sóc không lương còn lớn... Do đó, thời gian

tới, Việt Nam cần thực hiện hiệu quả hơn nữa các chính sách pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em và bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em; có các nghiên cứu chuyên sâu và các giải pháp phù hợp để giúp phụ nữ giảm bớt thời gian cho các công việc chăm sóc không lương tại gia đình; đồng thời đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, vận động, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục.

Mục tiêu 6: Việc thực hiện mục tiêu 6 tiếp tục đạt được kết quả khả quan từ sau tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh năm 2021 là 98,1% so với năm 2016 là 93%. Thách thức đặt ra cho mục tiêu 6.3 về kiểm soát ô nhiễm và 6.6 về phục hồi các hệ sinh thái liên quan đến nước. Do đó, Việt Nam cần có những chính sách, giải pháp nhằm tăng cường công tác kiểm soát chất lượng nguồn nước; kiểm soát ô nhiễm nước tại các đô thị và khu công nghiệp; đẩy mạnh quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông; sử dụng nguồn nước tiết kiệm hiệu quả.

Mục tiêu 7: Kết quả thực hiện SDG 7 vẫn cho thấy dấu hiệu khả quan để có thể đạt được mục tiêu này. Trong đó, hiện hơn 99,5% hộ gia đình Việt Nam được tiếp cận điện lưới quốc gia, tỷ lệ điện huy động từ nguồn năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối) trên tổng lượng điện huy động của cả nước năm 2021 đạt khoảng 12,3% so với mức chỉ khoảng 0,5% vào năm 2018. Việc thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP 26 về giảm phát thải khí nhà kính sẽ thúc đẩy nhanh hơn quá trình chuyển đổi năng lượng hiện nay sang hướng năng lượng xanh, năng lượng tái tạo, sử dụng hiệu quả hơn nguồn năng lượng trong những năm tới. Trong giai đoạn tiếp theo, Việt Nam cần tìm kiếm thêm các nguồn vốn hỗ trợ để thực hiện chương trình đầu tư công cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025. Bên cạnh đó, cần tiếp tục thực hiện hiệu quả hơn nữa các chính sách hướng tới sử dụng năng lượng bền vững và tiết kiệm năng lượng, đặc biệt là thực hiện tốt Chương trình quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững. Song song với phát triển năng lượng tái tạo, Việt Nam sẽ đồng thời thúc đẩy các dự án phát triển lưới điện để giải tỏa năng lượng tái tạo và tăng cường giám sát các dự án năng lượng tái tạo, đảm bảo tính đồng bộ với quy hoạch phát triển điện lưới quốc gia.

Mục tiêu 8: Diễn biến dịch bệnh trong 2 năm (2020 - 2021) vừa qua cùng với bối cảnh khó lường năm 2022 đã ảnh hưởng rất lớn tới tiến trình thực hiện mục tiêu 8. Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn duy trì được tăng trưởng dương giai đoạn 2020 - 2021 và ước đạt 8% năm 2023, dẫn tới thu nhập bình quân đầu người vẫn có sự cải thiện theo thời gian. Đồng thời, Chính phủ vẫn đang làm tốt và duy trì tỷ lệ thất nghiệp nước ta ở mức cho phép và sẽ có xu hướng giảm sau khi nền kinh tế được phục hồi sau đại dịch. Bên cạnh các kết quả đạt được, việc thực hiện mục tiêu này vẫn còn một số điểm hạn chế khi tỷ lệ lao động làm trong khu vực phi chính thức tăng; thu nhập của người lao động giảm sút; tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP giảm mạnh... Mặc dù Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách nhằm hỗ trợ hoạt động sản xuất phục hồi sau đại dịch, mức độ tác động tới tiến trình thực hiện mục tiêu 8 trong những năm tới còn tùy thuộc vào diễn biến dịch bệnh, tình hình kinh tế thế giới và các phản ứng chính sách của Chính phủ trong thời gian tới.

Mục tiêu 9: Tiến trình thực hiện hầu hết các chỉ tiêu của mục tiêu 9 chịu tác động tiêu cực bởi dịch bệnh COVID-19 trong 2 năm (2020 - 2021) vừa qua. Tuy nhiên, trong những điểm tối vẫn có điểm sáng là quá trình chuyển đổi cơ cấu theo hướng hiện đại diễn ra nhanh hơn, việc thúc đẩy phát triển nhanh và hiện đại hóa hạ tầng công nghệ thông tin trước nhu cầu của nền kinh tế trong dịch bệnh được đẩy mạnh hơn. Hạ tầng công nghệ thông tin đã được cải thiện đáng kể. Sóng di động đã phủ hầu khắp cả nước với độ bao phủ tới 99,8% dân số. Trong thời gian tới, để đảm bảo xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, Việt Nam cần tiếp tục thúc đẩy đầu tư hạ tầng giao thông, đặc biệt là nâng tỷ lệ đường cao tốc và hạ tầng giao thông cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi số và nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo.

Mục tiêu 10: Việt Nam đã đạt một số kết quả đáng ghi nhận, nhất là việc chúng ta ngày càng tích cực tham gia vào các hoạt động hợp tác quốc tế, gìn giữ hòa bình và thúc đẩy bình đẳng xã hội trên phạm vi toàn cầu. Nhờ các chính sách hỗ trợ của Chính phủ thể hiện rõ tinh thần “Không để ai bị bỏ lại phía sau” đã giúp cho những người nghèo, tốc độ tăng về thu nhập của nhóm 40% dân cư có thu nhập thấp nhất so với mức chung cả nước là gần như ngang nhau. Tuy nhiên, chúng ta cũng phải đối mặt với một số thách thức khác do tác động của dịch bệnh như: tốc độ tăng thu nhập của hộ gia đình giảm; khoảng cách giàu nghèo chưa cải thiện nhiều; chi tiêu của hộ giảm đi. Bên cạnh đó, ta cần có chính sách tốt hơn để tạo điều kiện cho lao động di cư sang nước khác theo con đường chính thức, đồng thời hạn chế những rủi ro xảy ra trong quá trình lao động ở nước ngoài; có chính sách để thu hút và sử dụng hiệu quả lao động di cư khi họ trở về tham gia thị trường lao động trong nước.

Mục tiêu 11: Điều kiện sống và sinh hoạt của người dân tại các đô thị ngày càng được cải thiện; hệ thống giao thông công cộng tại các thành phố, nhất là thành phố lớn, từng bước được tăng cường; kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn đã có những đổi thay vượt bậc. Tỷ lệ số hộ sống trong các nhà tạm giảm nhanh, chỉ còn 1,2% năm 2020. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chuẩn nông thôn mới ước đạt trên 71% năm 2022. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn gặp nhiều vấn đề về ô nhiễm không khí, nguồn nước, chất thải rắn tại các đô thị lớn; thiếu hụt các không gian công cộng, không gian xanh tại các đô thị lớn. Đây là những vấn đề cần được tập trung giải quyết trong thời gian tới đây.

Mục tiêu 12: Mặc dù đã có nhiều chính sách được ban hành trong thời gian qua, thể hiện rất rõ sự quan tâm đối với vấn đề sản xuất và tiêu dùng bền vững, song đây vẫn là mục tiêu thách thức đối với Việt Nam, đặc biệt là mục tiêu SDG 12.2 về sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; mục tiêu 12.4 về quản lý vòng đời của các loại hóa chất và chất thải; mục tiêu 12.5 về giảm đáng kể lượng chất thải phát sinh và tái chế tái sử dụng, thu hồi năng lượng từ xử lý chất thải. Dịch bệnh COVID-19 tuy không ảnh hưởng trực tiếp đến tiến trình thực hiện mục tiêu 12, nhưng sẽ tác động lâu dài trong tương lai do nguồn vốn huy động để đầu tư cho thực hiện mục tiêu này có thể sẽ bị ảnh hưởng.

Mục tiêu 13: Tiến trình thực hiện mục tiêu 13 cho đến nay vẫn đạt kết quả khả quan. Tuy nhiên, Việt Nam sẽ phải tiếp tục ứng phó với tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu khi các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra ngày càng thường xuyên hơn ở nhiều nơi. Việc thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP 26 về giảm phát thải khí nhà kính và chuyển đổi năng lượng cũng đòi hỏi sự phối hợp, hợp tác liên ngành và sự cam kết của nhiều bên liên quan, từ trung ương tới địa phương.

Mục tiêu 14: Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, biện pháp để thúc đẩy việc bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển. Tuy nhiên, Việt Nam sẽ gặp rất nhiều khó khăn, thách thức trong việc thực hiện mục tiêu 14 và cần có sự phối kết hợp tốt hơn giữa nhiều cơ quan, tổ chức, của cả chính quyền Trung ương và địa phương cũng như người dân, đặc biệt là người dân sống tại những địa phương ven biển. Môi trường biển hiện đang chịu tác động đáng kể và ngày càng tăng từ du lịch và các hoạt động kinh tế - xã hội dọc ven biển. Điều này đang đe dọa hệ sinh thái biển, nguồn lợi hải sản và từ đó tác động đến sinh kế của hàng triệu ngư dân Việt Nam.

Mục tiêu 15: Các hệ sinh thái rừng, đặc biệt là những vùng có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế, các hệ sinh thái đất ngập nước, đã ngày càng được bảo tồn, sử dụng và phục hồi theo hướng bền vững. Diện tích rừng được duy trì ở mức cao 42%. Nhiều chính sách quốc gia như chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, chính sách bảo tồn và sử dụng bền vững hệ sinh thái và dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đã tác động tích cực trong gắn kết bảo tồn đa dạng sinh học với sử dụng bền vững các hệ sinh thái, các nguồn gen đã được lồng ghép vào chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia. Nhiều chính sách bảo tồn gắn với phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững đang trong giai đoạn hoàn thiện và được ban hành vào năm 2023, sẽ góp phần quan trọng vào thực hiện thành công SDG 15 như đã đề ra.

Mục tiêu 16: Việc thực hiện mục tiêu 16 tiếp tục được thúc đẩy trong giai đoạn vừa qua, theo đó, tình trạng bạo lực đối với trẻ em và tình trạng tham nhũng có xu hướng giảm, sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ công được cải thiện. Để tiếp tục duy trì được tiến độ thực hiện mục tiêu này, các vấn đề liên quan đến phòng, chống bạo lực, chống tham nhũng và phát huy vai trò, sự tham gia của người dân cần thực hiện quyết liệt hơn trong thời gian tới.

Mục tiêu 17: Việc thực hiện mục tiêu 17 đạt được nhiều kết quả khả quan như: mở rộng mạng lưới các mối quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện tới nhiều nước trong khu vực và trên thế giới; thúc đẩy thực hiện các Hiệp định thương mại đã ký kết; duy trì tăng trưởng xuất khẩu cao, mặc dù chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Vai trò và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được củng cố và nâng cao. Hoạt động ngoại giao, đặc biệt là ngoại giao vaccine đã giúp chúng ta huy động được nhiều nguồn lực để tạo điều kiện cho toàn dân được tiếp cận nguồn vaccine, thuốc chữa trị COVID-19. Với các kết quả đạt được liên quan đến các mục tiêu cụ thể cho thấy, chúng ta đang thực hiện tốt mục tiêu SDG 17. Tuy nhiên, tới đây, Việt Nam cần chú ý hơn tới các vấn đề về: (i) thúc

đẩy hơn nữa đối tác công tư để huy động nguồn vốn tư nhân cho phát triển bền vững; (ii) tăng cường sự gắn kết chính sách cho phát triển bền vững.

4. KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC

Nhiều mục tiêu phát triển bền vững khó có khả năng đạt được vào năm 2030, trong bối cảnh thế giới diễn biến khó lường, xung đột địa chính trị diễn ra gay gắt, dịch bệnh COVID-19 để lại những hậu quả nghiêm trọng, nguy cơ về biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường còn lớn, phát triển kinh tế - xã hội trong nước còn bộc lộ nhiều tồn tại, hạn chế.

Theo đánh giá của Liên hợp quốc, ngay cả trước khi dịch bệnh COVID-19, thế giới đã đi không đúng hướng để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững vào năm 2030. Trong bối cảnh đó, dịch bệnh COVID-19 đã làm cho việc đạt được SDGs trở nên khó khăn hơn bao giờ hết. Đối với Việt Nam, mặc dù đã đạt được những thành tựu đáng kể trong thực hiện SDG 1, SDG 2, SDG 4, SDG 13, SDG 17, tuy nhiên vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức, khó khăn trong việc thực hiện các mục tiêu còn lại.

Dịch bệnh COVID-19 về cơ bản đã được kiểm soát nhưng những tác động của tiêu cực sẽ còn kéo dài tới trung và dài hạn, làm trầm trọng hơn những thách thức, khó khăn để hoàn thành các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030. Đặc biệt, do bản chất tương quan giữa các mục tiêu phát triển bền vững, những tác động của dịch bệnh COVID-19 sẽ không chỉ nằm ở các mục tiêu y tế, sức khỏe mà sẽ tác động tới toàn bộ tiến trình phát triển bền vững ở Việt Nam.

Thực trạng tăng trưởng kinh tế vẫn phải đối mặt với các thách thức như: năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn chưa cao, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng nhu cầu, phát triển khoa học công nghệ còn hạn chế chưa tạo thành động lực tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm, mô hình tăng trưởng chưa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, tăng trưởng phụ thuộc nhiều vào sự gia tăng đầu tư, trong khi nhu cầu vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội rất lớn, nguồn vốn nhà nước, vốn ưu đãi và viện trợ đều có xu hướng giảm.

Quản lý, phát triển xã hội còn nhiều hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Một số biểu hiện suy thoái đạo đức, lối sống, văn hóa ứng xử và những vụ việc bạo lực gia đình, bạo hành trẻ em gây bức xúc xã hội. Chênh lệch giàu - nghèo có xu hướng gia tăng, đời sống của một bộ phận người dân còn khó khăn, nhất là ở vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bị thiên tai; khoảng cách phát triển giữa các địa phương, vùng, miền còn khá lớn. Tình trạng phá rừng, khai thác cát, đá, sỏi trái phép còn diễn ra ở nhiều địa phương. Chất lượng môi trường ở nhiều nơi xuống cấp, nhất là tại các đô thị, khu công nghiệp, làng nghề, lưu vực một số sông. Hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, quản lý kinh tế, xã hội một số mặt còn hạn chế, bất cập. Năng lực, phẩm chất, ý thức kỷ luật của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức chưa cao; còn tình trạng nhũng nhiễu, tham nhũng, gây bức xúc cho người dân, doanh nghiệp; chưa tận dụng, khai thác tốt những cơ hội và điều kiện thuận lợi trong hội nhập quốc tế.

Quá trình xây dựng và thực thi khung khổ chính sách phát triển bền vững còn gặp nhiều vướng mắc, hiệu lực thực thi chính sách chưa cao, sự tham gia của một số bên liên quan còn hạn chế.

Hệ thống văn bản chính sách còn chồng chéo, phức tạp; cơ chế chính sách còn thiếu đồng bộ, thậm chí còn chồng chéo. Năng lực quản trị của các cơ quan nhà nước còn yếu, nhất là ở cấp cơ sở. Công tác quản lý, điều hành của Nhà nước và quản trị doanh nghiệp tuy đã có sự cải thiện nhưng chưa hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu của tình hình mới. Một số chính sách chưa đi vào thực tiễn do mục tiêu chính sách thiếu cụ thể, thiếu tính khả thi, mục tiêu chính sách quá cao trong khi nguồn lực để thực hiện chính sách là hạn chế.

Quá trình xây dựng và thực hiện chính sách hiện tại vẫn chủ yếu là từ trên xuống. Việc tham gia của các bên liên quan, những người trực tiếp chịu tác động của chính sách trong quá trình xây dựng và thực hiện chính sách vẫn còn hạn chế. Chưa coi trọng đúng mức sự tương tác và phối hợp giữa giữa các cơ quan với nhau và giữa cơ quan thực thi chính sách với đối tượng chính sách.

Nguồn lực tài chính để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững chưa tương xứng với nhu cầu đặt ra.

Việc huy động nguồn lực để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững trong những năm tới đây còn gặp nhiều thách thức, đặc biệt là trong bối cảnh hậu COVID-19. Nguồn thu ngân sách/GDP của cả nước có xu hướng giảm. Nguồn ODA giảm rõ rệt, đặc biệt là sau khi Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình thấp vào năm 2010. Việt Nam cũng dần không còn được nhận các khoản vay ODA ưu đãi như trước mà ngược lại, sẽ phải chuyển sang vay theo lãi suất thương mại. Nguồn vốn huy động từ FDI và kiều hối vẫn tiếp tục duy trì ở mức cao nhưng phụ thuộc vào nhiều yếu tố bên ngoài và môi trường kinh doanh trong nước. Nguồn đầu tư từ khu vực tư nhân trong nước chưa thể hiện được vai trò là động lực của tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững đất nước như kỳ vọng của Chính phủ.

5. ĐỊNH HƯỚNG TRONG THỜI GIAN TỚI

Khó khăn, thách thức trong thực hiện SDGs là rất lớn, đặc biệt trong thời gian tới đây. Song, Việt Nam cần kiên định theo đuổi các mục tiêu phát triển bền vững thông qua một số giải pháp sau.

5.1. Các định hướng, giải pháp để ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ doanh nghiệp hướng tới phát triển kinh tế bền vững

- Duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn, kiểm soát lạm phát. Tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa, tiền tệ mở rộng hợp lý, bảo đảm an toàn tài chính quốc gia; kiểm soát lạm phát, giá cả các mặt hàng nguyên, nhiên vật liệu đầu vào cho sản xuất; tiết kiệm chi thường xuyên. Theo dõi sát diễn biến tài chính - tiền tệ quốc tế, xây dựng kịch bản điều hành giá cả phù hợp trong những năm tiếp theo; nghiên cứu phương án đảm bảo nguồn cung năng lượng phục vụ sản xuất và tiêu dùng.

- Quyết liệt cắt giảm thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất, kinh doanh; nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả của bộ máy chính quyền, hành chính các cấp.

- Phục hồi và phát triển ngành Du lịch, kích cầu tiêu dùng trong nước. Phát triển ngành Du lịch hướng đến an toàn với dịch bệnh, thân thiện với môi trường; thúc đẩy tiêu dùng nội địa thông qua các chính sách bình ổn thị trường, xúc tiến thương mại và giảm thuế, phí ô tô trong nước.

- Hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp trong một số ngành, lĩnh vực ưu tiên bằng các giải pháp về hỗ trợ tín dụng (tạo điều kiện thuận lợi nhất để doanh nghiệp, người dân có thể tiếp cận tín dụng, hỗ trợ lãi suất với một số đối tượng cụ thể); tài chính (miễn, giảm thuế, phí); sản xuất; phát triển chuỗi cung ứng bền vững nhất là các chuỗi giá trị ngành nông nghiệp, thủy sản; hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp, thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

- Phục hồi, huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển. Đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp FDI; khuyến khích đầu tư nhà ở cho công nhân, người lao động trong các khu công nghiệp, khu kinh tế; thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, tập trung đầu tư các công trình hạ tầng quan trọng, nhất là hạ tầng giao thông và nông nghiệp, thủy lợi. Thúc đẩy phát triển liên kết vùng, khu kinh tế và phát triển đô thị, kinh tế đô thị, đẩy nhanh tiến độ lập, phê duyệt các quy hoạch.

- Phát triển thị trường lao động và lực lượng lao động; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tăng cường kết nối cung - cầu lao động, hỗ trợ chuyển đổi nghề bền vững cho người lao động. Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, khôi phục và ổn định thị trường lao động, nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân; bảo đảm sự đồng bộ, nhất quán, thông suốt, trách nhiệm trong chỉ đạo điều hành của các cấp, các ngành, các địa phương.

- Thực hiện thực chất, hiệu quả hơn việc cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát triển kinh tế số, xã hội số, đẩy mạnh xây dựng, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, nhất là về giao thông, năng lượng, hạ tầng số, hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, thích ứng với biến đổi khí hậu.

5.2. Tiếp tục đầu tư phát triển nguồn vốn con người, đặc biệt là qua việc cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu, dễ tiếp cận, công bằng và chất lượng

- Đẩy mạnh cải cách và phân bổ nguồn lực để mở rộng độ bao phủ của các chính sách hỗ trợ an sinh xã hội cho tất cả mọi người, bao gồm đối tượng đang gặp khó khăn trong việc đáp ứng nhu cầu trước mắt. Trong dài hạn, cần xây dựng một hệ thống an sinh xã hội đáp ứng với các cú sốc để tăng cường dự phòng và ứng phó đối với những rủi ro khác nhau, bao gồm khủng hoảng kinh tế, thiên tai và dịch bệnh, thông qua trợ giúp xã hội thường xuyên và đột xuất.

- Đảm bảo tính liên tục trong cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu tại cộng đồng, đẩy mạnh cung cấp dịch vụ ngoài cơ sở y tế bằng các dịch vụ linh hoạt, thân thiện và sáng tạo (như thông qua các thiết bị điện thoại thông minh) tại cơ sở y tế và tại cộng đồng nhằm giải quyết nhu cầu tiêm chủng định kỳ, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ và trẻ vị thành niên, chăm sóc sức khỏe tình dục và sinh sản, chăm sóc người cao tuổi. Cần thiết lập hệ thống chuyển tuyến khả thi và nâng cao mức độ bao phủ của bảo hiểm y tế toàn dân.

- Đảm bảo không gián đoạn học tập thông qua chiến lược học tập từ xa với sự hỗ trợ từ các giải pháp công nghệ cao và công nghệ thấp, nhân rộng các giải pháp số, đặc biệt là nhóm trẻ dễ bị tổn thương nhất, bao gồm trẻ em gái, trẻ dân tộc thiểu số và trẻ khuyết tật. Tiếp tục chú trọng bồi dưỡng nhân tài, thu hút nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực số, nhân lực có kỹ năng, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao.

- Thực hiện nghiên cứu và phân tích xu hướng thị trường lao động, nhu cầu kỹ năng và việc làm mới trên thị trường để đáp ứng với những thay đổi của ngành và phù hợp với doanh nghiệp và các trung tâm phát triển nguồn nhân lực địa phương (đào tạo kỹ năng mới và bố trí việc làm kể cả việc làm phi chính thức).

5.3. Thúc đẩy phục hồi các ngành kinh tế theo hướng xanh, tuần hoàn để đảm bảo vừa phát triển kinh tế bền vững, tạo tiềm lực cho các giải pháp an sinh xã hội nhưng đồng thời giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Hoàn thiện đồng bộ khung cơ chế, chính sách, pháp luật theo hướng phối hợp liên vùng, liên ngành và tích hợp các mục tiêu, giải pháp tăng trưởng xanh để thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng, tối ưu hóa nguồn lực, đặc biệt trong xây dựng hạ tầng đa mục tiêu.

- Tích hợp các mục tiêu, giải pháp, nội dung tăng trưởng xanh, các tiêu chí đầu tư không hồi tiếc vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực, lãnh thổ theo hướng giảm phát thải khí nhà kính và các chất gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, ứng dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành xanh; từng bước cắt giảm và chuyển đổi khỏi các hoạt động đầu tư cản trở nỗ lực giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, chú trọng các vùng dễ bị tổn thương.

- Đẩy mạnh áp dụng các công cụ kinh tế xanh đối với hoạt động sản xuất và tiêu dùng, hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại xanh quốc gia đảm bảo tính thống nhất, minh bạch, cập nhật thường xuyên cho các chương trình, dự án, sản phẩm, dịch vụ, công nghệ và ngành nghề.

5.4. Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp để huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, đặc biệt là từ khu vực tư nhân

- Tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch, thông thoáng; thực hiện các chính sách thúc đẩy các doanh

ng nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh, cải thiện năng lực công nghệ, tăng cường liên kết và kết nối trong chuỗi giá trị trong nước và toàn cầu.

- Xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV phát triển về quy mô, nâng cao trình độ quản lý, kết nối thị trường, đổi mới sáng tạo. Đẩy nhanh tiến trình cải cách doanh nghiệp nhà nước.

- Chuyển trọng tâm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ số lượng sang chất lượng. Xây dựng các tiêu chí về đầu tư để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư, đặc biệt là các dự án đầu tư theo định hướng xanh, có khả năng thúc đẩy tạo việc làm.

- Sử dụng nguồn lực tài chính một cách hiệu quả thông qua việc nâng cao hiệu quả hệ thống, chính sách thuế; nâng cao hiệu quả chi tiêu công; đổi mới quản lý tài chính công theo hướng công khai, minh bạch. Nâng cao hiệu quả đầu tư công, bảo đảm các dự án đầu tư công có tác động lan tỏa thúc đẩy phát triển bền vững.

- Thúc đẩy phát triển “tín dụng xanh”, “ngân hàng xanh”; tăng tỷ trọng vốn tín dụng đầu tư vào năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít carbon.

- Tăng cường hợp tác quốc tế để huy động nguồn lực cho thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu, đặc biệt là tiếp cận các nguồn tài chính khí hậu quốc tế. Thúc đẩy Khung hợp tác phát triển bền vững Việt Nam - Liên hợp quốc giai đoạn 2022 - 2026 để góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025.

5.5. Tăng cường năng lực dữ liệu để cung cấp các bằng chứng kịp thời cho việc theo dõi, giám sát và đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững

- Thực hiện các giải pháp hoàn thiện Hệ thống thống kê quốc gia về phát triển bền vững; xây dựng hạ tầng và thiết bị hiện đại cho việc thu thập thông tin, số liệu từ Trung ương tới địa phương; đẩy mạnh trao đổi, hợp tác để chia sẻ thông tin, số liệu và công bố số liệu thống kê về phát triển bền vững.

- Huy động hỗ trợ kỹ thuật từ các đối tác phát triển, đặc biệt là các cơ quan Liên hợp quốc trong việc thu thập dữ liệu về các mục tiêu SDGs và thu nhập dữ liệu nhanh, theo thời gian thực cũng như số hóa các nguồn thông tin, dữ liệu để phục vụ trường hợp ứng phó, hỗ trợ khẩn cấp trong tương lai. Huy động sự tham gia của các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ để cung cấp dữ liệu cho quá trình theo dõi, giám sát và đánh giá SDGs.

- Chuẩn hóa Hệ thống thông tin thống kê về phát triển bền vững, đặc biệt ở cấp địa phương; chuẩn hóa khái niệm và phương pháp tính đối với các chỉ tiêu phát triển bền vững theo đúng chuẩn mực quốc tế; tăng cường năng lực cho các bộ, ngành, địa phương trong công tác thu thập số liệu, giám sát, đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), *Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam*, ban hành ngày 22/01/2019.
2. Chính phủ (2021), *Nghị quyết số 99/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2026*, ban hành ngày 30/8/2021.
3. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 622/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững*, ban hành ngày 10/5/2017.
4. Thủ tướng Chính phủ (2019), *Quyết định số 681/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030*, ban hành ngày 04/6/2019.

2.

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI CỦA TOÀN CẦU HÓA, HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN NĂM 2030

GS.TS. Ngô Thắng Lợi*

TS. Nguyễn Thế Vinh**

TÓM TẮT

Bài viết đề cập đến những quan điểm mới về nội hàm - quan niệm, các bộ phận cấu thành - phát triển bền vững ở Việt Nam (chưa được đề cập hoặc đề cập chưa đầy đủ trong các nghiên cứu trước), tiêu chí đánh giá phát triển bền vững phù hợp với nội hàm mới và mô hình lý thuyết nhằm thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam. Các nội dung trên được đề xuất và hoàn thiện: (i) trong bối cảnh mới của toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu; (ii) trong khung khổ thực hiện mục tiêu sớm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

***Từ khóa:** Phát triển bền vững; biến đổi khí hậu; toàn cầu hóa*

1. LUẬN CỨ

1.1. Sự khác biệt trong quan niệm về phát triển nền kinh tế và phát triển bền vững nền kinh tế

Kinh tế học phát triển hiện đại cho rằng, phát triển kinh tế là quá trình tăng tiến toàn diện và về mọi mặt (có thể tựu trung lại bao gồm 3 mặt: kinh tế, xã hội và môi trường), trong đó lĩnh vực kinh tế bao gồm quá trình tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong khi đó, lập luận của trường phái kinh tế học bền vững cũng đã khẳng định, phát triển bền vững (PTBV) là khái niệm phản ánh trạng thái hay tính chất phát triển của nền kinh tế đó (tức là cách thức thực hiện sự phát triển). Từ lập luận giữa sự khác biệt của phát triển kinh tế và PTBV nền kinh tế, chúng tôi cho rằng:

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

**Học viện Chính sách và Phát triển

- Đồng ý sử dụng từ “trụ cột” để phản ánh nội dung của PTBV (như vẫn thường nói). Tuy nhiên, không nên đồng nhất ba trụ cột của PTBV với ba khía cạnh phản ánh thành quả của phát triển nền kinh tế là kinh tế - xã hội - môi trường. Cần có sự nhấn mạnh nhiều hơn trong nội hàm của PTBV trạng thái gắn kết hợp lý ba khía cạnh của mục tiêu phát triển nền kinh tế với nhau, trên cơ sở đó, ba trụ cột của PTBV cũng phản ánh sự gắn kết này.

- PTBV là phạm trù hình thành và phát triển trong quá trình thực hiện mục tiêu phát triển. Trong quá trình thực hiện 3 mục tiêu phát triển, xuất hiện những bất ổn và theo những bất ổn đó mà phạm trù PTBV ngày càng được hoàn thiện. Ở thập niên 60 - 70 của thế kỷ trước, khi các nước chạy theo mô hình phát triển nhanh (các nước NIC hay Nam Mỹ) đã xuất hiện xu hướng vi phạm việc bảo vệ môi trường sinh thái và môi trường tự nhiên, do đó khái niệm về PTBV thời kỳ này nhấn mạnh đến tăng trưởng nhanh nhưng không được gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường tự nhiên. Đến thập niên 80 - 90, việc chạy theo mục tiêu tăng trưởng nhanh đã dẫn đến những nguy cơ mất an toàn về xã hội, vì thế, đến giai đoạn này, trong khái niệm về PTBV mới đặt ra thêm yêu cầu: tăng trưởng nhanh nhưng không ảnh hưởng đến tiến bộ và công bằng xã hội. Đến những năm đầu của thế kỷ 21, biến đổi khí hậu trở thành vấn đề của toàn cầu, vì thế, PTBV trong khái niệm ngoài việc nói đến bảo vệ môi trường bắt đầu đặt thêm khía cạnh ứng phó kịp thời với biến đổi khí hậu.

- Vận dụng lý thuyết về phát triển, yếu tố kinh tế là điều kiện cần cho sự phát triển xã hội (điều kiện cần để bảo đảm cho tiến bộ xã hội cho con người) nhưng lại chịu sự ràng buộc của các điều kiện về môi trường (vì nó hoạt động trong hệ môi trường cụ thể). Như vậy, nền kinh tế muốn phát triển thì trước hết là phải có sự tăng trưởng kinh tế và phải có sự bền vững về khía cạnh kinh tế.

1.2. Yêu cầu về thước đo phản ánh và đánh giá phát triển bền vững

Đi đôi với quan điểm về ba trụ cột PTBV nói trên và dựa vào nhận xét về bộ tiêu chí hiện hành, chúng tôi cho rằng:

- Cần phân biệt bộ tiêu chí phản ánh PTBV với bộ tiêu chí sử dụng để phục vụ theo dõi, kiểm tra làm cơ sở đánh giá PTBV. Theo tài liệu mới nhất (bản Chiến lược PTBV Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 12/4/2012), bộ chỉ số đưa ra (bao gồm 30 chỉ số) là bộ chỉ số sử dụng cho theo dõi đánh giá thực hiện chiến lược PTBV. Vì vậy, vẫn cần có bộ tiêu chí phản ánh về bức tranh phát triển như thế nào gọi là bền vững cho quốc gia hoặc địa phương. Các tiêu chí này cần: (i) phản ánh thành quả của sự phát triển chứ không nên bao hàm các tiêu chí trung gian phản ánh giải pháp hay điều kiện phát triển; (ii) cần tập trung nhiều hơn đến việc phản ánh sự gắn kết của các khía cạnh trong phát triển kinh tế với nhau trong tiêu chí đánh giá. Ví dụ, đánh giá tăng trưởng nhanh gắn với giảm nghèo thì không thể dùng tiêu chí tăng trưởng và tiêu chí giảm tỷ lệ hộ nghèo, mà phải là tiêu chí phản ánh quan hệ của hai yếu tố này.

- Bộ tiêu chí phản ánh PTBV cần phải được xác định giá trị đạt được (gọi là chỉ tiêu mục tiêu cho PTBV). Việc đưa ra khung giá trị của tiêu chí giúp cho việc nghiên cứu và đánh giá thực trạng hiện nay có cơ sở để kết luận về mức độ đạt được như thế nào, từ đó giúp xây dựng được mục tiêu trong tương lai, khoảng cách từ mục tiêu với mức độ đạt được hiện nay để từ đó hình thành nhiệm vụ và giải pháp để đạt tới mức độ bền vững. Đi đôi với yêu cầu cần phải định lượng được giá trị của tiêu chí, việc hình thành các tiêu chí ngoài việc dựa trên yêu cầu phản ánh được sự gắn kết các nội dung của phát triển, cần phải đặt ra yêu cầu có khả năng tính toán được dựa trên hệ thống số liệu thống kê hiện hành của Việt Nam.

1.3. Yếu tố toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu

Việt Nam đang ở một vị trí địa chính trị - văn hóa “rất nóng” trong bản đồ phát triển của thế giới. Các diễn biến mới này vừa tạo ra cơ hội vừa tạo ra sức ép trong quá trình phát triển của Việt Nam. Vì thế:

- Quan niệm và nội hàm của PTBV Việt Nam ngoài việc quán triệt được ba trụ cột còn cần phải hoàn thiện thêm với góc độ là điều kiện ràng buộc của các trụ cột, chính là yếu tố toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu.

- Mô hình PTBV của Việt Nam phải được xây dựng một cách hợp lý trên nền của cả yếu tố nội tại và yếu tố toàn cầu, được tập trung lại thành 3 dấu hiệu quan trọng: tiềm năng - cơ hội - sức ép. Yếu tố nội tại đặt ra việc phát triển của Việt Nam phải được xây dựng trên nền của việc tận dụng triệt để tiềm năng, thế mạnh của đất nước. Yếu tố toàn cầu đặt ra việc phát triển kinh tế của Việt Nam phải được tính toán trên cơ sở vượt qua sức ép và tận dụng triệt để cơ hội từ phía bên ngoài.

1.4. Gắn phát triển bền vững với thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa đất nước

Việt Nam thực hiện công nghiệp hóa trong bối cảnh PTBV đang trở thành xu thế tất yếu mang tính toàn cầu, vì thế, con đường hay mô hình thực hiện công nghiệp hóa của Việt Nam dứt khoát phải là con đường PTBV. Để thực hiện được mục tiêu trở thành nước công nghiệp, tức là thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa ở Việt Nam bằng con đường PTBV thì: (i) nội hàm và các tiêu chí đánh giá, các chỉ tiêu phản ánh PTBV của Việt Nam phải được xây dựng dựa trên mục tiêu trở thành nước công nghiệp về nội dung, tức là không chỉ là nâng cao thu nhập dân cư mà còn phải bảo đảm những yêu cầu về tiến bộ xã hội cho con người và môi trường trong sạch; (ii) mô hình PTBV của Việt Nam phải được thiết kế xem như là con đường thực hiện quá trình công nghiệp hóa, có nghĩa là nó phải đồng thuận với quá trình hoàn thiện động lực của công nghiệp hóa và tạo điều kiện cho mọi động lực của nền kinh tế đều có cơ hội phát huy tác dụng, đồng thuận với quá trình khơi dậy các nguồn lực thực hiện công nghiệp hóa (vốn, nhân lực chất lượng cao).

1.5. Yếu tố thể chế trong phát triển bền vững

Trong thời gian qua, nhiều ý kiến đề xuất cần bổ sung thêm một trụ cột PTBV là bền vững về thể chế. Lý do của đề xuất này là xuất phát từ lý do tầm quan trọng của yếu tố

này ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu về kinh tế - xã hội - môi trường. Chúng tôi cho rằng:

- PTBV phản ánh trạng thái phát triển của một đất nước, vì thế, bức tranh PTBV phải phù hợp với bức tranh phát triển nền kinh tế. Lý thuyết phát triển và thực tế khi xây dựng tiêu chí đánh giá phát triển hiện nay của các tổ chức quốc tế đều đã khẳng định một cách thống nhất thành quả phát triển kinh tế được thể hiện ở 3 khía cạnh: kinh tế - xã hội - môi trường. Đặt các mục tiêu phát triển của nền kinh tế thông thường, chúng ta cũng hàm ý một công thức phát triển gồm 3 nội dung nói trên.

- Thể chế phát triển cho dù có tầm quan trọng đến quá trình phát triển nhưng nó không chứa đựng hàm ý giống như 3 khía cạnh kinh tế - xã hội - môi trường. Chúng ta không thể đặt mục tiêu PTBV về thể chế giống như là đích đến của một quá trình phát triển mà nó chỉ có ý nghĩa là điều kiện, là cách thức để thực hiện được các mục tiêu PTBV.

Với lập luận trên, thể chế phát triển có ý nghĩa là một bộ đỡ cho PTBV, nó tác động đồng thời đến việc đạt được cả 3 mục tiêu PTBV.

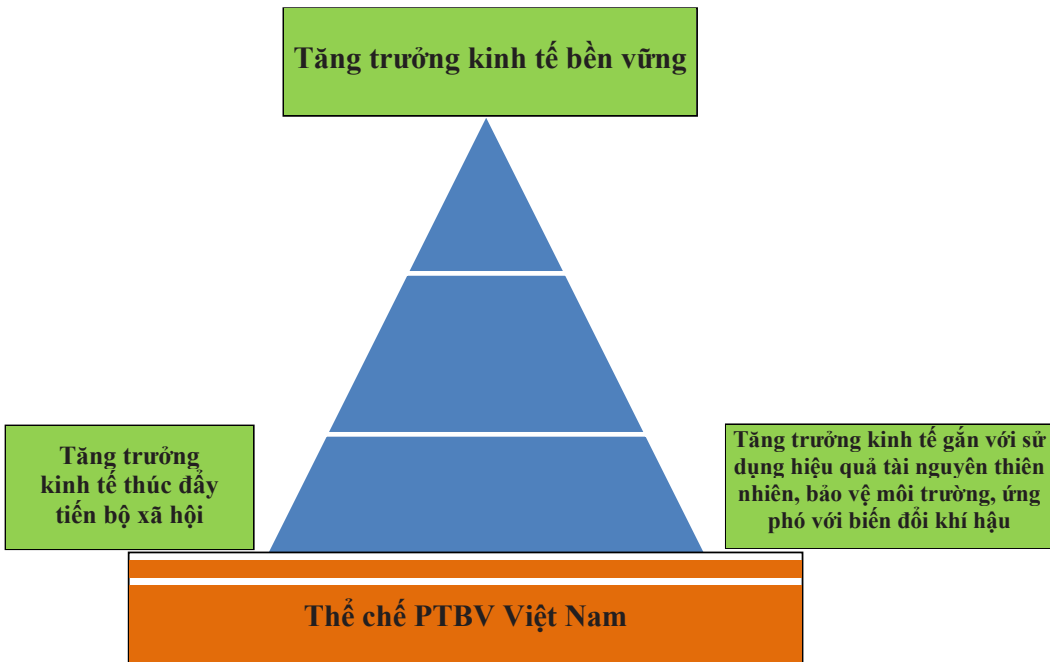
2. QUAN NIỆM VÀ NỘI HÀM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI CỦA TOÀN CẦU HÓA, HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN NĂM 2030

2.1. Quan niệm

Từ những lập luận nói trên, kết hợp với yêu cầu mới đặt ra cho PTBV ở Việt Nam, chúng tôi cho rằng: Phát triển bền vững ở Việt Nam (ứng với giai đoạn đến 2030) là sự phát triển dựa trên kết hợp giữa nội lực của Việt Nam với sức mạnh của hội nhập quốc tế, nhằm tạo ra và duy trì được trước hết là sự bền vững trong tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, những thành quả đạt được của tăng trưởng kinh tế vừa có sự lan tỏa tích cực, vừa chịu sự ràng buộc bởi yêu cầu của các khía cạnh xã hội và môi trường, hướng tới mục tiêu phát triển vì con người.

Từ quan niệm trên, một số tư duy cần được điều chỉnh khi nói đến nội hàm của PTBV: (i) nói đến PTBV là phải nói đến bền vững trên các khía cạnh: kinh tế, xã hội, môi trường chứ không phải nói PTBV chỉ nói về vấn đề môi trường; (ii) nói đến các trụ cột PTBV là nói đến: tăng trưởng kinh tế bền vững (trụ cột 1), tăng trưởng kinh tế thúc đẩy tiến bộ xã hội (trụ cột 2), tăng trưởng kinh tế gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu (trụ cột 3); (iii) tăng trưởng kinh tế đóng vai trò là điều kiện tiên quyết cho PTBV, không thể có bền vững trong phát triển của một quốc gia hay một địa phương khi kinh tế của quốc gia hay địa phương này nằm trong tình trạng tăng trưởng trì trệ hay tăng trưởng nóng, kém hiệu quả; (iv) thể chế phát triển không nằm trong nội hàm về PTBV mà nó là bộ đỡ cho PTBV, là yếu tố tạo điều kiện hình thành, duy trì các thành quả của PTBV.

Hình 1. Khái niệm về phát triển bền vững



2.2. Nội hàm và tiêu chí đánh giá phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030

Dựa trên cách đặt vấn đề nói trên, nội hàm và tiêu chí đánh giá PTBV được thể hiện qua 3 trụ cột chính với nội dung cụ thể như sau.

2.2.1. Tăng trưởng kinh tế bền vững (Trụ cột 1)

2.2.1.1. Nội hàm tăng trưởng kinh tế bền vững

Tăng trưởng kinh tế bền vững (ở Việt Nam đến 2030) được hiểu là khả năng duy trì được tốc độ tăng trưởng nhanh và hiệu quả trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu ngành hợp lý và trong điều kiện các cân đối vĩ mô luôn được kiểm soát ở ngưỡng an toàn. Với cách hiểu nói trên, nội hàm của tăng trưởng kinh tế bền vững bao gồm:

- Duy trì được trong khoảng thời gian dài một tốc độ tăng trưởng nhanh và hiệu quả. Nội dung này thể hiện yêu cầu của tăng trưởng kinh tế được đặt ra cả về mặt số lượng và chất lượng. Mặt số lượng là khả năng duy trì lâu dài một tốc độ tăng trưởng nhanh. Điều này là con đường tất yếu để Việt Nam thu hẹp khoảng cách với các nước khác và tạo ra các điều kiện về tài chính và vật chất đủ để tạo ra những bước tiến bộ vượt bậc về mặt xã hội. Mặt chất lượng tăng trưởng được được hiểu là: (i) duy trì cấu trúc tăng trưởng hợp lý theo xu hướng tăng dần hiệu ứng của các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu thay cho mô hình tăng trưởng đặc trưng nhờ vào đầu tư hiện nay; (ii) nâng cao được hiệu quả đạt được của các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế.
- Tăng trưởng kinh tế được thực hiện trong điều kiện cơ cấu ngành kinh tế luôn được chuyển dịch theo xu hướng tiến bộ, xuất phát từ việc khai thác triệt để được các thế mạnh

của đất nước và đáp ứng được các yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế cũng như khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tăng trưởng kinh tế được kiểm soát trong khuôn khổ ngưỡng an toàn của các cân đối vĩ mô. Trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, cần nhấn mạnh đến các giới hạn an toàn về thâm hụt ngân sách, cán cân thương mại và nợ nước ngoài.

2.2.1.2. Các tiêu chí đánh giá

Phù hợp với các nội dung nói trên, các tiêu chí phản ánh tăng trưởng kinh tế bền vững bao gồm:

- Tiêu chí phản ánh mặt lượng của tăng trưởng kinh tế: Sử dụng chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng GDP và giá trị GDP/người. Trong điều kiện phải đảm nhận nhiệm vụ quan trọng tạo tiềm lực kinh tế cho thực hiện PTBV các trụ cột khác, yêu cầu đặt ra về tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam trong thời gian đến năm 2030 phải đạt con số trên 6% và thu nhập bình quân (GDP/người) phải đạt 5.000 - 6.000 USD.

- Tiêu chí bảo đảm duy trì tốc độ tăng trưởng trong thời gian dài: Nhóm nghiên cứu đề xuất 2 chỉ tiêu:

(i) Cơ cấu ngành kinh tế, trong đó tập trung vào chỉ tiêu tỷ lệ GDP nông nghiệp trong tổng GDP. Theo đó, tỷ lệ này có xu hướng giảm dần là hợp lý và xuống tới mức nhỏ hơn 10%.

(ii) Tỷ lệ đóng góp TFP (năng suất nhân tố tổng hợp) vào tăng trưởng. Theo đó, sự đóng góp của TFP có xu hướng tăng dần lên và phải đạt được mức độ trên 50% mới bảo đảm được yêu cầu bền vững và hiệu quả.

- Tiêu chí phản ánh hiệu quả tăng trưởng, tập trung vào hai chỉ tiêu quan trọng là:

(i) Suất đầu tư tăng trưởng: Suất đầu tư tăng trưởng được xác định lượng vốn đầu tư cần có để có một đơn vị thu nhập GDP tăng thêm. Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Với điều kiện công nghệ của Việt Nam, giá trị của chỉ tiêu suất đầu tư tăng trưởng phải nằm ở mức từ 4 - 5 là hợp lý.

(ii) Năng suất lao động: Năng suất lao động xác định bằng giá trị GDP tính bình quân cho một lao động. Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng lao động trong tăng trưởng kinh tế. Để bảo đảm cho việc duy trì tốc độ tăng trưởng GDP nhanh và lâu dài (bình quân trên 6%/năm) thì đóng góp của yếu tố năng suất lao động (tính theo giá cố định) phải duy trì ở mức bình quân 5%/năm.

- Tiêu chí phản ánh ngưỡng an toàn đối với các cân đối vĩ mô: Để bảo đảm sự an toàn của quá trình thực hiện tăng trưởng nhanh, cần đặt ra chỉ tiêu ngưỡng an toàn ở một số cân đối vĩ mô như sau:

(i) Cân đối ngân sách: Trong điều kiện an toàn, được xác định bằng thu ngân sách trừ chi ngân sách nhận giá trị thâm hụt mức tối đa ở mức 4% GDP tính theo giá hiện hành.

(ii) Cân đối cán cân thương mại quốc tế: Trong điều kiện hiện nay, khi Việt Nam đang có những thâm hụt trong các cán cân tài chính trong nước (thâm hụt ngân sách, thâm hụt tiết kiệm và đầu tư), thì cán cân thương mại ($NX = X - M$) có thể nhận giá trị âm nhưng mức tối đa cho phép là 5% so với GDP.

(iii) Giá trị nợ nước ngoài: Để thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh, Việt Nam vẫn rất cần phải vay nợ. Tuy nhiên, để việc vay nợ không dẫn đến nguy cơ vỡ nợ thì đi đôi với quá trình vay nợ, chúng ta cần phải tạo ra hiệu ứng tích cực cho đầu tư, gia tăng kim ngạch xuất khẩu, và điều quan trọng là phải duy trì được tốc độ tăng trưởng nhanh. Quy mô nợ nước ngoài tối đa không được vượt quá 50% GDP.

2.2.2. Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy tiến bộ xã hội (Trụ cột 2)

2.2.2.1. Nội hàm

Theo cách đặt vấn đề ở trên thì trụ cột thứ hai của PTBV là sự gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội (chứ không phải chỉ là bền vững về xã hội một cách độc lập). Vì thế, nội hàm của bền vững trụ cột 2 bao gồm:

- Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy phát triển con người: Khía cạnh này muốn nhấn mạnh đến yêu cầu quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh phải đi đôi với thực hiện sự lan tỏa của nó đến phát triển con người; cụ thể là: (i) tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với nâng cao năng lực cho chính bản thân con người (năng lực tài lực, năng lực trí lực và năng lực thể lực); (ii) tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tạo cơ hội mở rộng sự tham gia của con người đối với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Như vậy, khi đánh giá trụ cột 2, chúng ta sẽ không nhìn nhận một cách độc lập về phát triển con người theo thời gian đã dành được kết quả như thế nào (về giáo dục, y tế hay sự tham gia của con người) mà là phải đánh giá thành tựu của tăng trưởng kinh tế có tạo ra được sự lan tỏa tương ứng tới phát triển con người không?

- Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy xóa đói giảm nghèo: Yêu cầu của khía cạnh này muốn nói đến sức lan tỏa tích cực của tăng trưởng đến việc thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo. Cũng như ở trên, việc đánh giá sẽ không tiến hành một cách độc lập kết quả xóa đói giảm nghèo thực hiện như thế nào hay mức thu nhập bình quân đầu người tăng lên hay giảm đi mà là tìm ra được mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với xóa đói giảm nghèo, tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người có tác động tích cực đến tốc độ giảm tỷ lệ hộ nghèo hay không?

- Tăng trưởng kinh tế không gây bất công bằng xã hội gia tăng: Trên thực tế sẽ là không bền vững nếu như tăng trưởng kinh tế kéo theo xu hướng bất công bằng xã hội gia tăng. Vì thế, nội hàm phân tích khía cạnh này của trụ cột 2 là xác định trong thời kỳ tăng trưởng nhanh các tiêu chí phản ánh bất công bằng xã hội biến đổi theo xu hướng nào, cả về chiều rộng đến chiều sâu. Nếu quá trình tăng trưởng nhanh có tác động tốt đến công bằng xã hội khi các chỉ tiêu phản ánh bất công bằng trong phân phối thu nhập không có xu hướng vận động tiêu cực hoặc nằm ở ngưỡng không an toàn theo các quy chuẩn của quốc tế.

2.2.2.2. Các tiêu chí đánh giá

Tương ứng với các yếu tố cấu thành nội hàm của bền vững trụ cột 2, nhóm nghiên cứu xây dựng các tiêu chí đánh giá và các chỉ tiêu cụ thể tương ứng như sau:

- Tiêu chí đánh giá tăng trưởng thúc đẩy phát triển con người: Nhóm nghiên cứu đề nghị sử dụng chỉ tiêu Hệ số tăng trưởng vì con người. Hệ số này phản ánh qua hệ số co giãn của Chỉ số phát triển con người (HDI) theo tăng trưởng GDP. Khi GDP thay đổi 1% thì HDI biến đổi như thế nào? Yêu cầu đặt ra đối với PTBV là chỉ tiêu này phải luôn nhận giá trị dương và tăng lên theo thời gian, có nghĩa là tăng trưởng sẽ có tác dụng nâng cao trình độ phát triển con người.

- Tiêu chí đánh giá tăng trưởng thúc đẩy xóa đói giảm nghèo: Nhóm nghiên cứu đề nghị sử dụng chỉ tiêu Hệ số tăng trưởng vì giảm nghèo. Chỉ tiêu này thể hiện bằng phần trăm thay đổi tỷ lệ nghèo khi có 1% tăng trưởng thu nhập đầu người. Theo đó, nếu hệ số nhận giá trị là âm cho thấy tốc độ tăng trưởng và tỷ lệ nghèo là ngược chiều nhau. Trong trường hợp này, tăng trưởng kinh tế của quốc gia có lan tỏa tốt cho xóa đói giảm nghèo. Yêu cầu đặt ra đối với chỉ tiêu này là hệ số tăng trưởng vì giảm nghèo phải nhận giá trị âm và giảm dần theo thời gian.

- Tiêu chí đánh giá tăng trưởng thúc đẩy công bằng xã hội trong phân phối thu nhập: Nhóm nghiên cứu đề nghị sử dụng 3 chỉ tiêu:

(i) Hệ số GINI: Đây là chỉ tiêu phản ánh kết quả của tăng trưởng được phân bổ như thế nào đối với toàn bộ các nhóm dân cư trong xã hội. Theo tiêu chuẩn quốc tế, hệ số Gini tốt nhất là dao động xung quanh 0,3 càng gần càng tốt, cao hơn tới mức 0,4 thì là bất công bằng, trong đó Gini từ 0,4 - 0,5 là bất công bằng vừa và từ 0,5 trở lên là bất công bằng cao. Mục tiêu đặt giá trị GINI trong khoảng giá trị 4.

(ii) Hệ số giãn cách thu nhập: Tiêu chí này có tác dụng phản ánh độ sâu của bất công bằng trong phân phối kết quả của tăng trưởng kinh tế. Hệ số giãn cách thu nhập được tính bằng tỷ lệ thu nhập giữa thu nhập bình quân của nhóm 20% hộ gia đình giàu nhất với thu nhập bình quân của nhóm 20% hộ gia đình nghèo nhất. Theo chuẩn quốc tế, có thể đánh giá mức độ bất công bằng trong phân phối thành quả tăng trưởng: nếu hệ số giãn cách thu nhập lớn hơn 10 lần là bất công bằng cao, từ 8 - 10 lần là bất công bằng vừa và nếu nhỏ hơn 8 lần là bất công bằng thấp. Với chuẩn trên, mục tiêu đặt ra cho hệ số giãn cách thu nhập nhận giá trị trong khoảng 8 - 8,5.

(iii) Tiêu chuẩn “40” (WB): Tiêu chí này đo lường phần trăm thu nhập của 40% dân số nghèo nhất trong xã hội. Theo tiêu chí này, nếu thu nhập của 40% dân số có mức thu nhập thấp nhất dưới 12% được gọi là bất công bằng cao; từ 12% - 17% gọi là bất công bằng vừa; còn nếu lớn hơn 17% xem như là bất công bằng thấp. Mục tiêu bền vững đặt yêu cầu giá trị tiêu chuẩn 40 nhận được trong khoảng 15% - 17%.

2.2.3. Tăng trưởng kinh tế gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu (Trụ cột 3)

2.2.3.1. Nội hàm

Theo quan điểm của nhóm nghiên cứu, trụ cột 3 của tam giác PTBV là sự bền vững về môi trường được bảo đảm trong quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh, hiệu quả và trong điều kiện biến đổi khí hậu toàn cầu diễn ra ngày càng nhanh. Theo cách đặt vấn đề nói trên, nội hàm bền vững trụ cột 3 (gắn kết tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu) được thể hiện ở 3 khía cạnh chính sau đây:

- Tăng trưởng kinh tế với việc sử dụng có hiệu quả và bảo vệ tài nguyên: Khía cạnh này muốn nhấn mạnh đến việc bảo vệ tài nguyên sinh thái trong quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh và hiệu quả, cụ thể là: quá trình tăng trưởng kinh tế phải quán triệt và đảm bảo sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, tăng năng suất, hiệu quả sử dụng tài nguyên bằng cách kéo dài chuỗi giá trị của sản phẩm hàng hóa từ một nguồn tài nguyên ban đầu.

- Tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ môi trường: Sự gắn kết giữa tăng trưởng với môi trường thể hiện ở khía cạnh thứ hai là: (i) quá trình thực hiện các mục tiêu tăng trưởng phải hướng đến các phương án tăng trưởng thân thiện với môi trường, ít gây tổn hại, ô nhiễm môi trường, thể hiện trong quá trình lựa chọn ngành sản phẩm, quy trình công nghệ cũng như loại hình công nghệ sử dụng trong sản xuất; (ii) phải có những biện pháp đồng bộ về chống ô nhiễm môi trường phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh nhằm xử lý kịp thời ô nhiễm môi trường và giảm thiểu tác động xấu của ô nhiễm môi trường.

- Tăng trưởng kinh tế gắn với điều kiện biến đổi khí hậu toàn cầu: Yêu cầu bền vững trụ cột 3 đặt ra việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh và hiệu quả phải hướng tới ngày càng thích nghi với điều kiện biến đổi khí hậu: (i) Một mặt, quá trình tăng trưởng kinh tế phải hướng tới các ngành sản phẩm, các công nghệ sản xuất làm giảm nhẹ biến đổi khí hậu, tức là làm giảm phát thải khí nhà kính, làm cho nền kinh tế không bị gắn nhiều với carbon. (ii) Mặt khác, quá trình tăng trưởng kinh tế phải được điều chỉnh theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu, nhằm giảm thiểu khả năng bị tổn thương và tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, thông qua các hoạt động thích ứng được tiến hành bởi các cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng, doanh nghiệp, Chính phủ và trên các phương diện thích ứng về công nghệ, tài chính, thông tin và thể chế, chính sách.

2.2.3.2. Các tiêu chí đánh giá

Để phản ánh đầy đủ nhất sự kết hợp tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, Liên hợp quốc đề xuất một số chỉ tiêu mang tính tổng hợp là GDP xanh và Chỉ số hiệu quả môi trường (EPI). Nhóm nghiên cứu cho rằng, nếu điều kiện cho phép về thống kê thì việc sử dụng hai chỉ tiêu này là sự phản ánh một cách khá chính xác nội hàm của trụ cột thứ 3.

- Tỷ lệ GDP xanh so với GDP thuần: GDP xanh là chỉ tiêu Liên hợp quốc đề xuất từ năm 1993 và được hoàn thiện tiếp tục qua các năm 1994, 1998, 2000, 2003. GDP xanh chính là phần còn lại của GDP thuần (GDP trừ đi khấu hao) sau khi trừ đi các chi phí do tiêu dùng tài nguyên và mất mát về môi trường do các hoạt động kinh tế gây ra. Trong thực tế, nhiều nước trên thế giới đã nghiên cứu và tính toán GDP xanh. Nhật Bản đã tính GDP xanh từ năm 1995 và giá trị nhận được là 98,8% GDP; còn Trung Quốc từ năm 1992 đã tính GDP và nhận giá trị 94,9% GDP; Ấn Độ đạt 94,3%. Ở Việt Nam, Tổng cục Thống kê đã nghiên cứu và triển khai thực hiện tính GDP xanh theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, chỉ số GDP xanh sẽ được đưa vào trong hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội quốc gia đến năm 2014. Nếu khả năng tính GDP xanh ở Việt Nam thực hiện tốt được thì đây là chỉ tiêu phản ánh tốt nhất mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường. Một giá trị tỷ lệ GDP xanh so với GDP hợp lý là trên 95%.

- Chỉ số hiệu quả môi trường (EPI): Chỉ tiêu này được Liên hợp quốc đề xuất năm 2003. EPI là tiêu chí tổng hợp được tính toán từ nhiều chỉ tiêu cụ thể khác nhau. Để phân tích và đánh giá chính xác tiêu chí này, cần phân tích tham chiếu một số chỉ tiêu cụ thể, trong đó những chỉ tiêu quan trọng nhất là: Mức giảm tiêu hao năng lượng để sản xuất ra một đơn vị GDP; Tỷ lệ che phủ rừng; Tỷ lệ đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học; Diện tích đất bị thoái hóa; Mức giảm lượng nước ngầm, nước mặt; Tỷ lệ ngày có nồng độ chất thải độc thải ra môi trường vượt quy định cho phép; Tỷ lệ các khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn quốc gia tương ứng; Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Như vậy, nếu chỉ tiêu GDP xanh phản ánh tổng hợp mối quan hệ giữa tăng trưởng với bảo vệ môi trường thì trong cấu thành chỉ số EPI còn hàm chứa một số tiêu chí phản ánh sự gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với việc hướng tới giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu như thế nào.

Trong tương lai gần, chúng tôi đề nghị cần phải sử dụng hai chỉ tiêu trên để đánh giá sự bền vững môi trường trong điều kiện gắn kết với mục tiêu tăng trưởng nhanh và hiệu quả. Tuy nhiên, hiện nay, Việt Nam chưa có đủ điều kiện về mặt thống kê để áp dụng ngay hai chỉ tiêu trên, do đó, việc đánh giá PTBV môi trường gắn với tăng trưởng nhanh và hiệu quả có thể sử dụng một số chỉ tiêu bộ phận phản ánh sự gắn kết nói trên. Cụ thể:

- *Tiêu chí phản ánh tăng trưởng gắn với sử dụng nguồn tài nguyên*: Nhóm nghiên cứu đề nghị sử dụng chỉ tiêu Hiệu suất sử dụng tài nguyên. Chỉ tiêu này phản ánh lượng giá trị gia tăng (GDP) được tạo ra trên một đơn vị tài nguyên (đất, nước). Đây là chỉ tiêu phản ánh tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với thực trạng sử dụng nguồn tài nguyên đất nước. Theo đó, nếu lượng GDP tạo ra trên một đơn vị tài nguyên càng cao thì chứng tỏ việc sử dụng các yếu tố tài nguyên này mang tính hiệu quả cao hơn.

- *Nhóm tiêu chí phản ánh tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ môi trường*: Nhóm nghiên cứu đề nghị sử dụng hai chỉ tiêu cụ thể:

(i) Tỷ lệ phủ xanh rừng: Chỉ tiêu này phản ánh tỷ lệ diện tích cây xanh trong tổng diện tích tự nhiên (ký hiệu là Tcx, đo bằng phần trăm - %). Chỉ tiêu này mang rất nhiều ý nghĩa đối với việc phản ánh sự kết hợp tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường trên các khía cạnh: duy trì và cải thiện môi trường sinh thái, giảm thiểu và thích nghi với biến đổi khí hậu trong quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững. Với chỉ tiêu này, việc duy trì mức độ trên 50% là mức bảo đảm được yêu cầu đặt ra.

(ii) Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý so với tổng khối lượng chất thải rắn, đo bằng phần trăm (%). Mục tiêu bảo đảm môi trường trong thực hiện tăng trưởng kinh tế, tiêu chí này trong dài hạn (đến năm 2030) cần đặt ra là 100%, nhất là chất thải rắn nguy hại, cần phải triệt để giải quyết càng nhanh càng tốt.

- *Nhóm tiêu chí phản ánh tăng trưởng kinh tế gắn với ứng phó biến đổi khí hậu:* Nhóm nghiên cứu đề nghị sử dụng hai chỉ tiêu:

(i) Giảm mức phát thải khí nhà kính: Chỉ tiêu này phản ánh sự gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế nhanh với mục tiêu giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Chỉ tiêu Giảm tỷ lệ phát thải khí nhà kính đã được đưa vào trong các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời gian qua với mục tiêu bình quân năm giảm 1,5% - 2% là đáp ứng được yêu cầu của tính bền vững.

(ii) Tỷ trọng năng lượng tái tạo: Chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ lệ năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, thủy năng, năng lượng sóng biển...) trong tổng sản lượng năng lượng sản xuất ra hoặc trong tổng khối lượng năng lượng tiêu thụ của đất nước trong một năm. Chỉ tiêu tỷ lệ năng lượng tái tạo phản ánh sự gắn kết tăng trưởng kinh tế nhanh và hiệu quả với mục tiêu giảm nhẹ với biến đổi khí hậu. Chỉ tiêu hợp lý đặt ra cho Việt Nam ở tiêu chí này là con số 7% - 10%.

Tổng hợp các tiêu chí đánh giá PTBV đề xuất thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 1. Bộ tiêu chí đánh giá PTBV Việt Nam đến 2030

STT	Tiêu chí	Giá trị cần đạt
A	Tăng trưởng kinh tế nhanh	
1	Tốc độ tăng trưởng GDP	Trên 6%
2	Thu nhập bình quân đầu người	5.000 - 6.000 USD
3	Cơ cấu ngành kinh tế theo GDP (tỷ trọng NN)	Tỷ trọng NN dưới 10% GDP
4	Đóng góp TFP vào tăng trưởng GDP	Trên 50%
5	Suất đầu tư tăng trưởng	Từ 4 đến cận 5
6	Tốc độ tăng trưởng năng suất lao động	Từ 5%/năm trở lên
7	Thâm hụt ngân sách so với GDP	Từ 4% trở xuống
8	Thâm hụt cán cân thương mại so với GDP	Từ 5% trở xuống
9	Nợ nước ngoài so với GDP	50% trở xuống

STT	Tiêu chí	Giá trị cần đạt
B	Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy tiến bộ xã hội	
10	Hệ số tăng trưởng vì con người	Luôn lớn hơn 0
11	Hệ số tăng trưởng vì giảm nghèo	Luôn nhỏ hơn 0
12	Hệ số GINI	0,4
13	Hệ số giãn cách thu nhập	0,8 - 0,85
14	Tiêu chuẩn 40	15% - 17%
C	Tăng trưởng gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu	
15	Tỷ lệ GDP xanh so với GDP	Lớn hơn 95%
16	Chỉ số hiệu quả môi trường	Lớn hơn 0,55
17	Hiệu suất sử dụng tài nguyên	Tăng dần
18	Tỷ lệ phủ xanh rừng	Trên 50% đất tự nhiên
19	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý	100%
20	Giảm mức phát thải khí nhà kính	Bình quân 1,5% - 2%/năm
21	Tỷ trọng năng lượng tái tạo	Trên 10%

Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu

Như vậy, nếu trong tương lai, khi thống kê cho phép tính được chỉ tiêu 15, 16 thì số chỉ tiêu đánh giá PTBV sẽ là 16 chỉ tiêu. Hiện tại, khi việc tính toán được hai chỉ tiêu này còn khó khăn, chúng tôi đề nghị thay thế bằng chỉ tiêu từ thứ 17 đến 21, tức là bao gồm 19 chỉ tiêu.

3. MÔ HÌNH THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030

3.1. Mô hình tổng quát

Căn cứ vào nội hàm của PTBV, chúng tôi cho rằng: PTBV được xem là mục tiêu cuối cùng của phát triển nền kinh tế ở Việt Nam và con đường hay cách thức thực hiện chính là thực hiện mô hình phát triển bao trùm và mô hình phát triển xanh. Với quan điểm đó, mô hình PTBV của Việt Nam đến năm 2030 (song hành với mục tiêu và yêu cầu của quá trình xây dựng Việt Nam trở thành nước công nghiệp) là mô hình phát triển dựa trên mục tiêu và động lực là hoàn thiện 3 trụ cột của PTBV, được thực hiện bằng cách kết hợp chặt chẽ mô hình tăng trưởng hài hòa và mô hình tăng trưởng xanh, trên cơ sở điều kiện tiên quyết là hoàn thiện hệ thống thể chế phát triển.

3.2. Nội dung cụ thể của mô hình

Mô hình PTBV hàm chứa 3 nội dung cụ thể: (1) mục tiêu và động lực; (2) phương thức thực hiện; (3) điều kiện tiên quyết (bệ đỡ) thực hiện.

(1) Mục tiêu và động lực

Mô hình PTBV lấy việc hoàn thiện 3 trụ cột của PTBV là mục tiêu và động lực chính, thể hiện ở 3 mặt sau đây:

Một là, bảo đảm duy trì lâu dài tốc độ tăng trưởng nhanh và hiệu quả. Mục tiêu này thể hiện sự gắn kết bền vững trong nội bộ lĩnh vực kinh tế, trong đó duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh nhưng cấu trúc tăng trưởng phải hợp lý, các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả tăng trưởng phải được nâng cao và quá trình tăng trưởng được duy trì không chệch trong khuôn khổ ngưỡng an toàn của các cân đối vĩ mô.

Hai là, gắn kết thành quả tăng trưởng kinh tế với việc thực hiện tiến bộ xã hội cho con người. Mục tiêu này thể hiện ở: (i) đảm bảo sự tham gia và hưởng lợi trực tiếp của người lao động từ tăng trưởng nhanh; (ii) bảo đảm tính chất công bằng dọc trong phân phối thu nhập giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội dựa trên nguyên tắc điều tiết thu nhập từ vùng giàu, người giàu cho vùng nghèo, người nghèo; (iii) hướng việc sử dụng thành quả tăng trưởng một cách tích cực vào việc tăng cường cải thiện mức sống dân cư, phát triển con người và thực hiện tiến bộ xã hội.

Ba là, gắn kết tăng trưởng với mục tiêu bảo vệ môi trường sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu. Mục tiêu thứ ba đặt ra: (i) thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh và hiệu quả dựa trên việc sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên có tính đến chi phí bảo vệ và chống ô nhiễm môi trường; (ii) tăng trưởng nhanh và hiệu quả theo hướng ngày càng thân thiện môi trường; (iii) tăng trưởng nhanh và hiệu quả theo hướng thích ứng với các điều kiện biến đổi khí hậu.

(2) Phương thức thực hiện

Mô hình tổng quát đã chỉ ra phương thức thực hiện PTBV là sự kết hợp chặt chẽ hai mô hình đang được thực hiện khá phổ biến ở các nước trên thế giới là mô hình tăng trưởng hài hòa và mô hình tăng trưởng xanh.

Mô hình tăng trưởng hài hòa (Inclusive development)

Thực hiện mô hình tăng trưởng hài hòa là một phương thức thích hợp nhất để gắn kết trụ cột (1) và trụ cột (2) trong PTBV. Theo đó, PTBV của Việt Nam sẽ phải thực hiện theo hai nguyên tắc: (i) bảo đảm tăng trưởng nhanh, hiệu quả; (ii) bảo đảm được sự lan tỏa của tăng trưởng đến mọi tầng lớp dân cư thông qua những thành quả của tiến bộ xã hội cho phát triển con người đến với mọi tầng lớp dân cư. Những nguyên tắc này đòi hỏi phải làm cho tất cả mọi tầng lớp dân cư (giàu và nghèo) trong xã hội (vùng động lực hay chậm phát triển) đều được thỏa sức tham gia vào công cuộc tăng trưởng kinh tế để hưởng lợi trực tiếp từ thành quả tăng trưởng. Một khía cạnh khác, nó cũng yêu cầu phải thực hiện kịp thời việc phân phối lại thành quả tăng trưởng giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng miền trong cả nước để tạo ra một động thái tích cực và công bằng về tiến bộ xã hội cho con người.

Mô hình tăng trưởng xanh (Green development)

Nếu tăng trưởng hài hòa là phương thức gắn kết tăng trưởng nhanh hiệu quả (trụ cột 1) với bảo đảm gắn kết thành quả tăng trưởng với tiến bộ xã hội cho tất cả mọi người (trụ cột 2), thì mô hình tăng trưởng xanh là phương thức gắn kết trụ cột (1) với trụ cột (3) trong

tam giác PTBV. Tăng trưởng xanh sẽ hướng tới việc lựa chọn phương thức phát triển thể nào để tăng trưởng kinh tế nhanh và hiệu quả nhưng gây áp lực nhỏ nhất tới môi trường sinh thái và tới tài nguyên thiên nhiên cả trong hiện tại và trong tương lai (giảm thiểu tối đa xâm hại môi trường, tổn ít năng lượng và tiết kiệm tài nguyên, phát triển năng lượng tái tạo, bảo vệ môi trường gắn với cải thiện môi trường sinh thái, giảm thiểu rủi ro về môi trường và sự thoái hóa của hệ sinh thái), đồng thời lựa chọn các ngành kinh tế thích ứng được với điều kiện biến đổi khí hậu.

(3) Điều kiện thực hiện (bệ đỡ cho PTBV)

Điều kiện thực hiện (bệ đỡ cho PTBV): hoàn thiện thể chế PTBV, bao gồm: (i) hoàn thiện các thể chế quy định khung chiến lược cho PTBV; (ii) hoàn thiện các thể chế quy định chuẩn mực, hành vi ứng xử của các chủ thể chính trong phát triển (chính quyền, người dân và doanh nghiệp); (iii) hoàn thiện các thể chế hình thành bộ máy thực thi pháp luật nhằm thúc đẩy PTBV; và (iv) hoàn thiện các thể chế tạo ra cơ chế thực thi pháp luật dựa trên các điều kiện PTBV.

4. KẾT LUẬN

Việc xác định đúng nội hàm, tiêu chí đánh giá và mô hình thực hiện PTBV ở Việt Nam là vô cùng quan trọng. Xác định đúng các khía cạnh trên, không chỉ là cơ sở để chúng ta tiến hành đánh giá một cách chính xác, đầy đủ thực trạng phát triển nền kinh tế đất nước trong thời gian qua đảm bảo tính bền vững như thế nào, mà nó còn có ý nghĩa trong hoạch định chiến lược PTBV trong thời gian tới và những chính sách giải pháp cần có để thực hiện mục tiêu PTBV của đất nước, gắn với việc thực hiện mục tiêu trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại và đáp ứng được những yêu cầu trong “Khát vọng Việt Nam đến 2035 - Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, thịnh vượng”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hà Văn Hiến và Nguyễn Hồng Chương (2013), *Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam thời kỳ hậu khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật.
2. *Kỷ yếu Hội nghị: “Phát triển bền vững toàn quốc lần thứ 3”*, Hà Nội, tháng 01 năm 2011.
3. *Kỷ yếu Hội thảo: “Biến đổi khí hậu và phát triển đô thị bền vững tại Việt Nam”*, Hà Nội, tháng 09 năm 2010.
4. Lê Xuân Bá (2011), *Các giải pháp, chính sách nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng và tăng trưởng bền vững trong giai đoạn 2011 - 2015*, bài viết tại Hội nghị Phát triển bền vững toàn quốc lần thứ 3.
5. Ngô Thắng Lợi và Vũ Thành Hường (2015), *Phát triển bền vững của Việt Nam trong bối cảnh mới toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

6. Ngô Thắng Lợi và Nguyễn Quỳnh Hoa (2017), *Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật.
7. Ngô Thắng Lợi và Vũ Thành Hưởng (2019), *Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật.
8. Nguyễn Quang Thái, Ngô Thắng Lợi (2007), *Phát triển bền vững ở Việt Nam: Thành tựu, cơ hội, thách thức và triển vọng*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.
9. Perkin, D. H. (2010), *Kinh tế học phát triển*, bản dịch, NXB Thống kê.
10. Rogall, H. (2007), *Kinh tế học bền vững: Lý thuyết kinh tế và thực tế của phát triển bền vững*, NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
11. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 622/QĐ-TTg về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 230 vì sự phát triển bền vững*.
12. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2014), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: Kinh tế học biến đổi khí hậu và gợi ý chính sách đối với Việt Nam*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

3.

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

TS. Lê Thị Thu Hiền*

TÓM TẮT

Trên cơ sở lý thuyết về phát triển bền vững (PTBV) và thực tiễn quá trình thực hiện các mục tiêu PTBV ở Việt Nam, bài viết đề cập đến các nguyên tắc và lựa chọn bộ chỉ tiêu PTBV hiện nay ở Việt Nam cùng với những đánh giá đối với bộ chỉ tiêu PTBV theo Thông tư số 03/2019/TT-BKHDT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Bộ chỉ tiêu thống kê PTBV của Việt Nam. Từ đó, tác giả đề xuất một số gợi ý trong việc thực hiện bộ chỉ tiêu PTBV hiện nay ở nước ta.

Từ khóa: Phát triển bền vững; mục tiêu phát triển bền vững; Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phát triển bền vững là mục tiêu xuyên suốt trong chiến lược phát triển của Việt Nam trong thời gian qua. Điều này được thể hiện thông qua văn kiện Đại hội Đảng các cấp, đồng thời cũng được nêu rõ trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội các giai đoạn 2011 - 2020, 2021 - 2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các thời kỳ. Việt Nam là một trong những quốc gia tích cực triển khai thực hiện Chương trình nghị sự 21 về phát triển bền vững (Agenda 21) của Liên hợp quốc thông qua việc ban hành Chương trình nghị sự 21 Việt Nam và Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam.

Ngày 27/9/2015, tại Hội nghị thượng đỉnh của Liên hợp quốc, Việt Nam đã ký cam kết thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững với 17 mục tiêu chung (SDGs) và 169 mục tiêu cụ thể. Để thực hiện nhiệm vụ này, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Tháng 3 năm 2019, Việt Nam đã chính thức công bố Bộ chỉ tiêu thống kê PTBV (VSDGs) gồm 158 chỉ tiêu giám sát

* Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng

trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.¹ Tháng 6 năm 2019, lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) ở Việt Nam đến năm 2030 được ban hành.² Lộ trình thực hiện các mục tiêu PTBV theo các mốc thời gian năm 2020, 2025 và 2030 với các chỉ tiêu cụ thể theo yêu cầu của Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Bộ chỉ tiêu quốc gia về SDGs mang tính tiếp nối các cam kết trước đó về PTBV toàn cầu của Việt Nam để làm cơ sở cho các ngành và địa phương triển khai thực hiện. Đến nay, hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện hành của Việt Nam có liên quan đến PTBV gồm hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã; hệ thống chỉ tiêu thống kê của các bộ, ngành... Ngoài ra, còn có các chương trình mục tiêu quốc gia của các ngành và địa phương như: Chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, giảm nhẹ thiên tai, biến đổi khí hậu tăng trưởng xanh... Bài viết này sẽ tổng hợp và đánh giá bộ chỉ tiêu PTBV ở Việt Nam và đưa ra một số gợi ý trong việc triển khai áp dụng bộ chỉ tiêu PTBV hiện nay.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

2.1. Khái niệm phát triển bền vững

Phát triển bền vững là xu thế chung mà toàn nhân loại đang nỗ lực tiến tới. Ý tưởng đầu tiên về PTBV được hình thành và phát triển dựa trên sự kế thừa tri thức của nhân loại về phát triển dưới áp lực của các nguy cơ về sự khan hiếm tài nguyên, sự suy thoái và giảm chất lượng môi trường tự nhiên, đe dọa tới cuộc sống của xã hội ở hiện tại cũng như các thế hệ tương lai. Phát triển bền vững là khái niệm được sử dụng khá phổ biến hiện nay, từ những nghiên cứu có tính học thuật cho đến những văn kiện của các quốc gia cũng như các chiến lược, chính sách, đường lối phát triển đối với các ngành, các vùng và địa phương. Cho đến nay, nó vẫn chưa được hoàn thiện và đang trong quá trình thay đổi để ngày càng hoàn thiện hơn.

Thuật ngữ “phát triển bền vững” xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1980 trong ấn phẩm “*Chiến lược bảo tồn thế giới*” (công bố bởi Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên Quốc tế - IUCN) với nội dung rất đơn giản: “Sự phát triển của nhân loại không thể chỉ chú trọng tới phát triển kinh tế mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái học”. Tiếp theo đó, có nhiều định nghĩa khác nhau về PTBV được đưa ra. Cụ thể như Repetto (1985) cho rằng, để PTBV thì các hành động và chính sách hiện tại không được làm tổn hại đến việc duy trì và cải thiện mức sống trong tương lai. Điều này đồng nghĩa với việc xem PTBV như một mục tiêu nhằm bác bỏ các hành động và chính sách cổ vũ cho phát triển mức sống hiện tại bằng cách làm cạn kiệt các điều kiện sản xuất, trong đó bao gồm cạn kiệt các nguồn lực tự nhiên.

¹Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Bộ chỉ tiêu thống kê PTBV của Việt Nam.

² Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu PTBV ở Việt Nam đến năm 2030.

Định nghĩa của Pearce (1988) cho rằng, PTBV là sự phát triển đảm bảo các yếu tố gồm: (i) tỷ lệ khai thác không được vượt quá tỷ lệ tái tạo đối với các tài nguyên thiên nhiên; (ii) tỷ lệ thải không được vượt quá tỷ lệ hấp thụ của hệ sinh thái. Pearce cũng cho rằng, để PTBV thì cần có sự thay đổi trực tiếp về mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững, đồng thời cần sử dụng các công cụ bảo vệ môi trường trong sản xuất và tiêu dùng.

Khái niệm này được phổ biến rộng rãi vào năm 1987 nhờ Báo cáo Brundtland (còn gọi là Báo cáo Our Common Future) của Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới - WCED (nay là Ủy ban Brundtland). Báo cáo này ghi rõ: “Phát triển bền vững là sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai” (WCED, 1987). Nói cách khác, PTBV phải bảo đảm có sự phát triển kinh tế hiệu quả, xã hội công bằng và môi trường được bảo vệ, gìn giữ. Để đạt được điều này, tất cả các thành phần kinh tế - xã hội, nhà cầm quyền, các tổ chức xã hội... phải bắt tay nhau thực hiện nhằm mục đích dung hòa ba lĩnh vực chính: kinh tế - xã hội - môi trường.

Khái niệm phát triển bền vững ra đời là bước đi quan trọng, cung cấp một mô hình thay thế chấp nhận được và mô hình đó hỗ trợ các chỉ số thay thế. Định nghĩa phát triển bền vững năm 1987 được cả các nhà phê bình trong những phương pháp đánh giá sự phát triển truyền thống và những người ủng hộ bảo vệ môi trường chấp nhận. Định nghĩa này bao hàm ba nội dung quan trọng: (i) vấn đề nhu cầu, đặc biệt các nhu cầu cơ bản của người nghèo cần phải được ưu tiên hàng đầu; (ii) sự giới hạn do tình trạng công nghệ và tổ chức xã hội áp đặt lên khả năng của môi trường trong việc thỏa mãn nhu cầu hiện tại và tương lai; (iii) sự công bằng trong một thế hệ và giữa các thế hệ. Định nghĩa này cho phép vấn đề môi trường được định vị rõ ràng trong bối cảnh đói nghèo và phát triển.

2.2. Phát triển bền vững ở Việt Nam

Ở Việt Nam, các vấn đề lý thuyết về PBV bắt đầu được tiếp cận từ những năm 1980. Cuối những năm 80, đầu những năm 90 của thế kỷ 20, cùng với việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm phát triển nền kinh tế - xã hội của đất nước, Việt Nam đã tích cực tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, tìm tòi và vận dụng nhiều biện pháp quan trọng để phát triển các lĩnh vực kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường; cam kết thực hiện đầy đủ Chương trình nghị sự 21. Phát triển bền vững được xem là tư tưởng chủ đạo định hướng các chính sách ở Việt Nam từ đó đến nay. Năm 1991, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra Chỉ thị số 187/CT ngày 12/6/1991 về việc triển khai Kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển bền vững giai đoạn 1991 - 2000. Tiếp theo đó là sự ra đời của Luật Bảo vệ môi trường vào năm 1993, trong đó quy định về những hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp, cải thiện môi trường, bảo đảm cân bằng sinh thái, ngăn chặn, khắc phục các hậu quả xấu do con người và thiên nhiên gây ra cho môi trường, khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

Tiếp theo, năm 1998, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 25/6/1998 về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất

nước với mục tiêu: “Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, phục hồi và cải thiện môi trường của những nơi, những vùng đã bị suy thoái, bảo tồn đa dạng sinh học, từng bước nâng cao chất lượng môi trường ở các khu công nghiệp, đô thị và nông thôn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, tiến hành thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Chỉ thị này cũng nêu rõ: “Bảo vệ môi trường là một vấn đề sống còn của đất nước, của nhân loại; là nhiệm vụ có tính xã hội sâu sắc, gắn liền với cuộc đấu tranh xóa đói giảm nghèo ở mỗi nước, với cuộc đấu tranh vì hòa bình và tiến bộ xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Tuy nhiên, việc bảo vệ môi trường ở nước ta hiện chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Nhìn chung, môi trường nước ta vẫn tiếp tục bị ô nhiễm và suy thoái, có nơi nghiêm trọng. Việc thi hành pháp luật bảo vệ môi trường chưa nghiêm minh. Ý thức tự giác bảo vệ và giữ gìn môi trường công cộng chưa trở thành thói quen trong cách sống của đại bộ phận dân cư”.

Đến năm 2000, tại Hội nghị thượng đỉnh Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc ở New York, Việt Nam là một trong 189 quốc gia đã nhất trí thông qua Tuyên bố Thiên niên kỷ và ký cam kết thực hiện Các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDG) với 8 mục tiêu gồm:

- (1) Triệt để loại trừ tình trạng bần cùng (nghèo cùng cực) và thiếu ăn;
- (2) Hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học;
- (3) Nâng cao bình đẳng giới và vị thế, năng lực của phụ nữ;
- (4) Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em;
- (5) Cải thiện sức khỏe sinh sản;
- (6) Phòng, chống sốt rét và các dịch bệnh khác;
- (7) Đảm bảo sự bền vững của môi trường;
- (8) Tăng cường quan hệ đối tác toàn cầu cho phát triển.

Quan điểm về PTBV được đề cập đến trong Chiến lược “Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2010”, trong đó ghi rõ: “Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường” và “Phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hòa giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học”. Tiếp theo, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 cũng khẳng định: “Phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt. Phải phát triển bền vững về kinh tế, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an ninh kinh tế. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, coi chất lượng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh là ưu tiên hàng đầu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, phát triển kinh tế tri thức. Tăng trưởng kinh tế phải kết hợp hài hòa với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Phát triển kinh tế - xã hội phải luôn coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu... Phát triển bền vững là cơ sở để phát triển nhanh, phát triển nhanh để tạo nguồn lực cho phát triển bền vững. Phát triển nhanh và bền vững phải luôn gắn chặt với nhau trong quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế - xã hội”.

Năm 2004, Việt Nam đã xây dựng được Chiến lược phát triển bền vững riêng của mình. Cụ thể, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg về Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (hay còn gọi là Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam), sau đó là Quyết định số 1032/QĐ-TTg về việc thành lập Hội đồng Phát triển bền vững quốc gia vào ngày 27/9/2005. Chiến lược PTBV nêu rõ, PTBV là con đường tất yếu của Việt Nam, đồng thời nêu lên những vấn đề về kinh tế, xã hội và môi trường cần đạt được nhằm PTBV.

Năm 2012, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020. Chiến lược đề ra 5 quan điểm về PTBV gồm: (1) Con người là trung tâm của phát triển bền vững. Phát huy tối đa nhân tố con người với vai trò là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của phát triển bền vững; (2) Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội; (3) Phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các bộ, ngành và địa phương, các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mỗi người dân; (4) Tạo lập điều kiện để mọi người và mọi cộng đồng trong xã hội có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp cận những nguồn lực chung và được tham gia, đóng góp và hưởng lợi, tạo ra những nền tảng vật chất, tri thức và văn hóa tốt đẹp cho những thế hệ mai sau. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, đặc biệt là loại tài nguyên không thể tái tạo, gìn giữ và cải thiện môi trường sống; xây dựng xã hội học tập; xây dựng lối sống thân thiện môi trường, sản xuất và tiêu dùng bền vững; (5) Khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực cho phát triển bền vững đất nước. Công nghệ hiện đại, sạch và thân thiện với môi trường cần được ưu tiên sử dụng rộng rãi trong các ngành sản xuất.

Định hướng PTBV ở Việt Nam tiếp tục được thể hiện qua các chương trình, chiến lược như: Chương trình mục tiêu quốc gia sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2006 - 2015; Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020. Bên cạnh đó, qua các nghị quyết Đại hội Đảng cho thấy, vấn đề PTBV là định hướng xuyên suốt của Đảng, Nhà nước ta.

Năm 2015, Việt Nam là một trong số 193 quốc gia ký cam kết thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững với 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể. Để thực hiện cam kết quốc tế quan trọng này, Việt Nam đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững với 17 mục tiêu chung và 115 mục tiêu cụ thể phù hợp với điều kiện và ưu tiên phát triển của quốc gia.

Kế hoạch hành động quốc gia đề ra nhiệm vụ lồng ghép các mục tiêu PTBV trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, các chiến lược, chính sách, quy hoạch phát triển của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan. Đến năm 2020, lồng ghép đầy đủ các mục tiêu PTBV của Việt Nam vào nội dung Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025, các quy hoạch phát triển của ngành và địa phương giai đoạn 2021 - 2030. Quan điểm về PTBV ở nước ta được lồng ghép ở hầu hết trong mọi hoạt động từ các cấp chính quyền đến mọi tầng lớp nhân dân. PTBV ở Việt Nam là sự kết hợp hài hòa giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế, đi kèm với giải quyết các vấn đề xã hội, cải thiện chất lượng môi trường sống và đổi mới cơ chế chính sách để có thể giải quyết các vấn đề nêu trên.

2. CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

Ở Việt Nam, bộ chỉ tiêu PTBV đầu tiên được Cục Môi trường ban hành năm 1998 với 80 chỉ tiêu phân thành 3 lĩnh vực với 9 nhóm chủ đề. Các lĩnh vực bao gồm: kinh tế - xã hội (20 chỉ tiêu), môi trường (44 chỉ tiêu) và quản lý môi trường (16 chỉ tiêu).

Tiếp theo, trong khuôn khổ dự án Hỗ trợ xây dựng Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện đề tài “Xác định bộ chỉ tiêu phát triển bền vững cho Việt Nam” nhằm xây dựng một bộ chỉ tiêu phù hợp với điều kiện của Việt Nam và thông lệ quốc tế. Bộ chỉ tiêu mới được hình thành trên cơ sở các bộ chỉ tiêu trước đó: Bộ chỉ tiêu của UNCDS, Bộ chỉ tiêu trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001- 2010, Bộ chỉ tiêu trong Chiến lược toàn diện Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo, Bộ chỉ tiêu theo Agenda 21 của Việt Nam và Bộ chỉ tiêu mà Tổng cục Thống kê dự kiến đề xuất. Bộ này bao gồm 55 chỉ tiêu, trong đó 14 chỉ tiêu về lĩnh vực kinh tế, 23 chỉ tiêu về lĩnh vực xã hội, 13 chỉ tiêu về lĩnh vực môi trường và 5 chỉ tiêu về lĩnh vực thể chế.

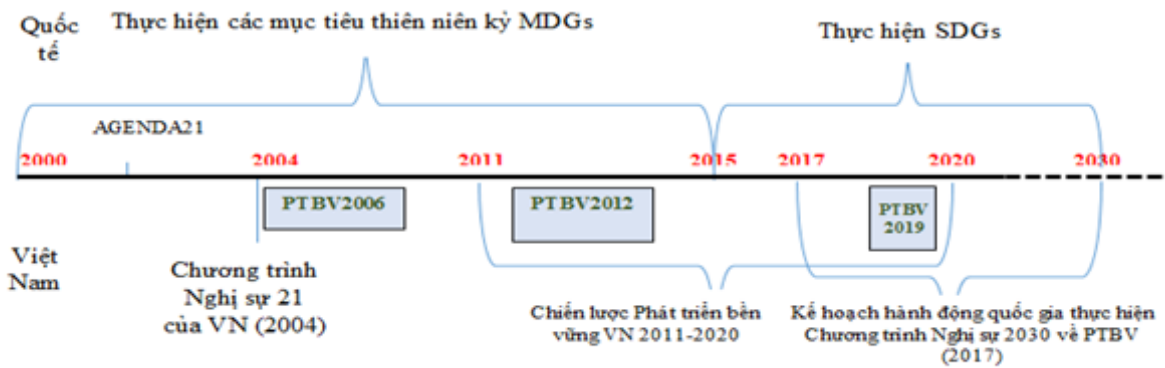
Trên cơ sở Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam, Lê Anh Sơn và Nguyễn Công Mỹ (2006) đã lựa chọn ra được bộ chỉ tiêu về PTBV ở Việt Nam, bao gồm 44 chỉ tiêu, phân chia thành 4 lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế. Trong đó, lĩnh vực kinh tế gồm 12 chỉ tiêu; xã hội 17 chỉ tiêu; môi trường 12 chỉ tiêu và thể chế 3 chỉ tiêu.

Trong Chiến lược PTBV Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, Bộ chỉ tiêu giám sát và đánh giá PTBV của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 được ban hành gồm 3 chỉ tiêu tổng hợp và 27 chỉ tiêu thành phần, trong đó có 10 chỉ tiêu kinh tế, 10 chỉ tiêu xã hội và 7 chỉ tiêu về tài nguyên và môi trường (không có các chỉ tiêu về lĩnh vực thể chế). Cùng với việc ban hành Bộ chỉ tiêu giám sát và đánh giá là lộ trình thực hiện theo 5 năm với các nguyên tắc cụ thể để đánh giá, giám sát. Đây cũng là bộ chỉ tiêu đầu tiên về PTBV được đưa vào hệ thống văn bản pháp luật do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Ngày 22/01/2019, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT quy định Bộ chỉ tiêu thống kê PTBV của Việt Nam gồm 158 chỉ tiêu, phản ánh 17 mục tiêu chung và 115 mục tiêu cụ thể của Việt Nam. Trong đó có các quy định chuẩn mực về chỉ tiêu thống kê, nội dung chỉ tiêu thống kê (gồm khái niệm, phương pháp

tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp) phục vụ cho theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện các mục tiêu PTBV. Bộ chỉ tiêu thống kê PTBV của Việt Nam được xây dựng trên 3 nguyên tắc: (1) phản ánh các mục tiêu PTBV Việt Nam, được quy định tại Quyết định số 622/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; (2) bảo đảm sự tương thích và tính so sánh quốc tế nhưng phải phù hợp với các điều kiện thực tiễn cũng như nhu cầu PTBV của Việt Nam; và (3) bảo đảm tính khả thi, thống nhất với các hệ thống chỉ tiêu khác.

Hình 1. Bộ chỉ tiêu PTBV ở Việt Nam giai đoạn 2000 - 2020



Nguồn: Nguyễn Đình Chúc và cộng sự (2020)

3. ĐÁNH GIÁ BỘ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1. Về nguyên tắc xây dựng chỉ tiêu

Theo Liên hợp quốc, các chỉ tiêu PTBV được xây dựng dựa trên các tiêu chí và điều kiện sau (UN, 2007):

- (1) Trong phạm vi quốc gia.
- (2) Phù hợp, liên quan đến việc đánh giá quá trình PTBV.
- (3) Giới hạn về số lượng, nhưng đảm bảo tính mở và thích ứng với nhu cầu của tương lai.
- (4) Bao quát trong phạm vi Chương trình nghị sự 21 và tất cả các khía cạnh khác của PTBV.
- (5) Đảm bảo rõ ràng, dễ hiểu và minh bạch.
- (6) Phản ánh được quan niệm, khái niệm về PTBV.
- (7) Có sự đồng thuận quốc tế trong phạm vi có thể.
- (8) Trong khả năng của các Chính phủ, quốc gia.
- (9) Phụ thuộc vào chi phí dữ liệu có hiệu lực của chất lượng thông tin.

Tiêu chí 1 nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sử dụng các chỉ tiêu để đánh giá cấp quốc gia. Các tiêu chí từ 2 đến 4 được thực hiện cùng nhau, các chỉ số cần được giới hạn và đảm bảo tính đại diện để nắm bắt được bản chất đa chiều của PTBV. Nếu có quá nhiều chỉ tiêu được sử dụng, kết quả sẽ trở nên khó sử dụng và diễn giải. Các tiêu chí 5 và 6 đòi

hỏi tính rõ ràng của các chỉ tiêu và đảm bảo tính tin cậy. Các chỉ tiêu phải luôn luôn phản ánh được khái niệm đặc biệt trong lĩnh vực mới. Trong một số trường hợp, có thể dùng các chỉ số proxy để sử dụng miễn có thể làm bằng chứng để nắm bắt được các hiện tượng mà không làm sai lệch kết quả (Lê Thị Thu Hiền và cộng sự, 2020).

Các chỉ tiêu được phát triển thông qua sự hợp tác giữa các quốc gia thành viên, hệ thống Liên hợp quốc, các tổ chức phi chính phủ... Do vậy, nó được dựa trên sự đồng thuận rộng rãi của các tổ chức chính thức và phi chính thức. Tiêu chí 7 yêu cầu sự tham gia của nhiều bên và nhiều tiếng nói, qua đó có được sự đồng thuận của nhiều phía, đáp ứng các đòi hỏi từ thực tiễn. Trong khi đó, các tiêu chí 8 và 9 thể hiện tính khả thi của việc lựa chọn và xây dựng bộ chỉ tiêu. Các chỉ tiêu phải phù hợp với năng lực của tổ chức đề xuất, cũng như khả năng tổng hợp, xử lý của các cơ quan hoạch định chính sách. Ngoài ra, chi phí xây dựng bộ chỉ tiêu cũng là vấn đề rất quan trọng cần cân nhắc, đặt trong tương quan với lợi ích nó mang lại.

Trong việc áp dụng 9 tiêu chí trên, trong quá trình lựa chọn các chỉ tiêu cần chú trọng đến các chỉ tiêu có thể lượng hóa, thích hợp với các ưu tiên của PTBV quốc gia, cần xem xét số lượng các chỉ tiêu phù hợp cho từng lĩnh vực và chủ đề nhánh của PTBV và đảm bảo tính cân đối của bộ chỉ tiêu. Bên cạnh đó, cần đảm bảo tính thống nhất và chính xác về đơn vị tính của các chỉ tiêu để có thể xem xét và so sánh theo chuỗi thời gian, địa phương. Việc xây dựng bộ chỉ tiêu cho các quốc gia cần phải dựa vào nhu cầu và điều kiện cụ thể của từng quốc gia và đảm bảo tính khả thi. Các chỉ tiêu mà mỗi quốc gia xây dựng có thể bổ sung hay loại bỏ bớt các chỉ tiêu phù hợp với điều kiện và nhu cầu của quốc gia mình nhưng cũng cần đảm bảo sự tương thích với các chỉ tiêu quốc tế.

Việt Nam đã dựa trên 4 nguyên tắc để xây dựng Hệ thống chỉ tiêu thống kê PTBV (Nguyễn Đình Khuyến và cộng sự, 2017; Trần Tuấn Hưng, 2017):

- 1) Hệ thống chỉ tiêu thống kê về PTBV Việt Nam phải phản ánh được các mục tiêu VSDGs.
- 2) Bảo đảm sự tương thích và tính so sánh quốc tế nhưng vẫn đáp ứng được các điều kiện thực tiễn cũng như nhu cầu PTBV của Việt Nam.
- 3) Việc xác định, lựa chọn từng chỉ tiêu phải bảo đảm theo nguyên tắc SMART. Theo đó, S (Simply): Đơn giản, dễ phân tích và dễ sử dụng; M (Measurable): Có thể đo lường được; A (Accessible): Có thể tiếp cận; R (Reference): Tương thích với những vấn đề hoặc những mục đích đã thống nhất; T (Timely): Kịp thời cung cấp những cảnh báo sớm về các vấn đề tiềm năng.
- 4) Bảo đảm tính khả thi, thống nhất với các hệ thống chỉ tiêu khác.

3.2. Đánh giá bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay

Bộ chỉ tiêu thống kê PTBV ban hành năm 2019 của Việt Nam (VSDGs) đã đảm bảo được các nguyên tắc xây dựng và bắt đầu đi vào thực tiễn. VSDGs đã cố gắng kế thừa các nguyên tắc xây dựng của Liên hợp quốc và nội địa hóa nhiều chỉ tiêu (31 chỉ tiêu) cho phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Xét về tầm nhìn và mục tiêu, nhiều chỉ tiêu của VSDGs chưa phản ánh đúng khái niệm, tinh thần của mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu được lựa chọn để đo lường còn mang tính “sẵn có”, “thuận lợi” trong việc thống kê, chưa được cân nhắc thật sự kỹ càng để phản ánh chất lượng của mục tiêu hay mang tính giám sát cho sự PTBV. Trong số 111 chỉ tiêu không được áp dụng ở Việt Nam, ngoài một số chỉ tiêu do quốc tế tính toán, có rất nhiều chỉ tiêu liên quan đến việc minh bạch thông tin, tài chính và nhân quyền chưa được chú trọng đúng mức.

Mặt khác, xét về tính hệ thống, các mục tiêu và chỉ tiêu PTBV của Liên hợp quốc thể hiện sự gắn kết, hỗ trợ lẫn nhau. Việc đạt được từng mục tiêu sẽ có tác động đến việc thực hiện các mục tiêu khác, nghĩa là việc đạt được một mục tiêu này vừa là nền tảng vừa là đích đến của nhiều mục tiêu khác. Do đó, khi xây dựng các chỉ tiêu đánh giá, thống kê cần chú ý đến chức năng này của các mục tiêu. Các chỉ tiêu của VSDGs mới dừng lại ở việc thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch của ngành mà chưa cho thấy sự hợp tác liên ngành, sự tương hỗ giữa các chỉ tiêu.

Xét về mặt thực tiễn, VSDGs đã phân nào đảm bảo tính khả thi, gần với thực tế triển khai các nhiệm vụ của các bộ/ngành. Ở tất cả các bước của quá trình rà soát, đề xuất và xây dựng chỉ tiêu đều có sự góp ý, bổ sung ý kiến của các cơ quan phụ trách các lĩnh vực chuyên môn. Do đó, việc xây dựng khái niệm, phương thức tính toán và vai trò của các đơn vị đã được xác định rõ ràng. Tuy nhiên, các bộ/ngành còn gặp nhiều khó khăn trong việc triển khai thực hiện thống kê các chỉ tiêu giám sát về PTBV như hạn chế về nhân lực, tài chính.

Xét về tính mở, truyền thông và sự tham gia của VSDGs thì chưa thực sự hiệu quả, bởi thước đo cho tính mở của bộ dữ liệu chính là khả năng tiếp cận với nguồn dữ liệu thì trong nội bộ ngành và liên ngành, trên thực tế, chưa xây dựng được. Khái niệm, công thức tính toán, phạm vi áp dụng của nhiều chỉ tiêu khó triển khai trên thực tế hoặc đòi hỏi kinh phí cho điều tra, thống kê lớn.

VSDGs xét về mặt thực tiễn có độ trễ về mặt chính sách, do bộ chỉ tiêu được ban hành (Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư) trước khi có Lộ trình thực hiện các mục tiêu PTBV đến năm 2030 (Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04/6/2019) nên các chỉ tiêu đưa ra có xu hướng dần trải ở tất cả các trụ cột của PTBV mà không thể hiện được vấn đề ưu tiên của Việt Nam. Do vậy, VSDGs cần có thêm nhiều nghiên cứu về tính khả thi, mức độ phù hợp với thực tiễn của các chỉ tiêu để có thể bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện.

Việc thu thập và báo cáo về thực hiện các chỉ tiêu thống kê hiện nay còn gặp nhiều khó khăn trong công tác thu thập như: chưa có sự thống nhất về cơ sở dữ liệu, thiếu nhân lực chuyên trách về PTBV, thiếu nguồn lực tài chính và các cơ sở pháp lý liên quan đến thu thập chỉ tiêu PTBV để có được dữ liệu chính xác. Do đó, cần có các giải pháp điều chỉnh bổ sung và hoàn thiện bộ chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các mục tiêu PTBV đến năm 2030.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Anh Sơn và Nguyễn Công Mỹ (2006), *Xác định bộ chỉ tiêu phát triển bền vững và xây dựng cơ sở dữ liệu giám sát phát triển bền vững ở Việt Nam*, Dự án “Hỗ trợ xây dựng và thực hiện Chương trình nghị sự 21 quốc gia Việt Nam”, VIE/01/021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.
2. Lê Thị Thu Hiền và cộng sự (2020), “Lựa chọn các chỉ tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Phát triển bền vững Vùng*, số 2/2020.
3. Nguyễn Đình Chúc và cộng sự (2020), “Đánh giá bộ chỉ tiêu giám sát PTBV ở Việt Nam những năm qua”, *Tạp chí Phát triển bền vững Vùng*, số 1/2020.
4. Nguyễn Đình Khuyến và cộng sự (2017), *Tính khả thi của các chỉ tiêu toàn cầu theo dõi, đánh giá thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam*.
5. Pearce, D. W (1988), Sustainable Development. *Future*, 20, pp. 598 - 605.
6. Repetto, R. (1985), *The Global Possible: Resources, development and the new century*, New Haven: Yale University Press.
7. Trần Tuấn Hưng (2017), *Thực trạng và đề xuất một số nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững Việt Nam*.
8. UN (2007), *Indicator of Sustainable Development: Guidelines and Methodologies*. United Nations, New York.
9. WCED (1987), *Our Common Future*. Oxford: Oxford University Press.

4.

BÀN VỀ TÍNH KHẢ THI CỦA VIỆC THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU SDG

PGS.TS. Vũ Cường*, TS. Nguyễn Quỳnh Hoa*, TS. Ngô Quốc Dũng*

TÓM TẮT

Cộng đồng thế giới đang ở thời điểm mang tính bước ngoặt trong việc theo đuổi các mục tiêu phát triển bền vững (SDG). Việt Nam đã cụ thể hóa các SDG toàn cầu thành SDG của Việt Nam (VSDG), trong đó có tính đến những điều kiện đặc thù của quốc gia. Sự bùng nổ của đại dịch COVID-19 đã và đang đe dọa phá hủy hàng thập kỷ thành tựu phát triển của các quốc gia, làm chậm lại quá trình chuyển đổi sang các nền kinh tế xanh hơn, bao trùm hơn và thậm chí có thể làm chệch hướng tiến trình thực hiện các SDG. Ba mục tiêu chính được xem xét đánh giá tính khả thi so với mức dự kiến đặt ra trước khi bùng nổ dịch COVID-19 gồm: SDG 4: “Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người”; SDG 8: “Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người”; và SDG 12: “Đảm bảo sản xuất và tiêu dùng bền vững”. Đó là những mục tiêu quan trọng đại diện cho ba trụ cột của phát triển bền vững: kinh tế, xã hội và môi trường. Mỗi mục tiêu này được cụ thể hóa bằng hàng loạt các chỉ tiêu, cụ thể: SDG 4 bao gồm 16 chỉ tiêu, SDG 8 gồm 11 chỉ tiêu và SDG 12 gồm 7 chỉ tiêu. Đánh giá tiến trình thực hiện 3 SDG này tại Việt Nam cho thấy một số chỉ tiêu của từng SDG nói trên (SDG 4: 8/16; SDG 8: 2/11, SDG 12: 3/7) có thể không đáp ứng được theo lộ trình cũ. Do đó, cần điều chỉnh lộ trình triển khai VSDG theo cách không thay đổi mốc phần đầu cuối cùng (năm 2030) nhưng điều chỉnh các mốc đạt được trung gian (đến 2025) nhằm đảm bảo tính khả thi và chủ động chuẩn bị cho những nỗ lực quyết liệt hơn nữa từ nay đến năm 2025 và giai đoạn 2026 - 2030 nhằm đảm bảo tất cả các VSDG sẽ đạt đúng thời hạn vào năm 2030.

Từ khóa: Mục tiêu phát triển bền vững (SDG); Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (VSDG); Kế hoạch hành động quốc gia (NAP); đại dịch COVID-19

* Khoa Kế hoạch và Phát triển - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

1. GIỚI THIỆU

Phát triển bền vững là nhu cầu cấp thiết và là xu hướng tất yếu trong quá trình phát triển của các quốc gia trên thế giới. Tại Hội nghị thượng đỉnh Liên hợp quốc được tổ chức từ ngày 25 đến ngày 27/9/2015 tại New York, Hoa Kỳ, Liên hợp quốc đã tuyên bố 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDG) với 169 chỉ tiêu cần đạt được vào năm 2030. Chương trình nghị sự phát triển bền vững này (Chương trình nghị sự 2030) đã được các quốc gia thành viên Liên hợp quốc ký và cam kết thực hiện.

Với tư cách là một thành viên tích cực và đáng tin cậy của Liên hợp quốc, Chính phủ Việt Nam đã thể hiện cam kết của mình đối với việc thực hiện SDG toàn cầu bằng cách ban hành Kế hoạch hành động quốc gia (NAP) thực hiện Chương trình nghị sự 2030 theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Dựa trên Chương trình nghị sự quốc tế 2030, Việt Nam đã “nội hóa” thành 17 mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam (VSDG) với 115 chỉ tiêu chi tiết và phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ, ngành, địa phương để triển khai NAP. Tiếp nối NAP, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04/6/2019 phê duyệt Lộ trình thực hiện VSDG. Quyết định số 681/QĐ-TTg xây dựng 119 chỉ tiêu giám sát để theo dõi tiến độ thực hiện VSDG. Lộ trình xác định 3 cột mốc quan trọng vào các năm 2020, 2025 và 2030. Tính đến năm 2020, Việt Nam dự kiến sẽ đạt được 5 trong số 17 VSDG (tức là về đích sớm một thập kỷ), bao gồm các mục tiêu về: không còn tình trạng nghèo, không còn nạn đói, giáo dục chất lượng, hành động vì khí hậu và quan hệ đối tác toàn cầu (Báo cáo quốc gia về kết quả 5 năm thực hiện VSDG).

Đại dịch COVID-19 gây ra một cuộc khủng hoảng toàn cầu và ảnh hưởng đến con người cả về thể chất, tinh thần và kinh tế. Đại dịch này đã trở thành một phần trong ký ức của nhiều thế hệ con người, và thật không may, tác động do đại dịch gây ra không thể bị xóa nhòa bằng bất kỳ biện pháp khắc phục nhanh chóng nào. Phản ứng của các quốc gia hiện tại đối với cuộc khủng hoảng COVID-19 có nguy cơ tác động đến khả năng thực hiện 17 SDG trong khung thời gian dự kiến. Các tình huống mới do đại dịch gây ra cũng có thể là cơ hội để tăng động lực hướng tới việc hoàn thành các mục tiêu đó và xác định lại các chỉ tiêu sẽ đạt được trong tương lai. Tăng trưởng kinh tế bền vững và bao trùm là điều kiện tiên quyết để phát triển bền vững, có thể góp phần cải thiện sinh kế của người dân trên toàn thế giới. Tăng trưởng kinh tế có thể dẫn đến các cơ hội việc làm mới, tốt hơn và sự đảm bảo kinh tế lớn hơn cho tất cả mọi người. Hơn nữa, tăng trưởng nhanh chóng, đặc biệt là ở các nước kém phát triển và đang phát triển, có thể giúp họ giảm khoảng cách tiền lương so với các nước phát triển, do đó làm giảm sự bất bình đẳng rõ ràng giữa người giàu và người nghèo. COVID-19 đã làm gián đoạn cuộc sống của hàng tỷ người và gây nguy hiểm cho nền kinh tế toàn cầu. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự đoán một cuộc suy thoái toàn cầu sẽ tồi tệ bằng hoặc khốc liệt hơn so với năm 2009, do đó cũng cần có các chính sách phục hồi hiệu quả. Vì giáo dục là điều kiện tiên quyết cơ bản để đạt được tất cả 17 SDG (UN 2015a), các kế hoạch phục hồi sau đại dịch cần tập trung vào SDG 4, được dành riêng để

cải thiện khả năng tiếp cận học tập và giáo dục suốt đời. Tuy tình trạng khó khăn do đại dịch COVID-19 gây ra có tác động đến tất cả các lĩnh vực, nhưng riêng ngành Giáo dục đã phải hứng chịu một tác động rất lớn do kết quả của việc áp dụng các biện pháp “giãn cách xã hội” khẩn cấp nhằm giảm thiểu sự lây lan của virus, đặc biệt là vào giai đoạn đầu đại dịch, khi người dân chưa được tiêm chủng vaccine đầy đủ (Regmi 2022).

Tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần của quá trình phát triển. Tăng trưởng kinh tế giúp tạo ra nguồn lực để đầu tư sản xuất vật chất và cải thiện các vấn đề xã hội. Tăng trưởng kinh tế bền vững sẽ đòi hỏi xã hội tạo ra các điều kiện cho phép mọi người có việc làm chất lượng, kích thích nền kinh tế trong khi không gây hại cho môi trường. Trong bối cảnh COVID-19, mặc dù nền kinh tế Việt Nam vẫn tăng trưởng dương song thấp hơn nhiều so với mục tiêu 7% đặt ra vào năm 2030. Vì thế, rà soát lại tính khả thi của việc thực hiện SDG 8 trở thành điều kiện cần để thực hiện các SDG khác.

Tiến bộ xã hội trong thế kỷ qua đã đi kèm với sự suy thoái môi trường đang gây nguy hiểm cho sự phát triển trong tương lai của chúng ta. Tiêu dùng và sản xuất bền vững (SDG 12) là phải sản xuất được nhiều hơn và tốt hơn nhưng sử dụng ít hơn nguyên liệu đầu vào. Nói cách khác, mục tiêu này nhằm vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà không phải trả giá bằng sự suy thoái môi trường, tức là phải nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và thúc đẩy lối sống bền vững. Tiêu dùng và sản xuất bền vững cũng có thể đóng góp đáng kể vào việc xóa đói giảm nghèo và chuyển đổi sang các nền kinh tế xanh và carbon thấp.

Trong bài viết này, chúng tôi xem xét ngắn gọn tiến trình triển khai 3 VSDG này cho đến nay, đưa ra một số nhận định xem đại dịch COVID-19 có tác động như thế nào đến khả năng đạt được các mục tiêu theo đúng lộ trình. Cuối cùng, bài viết sẽ đề xuất một số điều chỉnh về chỉ tiêu theo dõi đánh giá và lộ trình thực hiện VSDG đến năm 2030 với nguyên tắc không làm thay đổi mục tiêu cuối cùng mà Việt Nam đã cam kết đến năm 2030.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN LỘ TRÌNH THỰC HIỆN SDG

Đại dịch COVID-19 tấn công thế giới vào đầu năm 2020, là nền tảng của sự ra đời hàng loạt ấn phẩm tập trung vào việc nghiên cứu hậu quả lâu dài của đại dịch đến sự phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là về việc đạt được các SDG. Ví dụ, Santos Carrillo và các cộng sự (2020) đã thực hiện phân tích nội dung các tài liệu chính sách quốc tế do 15 viện nghiên cứu như Viện Nghiên cứu Phát triển và Viện Brookings biên soạn, để khám phá cách đại dịch đang ảnh hưởng đến việc đạt được kịp thời Chương trình nghị sự 2030 (UN 2015a). Họ không chỉ nhấn mạnh tầm quan trọng của hợp tác toàn cầu để đạt được SDG, mà còn thận trọng chỉ ra rằng, các vấn đề mới nổi như lệnh cấm vận thương mại giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ (Mỹ), chủ nghĩa dân tộc vaccine và cắt giảm đáng kể tài trợ song phương cho các nước đang phát triển sẽ có tác động bất lợi đến các nước nghèo. Lynette Shultz và Melody Viczko (2021) cũng đã đưa ra những quan sát tương tự khi lập luận rằng, các tổ chức siêu quốc gia đang thành lập các tập đoàn mang tính kỹ thuật để khắc

phục hạn chế của các hệ thống giáo dục hiện hành, nhưng họ lại bỏ qua vai trò của các chính phủ quốc gia. Barbier và Burgess (2020) đã xác định được 12 trong số 17 SDG có khả năng bị ảnh hưởng xấu bởi đại dịch, và Moyer và Hedden (2020) đã chỉ ra 28 quốc gia nghèo khó có thể đạt được SDG 1 - 4, 6 và 7 vào năm 2030, ngay cả trước khi những tác động đầy đủ của đại dịch được biết đến. Nadoo và Fisher (2020) đã cho thấy các tác động của COVID-19 đang đe dọa đến tất cả hoặc một phần các SDG. Hai tác giả lưu ý rằng, việc đạt được SDG1 (Không nghèo đói) sẽ giúp ngăn chặn các tác động của đại dịch, nhưng lại cảnh báo rằng, tiến bộ với SDG 9 (Công nghiệp, Đổi mới và Cơ sở hạ tầng) có thể khiến tác động của đại dịch trở nên tồi tệ hơn, do chúng thúc đẩy việc kết nối với các vùng sâu vùng xa và tạo điều kiện cho việc đi lại dễ dàng hơn trên quy mô toàn cầu, và điều đó lại là một trong những yếu tố chính khiến con người trở thành vật trung gian cho sự lây lan của bệnh lây truyền từ động vật sang người (Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc và Viện Nghiên cứu chăn nuôi quốc tế, 2020). Sachs và cộng sự (2020) đã nhận thức rõ ràng tác động tiêu cực trực tiếp của đại dịch đối với nghèo đói (SDG 1), an ninh lương thực (SDG 2), y tế (SDG 3), kinh tế (SDG 8) và chủ nghĩa đa phương (SDG 17), cũng như tác động bất bình đẳng đối với phụ nữ (SDG 5) và hoạt động của các hệ thống chính trị và pháp quyền (SDG 16). UNESCO ước tính rằng, khoảng 1,25 tỷ học sinh bị ảnh hưởng, đặt ra một thách thức nghiêm trọng đối với việc đạt được mục tiêu chất lượng giáo dục (SDG 4). Liên quan đến phúc lợi của phụ nữ, SDG 5 cũng chịu tác động tiêu cực tương tự trong đợt bùng phát dịch bệnh COVID-19 với tỷ lệ bạo lực gia đình tăng 30% ở một số quốc gia và nhu cầu phụ nữ ở nhà làm công việc chăm sóc gia đình không được trả lương cũng tăng cao (The Lancet, 2020). Đặc biệt tập trung nghiên cứu vào nhóm các nước kém phát triển, Giovanni Valensisi đã khảo sát nguy cơ xảy ra những hậu quả lớn từ đại dịch đến SDG 1 về xóa đói giảm nghèo. Ông lập luận rằng, đại dịch sẽ “gây ra những tác động bất lợi lâu dài và tạo ra một sự phụ thuộc theo lối mòn biến sự nghèo đói quá độ trở thành nghèo đói kinh niên” (Valensisi, 2020). Do đó, “triển vọng tương lai phụ thuộc một phần vào các phản ứng chính sách được thực hiện ở cấp quốc gia và quốc tế” (Valensisi, 2020). Davida Smyth (2020) cũng nhận thấy rằng, đại dịch sẽ đẩy hàng triệu người vào cảnh nghèo đói và nhấn mạnh sự cần thiết phải tập trung trở lại vào việc kịp thời đạt được các SDG.

Tóm lại, các nghiên cứu nổi bật gần đây đều tập trung phân tích mối quan hệ giữa đại dịch COVID-19 và mức độ thực hiện SDG. Hầu hết các nghiên cứu đều khẳng định, đại dịch COVID-19 đang gây ra những tác động tiêu cực đến khả năng đạt được từng SDG cụ thể, và qua đó dẫn đến viễn cảnh phát triển bền vững toàn cầu. Quan điểm chung được phản ánh trong và tất cả các bài báo là cần làm cho lộ trình thực hiện Chương trình nghị sự 2030 trở nên thực tế và thích ứng hơn, cần nhiều nỗ lực mạnh mẽ hơn nữa từ mỗi Chính phủ cũng như cộng đồng quốc tế để quay trở lại quỹ đạo thực hiện SDG, thậm chí còn phải tăng tốc trong một số khía cạnh nếu như không muốn một bộ phận người dân ở một số nhóm nước nhất định, đặc biệt là các nước có thu nhập thấp, rơi vào nguy cơ đói nghèo kinh niên mà không có khả năng phục hồi.

3. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SDG 4, SDG 8, SDG 12 TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

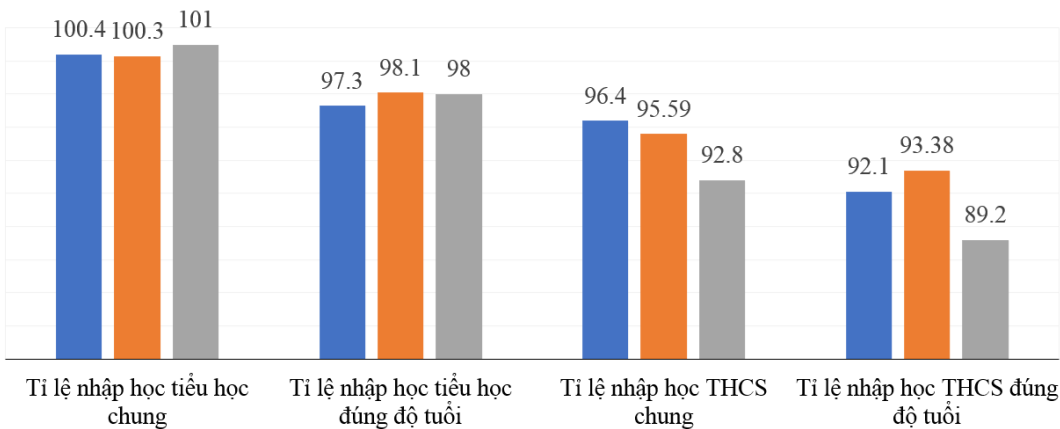
SDG 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

Giáo dục được Việt Nam xác định là ưu tiên hàng đầu của quốc gia, với 20% ngân sách chính phủ dành cho giáo dục và đào tạo. Mặc dù phải tạm dừng phương thức học trực tiếp tại trường do ảnh hưởng của dịch bệnh nhưng tỷ lệ nhập học ở các cấp học vẫn duy trì ở mức cao trong giai đoạn 2018 - 2020 (Hình 1). Tuy nhiên, đại dịch COVID-19 đã tác động rõ rệt tới các chỉ tiêu về giáo dục cấp trung học cơ sở năm 2021. Theo đó, tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học năm 2021 đạt 101%, cao hơn so với mức 100,3% năm 2020 nhưng cấp trung học cơ sở chỉ đạt 92,8%, tức là thấp hơn so với tỷ lệ 95,59% năm 2020.¹

Tỷ lệ được công nhận hoàn thành cấp học của học sinh cấp tiểu học và trung học cơ sở đạt tương ứng là 97,2% và 98%, cao hơn nhiều mục tiêu lộ trình đề ra cho năm 2020. Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học và trung học cơ sở năm 2021 đạt thấp hơn, tương ứng là 92,5% và 85,6%. Trong năm 2021, tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo và tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi được phát triển phù hợp về mặt sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội đạt lần lượt là 99,8% và 92%.

Ủy ban Văn hóa và Giáo dục của Quốc hội đã đánh giá, việc đóng cửa trường học và chuyển sang triển khai học tập trực tuyến do dịch bệnh COVID-19 đã tác động lớn đến chất lượng học tập của khoảng 21 triệu học sinh trên toàn quốc. Hình thức học trực tuyến chủ yếu phù hợp với học sinh cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi. Đối với học sinh cấp tiểu học (nhất là lớp 1) và học sinh ở vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu vùng xa, học sinh có hoàn cảnh khó khăn, hình thức học trực tuyến còn gặp nhiều thách thức, khó triển khai hoặc triển khai không hiệu quả.

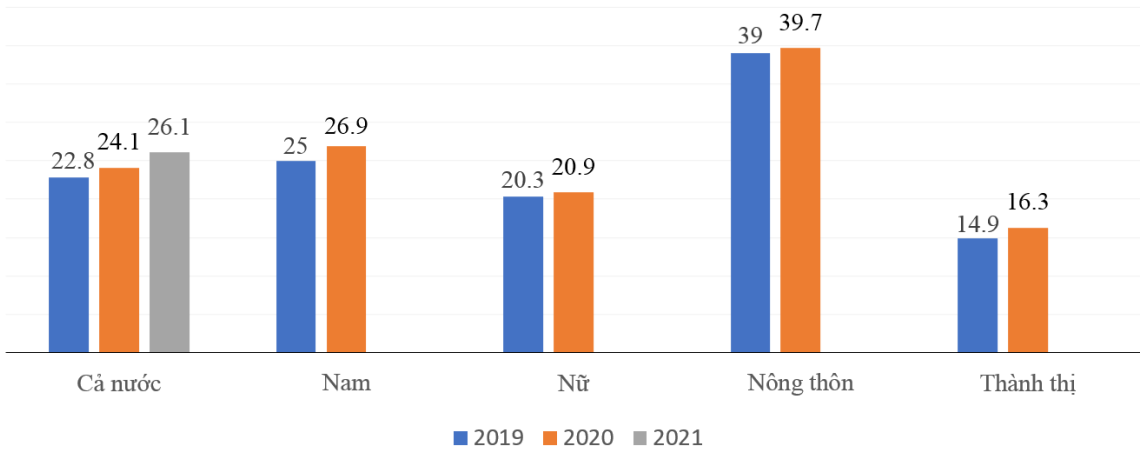
Hình 1. Tỷ lệ nhập học giáo dục tiểu học và trung học cơ sở (%)



Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2018, 2020, Tổng cục Thống kê và Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021)

Trong giai đoạn 2020 - 2021, dịch bệnh COVID-19 cũng làm cho chất lượng giáo dục nghề nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề do không thể thực hiện những module thực hành, thực tập tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh theo kế hoạch. Nhiều chương trình, kế hoạch hoạt động chuyên môn bị hoãn, hủy. Tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp gặp nhiều khó khăn do hoạt động tư vấn, hướng nghiệp trực tiếp tại các địa phương, các trường phổ thông hầu như không thể triển khai. Tình hình tài chính của nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nhất là các cơ sở tư thục, công lập tự chủ rất căng thẳng do không cân đối được thu, chi. Hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và công tác tài chính của cơ sở giáo dục đại học cũng gặp nhiều khó khăn. Điều này dẫn tới mặc dù có nhiều chính sách nhằm nâng cao tỷ lệ lực lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ, song tỷ lệ này trong mấy năm trở lại đây không có nhiều sự cải thiện và chưa đạt mục tiêu đề ra cho năm 2020 (Hình 2).

Hình 2. Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Dịch bệnh cũng tạo điều kiện để quá trình chuyển đổi số diễn ra nhanh hơn. Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có các kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin của Việt Nam đạt 62% vào năm 2019, trong khi đó, lộ trình đề ra cho năm 2020 là 70%. Tính đến hết tháng 5 năm 2021, Việt Nam có khoảng hơn 61,37 triệu người, tương đương 64% dân số, đang sở hữu điện thoại thông minh. Nhờ đó đã đưa Việt Nam vào top 10 quốc gia có nhiều người dùng điện thoại thông minh nhất thế giới. Việt Nam được đánh giá là một thị trường kinh tế số tăng trưởng cao trong khu vực Đông Nam Á.

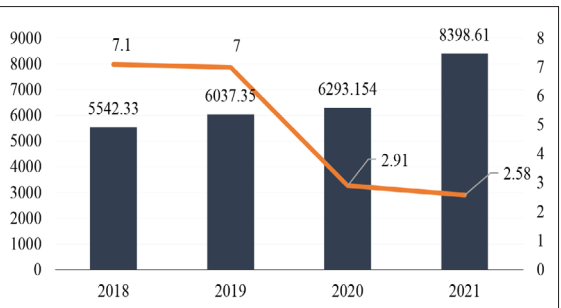
Tóm lại, tiến độ thực hiện SDG 4 trong giai đoạn 2020 - 2021 đã bị ảnh hưởng rất nhiều bởi dịch bệnh COVID-19. Đại dịch đã làm gián đoạn quá trình học tập của trẻ em ở tất cả các cấp. Nó ảnh hưởng nghiêm trọng nhất đến đào tạo nghề, ảnh hưởng đến chất lượng lực lượng lao động, vốn được xác định là đóng góp lâu dài, quan trọng cho việc đạt được SDG 4 trong những năm tới.

SDG 8: *Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người*

Đại dịch COVID-19 đã dẫn đến tình trạng đứt gãy chuỗi sản xuất và cung ứng trong nước và quốc tế, làm cho GDP năm 2020 và năm 2021 lần lượt chỉ đạt tốc độ tăng trưởng 2,91% và 2,58% (Hình 3). Đây là mức tăng trưởng thấp nhất từ hàng thập kỷ trở lại đây, thấp hơn nhiều so với mục tiêu tăng trưởng đặt ra từ đầu giai đoạn là 6% - 6,5% cho hai năm 2020 và 2021. GDP bình quân đầu người năm 2020 chỉ đạt 2.800 USD, tức là thấp hơn so với mục tiêu 3.000 USD mà Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 - 2020 đã đề ra. Mặc dù mục tiêu đặt ra trong NAP là tăng trưởng GDP bình quân hàng năm, tuy nhiên, để thể hiện mục tiêu về mức sống, chỉ tiêu thường được sử dụng là GDP bình quân đầu người, mục tiêu này cũng đặt ra trong Chiến lược và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030, do đó nên điều chỉnh tên gọi chỉ tiêu và lộ trình cho phù hợp với việc thu thập thông tin theo dõi đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

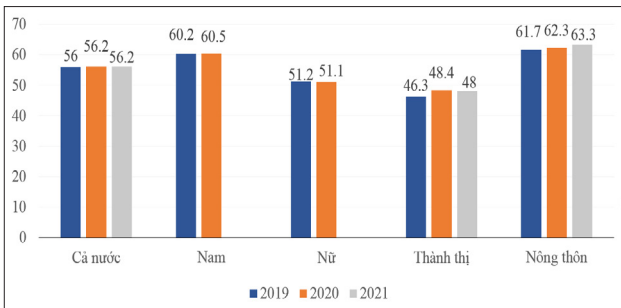
Năng suất lao động xã hội cũng chịu chung cảnh bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19 với tốc độ tăng chỉ đạt 6% trong năm 2020 so với mức tăng hơn 8,2% năm 2019. Năm 2021, mức tăng năng suất lao động còn thấp hơn nữa, chỉ tăng 4,17% so với năm 2020. Đáng chú ý, tăng năng suất lao động của khu vực nông - lâm - ngư nghiệp ghi nhận mức kỷ lục trong năm 2020, đạt 17,9% so với mức 10,6% năm 2019 và cao hơn nhiều so với mức tăng chỉ 5,5% của khu vực công nghiệp chế tạo trong cùng năm. Điều này cho thấy kết quả đáng khích lệ của việc chuyển đổi cơ cấu, áp dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo trong ngành Nông nghiệp trong những năm vừa qua. Đồng thời, nó cũng cho thấy đại dịch COVID-19 đã có ảnh hưởng nghiêm trọng như thế nào đến những ngành kinh tế có độ mở lớn và tham gia tương đối sâu vào hội nhập quốc tế (như ngành Thương mại, Dịch vụ hay Công nghiệp chế tạo). Năng suất lao động được xem là chìa khóa của tăng trưởng kinh tế trong dài hạn và theo chiều sâu. Do đó, để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế, năng suất lao động cần thúc đẩy gia tăng hơn nữa trong thời gian tới.

Hình 3. Tổng sản phẩm quốc nội (nghìn tỷ đồng) và Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 4. Tỷ lệ lao động trong khu vực phi chính thức (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực phi chính thức năm 2020 vẫn ở mức cao - 56,2%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với năm 2019 và ngang với mức của năm 2018. Trong đó, tỷ lệ nam giới tham gia thị trường phi chính thức cao hơn so với nữ giới (Hình 4). Năm 2021, tỷ lệ này vẫn không thay đổi. Riêng trong khu vực thành thị, tỷ lệ này là 48,0% và trong khu vực nông thôn là 63,3% năm 2021.

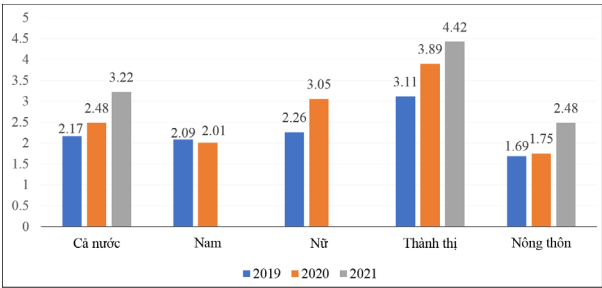
Theo số liệu thống kê, thu nhập bình quân của lao động có việc làm cả nước năm 2020 là 6,6 triệu đồng/tháng, lần đầu tiên trong nhiều năm chứng kiến xu hướng “quay đầu” của mức thu nhập bình quân. Cụ thể, mức thu nhập bình quân này năm 2020 đã giảm 100.000 đồng (-1,5%) so với mức 6,7 triệu đồng/tháng vào năm 2019. Mức giảm chung đó chủ yếu do giảm tiền lương của lao động nam, bởi lẽ trong năm 2020, thu nhập của lao động nam bị giảm 200.000 đồng trong khi thu nhập của lao động nữ hầu như vẫn giữ nguyên. Đến năm 2021, thu nhập bình quân của lao động cả nước ước đạt 6,6 triệu đồng/tháng, tiếp tục giảm tới 45.000 đồng so với năm 2020. Như vậy, dịch bệnh COVID-19 rõ ràng đã tác động rất tiêu cực tới thu nhập bình quân của người lao động. Điều này sẽ ảnh hưởng tới nhiều mặt của đời sống người lao động không chỉ trong năm 2020 - 2021 mà còn có thể kéo dài sang một số năm sau đó, tùy thuộc khả năng phục hồi của nền kinh tế. Hơn nữa, nếu tình hình này không được cải thiện sẽ ảnh hưởng tới các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác của nền kinh tế.

Năm 2021, tác động này của đại dịch COVID-19 vẫn tiếp diễn. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê về tác động của dịch bệnh COVID-19 tới tình hình lao động việc làm Quý IV năm 2021, cả nước có hơn 24,7 triệu người từ 15 tuổi trở lên hứng chịu ảnh hưởng tiêu cực do dịch bệnh COVID-19, khiến họ bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập. Cũng theo báo cáo này, lao động khu vực thành thị chịu thiệt hại nhiều hơn so với khu vực nông thôn: có 41,8% lao động khu vực thành thị bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch bệnh COVID-19, trong khi đó con số này ở nông thôn chỉ là 27,5%. Lao động làm trong khu vực công nghiệp, dịch vụ chịu ảnh hưởng nặng nề hơn so với lao động trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, một kết quả rất nhất quán với kết luận đã rút ra ở trên khi phân tích dưới góc độ năng suất lao động.

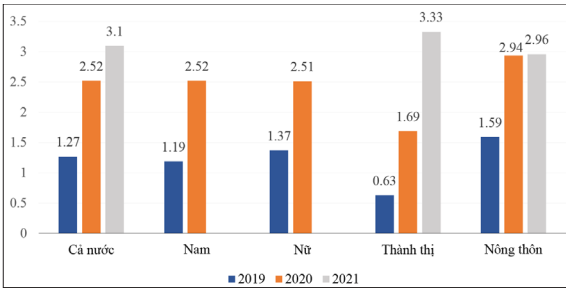
Diễn biến phức tạp của dịch bệnh đã làm cho tỷ lệ thất nghiệp của các năm 2020 và 2021 tăng, trái với xu hướng giảm dần của những năm trước đó, đặc biệt là trong năm 2021, khi cả hai đầu tàu kinh tế của đất nước phải thực hiện giãn cách xã hội nhiều tháng. Nếu như tỷ lệ thất nghiệp năm 2020 tăng nhẹ ở mức 2,48% so với năm 2019 thì cả năm 2021, tỷ lệ thất nghiệp ước là 3,22%. Tỷ lệ này đặc biệt cao ở Thành phố Hồ Chí Minh với 9,93%, cao gấp 4 lần so với Thành phố Hà Nội (2,49%). Tỷ lệ thất nghiệp của nữ cao hơn nam giới và ở thành thị cao hơn ở nông thôn (Hình 5).

Tương tự, việc phải thực hiện giãn cách, đóng cửa các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc chỉ hoạt động cầm chừng đã khiến cho tỷ lệ lao động thiếu việc làm tăng lên trong năm 2020 và 2021. Tỷ lệ này ghi nhận ở mức 2,52% năm 2020 và tăng lên mức 3,1% năm 2021 so với tỷ lệ chỉ 1,27% của năm 2019. Tỷ lệ này ở nông thôn cao hơn ở thành thị, tương ứng là 2,94% và 1,69% cho năm 2020; 3,33% và 2,96% cho năm 2021 (Hình 6).

Hình 5. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động, theo giới tính và khu vực (%)



Hình 6. Tỷ lệ thiếu việc làm, theo giới tính và khu vực (%)



Nguồn: Khảo sát Lao động và Việc làm, Tổng cục Thống kê

Tỷ lệ thanh niên (15 đến 24 tuổi) không có việc làm, không tham gia học tập hoặc đào tạo tiếp tục tăng trong năm 2020 và 2021. Năm 2020, tỷ lệ này được ghi nhận ở mức 13,2% thì đến năm 2021, tỷ lệ này ước giảm còn 8,48% so mức chỉ là 6,39% năm 2019. Theo đó, tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không tham gia học tập hoặc đào tạo ở thành thị cao hơn, ghi nhận ở mức 11,91% so với ở nông thôn là 6,76% năm 2021.

Việt Nam là một trong những quốc gia nỗ lực thực hiện Công ước về Quyền Trẻ em và đã quốc gia hóa Công ước này thành hệ thống luật pháp như: Luật Trẻ em (năm 2016), Chương trình phòng ngừa và giảm thiểu lao động trẻ em giai đoạn 2016 - 2020. Đến nay đã có hai cuộc Điều tra quốc gia về lao động trẻ em do Tổng cục Thống kê thực hiện vào năm 2012 và 2018. Kết quả hai cuộc điều tra này cho thấy tình hình trẻ em tham gia lao động có sự chuyển biến tích cực: quy mô và xu hướng trẻ em tham gia lao động đã giảm mạnh, đồng thời tình trạng đi học của trẻ em tham gia lao động được cải thiện rõ rệt, từ 9,6% năm 2012 xuống còn 5,4% năm 2018. Tuy nhiên, kết quả Điều tra SDGCW 2020 - 2021 (MICS 6) lại cho thấy, tỷ lệ trẻ em tham gia lực lượng lao động đã tăng lên ở mức 6,6% vào năm 2020.

Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19, các biện pháp đóng cửa biên giới và giãn cách xã hội để phòng, chống dịch, ngành Du lịch và các hoạt động dịch vụ kèm theo du lịch là một trong những ngành chịu tác động nặng nề nhất trong hai năm 2020 - 2021. Năm 2020 (so với năm 2019), tổng thu từ khách du lịch giảm 59%; lượng khách quốc tế giảm 80%; lượng khách nội địa giảm 34%. Năm 2021 (so với năm 2020), tổng thu từ khách du lịch giảm 42%; lượng khách nội địa giảm 29%. Sau hai tháng thí điểm mở cửa trở lại (tháng 11 - 12/2021), ngành Du lịch đã đón được khoảng 3.500 lượt khách quốc tế.

Số chi nhánh/phòng giao dịch của ngân hàng thương mại trên 100.000 dân từ 16 tuổi trở lên có xu hướng giảm nhưng số máy ATM trên 100.000 dân từ 16 tuổi trở lên lại có xu hướng tăng nhẹ. Trên thế giới, cả hai chỉ tiêu này có xu hướng giảm. Sở dĩ như vậy là vì với xu hướng ứng dụng rộng rãi công nghệ tiên tiến nhằm phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, cũng như sự phát triển nhanh chóng các phương thức thanh toán điện tử mới như: ví điện tử, e-banking, internet-banking thì việc mở rộng các máy ATM và chi nhánh ngân hàng thương mại có thể trở nên không cần thiết, thậm chí là lãng phí nguồn lực.

Tóm lại, diễn biến dịch bệnh trong hai năm 2020 - 2021 vừa qua cùng với bối cảnh khó lường của thị trường trong và ngoài nước do tác động của dịch bệnh COVID-19 đã ảnh hưởng rất lớn tới tiến trình thực hiện SDG 8. Tốc độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ tăng GDP đầu người đạt thấp; lao động làm trong khu vực phi chính thức tăng; thu nhập của người lao động giảm sút; tỷ lệ thất nghiệp tăng... Dự báo, mức độ tác động tới tiến trình thực hiện SDG 8 trong những năm tới còn tùy thuộc vào diễn biến dịch bệnh và phản ứng chính sách của Chính phủ.

SDG 12: Đảm bảo sản xuất và tiêu dùng bền vững

Tiếp nối 10 năm thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020 và 5 năm thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, gần đây, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030. Chương trình không chỉ khuyến khích các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân áp dụng khoa học, công nghệ và thay đổi phương thức quản lý, hướng đến sản xuất sạch hơn mà còn định hướng, thay đổi hành vi tiêu dùng bền vững tại Việt Nam.

Để góp phần quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, trong những năm qua, công tác thăm dò, đo đạc tài nguyên đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường đẩy mạnh, song hiệu quả quản lý sử dụng các nguồn tài nguyên chưa cải thiện nhiều. Đến năm 2020, có 73% diện tích lãnh thổ phần đất liền được lập bản đồ địa chất tỷ lệ 1:50.000. Tuy nhiên, diện tích đất liền Việt Nam được bay đo từ phổ gamma tỷ lệ 1:50.000 năm 2020 mới đạt 27,3%, rất thấp so với lộ trình đặt ra cho năm 2020 là 50%. Tỷ lệ diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam được bay đo từ trọng lực tỷ lệ 1:250.000 mới chỉ đạt 25% vào tháng 6 năm 2019. Phần lớn diện tích vùng biển nông và vùng biển sâu, xa bờ chưa được điều tra địa chất khoáng sản biển.

Tồn thất sau thu hoạch còn lớn, tùy lĩnh vực ngành hàng nhưng nhìn chung dao động từ 10% - 20%; cơ sở vật chất như phương tiện chứa đựng, tích trữ, kho bảo quản còn thiếu thốn, chưa phù hợp; công nghệ bảo quản tiên tiến chưa được nghiên cứu, chuyển giao áp dụng nhiều trong thực tiễn. Đến nay, tồn thất lương thực ở nhóm rau, quả, sắn là cao nhất khoảng 20% - 30%; nhóm cà phê, tiêu, điều, chè khoảng 10% - 15%; thủy sản đánh bắt khoảng 15% - 20%; lúa gạo khoảng 5% - 7%. Năm 2020 đã có nhiều loại máy, thiết bị hiện đại được ứng dụng trong quá trình sản xuất như: thiết bị bay gieo hạt không người lái, phun thuốc bảo vệ thực vật... Tỷ lệ cơ giới hóa cây hàng năm khâu làm đất đạt 97%; khâu gieo, trồng đạt 65% và khâu chăm sóc và thu hoạch đạt 78%.

Đến hết năm 2020, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đúng quy định của cả nước đạt 85%, tăng 6 điểm phần trăm so với năm 2017. Cả nước có 118 cơ sở xử lý chất thải nguy hại được cấp phép với tổng công suất xử lý 2 triệu tấn/năm và bắt đầu xuất khẩu chất thải nguy hại từ năm 2019.

Tính đến năm 2021, đã có 370/435 cơ sở có tên tại Quyết định số 1788/QĐ-TTg cơ bản đã hoàn thành xử lý triệt để, không còn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, chiếm tỷ lệ 85% (tăng 3 điểm phần trăm so với cuối năm 2020). Bên cạnh đó, nhiều địa phương đã quan tâm chỉ đạo, xây dựng kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn; có 35/50 địa phương hoàn thành trên 70% việc xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg (trong đó có 24/50 địa phương hoàn thành kế hoạch 100%, chiếm tỷ lệ 48%).

Các vùng đất bị ô nhiễm do tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật và các điểm nóng ô nhiễm chất độc hóa học do chiến tranh để lại tiếp tục được quan tâm đầu tư xử lý, cải tạo như: xử lý triệt để và cải tạo ô nhiễm tại một số nơi như khu vực sân bay Đà Nẵng, sân bay Biên Hòa, sân bay A So (Thừa Thiên Huế). Ngoài ra, đã tiến hành điều tra đánh giá mức độ ô nhiễm chất diệt cỏ Dioxin tại một số sân bay đã chiến. Việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường do ô nhiễm hóa chất từ thuốc bảo vệ thực vật được triển khai theo Quyết định số 1946/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đến nay, đã xử lý, cải tạo được 101/240 khu vực (chiếm 42%); 48/240 khu vực đang tiếp tục được xử lý, cải tạo, chiếm 11,4%. Số khu vực còn lại không xử lý do sau khi đánh giá, khảo sát cho thấy mức ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép.

Chất thải rắn sinh hoạt vẫn đang có xu hướng tiếp tục gia tăng, trong khi năng lực xử lý vẫn tập trung chủ yếu vào phương pháp chôn lấp chiếm tỷ lệ hơn 70%; rác thải sinh hoạt vẫn chưa được phân loại hiệu quả. Trong thời gian qua, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom liên tục tăng, đạt 92% đối với chất thải rắn sinh hoạt đô thị; tỷ lệ phải chôn lấp đang từng bước giảm ở một số địa phương; tăng cường thu hồi năng lượng từ xử lý chất thải rắn. Hiện trạng xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị lớn như Hà Nội đang bị quá tải trong khi các cơ sở xử lý mới như nhà máy xử lý đốt rác phát điện tại Sóc Sơn vẫn chưa được khai thác vận hành sau nhiều năm thi công.

Hoạt động tái chế phế liệu tại nước ta đang ngày càng được quan tâm, đặc biệt là sau khi Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi được thông qua năm 2020. Theo đó, vấn đề phát triển kinh tế tuần hoàn nhằm giảm lượng chất thải ra môi trường đã được đưa vào nội dung của Luật, đồng thời, lần đầu tiên quy định trách nhiệm của doanh nghiệp đối với thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 20/8/2020 về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa. Trong những năm gần đây, Nhà nước và các doanh nghiệp đã chú trọng công tác tái chế phế liệu, đặc biệt đối với những phế liệu có chất lượng tốt, dùng làm nguyên liệu cho sản xuất. Tuy nhiên, hoạt động tái chế phế liệu còn hạn chế và gặp khó khăn, nhất là đối với rác thải sinh hoạt do chúng ta chưa thực hiện phân loại rác tại nguồn. Ước tính, mỗi năm có hơn 1,8 triệu tấn rác thải nhựa được thải ra nhưng chỉ 27% trong số đó được tái chế. Để thúc đẩy việc phân loại rác thải sinh hoạt và tái chế rác, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 quy định việc thu phí rác thải dựa trên khối lượng hoặc thể tích thay cho việc tính bình quân theo hộ gia đình hoặc đầu người,

đồng thời quy định người thu gom rác có quyền từ chối thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không phân loại, không sử dụng bao bì đúng quy định. Cơ chế thu phí này sẽ góp phần thay đổi ý thức người dân, thúc đẩy họ tự giác phân loại, giảm thiểu rác thải phát sinh tại nguồn.

Trong vài năm trở lại đây, các doanh nghiệp Việt Nam đã dần nhận thức rõ về trách nhiệm xã hội và môi trường của mình. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 1362/QĐ-TTg). Trong đó, hướng đến mục tiêu phát triển doanh nghiệp tư nhân hiệu quả, bền vững, đảm bảo kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa hiệu quả kinh tế với trách nhiệm xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Đảm bảo các hoạt động mua sắm công bền vững đã được nêu trong Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi năm 2020. Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng khung pháp lý về mua sắm công xanh, đề xuất bổ sung quy định về mua sắm công xanh khi sửa đổi, bổ sung Luật Đấu thầu, trong đó có chính sách ưu đãi đối với hàng hóa trong nước khi sản xuất xanh, xây dựng danh mục sản phẩm có thể bắt buộc áp dụng mua sắm sản phẩm xanh. Việc thực thi mua sắm công bền vững của các cơ quan nhà nước sẽ trở thành một tín hiệu mạnh mẽ đối với thị trường sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm bền vững, góp phần định hướng thị trường và tạo động lực phát triển cho các doanh nghiệp thân thiện với môi trường cũng như nâng cao nhận thức về trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp ở Việt Nam.

Tóm lại, việc thực hiện SDG 12 đã được chú trọng hơn trong hai năm 2020 - 2021 trở lại đây. Tuy nhiên, việc thực hiện mục tiêu này còn gặp rất nhiều khó khăn, thách thức và dự báo là rất khó đạt được vào năm 2030. Dịch bệnh COVID-19 tuy không ảnh hưởng trực tiếp đến tiến trình thực hiện SDG 12, nhưng sẽ tác động lâu dài trong tương lai do nguồn vốn huy động để đầu tư cho mục tiêu này có thể sẽ bị ảnh hưởng.

4. LỘ TRÌNH KHẢ THI ĐỂ ĐẠT ĐƯỢC VSDG 4, VSDG 8 VÀ VSDG 12 VÀO NĂM 2030

Tình hình phức tạp của 3 SDG tại Việt Nam đã cho thấy một số chỉ tiêu trong mỗi SDG không thể đạt được do đại dịch COVID-19. Một số chỉ tiêu đặt ra nhưng lại không phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và các mục tiêu trong các chiến lược quốc gia phát triển các ngành/lĩnh vực, vì vậy khó khăn trong thu thập số liệu để theo dõi đánh giá. Do đó, một số chỉ tiêu và lộ trình thực hiện năm 2025 và 2030 phải được điều chỉnh. Từ quá trình tham vấn chặt chẽ với nhiều bộ, ngành và một số địa phương khác nhau đã tạo cơ sở để nhóm nghiên cứu đề xuất các điều chỉnh chi tiết như đã nêu trong Bảng 1.

Bảng 1. Đề xuất điều chỉnh trong lộ trình thực hiện 3 SDG: SDG 4, 8 và 12.

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ số SDG	Tình hình hiện tại (2020 - 2021)	Các mục tiêu đề ra trong Quyết định số 681/QĐ-TTg		Đề xuất điều chỉnh	
			2025	2030	2025	2030
A	SDG 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người					
1	Tỷ lệ học sinh hoàn thành					
	• Cấp tiểu học	92,5 (2021) - Không đạt	97	99	97,5	99
	• Cấp trung học cơ sở	85,6 (2021) - Không đạt	88	93	87	90
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	24,1 (2020); 26,1 (2021) - Không đạt được	70	75 ²	30	35 - 40
3	Tỷ lệ lao động dân tộc thiểu số được đào tạo có bằng cấp và chứng chỉ	20 (2020) - Không đạt được	45	50 ³	20	25
4	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn đào tạo trở lên theo cấp lớp	Tính đến thời điểm 2021:				
	• Mầm non	78,6 - Không đạt được	100	100	85	100
	• Tiểu học	69,9 - Không đạt được	100	100	75	100
	• Trung học cơ sở	83,3 - Không đạt được	100	100	90	100
5	Tỷ lệ nhà trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng, chống bạo lực, lạm dụng; cung cấp kiến thức về HIV theo cấp lớp	Tính đến thời điểm 2021				
	• Tiểu học	96- Đạt	90	100	100	100
	• THCS	96- Đạt	90	100	100	100
	• THPT	96- Đạt	90	100	100	100
6	Tỷ lệ phần trăm các trường mầm non có:	Tính đến thời điểm 2021				

² Lộ trình này tương ứng với chỉ tiêu cũ trong Quyết định số 681/QĐ-TTg: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo.

³ Lộ trình này tương ứng với chỉ tiêu cũ trong Quyết định số 681/QĐ-TTg: Tỷ lệ lao động là người dân tộc thiểu số đã qua đào tạo.

TT	Chỉ số SDG	Tình hình hiện tại (2020 - 2021)	Các mục tiêu đề ra trong Quyết định số 681/QĐ-TTg		Đề xuất điều chỉnh	
			2025	2030	2025	2030
	Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp cho học sinh khuyết tật	-	55	60	40	60
7	Tỷ lệ phần trăm các trường tiểu học có:	Tính đến thời điểm 2021:				
	Nước sạch	49,9 - Không đạt	90	100	80	100
	Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp cho học sinh khuyết tật	33,8 - Không đạt	55	60	40	60
8	Tỷ lệ phần trăm các trường trung học cơ sở có:	Năm 2021:				
	Nước sạch	43- Không đạt	99	100	80	100
	Nơi rửa tay thuận tiện	53,2 - Không đạt	99	100	80	100
	Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp cho học sinh khuyết tật	20,6 - Không đạt	55	60	40	60
9	Tỷ lệ phần trăm các trường trung học phổ thông có:	Tính đến 2021:				
	Nước sạch	37,4 - Không đạt	99	100	80	100
	Nơi rửa tay thuận tiện	53,8 - Không đạt	99	100	80	100
	Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp cho học sinh khuyết tật	18.5- Không đạt	55	60	40	60
B	SDG 8: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người					
1	Tốc độ tăng trưởng GDP	2020: 2.87; 2021: 2.5 - Không đạt	Tăng trưởng 5% - 6% mỗi năm		6.5- 7%/ năm	7%/ năm
2	Tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đầu người	2020: 2800 USD - Không đạt	- ⁴		4700 - 5000 USD	7000 USD

⁴ Chỉ tiêu cũ trong Quyết định số 681/QĐ-TTg là tăng trưởng GDP bình quân đầu người với lộ trình: 2025 - 2030: Duy trì mức tăng 4% - 4,5% hàng năm.

TT	Chỉ số SDG	Tình hình hiện tại (2020 - 2021)	Các mục tiêu đề ra trong Quyết định số 681/QĐ-TTg		Đề xuất điều chỉnh	
			2025	2030	2025	2030
3	Tốc độ tăng năng suất lao động	2020: 4.88; 2021:2.91 - Không đạt	5% mỗi năm.		6.5%/năm.	
C	SDG 12. Đảm bảo sản xuất và tiêu dùng bền vững					
1	Tỷ lệ diện tích phần đất liền được lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền	73.2 (2021) - Không đạt	85	100		85
2	Tỷ lệ diện tích phần đất liền Việt Nam được bay đo từ phổ gamma tỷ lệ 1:50.000	30 (2021) - Không đạt	70	100		50
3	Tỷ lệ diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam được bay đo từ trọng lực tỷ lệ 1:250.000	20 (2021) Không đạt	80	100		75

Nguồn: Đề xuất của các tác giả dựa trên dự báo và thảo luận tư vấn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barbier E. B., Burgess J. C. (2020), *Sustainability and Development after COVID-19*. World Development,135 doi: 10.1016/worlddev.2020.105082.

2. Chính phủ (2018), *Báo cáo quốc gia tự nguyện của Việt Nam về việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững*.

3. Chính phủ (2021), *Báo cáo quốc gia năm 2020: Đánh giá 5 năm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững*.

4. Devkota, K. R. (2021), Inequalities Reinforced through Online and Distance Education in the Age of COVID-19: The Case of Higher Education in Nepal. *International Review of Education*, 67(1 - 2), 145 - 165. <https://doi.org/10.1007/s11159-021-09886-x>

5. Kozul-Wright, R. (2020), Recovering Better from COVID-19 Will Need a Rethink of Multilateralism. *Development*, 63(2 - 4), 157 - 161. <https://doi.org/10.1057/s41301-020-00264-y>

6. Moyer J. D., Hedden S. (2020), Are we on the right track to Achieve the Sustainable Development Goals. *World Development*,127(104749).

7. Naidoo, Robin & Fisher, Brendan (2020), Reset Sustainable Development Goals for a pandemic world. *Nature*. 583. 198 - 201. 10.1038/d41586-020-01999-x
8. Regmi, K. D (2022), The COVID-19 Pandemic, the Sustainable Development Goals on Health and Education and “Least Developed Countries” such as Nepal. *Int Rev Educ* 68, 511 - 538. <https://doi.org/10.1007/s11159-022-09966-6>
9. Sachs J., Schmidt-Traub G., Kroll C., Lafortune G., Fuller G., Woelm F. Cambridge University Press; Cambridge (2020), *The Sustainable Development Goals and COVID-19*. The Sustainable Development Report 2020.
10. Santos Carrillo, Francisco & Fernández Portillo, Luis & Sianes, Antonio (2020), *Rethinking the Governance of the 2030 Agenda for Sustainable Development in the COVID-19 Era*. Sustainability. 12. 7680. 10.3390/su12187680
11. Shultz, L., & Viczko, M. (2021), What are We Saving? Tracing Governing Knowledge and Truth Discourse in Global COVID-19 Policy Responses. *International Review of Education*, 67(1 - 2), 219 - 239. <https://doi.org/10.1007/s11159-021-09893-y>
12. The Lancet (2020), “Will the COVID-19 Pandemic Threaten the SDGs? *Editorial* Vol 5 August.
13. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 07/5/2017 về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững*.
14. Thủ tướng Chính phủ (2019), *Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04/6/2019 về việc ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030*.
15. UN General Assembly. A/70/L.1. New York: UN. Retrieved 26 July 2022 from http://www.un.org/ga/search/view_doc.asp?symbol=A/70/L.1&Lang=E
16. United Nations Environment Programme and International Livestock Research Institute (2020), *Preventing the Next Pandemic: Zoonotic Disease and How to Break the Chain of Transmission*. ISBIN, Nairobi ISBN 978-92-807-3792-3799
17. Valensisi, G. (2020), COVID-19 and Global Poverty: Are LDCs Being Left Behind? *The European Journal of Development Research*, 32(5), 1535 - 1557. <https://doi.org/10.1057/s41287-020-00314-8>

5.

TĂNG TRƯỞNG TOÀN DIỆN VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

ThS. Hoàng Thị Minh Hà*, ThS. Lý Quỳnh Anh*

TÓM TẮT

Tăng trưởng toàn diện (Inclusive growth, tại nhiều báo cáo của Việt Nam được gọi là tăng trưởng bao trùm) được coi là một bước trong quá trình đạt tới phát triển bền vững. “Phát triển bền vững” có thể được coi là mục tiêu lâu dài của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Khái niệm về “phát triển bền vững” mặc dù còn nhiều tranh cãi nhưng hiện tại có thể chấp nhận rằng: “Phát triển bền vững là sự phát triển mà đáp ứng được các nhu cầu của hiện tại nhưng không làm tổn thương đến các khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”. Nhưng để phát triển bền vững, trước hết, mục tiêu của các quốc gia là sự toàn diện trong phát triển kinh tế - xã hội - môi trường, đây cũng là các trụ cột chính trong phát triển bền vững.

Bài viết tập trung trình bày thực trạng tăng trưởng toàn diện và phát triển bền vững tại Việt Nam. Thực trạng tăng trưởng đánh giá trên các khía cạnh của tăng trưởng toàn diện cho thấy, Việt Nam đã và đang thực hiện tốt sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế và việc gia tăng các cơ hội cho người dân nhận được lợi ích từ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam còn thiếu tính bền vững, năng suất lao động còn thấp. Thu nhập thấp, mức sống của người dân còn chậm cải thiện. Việt Nam đã duy trì được mức bất bình đẳng thu nhập không đổi trong một thời gian dài nhưng vấn đề đặt ra là làm thế nào để giảm bất bình đẳng. Tăng trưởng toàn diện đòi hỏi tăng trưởng kinh tế cần song hành với sự giảm xuống của bất bình đẳng cũng như sự tăng lên các cơ hội người dân có thể tham gia hoặc hưởng lợi ích từ tăng trưởng kinh tế. Từ đó, các tác giả đề xuất một số giải pháp cần thiết để đạt được tăng trưởng toàn diện hiệu quả, hướng tới phát triển bền vững.

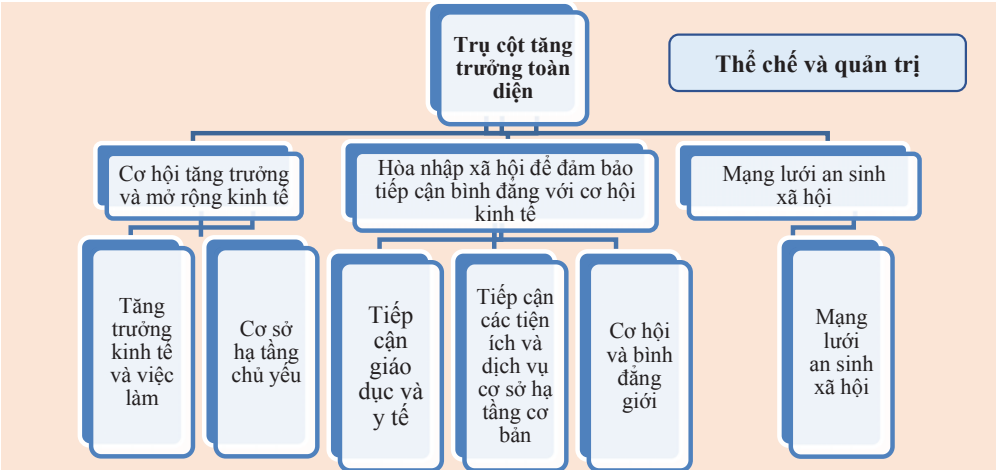
Từ khóa: Tăng trưởng toàn diện; phát triển bền vững; Việt Nam

* Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

2. NỘI DUNG

Tăng trưởng toàn diện (Inclusive growth, tại nhiều báo cáo của Việt Nam được gọi là tăng trưởng bao trùm) được coi là một bước trong quá trình đạt tới phát triển bền vững. “Phát triển bền vững” có thể được coi là mục tiêu lâu dài của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Khái niệm về “phát triển bền vững” mặc dù còn nhiều tranh cãi nhưng hiện tại có thể chấp nhận rằng: “Phát triển bền vững là sự phát triển mà đáp ứng được các nhu cầu của hiện tại nhưng không làm tổn thương đến các khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”. Nhưng để phát triển bền vững, trước hết, mục tiêu của các quốc gia là sự toàn diện trong phát triển kinh tế - xã hội - môi trường, đây cũng là các trụ cột chính trong phát triển bền vững. Với quan điểm cho rằng, tạo ra cơ hội công bằng cho người dân là con đường dẫn đến tăng trưởng toàn diện, ADB (2014) đã xây dựng khung phân tích tăng trưởng toàn diện cho các quốc gia thuộc châu Á - Thái Bình Dương. Khung khổ các Chỉ số tăng trưởng toàn diện (FIGI) được xây dựng với các chỉ số nhằm giám sát tăng trưởng toàn diện được ADB xây dựng từ năm 2011 và dựa trên 35 chỉ tiêu đo lường tổng hợp nghèo đói và bất bình đẳng (bao gồm cả chiều tiền tệ và phi tiền tệ), được chia thành ba trụ cột chính sách trong tăng trưởng toàn diện:

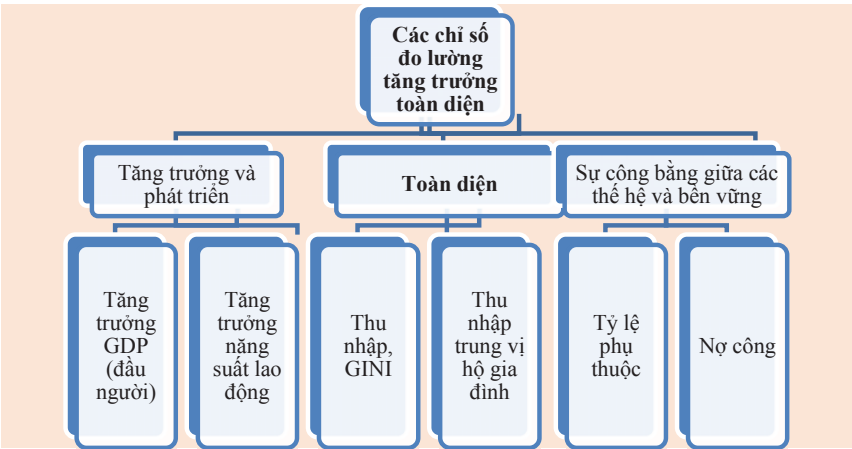
Hình 1. Khung khổ phân tích tăng trưởng toàn diện theo ADB



Nguồn: ADB (2014)

Thống nhất với quan điểm tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ là điều kiện tiên quyết để cải thiện mức sống, tuy nhiên, việc mở rộng tăng trưởng lại không đảm bảo được sự tăng trưởng là công bằng cho mọi hộ gia đình, thực tiễn tăng trưởng và phát triển bao trùm đòi hỏi phải mở rộng cái nhìn hơn là chỉ tập trung vào các chiến lược kinh tế. Diễn đàn Kinh Tế giới (WEF) xác định các chỉ số định hướng chính đo lường tăng trưởng toàn diện của một quốc gia được tổng kết như sau:

Hình 2. Các chỉ số định hướng chính của tăng trưởng toàn diện



Nguồn: WEF (2018)

Theo đó, WEF xác định 3 trụ cột chính là: (i) tăng trưởng và phát triển; (ii) thu nhập và sự công bằng giữa các thế hệ; và (iii) tính bền vững. Các trụ cột ở đây củng cố cho tăng trưởng toàn diện hướng đến phát triển bền vững, do đó WEF bổ sung thêm yếu tố sự công bằng giữa các thế hệ. Chuyển giao giữa các thế hệ bao gồm: nợ công, tỷ lệ phụ thuộc để cho thấy những rủi ro, áp lực gây ra bởi thế hệ này lên các thế hệ sau đó. Tăng trưởng toàn diện cũng sẽ được xem xét trên các khía cạnh từ môi trường (áp lực từ cường độ khí carbon) và vấn đề về tài khóa để thấy được rằng, hiệu quả kinh tế hiện đang đạt được có phải được đánh đổi bởi những chi phí của các thế hệ tương lai hay không? Đây là một khía cạnh của sự phát triển bền vững về lâu dài.

Tổng hợp các chỉ tiêu đại diện có tính tổng quát từ các khung nghiên cứu về tăng trưởng toàn diện, đánh giá tăng trưởng toàn diện tại Việt Nam trên ba trụ cột chính:

- 1) Trụ cột tăng trưởng: bao gồm các khía cạnh (i) tăng trưởng kinh tế và (ii) tăng trưởng việc làm.
- 2) Trụ cột bình đẳng: bao gồm các khía cạnh (i) bình đẳng thu nhập, (ii) bình đẳng cơ hội tiếp cận với các dịch vụ cơ bản (y tế và giáo dục) và (iii) bình đẳng giới.
- 3) Trụ cột điều kiện sống cơ bản và an sinh xã hội: bao gồm các khía cạnh (i) cơ sở hạ tầng và (ii) bảo vệ của xã hội.

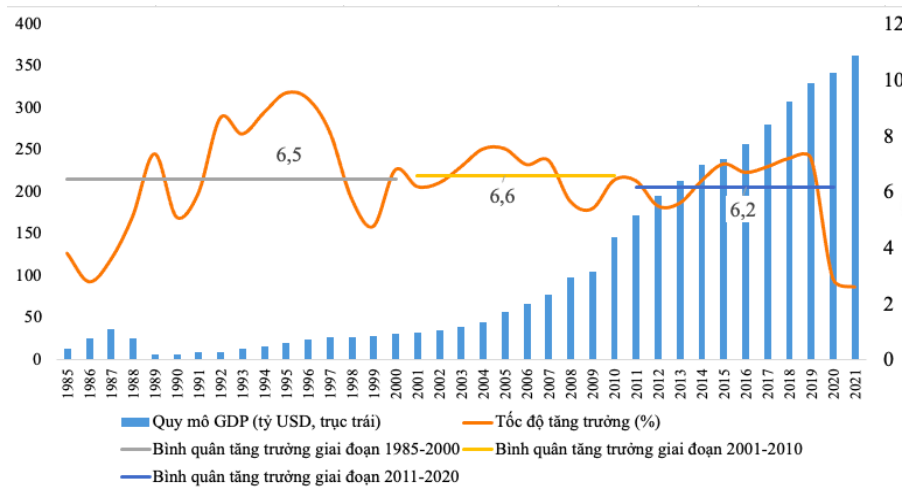
2.1. Trụ cột tăng trưởng

Kể từ khi bắt đầu thực hiện công cuộc Đổi mới vào năm 1986, đến nay, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế. Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và được duy trì trong một thời gian dài. Đến năm 2020, quy mô kinh tế của Việt Nam đạt 343,24 tỷ USD¹, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6,4%/năm giai đoạn 1985 - 2020.

¹ World Bank database

Đây là mức tăng trưởng ấn tượng so với mức tăng trưởng bình quân 2,72%/năm² của toàn thế giới, 3,5%/năm³ của các nước có thu nhập thấp và 4,6%/năm⁴ của các nước có thu nhập trung bình thấp trong cùng thời kỳ. Trong năm 2021, mặc dù nền kinh tế chịu ảnh hưởng đáng kể từ đại dịch COVID-19, quy mô GDP của Việt Nam vẫn đạt 362,64 tỷ USD.

Hình 3. Quy mô GDP và tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1985 - 2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tăng trưởng kinh tế cao tạo cơ sở thúc đẩy tăng trưởng GDP bình quân đầu người. GDP bình quân đầu người của Việt Nam liên tục tăng, năm 2021 đạt 3.694 USD/người, tăng gấp 39,3 lần so với năm 1989 với 94 USD/người. Tốc độ tăng GDP bình quân đầu người đạt 5,5%/năm giai đoạn 1995 - 2019, cao hơn mức tăng trung bình của các nước có thu nhập thấp, cao hơn hầu hết các quốc gia trong khu vực ngoại trừ Trung Quốc, Myanmar và Campuchia. Cũng trong giai đoạn này, Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình thấp năm 2009 khi thu nhập bình quân đầu người vượt ngưỡng 1.000 USD. Tốc độ tăng trưởng thu nhập đang duy trì được mức bình quân 6,5%/năm giai đoạn 1995 - 2019.

Tăng trưởng kinh tế cao cũng tạo thêm nhiều việc làm và tăng thu nhập cho nhiều người lao động. Lực lượng lao động của Việt Nam ngày càng tăng, lực lượng lao động của Việt Nam đã tăng từ 38,5 triệu người (năm 2000) lên 54,8 triệu người (năm 2020), chiếm 56% tổng dân số. Tỷ lệ thất nghiệp trong cả nước đã giảm xuống nhanh chóng, đã giảm từ mức cao nhất 4,7% năm 2005 xuống quanh ngưỡng 2% giai đoạn 2015 - 2019. Trong năm 2021, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh COVID-19, tỷ lệ thất nghiệp trong cả nước đã tăng lên 3,2%, tuy nhiên vẫn thấp hơn nhiều so với tỷ lệ chung toàn thế giới và nhiều quốc gia. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) ước tính tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu năm 2021 lên tới 6,2%, tỷ lệ này tại Indonesia là 4,4%, Malaysia là 4,6%. Tỷ lệ lao động có việc làm cũng tăng lên nhanh chóng, đã tăng từ 47% năm 2000 lên 58% năm 2013 và duy trì ở ngưỡng

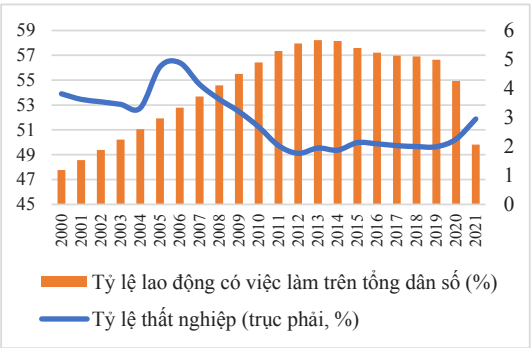
² Global Economic Prospect (World Bank, 2021) và World Bank database

³ Global Economic Prospect (World Bank, 2021) và World Bank database

⁴ World Bank database, giai đoạn 1985 - 2019

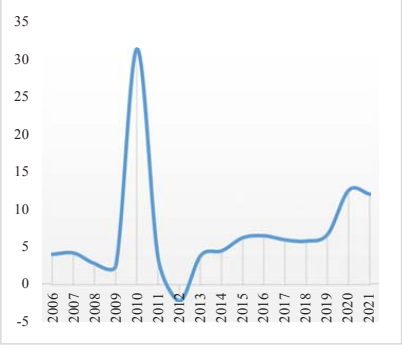
57% trước năm 2020. Do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, tỷ lệ lao động có việc làm đã giảm xuống 54,9% vào năm 2020 và mới nhất là 49,8% vào năm 2021.⁵

Hình 4. Tỷ lệ thất nghiệp và Tỷ lệ lao động có việc làm trên tổng dân số giai đoạn 2000 - 2021⁶



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 5. Tăng trưởng năng suất lao động giai đoạn 2006 - 2021 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năng suất lao động ngày càng được cải thiện, đặc biệt là từ năm 2015 trở lại đây. Mặc dù tăng trưởng kinh tế giai đoạn trước năm 2015 đạt ở mức cao, đạt 6,2%/năm giai đoạn 2006 - 2014, tuy nhiên, tăng trưởng năng suất lao động không có sự bứt phá, ở mức thấp, trung bình cùng giai đoạn chỉ đạt 3,6%/năm, thậm chí chỉ tăng trưởng âm 2,21% năm 2012. Điều này cho thấy tăng trưởng kinh tế giai đoạn trước còn chưa tính đến yếu tố hiệu quả và phụ thuộc vào vốn là chủ yếu. Từ năm 2015 trở lại đây, kết quả của quá trình cơ cấu lại nền kinh tế cũng như đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động đã tăng lên liên tục mặc dù tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2015 - 2020 chỉ tương đương giai đoạn trước, đạt 6,2%/năm nhưng tốc độ tăng năng suất lao động đạt 7,5%/năm. Mặc dù Việt Nam có tốc độ tăng năng suất lao động nhanh so với nhiều quốc gia trong khu vực (chỉ đứng sau Trung Quốc và Myanmar) nhưng năng suất lao động của Việt Nam vẫn còn rất thấp, thậm chí thấp hơn cả mức bình quân của các nước có thu nhập trung bình thấp. Năng suất lao động của Việt Nam năm 2021 đạt 18.792 USD/lao động (giá PPP 2017), chỉ bằng hơn 1/2 năng suất lao động của Trung Quốc, 1/3 Malaysia, 3/5 Thái Lan, 1/4 Nhật Bản và 1/9 Singapore. Một trong những nguyên nhân chủ yếu là do còn một bộ phận lớn lao động của Việt Nam chưa qua đào tạo. Ở Việt Nam, mặc dù tỷ lệ người lao động được đào tạo kỹ năng có tăng theo từng năm nhưng tỷ lệ người lao động trong độ tuổi lao động chưa qua đào tạo năm 2020 vẫn lên tới 73,95%, và năm 2021 là khoảng 71,55%.

Nhìn chung, về tăng trưởng, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể, quy mô kinh tế tăng lên nhanh chóng và mức sống của người dân được cải thiện. Tỷ lệ thất nghiệp giảm nhanh, lao động có nhiều cơ hội việc làm hơn và có điều kiện được đào tạo, học tập với trình độ cao hơn. Mặc dù quy mô kinh tế còn nhỏ, Việt Nam vẫn đang trong quá trình

⁵ World Bank database (tháng 01 năm 2021)

⁶ Số liệu năm 2021 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS 19. Theo tiêu chuẩn mới ICLS 19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS13.

tích lũy nguồn lực cho tăng trưởng nhưng cũng đã tạo nền tảng cơ bản để Việt Nam tiếp tục lộ trình tăng trưởng toàn diện.

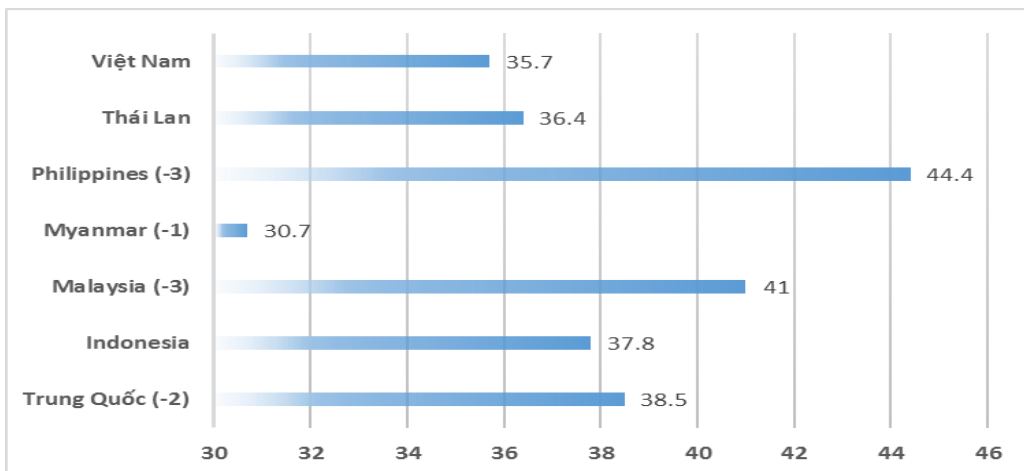
2.2. Trục cột bình đẳng

Tăng trưởng toàn diện bên cạnh yếu tố tăng trưởng kinh tế còn đánh giá mức độ tăng trưởng của các yếu tố xã hội như xem xét việc các lợi ích kinh tế đem lại có được chia sẻ một cách bình đẳng cho người dân hay không. Điều này được thể hiện qua việc tăng các cơ hội tiếp cận của người dân đến dịch vụ cơ bản như: y tế, giáo dục, xóa đói giảm nghèo, thay đổi về mức sống của người dân. Hầu hết các mục tiêu này đã được thể hiện trong các mục tiêu Thiên niên kỷ của Việt Nam cam kết năm 2000 và Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia thành công trong các mục tiêu xóa đói giảm nghèo, phổ cập giáo dục tiểu học và tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cho người dân.

2.2.1. Bình đẳng thu nhập

Thước đo phổ biến về bất bình đẳng thu nhập là hệ số GINI.⁷ Việt Nam đã kiểm soát sự gia tăng bất bình đẳng tương đối tốt, trong thời gian dài, hệ số GINI không có sự thay đổi đáng kể. Nếu so sánh về bất bình đẳng thu nhập giữa các quốc gia trong khu vực, Việt Nam là một trong số các quốc gia ít bất bình đẳng về thu nhập. So sánh chỉ số GINI được Ngân hàng Thế giới (WB) ước tính cho một số quốc gia, có thể thấy Việt Nam duy trì được chỉ số GINI ở mức 35,7, tương đối thấp so với một số quốc gia trong khu vực. Điều này cho thấy rằng, mặc dù tăng trưởng kinh tế tăng nhanh trong thời gian qua nhưng bất bình đẳng về thu nhập không thay đổi cho thấy cơ hội hưởng lợi ích từ tăng trưởng vẫn được giữ vững trong một thời gian dài.

Hình 6. Chỉ số GINI năm 2018 theo cách tính của Ngân hàng Thế giới (WB)



Ghi chú: (-t) là khoảng thời gian trễ so với năm 2018

Nguồn: WB (tháng 01/2021)

⁷ Hệ số Gini dùng để biểu thị độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Nó có giá trị từ 0 đến 1 và bằng tỷ số giữa phần diện tích nằm giữa đường cong Lorenz và đường bình đẳng tuyệt đối với phần diện tích nằm dưới đường bình đẳng tuyệt đối. Hệ số này được phát triển bởi nhà thống kê học người Ý Corrado Gini và được chính thức công bố trong bài viết năm 1912 của ông mang tên “Variabilità e mutabilità”. Chỉ số Gini (Gini Index) là hệ số Gini được thể hiện dưới dạng tỷ lệ phần trăm, được tính bằng hệ số Gini nhân với 100 (Wiki Pedia).

2.2.2. Bình đẳng trong các dịch vụ y tế, giáo dục

a) Về giáo dục

Giáo dục được coi là một trong những dịch vụ cơ bản quan trọng làm tăng cơ hội việc làm, từ đó tăng thu nhập và nâng cao mức sống của người dân. Theo đó, tăng trưởng toàn diện nhấn mạnh đến cơ hội tiếp cận dịch vụ giáo dục một cách bình đẳng của người dân. Sự khác nhau trong việc tiếp cận các cơ hội giáo dục có thể tạo ra những khác biệt về việc làm và dẫn đến sự khác biệt về thu nhập.

Phổ cập giáo dục tiểu học là một trong những mục tiêu Thiên niên kỷ của Việt Nam được cam kết từ năm 2000. Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi có xu hướng tăng lên, đến năm 2020, tỷ lệ đi học đúng tuổi ở bậc tiểu học của Việt Nam đạt 98,1% (tăng 6,2 điểm phần trăm so với năm 2010). Chính phủ đã chứng tỏ cam kết và đạt được thành công trong việc kiến thiết lại hệ thống giáo dục quốc gia, giúp nâng cao chất lượng dạy và học cũng như cải thiện cơ sở vật chất nhà trường. Cho đến nay, Việt Nam đã đạt mục tiêu là mọi trẻ em đều có cơ hội được đến trường. Đặc biệt là tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi trung học cơ sở cũng tăng lên nhanh chóng, từ 81,3% năm 2010 lên 93,4% năm 2020, gần đạt mức phổ cập 95%. Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi ở bậc trung học cơ sở cũng tăng mạnh từ 58,2% trong năm 2010 lên 76,1% vào năm 2020.

Bảng 1. Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi theo các cấp học giai đoạn 2008 - 2020 (%)

Năm	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
2010	91,9	81,3	58,2
2012	92,4	81,4	59,4
2014	93,0	84,4	63,1
2016	97,0	90,4	68,6
2018	97,3	92,1	72,0
2020	98,1	93,4	76,1

Nguồn: VHLSS (Tổng cục Thống kê, 2021)

Với những cải thiện từ chính sách giáo dục của Chính phủ, bên cạnh việc đạt được mục tiêu phổ cập giáo dục cho những cấp học ban đầu, Việt Nam cũng có sự cải thiện đáng kể về số năm đi học bình quân. Số năm đi học bình quân của nhóm dân số từ 25 tuổi trở lên đã tăng từ mức 3,9 năm (năm 1990) lên mức bình quân 8,3 năm (năm 2019). Đây là sự cải thiện vượt bậc so với nhiều quốc gia trong cùng khu vực, đặc biệt là Việt Nam vượt qua Thái Lan và Trung Quốc từ năm 2008 (<http://hdr.undp.org/>) (UNDP, 2019).

Đáng chú ý là tỷ lệ học sinh/giáo viên có xu hướng giảm trong khi số năm đi học bình quân tăng cho thấy người dân có nhiều cơ hội được học tập và tiếp cận chất lượng giáo dục tốt hơn. Đến năm học 2019 - 2020, tỷ lệ học sinh trên giáo viên cấp tiểu học là 23 học sinh/1 giáo viên,⁸ tăng lên từ mức thấp nhất là 19 học sinh/giáo viên năm 2014 nhưng đây

⁸ Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

vẫn là mức thấp so với giai đoạn đầu tăng trưởng kinh tế (34 học sinh/1 giáo viên năm học 1995 - 1996). Tuy vậy, đây vẫn là tỷ lệ cao so với nhiều nước trong khu vực, tỷ lệ này của Trung Quốc là 16, Indonesia là 17, Malaysia là 12 và Thái Lan là 17.⁹

Như vậy, sự giảm xuống đáng ghi nhận về tỷ lệ học sinh/giáo viên cũng như sự gia tăng số năm đi học trung bình và tỷ lệ nhập học đúng tuổi là kết quả của các chính sách phát triển giáo dục hiệu quả cũng như sự tăng cường đầu tư cho giáo dục trong thời gian qua. Các tích lũy từ tăng trưởng kinh tế đang được chuyển dần sang sự tăng trưởng về giáo dục. Chi tiêu của ngân sách nhà nước cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo ngày càng tăng, tỷ lệ trên tổng chi đã tăng từ 11% lên 15% giai đoạn 2005 - 2017. Đến năm 2018, tỷ lệ này giảm nhẹ về 14% tổng chi ngân sách nhà nước. Tuy vậy, mức chi này vẫn là mức thấp so với mức bình quân của các nước thu nhập trung bình thấp là 16,9%.¹⁰

b) Về y tế

Việt Nam có sự phát triển nhảy vọt trong chăm sóc sức khỏe của người dân. Người dân có nhiều cơ hội để tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe hơn khi mạng lưới cơ sở khám, chữa bệnh đã được mở rộng phủ khắp toàn quốc. Chính phủ đã quan tâm và củng cố cũng như hoàn thiện mạng lưới y tế, đặc biệt là tại các vùng miền núi, vùng sâu vùng xa về cả cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực; củng cố và đổi mới công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu; thực hiện các giải pháp để mọi người dân được chăm sóc sức khỏe. Kết quả là tuổi thọ bình quân của Việt Nam đã tăng lên nhanh chóng từ 70,6 tuổi (năm 1990) lên 75,49 tuổi (năm 2020). Tuổi thọ dự kiến khi sinh của Việt Nam theo đánh giá của UNDP hiện đang cao hơn rất nhiều quốc gia, trong đó cao hơn mức bình quân của thế giới là 72,8 tuổi, các nước phát triển con người trung bình là 69,3 tuổi, các nước phát triển con người cao là 75,3 tuổi.

Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020 sau 4 năm triển khai tiếp tục đạt được nhiều kết quả tích cực. Số mắc, tử vong của các bệnh dịch nguy hiểm như lao, phong, sốt rét, HIV/AIDS giảm. Bảo vệ thành quả thanh toán bại liệt, loại trừ uốn ván sơ sinh, duy trì tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ trên 90% cho trẻ em dưới 1 tuổi, phụ nữ có thai, phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (Bộ Y tế, 2019). Công tác kết hợp quân dân y được triển khai sâu rộng trên toàn quốc. Đến năm 2019, đã có khoảng 90% trạm y tế xã có bác sĩ làm việc, 95% trạm y tế xã có y sĩ sản nhi hoặc nữ hộ sinh, 99,7% xã có cơ sở trạm, 99% thôn, bản, ấp có nhân viên y tế hoạt động, 76% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã. Chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh ở các tuyến, sự hài lòng của người dân có xu hướng ngày càng tăng lên. Số bác sĩ bình quân trên 1 vạn dân có xu hướng tăng lên, đạt 8,6 bác sĩ/1 vạn dân vào năm 2020 và 11,1 bác sĩ/1 vạn dân năm 2021. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để thực hiện lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế tăng từ 88,5% năm 2018 lên 91,01% năm 2021 (88,84 triệu người), có khoảng 126,84 triệu lượt người khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế (năm 2021).

⁹ HDR database, tháng 01/2021

¹⁰ WB database, tháng 01/2021

Tổng chi thường xuyên cho y tế, dân số và gia đình tăng lên nhanh chóng trong những năm gần đây gấp đôi trong giai đoạn 2005 - 2017, từ 10% lên 23% tổng chi ngân sách nhà nước.¹¹ Trong đó, chi riêng cho y tế tăng từ 7,4% lên 9,3% tổng chi ngân sách nhà nước năm 2018, là tỷ lệ tương đối cao so với các nước trong khu vực. Với tỷ lệ này, Việt Nam hiện chỉ đứng sau Thái Lan và Singapore (trên 15%) và thậm chí gấp gần 2 lần so với tỷ lệ chi cho y tế bình quân của các nước có thu nhập trung bình thấp. Như vậy, cùng với tăng trưởng kinh tế, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc cải thiện cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế cho mọi đối tượng người dân và thực tiễn cho thấy đạt được nhiều thành tựu tích cực.

2.2.3. Bình đẳng giới

a) Bình đẳng giới trong giáo dục

Việt Nam đã thành công trong việc xóa bỏ bất bình đẳng giới trong giáo dục ở tất cả các cấp học. Trong năm học 2000 - 2001, tỷ lệ học sinh nữ trên học sinh nam lần lượt là 91%, 88,9%, và 87,8% ở bậc tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Đến năm học 2019, tỷ lệ này đã tăng lên lần lượt là 91,4%, 93,8% và 114,9%. Đây là một bước tiến đáng kể khi tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam là 93 bé gái/100 bé trai vào năm 2000 và 92 bé gái/100 bé trai vào năm 2019.¹² Đáng chú ý hơn là số lượng nữ giới đi học ở các bậc học cao (trung học phổ thông và đại học) đã gia tăng nhanh chóng. Trong năm học 2000 - 2001, tỷ lệ nữ/nam ở cấp trung học phổ thông chỉ đạt 88 nữ/100 nam nhưng đến năm học 2019 - 2020, tỷ lệ này đã là 115 nữ/100 nam.

Trình độ giáo dục của nữ giới cũng ngày càng được cải thiện, kể cả ở các trình độ cao hơn. Tỷ lệ sinh viên nữ/nam khối đại học và cao đẳng tăng lên nhanh chóng, đặc biệt từ năm 2014 trở lại đây, số sinh viên nữ đã vượt qua số sinh viên nam. Như vậy, cùng với sự phát triển của ngành Giáo dục và Đào tạo, bất bình đẳng giới trong giáo dục cũng ngày càng được cải thiện đáng kể, đặc biệt là các cấp học cao hơn.

b) Bình đẳng giới trong việc làm

Bình đẳng giới trong việc làm được thể hiện qua sự tham gia của nữ giới làm công, làm thuê trong lĩnh vực phi nông nghiệp. Trong thời gian qua, tỷ lệ lao động nữ làm công, làm thuê trong khu vực phi nông nghiệp có xu hướng tăng lên, từ 24,2% trên tổng lao động nữ năm 2008 lên 45% năm 2020. Tỷ lệ này vẫn thấp so với nam giới (53,7%). Mặc dù còn thấp so với nam giới nhưng kết quả này cho thấy sự cải thiện về cơ hội việc làm có thu nhập cao đối với nữ giới.

¹¹ Tổng cục Thống kê, tháng 01/2021

¹² https://moh.gov.vn/home?p_p_id=101&p_p_lifecycle=0&p_p_state=maximized&p_p_mode=view&_101_struts_action=%2Fasset_publisher%2Fview_content&_101_type=content&_101_urlTitle=hoi-nghi-tong-ket-cong-tac-dan-so-nam-2019-nhiem-vu-trong-tam-nam-2020-va-trien-khai-chien-luoc-dan-so-viet-nam-en-nam-2030

c) Bình đẳng giới trong Quốc hội

Bình đẳng giới còn thể hiện thông qua sự tham gia của nữ giới tại các vị trí ra quyết định. Theo UNDP, nữ giới chiếm một nửa dân số và họ có thể đảm nhiệm 50% vị trí ra quyết định. Trong tăng trưởng toàn diện, bình đẳng giới trong Quốc hội được coi là một chỉ tiêu đánh giá cơ hội mà nữ giới có thể tiếp cận được bình đẳng với nam giới. Tỷ lệ nữ giới tham gia vào Quốc hội khóa XIV là 26,72%,¹³ nếu so sánh giữa các nhiệm kỳ thì tỷ lệ này đã giảm từ 27,3% nhiệm kỳ 2002 - 2007. Mặc dù tỷ lệ này được đánh giá là cao so với mức bình quân của thế giới là 24,5% và châu Á là 20,1%¹⁴ nhưng sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo và quản lý vẫn ở mức thấp. Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với các thách thức trong việc nâng cao vị thế của phụ nữ.

2.3. Trụ cột điều kiện sống cơ bản và an sinh xã hội

2.3.1. Điều kiện sống cơ bản

Bên cạnh các yếu tố về kinh tế và bình đẳng, đảm bảo cho người dân nâng cao điều kiện sống cơ bản được coi là một trong những mục tiêu của tăng trưởng toàn diện. Theo đó, người dân có cơ hội để cải thiện điều kiện sống dựa trên những lợi ích từ tăng trưởng kinh tế đem lại. Các điều kiện sống cơ bản là khả năng tiếp cận điện, nước và vệ sinh của người dân.

Nhìn chung, với hệ thống điện lưới được xây dựng dày đặc trong thời gian qua, đến năm 2021, đã có 99,65% hộ gia đình trong cả nước có điện sinh hoạt. Tỷ lệ hộ sử dụng điện mặc dù có sự khác biệt giữa nông thôn - thành thị, giữa các vùng kinh tế - xã hội nhưng sự khác biệt không đáng kể.

Tương tự, tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh cũng tăng nhanh chóng từ 90,5% năm 2010 đã tăng lên 98,1% năm 2020. Tại nông thôn, vẫn còn một bộ phận nhỏ hộ gia đình (3%) chưa được tiếp cận với nguồn nước sạch. Hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là những vùng gặp nhiều khó khăn nhất trong việc đảm bảo các hộ gia đình được tiếp cận với nguồn nước hợp vệ sinh, tỷ lệ hộ gia đình chưa có nước sạch tại hai vùng này trong năm 2021 lần lượt là 7,9% và 2,5%.

Với tiêu chí vệ sinh, tỷ lệ hộ dùng nhà vệ sinh hợp vệ sinh cũng tăng nhanh chóng từ 75,7% năm 2010 lên 95,6% vào năm 2021. Tuy nhiên, tiêu chí này có sự khác biệt khá lớn giữa nông thôn - thành thị, giữa các vùng kinh tế - xã hội. Trong năm 2021, tỷ lệ này mới chỉ đạt 93,4% ở khu vực nông thôn, trong khi thành thị đạt 99,1%. Tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long chỉ là 88,8%, vùng Tây Nguyên đạt 89,9%, trong khi Đông Nam Bộ là 99,35%, vùng Đồng bằng Sông Hồng là 99,8%.

¹³ <https://www.moha.gov.vn/congtacnbonu/binhdanggioi/nu-dai-bieu-quoc-hoi-minh-chung-sinh-dong-cho-tien-trinh-binh-dang-gioi-o-viet-nam-39958.html>

¹⁴ <http://archive.ipu.org/wmn-e/world.htm>

2.3.2. An sinh xã hội

An sinh xã hội là các chương trình hành động của Chính phủ nhằm thúc đẩy phúc lợi của người dân thông qua các biện pháp hỗ trợ đảm bảo quyền tiếp cận các nguồn lực đầy đủ về lương thực, thực phẩm, nơi ở và tăng cường sức khỏe, phúc lợi cho người dân nói chung vào các thời điểm có khả năng dễ bị tổn thương như: trẻ em, người già, người bệnh và người thất nghiệp. Trong quá trình tăng trưởng, việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội nhằm đảm bảo không ai rơi vào hoàn cảnh bị bỏ lại phía sau.

Trong giai đoạn 2010 - 2021, số người tham gia các loại hình bảo hiểm trong cả nước đều không ngừng tăng lên. Tính đến hết ngày 31/12/2021, số người tham gia bảo hiểm xã hội đạt hơn 16,5 triệu người, tăng 7 triệu người so với năm 2010, đạt 33,75% lực lượng lao động trong độ tuổi; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt gần 13,4 triệu người, tăng 6,2 triệu người so với năm 2010, đạt 27,33% lực lượng lao động trong độ tuổi; số người tham gia bảo hiểm y tế đạt hơn 88,8 triệu người, tăng 36,4 triệu người so với năm 2010, đạt tỷ lệ bao phủ 91,01% dân số.¹⁵

3. KẾT LUẬN

Thực trạng tăng trưởng đánh giá trên các khía cạnh của tăng trưởng toàn diện cho thấy, Việt Nam đã và đang thực hiện tốt sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế và việc gia tăng các cơ hội cho người dân nhận được lợi ích từ tăng trưởng kinh tế. Mặc dù là một nước có quy mô nhỏ, tích lũy cho tăng trưởng còn thấp nhưng Chính phủ đã có nhiều nỗ lực trong việc thực hiện các chính sách hướng đến con người nhằm nâng cao chất lượng con người cũng như đảm bảo có nhiều hơn cơ hội để học tập, chăm sóc sức khỏe và tìm kiếm việc làm. Các kết quả đã được ghi nhận khi Việt Nam được đánh giá là một trong số ít quốc gia mới nổi có Chỉ số phát triển toàn diện (IDI) ở mức cải tiến.¹⁶ Việt Nam được đánh giá là một trong những nền kinh tế đã làm tốt việc chuyển đổi quá trình tăng trưởng trở nên toàn diện hơn và bền vững hơn với mức tin cậy ở mức cao so với nhiều quốc gia đang phát triển khác.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam còn thiếu tính bền vững, năng suất lao động còn thấp. Thu nhập thấp, mức sống của người dân còn chậm cải thiện. Việt Nam đã duy trì được mức bất bình đẳng thu nhập không đổi trong một thời gian dài nhưng vấn đề đặt ra là làm thế nào để giảm bất bình đẳng. Tăng trưởng toàn diện đòi hỏi tăng trưởng kinh tế cần song hành với sự giảm xuống của bất bình đẳng cũng như sự tăng lên các cơ hội người dân có thể tham gia hoặc hưởng lợi ích từ tăng trưởng kinh tế. Để đạt được tăng trưởng toàn diện hiệu quả, hướng tới phát triển bền vững, rất cần thiết phải:

¹⁵ <https://baohiemxahoi.gov.vn/congkhai/pages/so-lieu-thong-ke-nganh.aspx?CateID=130&ItemID=8837>; <https://baohiemxahoi.gov.vn/tintuc/Pages/hoat-dong-he-thong-bao-hiem-xa-hoi.aspx?ItemID=17885&CateID=0>

¹⁶ Chỉ số phát triển toàn diện (Inclusive development Index) được xây dựng bởi WEF dựa trên các chỉ số đã được đề cập tại phần I mục 2.2 (WEF, 2018). WEF chia chỉ số IDI theo 5 mức: chậm lại, chậm lại từ từ, ổn định, cải tiến từ từ và cải tiến so với chính quá trình phát triển của nước đó.

1) Tiếp tục đẩy mạnh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng hiệu quả nhằm thúc đẩy tốc độ tăng trưởng, mở rộng quy mô kinh tế và nâng cao thu nhập cho người dân. Muốn đạt được tăng trưởng toàn diện trước hết phải đảm bảo tăng trưởng kinh tế. Đây là điều kiện cần để tăng trưởng toàn diện. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong những năm qua đã duy trì ở mức khá nhưng đang có sự chững lại, tốc độ tăng trưởng chậm lại. Việt Nam đã có 4 kỳ kế hoạch không đạt mục tiêu tăng trưởng. Quy mô kinh tế còn nhỏ bé, thu nhập còn thấp so với nhiều quốc gia trong khu vực. Do đó, các giải pháp và chính sách kinh tế trước mắt cần đẩy mạnh việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng hiệu quả, đảm bảo duy trì được tốc độ tăng trưởng cao. Theo đó, cần thực hiện cải cách hiệu quả nền kinh tế, đẩy mạnh tái cơ cấu đầu tư công, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước và tái cơ cấu các tổ chức tín dụng. Kết quả thực tiễn cho thấy, việc thực hiện tái cơ cấu còn chậm đang cản trở đến việc thực hiện cải cách có hiệu quả nền kinh tế; cần nâng cao hiệu lực thực thi chính sách. Cải cách thể chế tiếp tục theo hướng tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển.

2) Đẩy mạnh và chuyển đổi nhanh hơn nữa mô hình tăng trưởng mới, trong đó lấy khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo làm cơ sở nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực và cả nền kinh tế. Chiến lược phát triển khoa học cần phải có sự liên kết chặt chẽ với Chiến lược phát triển kinh tế. Tăng cường đầu tư tương xứng với mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao và định hướng tận dụng cơ hội từ Cách mạng công nghiệp 4.0. Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng nhằm giúp các doanh nghiệp nâng cao khả năng ứng dụng công nghệ hiện đại, đổi mới khoa học công nghệ; tăng ngân sách cho R&D và có chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào R&D. Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong đổi mới công nghệ. Trong giai đoạn đầu có thể có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp nội địa phát triển lớn mạnh đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Nâng cao năng suất lao động tạo cơ hội cho người lao động tăng thu nhập, hưởng nhiều hơn lợi ích từ kinh tế.

3) Tiếp tục tăng đầu tư cho y tế và giáo dục, đảm bảo mọi người dân đều được tiếp cận với các cơ hội chăm sóc sức khỏe và nâng cao tri thức. Các chính sách cần hướng đến việc chuyển đổi các lợi ích từ kinh tế sang cơ hội chăm sóc y tế và học tập cho mọi đối tượng người dân. Việt Nam đã có nhiều thành tựu khi đảm bảo được bộ phận lớn người dân có thể tiếp cận đến các dịch vụ công như y tế và giáo dục; tuy nhiên, vẫn còn sự quá tải tại các thành phố lớn hoặc thiếu thốn tại vùng sâu, vùng xa. Theo đó, đánh giá nhu cầu và khả năng của người dân trong việc tiếp cận các dịch vụ cơ bản và bố trí nguồn ngân sách và các chính sách riêng phù hợp với thực tiễn từng vùng.

4) Cần chính sách giải quyết bất bình đẳng bền vững. Tăng trưởng kinh tế dẫn đến sự giảm xuống về tỷ lệ đói nghèo nhưng sự thay đổi này là khác biệt giữa các nhóm đối tượng khác nhau, giữa thành thị - nông thôn, giữa các vùng kinh tế - xã hội. Tăng trưởng kinh tế thông thường đi kèm với sự gia tăng khoảng cách về thu nhập giữa các nhóm đối tượng yếu thế và không yếu thế. Để đảm bảo tính tăng trưởng toàn diện, tăng trưởng

kinh tế cần hướng đến giảm khoảng cách thu nhập giữa các nhóm thu nhập. Theo đó, chính sách kinh tế cần được thực hiện kết hợp với chính sách an sinh xã hội. Minh bạch hóa về nguồn lực sử dụng cho giảm nghèo; có cơ chế chính sách thu hút nguồn xã hội hóa cho giảm nghèo và tạo cơ hội việc làm bền vững, lâu dài cho người yếu thế. Nâng cao hiệu quả trong xây dựng và thực thi các Chương trình giảm nghèo gắn với thực tiễn, bám sát nhu cầu người dân./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB (2014), *Framework of Inclusive growth indicators 2014*. Printed in the Phillipines.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015), *Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam*.
3. Bộ Y tế (2019), *Tổng kết công tác y tế năm 2019 và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm 2020*.
4. Dữ liệu của Ngân hàng Thế giới, Tổng cục Thống kê.
5. Tổng cục Thống kê (2019), *Điều tra mức sống hộ gia đình*, NXB Thống kê.
6. Tổng cục Thống kê (2021), *Niên giám thống kê 2021*.
7. WEF (2018), *The Inclusive Development Index 2018*.

6.

PHỐI HỢP CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

TS. Vũ Thị Nhài

TÓM TẮT

Phát triển bền vững hiện đang là mục tiêu mà Việt Nam cũng như các nước trên thế giới cam kết thực hiện trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội. Nhằm hỗ trợ về nguồn lực để thực hiện thành công phát triển bền vững, Chính phủ Việt Nam đã điều hành chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ một cách chủ động, linh hoạt nhằm kiểm soát lạm phát, duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển bền vững.

Từ khóa: Chính sách tài khóa; chính sách tiền tệ; phát triển bền vững

1. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

Phát triển bền vững là xu thế chung mà các quốc gia trên thế giới đang nỗ lực hướng tới. Để phát triển bền vững, bên cạnh việc duy trì tốc độ tăng trưởng cao, cần có chiến lược khai thác sử dụng tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, có ý thức bảo vệ môi trường và đảm bảo công bằng giữa các giai tầng trong xã hội. Mục tiêu của phát triển bền vững là đạt được sự đầy đủ về vật chất, tinh thần và văn hóa, sự bình đẳng của công dân và sự đồng thuận của xã hội, có sự hài hòa giữa con người và tự nhiên. Phát triển bền vững tổng hòa giữa kinh tế, xã hội và môi trường.

Phát triển bền vững về kinh tế là phát triển nhanh nhưng vẫn đảm bảo an toàn và chất lượng. Điều này đòi hỏi sự phát triển của hệ thống kinh tế với một số nội dung cơ bản như: giảm dần mức tiêu phí năng lượng và các tài nguyên khác, thay đổi nhu cầu tiêu dùng không gây hại đến đa dạng sinh học và môi trường, tái chế, tái sử dụng, giảm thải, xóa đói, giảm nghèo tuyệt đối và bình đẳng trong việc tiếp cận các nguồn tài nguyên, mức sống, dịch vụ y tế, giáo dục. Nền kinh tế được coi là bền vững nếu đạt được những yêu cầu về tỷ lệ tăng trưởng GDP và GDP đầu người đạt mức cao, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ

* Học viện Chính sách và Phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

trong cơ cấu GDP cao hơn nông nghiệp, đồng thời tăng trưởng có hiệu quả, không chấp nhận tăng trưởng bằng mọi giá.

Phát triển bền vững về xã hội được đánh giá thông qua Chỉ số phát triển con người, các chỉ tiêu về giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội, hưởng thụ văn hóa, hệ số bình đẳng thu nhập... đảm bảo có sự bình đẳng giữa các giai tầng trong xã hội và mức độ chênh lệch giàu nghèo không quá cao. Phát triển bền vững về xã hội gồm một số nội dung chính như: giảm thiểu tác động xấu của môi trường đến đô thị hóa, ổn định dân số, phát triển nông thôn để giảm sức ép di dân, nâng cao học vấn, xóa mù chữ, bảo vệ đa dạng văn hóa, bình đẳng giới.

Phát triển bền vững về môi trường là khi sử dụng các yếu tố tự nhiên, chất lượng môi trường sống của con người được bảo đảm (đất, nước, không khí, không gian địa lý, cảnh quan). Điều này đòi hỏi mọi người cần duy trì sự cân bằng bảo vệ môi trường tự nhiên với sự khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên đảm bảo duy trì ở giới hạn cho phép. Phát triển bền vững về môi trường gồm một số nội dung chính như: sử dụng có hiệu quả tài nguyên, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ tầng ozon, kiểm soát và giảm thiểu phát thải khí nhà kính, phát triển không vượt quá ngưỡng chịu tải của hệ sinh thái, giảm thiểu xả thải, khắc phục ô nhiễm môi trường, cải thiện và khôi phục môi trường ở những khu vực ô nhiễm.

Ngày 25/9/2015, tại Hội nghị thượng đỉnh Liên hợp quốc với sự tham gia của 193 quốc gia thành viên đã thông qua Chương trình nghị sự 2030 với 17 mục tiêu phát triển bền vững nhằm chấm dứt đói nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo sự thịnh vượng của thế giới. Những mục tiêu phát triển bền vững được xác định bởi 169 mục tiêu cụ thể và 232 chỉ tiêu nhằm hướng tới xóa đói giảm nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo mọi người dân được hưởng hòa bình và thịnh vượng vào năm 2030.

Ngày 10/5/2017, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam ban hành Quyết định số 622/QĐ-TTg về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, trong đó đề ra 17 mục tiêu phát triển bền vững với 115 mục tiêu cụ thể. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam đến năm 2030 đã khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh thời đại, huy động mọi nguồn lực, phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phấn đấu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Ngày 25/9/2020, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 136/NQ-CP về phát triển bền vững. Nghị quyết nhấn mạnh, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước, cần kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia. Việc xây dựng, thực hiện các chiến lược, chính sách, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững. Con người là

yếu tố trung tâm của phát triển bền vững. Phát huy tối đa nhân tố con người với vai trò là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của phát triển bền vững; đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân; xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và chủ động hội nhập quốc tế để phát triển bền vững đất nước.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, trong những năm qua, Việt Nam đã thực hiện mục tiêu phát triển bền vững và đã đạt được những kết quả tích cực được các tổ chức quốc tế ghi nhận. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm bình quân 1,53%/năm, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế 92,6%, tăng trưởng GDP hàng năm cao. Các vấn đề về quản lý tài nguyên và môi trường cũng đã được cải thiện, độ che phủ rừng tăng. Giảm bất bình đẳng trong xã hội, thúc đẩy tiếp cận pháp lý và thông tin ngày càng được cải thiện hơn, mức độ hội nhập quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng và toàn diện, vị thế quốc tế ngày càng được nâng cao. Việt Nam được xếp ở vị trí 49 theo xếp hạng của Liên hợp quốc về phát triển bền vững.

Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Việt Nam giai đoạn 2017 - 2021

Đơn vị tính: %

STT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
1	Tăng trưởng GDP	6,81	7,08	7,02	2,91	2,58
2	Lạm phát	3,53	3,54	2,79	3,23	1,84
3	Nợ công so GDP	61,3	58,4	56,1	55,3	43,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Kinh tế vĩ mô của Việt Nam ổn định qua các năm, giai đoạn 2020 - 2021 do ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh COVID-19, tăng trưởng kinh tế có giảm sút nhưng vẫn đảm bảo các cân đối vĩ mô. Lạm phát của Việt Nam luôn được duy trì dưới mức 4%. Nợ công của Việt Nam trong những năm qua đã giảm dần theo hướng rất tích cực. Năm 2017, nợ công chiếm 61,3% so GDP, đến năm 2021, tỷ lệ này chỉ còn 43,7%, thấp hơn rất nhiều so với mức trần dưới 60% Quốc hội cho phép. Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Đức là những chủ nợ song phương lớn nhất của Việt Nam. Các đối tác đa phương như: Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) tích cực cho Việt Nam vay để đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội.

Nền kinh tế được cơ cấu lại theo hướng tích cực và thực chất. Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu dựa vào tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế, tạo đột phá trong việc xây dựng nền tảng phát triển kinh tế số. Phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ, tăng cường kết nối với các doanh nghiệp FDI.

2. SỰ PHỐI HỢP CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

Phát triển bền vững luôn được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, là mục tiêu của chính sách kinh tế vĩ mô tại Việt Nam, gắn liền với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, đảm bảo sự phát triển hài hòa, ổn định và bền vững nhằm mang lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho người dân. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ này, Việt Nam luôn cố gắng xây dựng, hoàn thiện thể chế để phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa và môi trường, góp phần tháo gỡ kịp thời những khó khăn vướng mắc, khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững.

2.1. Chính sách tài khóa với mục tiêu phát triển bền vững

Chính sách tài khóa của Việt Nam hướng tới xây dựng nền tài chính quốc gia phát triển bền vững, hiện đại và hội nhập, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, tăng cường khả năng chống chịu của nền kinh tế, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và an ninh tài chính quốc gia. Thực hiện chính sách động viên hợp lý, cải thiện dư địa tài khóa, tạo điều kiện thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, giải quyết hài hòa các vấn đề phát triển kinh tế, xã hội và môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng và an sinh xã hội.

Chính sách tập trung vào việc huy động, giải phóng, định hướng phân bổ và sử dụng các nguồn lực trong và ngoài nước cho phát triển kinh tế - xã hội, góp phần đổi mới mô hình và nâng cao chất lượng tăng trưởng trên cơ sở phát triển nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Ngân sách nhà nước và quản lý nợ công đặt trong tổng thể cơ cấu lại nền kinh tế, đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương và tính chủ động của ngân sách địa phương, nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng nguồn lực ngân sách nhà nước để dẫn dắt, kích hoạt các nguồn lực khác. Phát huy tối đa lợi thế của các vùng, miền nhằm cân đối nguồn lực phát triển hài hòa giữa kinh tế với xã hội và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Bảng 2. Dự toán ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2023

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	2021	2022	2023
1	Tổng thu ngân sách nhà nước	1.343.330	1.411.700	1.620.744
2	Tổng chi ngân sách nhà nước	1.687.000	1.784.600	2.076.244
3	Bội chi ngân sách nhà nước	343.670	372.900	455.500
		4% GDP	4% GDP	4,42% GDP
	- Trung ương	318.870	347.900	430.500
	- Địa phương	24.800	25.000	25.000

Nguồn: Bộ Tài chính

Để tạo nguồn lực nhằm triển khai các mục tiêu phát triển bền vững, Việt Nam đã phân bổ ngân sách đầu tư và đầu tư có trọng điểm vào các Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội qua từng thời kỳ, trong đó có lồng ghép thực hiện yêu cầu phát triển bền vững. Quốc hội đã phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia bao gồm: Giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững; Xây dựng nông thôn mới và Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Bên cạnh đó, tăng cường giám sát thực hiện pháp luật về phát triển khoa học công nghệ, việc thực hiện Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường nhằm thúc đẩy thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam.

Công tác quản lý chi ngân sách nhà nước được cơ cấu theo hướng bền vững, ưu tiên chi đầu tư phát triển và đảm bảo nguồn lực cho chi trả nợ, tăng cường nguồn lực ngân sách nhà nước cho dự trữ quốc gia, tăng chi đầu tư phát triển con người và đảm bảo an sinh xã hội. Tiết kiệm chi thường xuyên để tăng tích lũy từ ngân sách nhà nước cho chi đầu tư phát triển.

Hàng năm, ngân sách nhà nước bố trí nguồn tiền dùng để thực hiện cho các hoạt động bảo vệ môi trường cả ở ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Từ việc phân tích hiện trạng môi trường, điều kiện địa lý, tự nhiên, xã hội và sinh thái trong vùng, các nhà hoạch định chính sách sẽ đưa ra các định hướng về quản lý và bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các giá trị văn hóa, lịch sử. Bên cạnh đó là việc tiến hành xác lập các tiêu chí chung nhằm quản lý thống nhất về môi trường, tạo quy định để các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với các điều kiện về địa lý, tự nhiên, sinh thái, đảm bảo hài hòa giữa các định hướng và giải pháp thực hiện trên ba trụ cột của phát triển bền vững là kinh tế, xã hội và môi trường.

Từ đầu năm 2020 tới nay, Việt Nam cũng như các nước trên thế giới chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19. Chính sách tài khóa của Việt Nam luôn đặt trọng tâm vào việc giúp người dân, doanh nghiệp chịu thiệt hại vì dịch bệnh nhanh chóng được hưởng hỗ trợ theo hướng thuận lợi nhất. Ngày 29/3/2020, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 37/NQ-CP về chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19, quy định chi tiết về chi phí cho những người bị áp dụng biện pháp cách ly y tế, chế độ đối với những chiến sĩ, người thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch. Nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước, Quỹ bảo hiểm y tế và các nguồn viện trợ, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Ngay khi nền kinh tế chịu ảnh hưởng của dịch bệnh, Chính phủ đã liên tục ban hành những văn bản quy phạm pháp luật để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân. Ngày 08/4/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 41/2020/NĐ-CP về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất cho doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh chịu ảnh hưởng trực tiếp của đại dịch COVID-19. Ngày 05/9/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 109/2020/NĐ-CP về việc gia hạn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước.

Ngày 09/4/2020, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 42/NQ-CP về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch, đó là những đối tượng bị giảm sâu thu nhập, không đảm bảo cuộc sống tối thiểu và hỗ trợ thêm cho một số nhóm đối tượng đang được hưởng chính sách ưu đãi, bảo trợ xã hội trong thời gian có dịch...

Sang đến năm 2022, Việt Nam đã chủ động kiểm soát được dịch bệnh COVID-19 nhờ sự đoàn kết, thống nhất trong phòng, chống bệnh và tiêm vaccine. Bên cạnh những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đất nước, Việt Nam là thành viên tích cực tham gia Chương trình tài chính xanh, tăng cường mức độ dòng chảy tài chính tới các ưu tiên phát triển bền vững. Là một quốc gia có mức độ ô nhiễm tương đối cao, Việt Nam đã cam kết thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh với các nhiệm vụ giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; xanh hóa sản xuất; xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững.

Việt Nam đã xây dựng thể chế chính sách về an sinh xã hội và giảm nghèo tương đối đầy đủ. Hệ thống chính sách chi ngân sách nhà nước cho an sinh xã hội đã tạo thành mạng lưới an sinh xã hội đồng bộ khi hỗ trợ người dân theo các giai tầng khác nhau. Các chỉ tiêu liên quan đến an sinh xã hội và giảm nghèo như: tỷ lệ hộ nghèo, Chỉ số phát triển con người, tỷ lệ thất nghiệp, thu nhập bình quân đầu người đã được cải thiện một cách cơ bản.

2.2. Chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt góp phần thúc đẩy phát triển bền vững

Với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, tạo nền tảng cho nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững, Ngân hàng nhà nước Việt Nam đã điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt và thận trọng trong chính sách lãi suất, chính sách tỷ giá và không ngừng tăng cường dự trữ ngoại hối.

Bảng 3. Dự trữ ngoại hối của Việt Nam giai đoạn 2017 - 2021

Đơn vị tính: tỷ USD

Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
Dự trữ ngoại hối	50,5	63,5	80	100	105

Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam

Ngân hàng nhà nước Việt Nam đã xây dựng mức dự trữ ngoại hối nhà nước hàng năm, xây dựng hạn mức ngoại hối của Quỹ bình ổn tỷ giá và quản lý thị trường vàng theo định kỳ; tiến hành mua bán ngoại tệ với ngân sách nhà nước, tổ chức quốc tế; sử dụng dự trữ ngoại hối theo quy định, thực hiện hoán đổi song phương đã được ký kết với các ngân hàng trung ương và tổ chức tài chính quốc tế. Với mức dự trữ ngoại hối hiện có, Việt Nam có thể tự tin vượt qua những khó khăn do thiên tai, dịch bệnh và những ảnh hưởng ngoại sinh tiêu cực từ cuộc chiến tranh tại Ukraine.

Ngày 07/5/2020, Ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 05/2020/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện cho vay tái cấp vốn với mức lãi suất 0% trong gói 16.000 tỷ đồng,

giao Ngân hàng Chính sách xã hội cho người sử dụng lao động gặp khó khăn về tài chính vay trả lương cho người lao động bị ngừng việc do ảnh hưởng của dịch bệnh.

Ngân hàng nhà nước Việt Nam đã từng bước đẩy mạnh chuyển đổi số và bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, thúc đẩy chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ hiện đại, hoàn thiện hạ tầng công nghệ. Công tác chuyển đổi số đã bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng, tăng cường xử lý nợ xấu, cơ cấu lại những ngân hàng thương mại yếu kém để lành mạnh hoá, nâng cao năng lực tài chính cả về quy mô và chất lượng, hiệu quả, bảo đảm an toàn hệ thống ngân hàng.

Ngân hàng nhà nước Việt Nam điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, đưa ra các giải pháp tín dụng nhằm kiểm soát quy mô, tăng trưởng tín dụng hợp lý, hướng vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên phát triển bền vững của Chính phủ. Kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro. Định hướng cơ cấu tín dụng phù hợp với chuyển dịch nền kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững. Việc xây dựng chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng được Ngân hàng nhà nước Việt Nam dựa trên các mô hình khoa học, được hỗ trợ kỹ thuật từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế và các tính toán khoa học theo thông lệ quốc tế. Chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng được Ngân hàng nhà nước Việt Nam điều chỉnh hàng năm và từng thời kỳ nhằm đảm bảo bám sát diễn biến kinh tế vĩ mô và thị trường, phù hợp với cân đối tổng thể các nguồn vốn khác của nền kinh tế nhằm đảm bảo cung ứng đủ, kịp thời vốn tín dụng phù hợp với khả năng hấp thụ của nền kinh tế nhằm phục vụ phát triển bền vững.

2.3. Phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong phát triển bền vững

Thời gian qua, chính sách tài khóa đã phối hợp hài hòa với chính sách tiền tệ một cách thận trọng, linh hoạt nhằm kiểm soát lạm phát, duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển bền vững. Cơ chế trao đổi thông tin và hỗ trợ điều hành được phối hợp kịp thời, khai thác triệt để những đặc tính riêng của từng chính sách. Vị thế chính sách tài khóa, ngân sách nhà nước của Việt Nam tương đối tốt, tỷ lệ bội chi giữ ở mức 4% GDP đã tạo dư địa cho chính sách tiền tệ ứng phó với những rủi ro, bất định. Chính sách tiền tệ chủ động và linh hoạt điều chỉnh lãi suất điều hành, duy trì ổn định mặt bằng lãi suất phù hợp với cân đối vĩ mô, giảm chi phí vay vốn của doanh nghiệp và người dân.

Các tổ chức tài chính quốc tế đánh giá cao về sự ổn định kinh tế vĩ mô và triển vọng phát triển kinh tế của Việt Nam. Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục thu hút dòng vốn FDI mạnh mẽ, hưởng lợi từ quá trình tái cấu trúc chuỗi cung ứng và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tháng 5 năm 2022, S&P nâng mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia dài hạn của Việt Nam từ BB lên BB+ triển vọng Ổn định. Tháng 9 năm 2022, Moody's nâng mức xếp hạng tín nhiệm cho Việt Nam từ mức Ba3 lên mức Ba2 triển vọng Ổn định. Đây là các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế uy tín, luôn rất chặt chẽ trong quá trình nâng hạng cho các nước. Kết quả nâng hạng này là sự ghi nhận tốt cho những nỗ lực điều hành chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ của Chính phủ thời gian qua.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam vẫn còn có những khó khăn, thách thức như: mô hình tăng trưởng vẫn chưa được rõ nét, năng suất lao động tăng chủ yếu do tăng cường độ vốn, quá trình cơ cấu lại các ngành kinh tế còn nhiều hạn chế. Mức sống và sự thụ hưởng các dịch vụ xã hội của người dân giữa các vùng còn chênh lệch. Khoa học và công nghệ vẫn chưa trở thành động lực cốt lõi của phát triển bền vững, vẫn còn thiếu các cơ chế, chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp và người dân thực hiện đổi mới và ứng dụng công nghệ.

Quy mô dân số vẫn tiếp tục gia tăng, năm 2023, Việt Nam đạt tới 100 triệu dân, cơ cấu dân số đã bước vào giai đoạn già hóa dân số, có sự khác biệt lớn về chỉ số sức khỏe giữa các vùng, miền, chất lượng dân số thấp, thể lực chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, bị hạn chế về chiều cao, cân nặng, sức bền.

Tình trạng ô nhiễm môi trường diễn biến phức tạp tại một số địa phương, đặc biệt là các vùng có mật độ phát triển công nghiệp cao, tình hình ô nhiễm môi trường ở một số nơi vẫn diễn biến phức tạp, xử lý vi phạm về môi trường còn nhiều bất cập. Biến đổi khí hậu và thiên tai ảnh hưởng rất lớn đến các vùng miền.

Trong khi đó, việc triển khai thực hiện phát triển bền vững tại các ngành và các cấp vẫn chưa thực sự nghiêm túc và quyết liệt. Cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương và huy động sự tham gia của các bên liên quan chưa thực sự hiệu quả. Nhu cầu tài chính cho thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững là rất lớn nhưng nguồn lực của Việt Nam còn hạn chế.

3. KHUYẾN NGHỊ MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG PHỐI HỢP CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

Thứ nhất, tiếp tục điều hành chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng để kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ phục hồi và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Cần có cơ chế chính sách hỗ trợ những thành phần yếu thế trong xã hội thông qua các khoản chi trợ cấp, chi nhằm mục tiêu phát triển bền vững. Giữ vững môi trường kinh tế vĩ mô, ổn định chính trị xã hội, đây là nhân tố quyết định để huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển và cũng là một nhân tố cho phát triển bền vững.

Thứ hai, nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của các cấp, ngành và toàn dân về phát triển bền vững. Phát huy vai trò của các cơ quan thông tin đại chúng trong tuyên truyền về bảo vệ môi trường, đa dạng hóa nội dung, hình thức tuyên truyền, làm cho nhân dân hiểu rõ hậu quả trước mắt cũng như lâu dài của ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu đối với sự phát triển bền vững của đất nước, sức khỏe con người, đời sống xã hội. Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế bền vững để sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên thiên nhiên, chuyển đổi phương thức sản xuất và phương thức tiêu dùng bền vững.

Thứ ba, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về phát triển bền vững trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường. Hoàn thiện thể chế theo hướng tạo môi trường minh bạch hơn, cạnh tranh hơn, thông thoáng hơn để huy động các nguồn lực cho đầu tư cả trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển bền vững. Các cơ quan chức năng cần tăng cường giám sát và theo dõi tình hình thực tế để nhanh chóng điều chỉnh chính sách. Các nguồn lực để hỗ trợ phục hồi, phát triển kinh tế nếu có thay đổi trong quá trình thực hiện cần cho phép được chuyển hóa. Chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ thường tác động đến đầu tư, tiêu dùng, lạm phát, tỷ giá, lãi suất với mức độ khác nhau, do đó, bên cạnh việc giám sát thường xuyên và phối hợp trong triển khai chính sách, cần quan tâm đến phản ứng của thị trường tài chính và tác động ảnh hưởng tới kinh tế - xã hội.

Thứ tư, mở rộng hợp tác quốc tế về môi trường trên tinh thần tôn trọng và thực hiện nghiêm túc các công ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia; đồng thời tiếp thu, vận dụng những kinh nghiệm quốc tế trong bảo vệ môi trường. Tranh thủ sự hỗ trợ về mặt tài chính, kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế trong công tác bảo vệ môi trường, nhất là các dự án từ Quỹ môi trường toàn cầu, nhằm thực hiện mục tiêu bảo vệ môi trường có hiệu quả, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững của khu vực và toàn cầu.

Thứ năm, tập trung tái cấu trúc nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng một cách hợp lý nhằm nâng cao năng lực, năng suất, chất lượng, hiệu quả, từ đó nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tập trung tái cơ cấu đầu tư, đặc biệt là đầu tư công, tái cơ cấu doanh nghiệp với doanh nghiệp nhà nước là chủ yếu. Tái cơ cấu hệ thống tài chính ngân hàng, các ngành nghề lĩnh vực, tập trung phát triển các ngành công nghiệp cốt lõi gắn với phát triển công nghiệp hỗ trợ để nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất công nghiệp và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Trong đó, lấy thị trường thế giới và thị trường khu vực làm mục tiêu để phát triển các sản phẩm công nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó, tập trung tái cấu trúc ngành năng lượng, tái cơ cấu ngành, sản phẩm gắn với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, phát triển đô thị xanh, thông minh.

Thứ sáu, thúc đẩy phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, sử dụng hiệu quả tài nguyên; đẩy mạnh liên kết để phát triển nông nghiệp xanh, phát triển bền vững. Xây dựng, phát triển và tham gia chuỗi giá trị nông sản toàn cầu. Trồng rừng, phát triển diện tích trồng rừng theo quy hoạch. Chăm sóc, bảo vệ, bảo tồn và sử dụng bền vững rừng và đất lâm nghiệp hiện hữu; phục hồi rừng phòng hộ. Đẩy mạnh chuyển đổi từ sử dụng nhiên liệu truyền thống sang nhiên liệu sinh học, khí thiên nhiên và năng lượng điện. Cải tiến, phát triển và áp dụng công nghệ trong sản xuất vật liệu xây dựng, phát triển và áp dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, vật liệu xanh trong lĩnh vực nhà ở và thương mại.

Thứ bảy, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn để phát triển bền vững. Vốn đầu tư trung hạn đầu tư các dự án trọng điểm, dự án đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng và thực hiện các chính sách, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế dễ dàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng, tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất, kinh doanh.

Thứ tám, không ngừng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu phát triển bền vững phù hợp trong giai đoạn mới. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đổi mới sáng tạo và phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường với số lượng, cơ cấu ngành nghề hợp lý. Có cơ chế phù hợp thu hút, trọng dụng nhân tài. Phát triển mạnh mẽ thị trường khoa học công nghệ và phát huy vai trò của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo với doanh nghiệp là trung tâm. Cần có cơ chế, chính sách vượt trội để khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo thực sự là động lực chủ yếu của tăng trưởng bền vững.

Thứ chín, chú trọng phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và nâng cao đời sống nhân dân. Thực hiện tốt chính sách đối với người có công, bảo đảm an sinh xã hội, giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững. Tiếp tục mở rộng bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, bố trí nguồn ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội, tạo điều kiện để người dân vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa tiếp cận và sử dụng hiệu quả các dịch vụ xã hội cơ bản, giảm nghèo và phát triển bền vững./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2020), *Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
2. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về phát triển bền vững*.
3. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững*.
4. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 21/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược tài chính đến năm 2030*.



XÂY DỰNG ĐẠI HỌC BỀN VỮNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÌ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

ThS. Phan Đình Bích Vân*

TÓM TẮT

Toàn cầu hóa ra đời đã kéo theo sự gia tăng đô thị hóa và biến đổi khí hậu. Điều này đã có tác động đáng kể đến hoạt động giáo dục, và ngược lại, giáo dục sẽ là một giải pháp quan trọng nhằm cải thiện và định hướng xã hội phát triển bền vững hơn. Bài viết nhằm đưa ra các gợi ý để xây dựng trường đại học bền vững trong bối cảnh thích ứng với biến đổi khí hậu vì mục tiêu phát triển bền vững. Các gợi ý bao gồm: tăng cường các giải pháp bảo vệ môi trường theo định hướng thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình vận hành trường đại học; thúc đẩy nghiên cứu và giảng dạy các mục tiêu phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu trong trường đại học; khởi xướng và thúc đẩy cộng đồng địa phương tham gia các hoạt động vì sự phát triển bền vững, nâng cao nhận thức cho cộng đồng về phát triển bền vững và các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

Từ khóa: Đại học bền vững; biến đổi khí hậu; phát triển bền vững; thích ứng

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (United Nations Framework Convention on Climate Change, UNFCCC), biến đổi khí hậu được định nghĩa là sự thay đổi của khí hậu do hoạt động trực tiếp hoặc gián tiếp của con người gây ra làm thay đổi thành phần của bầu khí quyển toàn cầu và sự thay đổi này được cộng thêm vào khả năng biến động tự nhiên của khí hậu quan sát được trong những thời kỳ có thể so sánh được (nguyên văn: “A change of climate which is attributed directly or indirectly to human activity that alters the composition of the global atmosphere and which is in addition to natural climate variability observed over comparable time periods”).

* Khoa Đô thị học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Biến đổi khí hậu đặt ra những rủi ro và thách thức nghiêm trọng đối với tất cả các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển. Những nghiên cứu về biến đổi khí hậu là nền tảng để bảo vệ và thúc đẩy tiến trình hướng tới các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (Millennium Development Goals - MDGs) và hiện nay là mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals - SDGs).

Theo Ủy ban quốc tế về Biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc, biến đổi khí hậu đang diễn ra và sẽ có những ảnh hưởng rộng rãi đến đời sống con người và các hệ thống tự nhiên. Biến đổi khí hậu là nhân tố chính gây ra sự gia tăng các đợt nắng nóng, khắc nghiệt, hạn hán, xoáy thuận nhiệt đới dữ dội, dâng mực nước biển và giảm thiểu/mất đa dạng sinh học.

Hai chiến lược chính để giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu là giảm nhẹ và thích ứng. Giảm nhẹ tập trung vào các hoạt động liên ngành nhằm giảm nồng độ khí nhà kính (GHG) thông qua các biện pháp cắt giảm phát thải khí nhà kính hoặc chuyển carbon ra khỏi khí quyển, có thể bao gồm từ việc đầu tư vào nghiên cứu tạo ra các nguồn năng lượng sạch cho đến đến bảo tồn rừng, thiên nhiên nhằm ngăn chặn nhiều tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, các nguyên nhân của biến đổi khí hậu một phần không nhỏ đều liên quan đến các hoạt động của con người, các hoạt động này cần được xác định và thay đổi. Điều này liên quan đến việc thay đổi cách tiêu dùng, ví dụ như sử dụng các năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và thiết kế các công nghệ xanh hơn. Vì vậy, giảm nhẹ sự ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến con người đòi hỏi có sự giáo dục hướng tới việc học cách thay đổi lối sống, nền kinh tế và cấu trúc xã hội dựa trên quá trình sản xuất và tiêu dùng. Tuy nhiên, với mức độ ô nhiễm môi trường và tình hình biến đổi khí hậu hiện nay, các tác động của biến đổi khí hậu sẽ tiếp diễn dù đã có những hoạt động nhằm giảm nhẹ sự ảnh hưởng đó. Chính vì thế, việc thích ứng - giảm tính dễ bị tổn thương của các hệ thống tự nhiên và con người trước tác động của biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua điều chỉnh các hệ thống xã hội, sinh thái hoặc kinh tế là điều rất cần thiết.

Giáo dục là chìa khóa cho vấn đề biến đổi khí hậu và phát triển bền vững

Theo Anderson (2010), “Mặc dù đang bị đe dọa bởi biến đổi khí hậu, lĩnh vực giáo dục mang lại cơ hội chống lại biến đổi khí hậu thông qua đóng góp vào các nỗ lực giảm thiểu và nâng cao năng lực thích ứng của hệ thống giáo dục và người học, do đó giảm thiểu tình trạng dễ bị tổn thương và xây dựng xã hội có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu” và “Chương trình giáo dục vì sự phát triển bền vững tích hợp các nguyên tắc cốt lõi của chương trình giáo dục chất lượng, giảm thiểu rủi ro thiên tai, giáo dục về môi trường và biến đổi khí hậu có thể chống lại giảm thiểu và tăng cường thích ứng thông qua các thành phần sau: nội dung kiến thức liên quan, kỹ năng tư duy phản biện, trường học an toàn và thích ứng, và trường học xanh”.

Các trường đại học đóng một vai trò quan trọng như những đơn vị tiên phong trong lĩnh vực giảng dạy, học tập, nghiên cứu và phát triển công nghệ. Vai trò của các trường

đại học là rất quan trọng đối với tất cả các lĩnh vực, từ quan điểm xã hội cũng như pháp lý. Sinh viên tốt nghiệp của tất cả các ngành cũng cần có kiến thức về sự phát triển bền vững. Các trường đại học có thể giúp cung cấp kiến thức và kỹ năng mới cần thiết để đáp ứng những thách thức của phát triển bền vững trong cộng đồng, trong việc nâng cao nhận thức cộng đồng. Các trường đại học được coi là tổ chức quan trọng trong quá trình thay đổi và phát triển xã hội.

2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ ĐẠI HỌC BỀN VỮNG

2.1. Phát triển bền vững

Thuật ngữ “phát triển bền vững” ra đời vào khoảng những năm đầu thập niên 70 của thế kỷ 19 trong các Chương trình nghị sự của Liên hợp quốc về vấn đề phát triển và trở nên phổ biến từ sau Báo cáo “Tương lai chung của chúng ta” (Our Common Future), hay còn gọi là Báo cáo Brundtland của Ủy ban thế giới về Môi trường và Phát triển (World Commission on Environment and Development) trực thuộc Liên hợp quốc thực hiện năm 1987 (Holdgate, 1987). Báo cáo này định nghĩa: “Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại khả năng đáp ứng những nhu cầu của thế hệ tương lai”.

Năm 2015, Tại Hội nghị thượng đỉnh Liên hợp quốc về Phát triển bền vững diễn ra ở New York (Mỹ), 193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc đã thông qua Chương trình nghị sự toàn cầu về phát triển đến năm 2030 với 17 mục tiêu phát triển bền vững thế giới như một lộ trình để chấm dứt nghèo đói, chống bất bình đẳng, và chống biến đổi khí hậu. Các mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals - SDG) dựa trên 6 chủ đề bao gồm: nhân phẩm, con người, hành tinh, quan hệ đối tác, công lý và thịnh vượng.

Biến đổi khí hậu đang ảnh hưởng tiêu cực và có thể đảo ngược tiến trình đạt được các mục tiêu phát triển bền vững và đặt ra những thách thức nghiêm trọng cho các quốc gia trên toàn cầu. Tuy nhiên, giáo dục được nhìn nhận là giải pháp mạnh mẽ phải được khai thác triệt để để chống lại biến đổi khí hậu. Một hệ thống giáo dục rõ ràng về các chiến lược thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu, trong đó yêu cầu học hỏi kiến thức, kỹ năng mới và thay đổi hành vi để giảm thiểu các tính dễ bị tổn thương và quản lý các rủi ro của biến đổi khí hậu. Do đó, đầu tư vào giáo dục có chất lượng, xây dựng hệ thống giáo dục bậc cao bền vững để chống lại biến đổi khí hậu là một công cụ thiết yếu để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

2.2. Đại học bền vững

Khái niệm “Đại học bền vững” được xác lập thông qua bản Tuyên ngôn Talloires (The Talloires Declaration, 1990). Tuyên ngôn này được khởi phát từ năm 1990 do hơn 20 hiệu trưởng và chủ tịch hội đồng các trường học trong khu vực Âu Mỹ đồng thuận. Chủ trương của bản Tuyên ngôn Talloires là các trường học nên phát triển theo hướng bền vững lâu dài. Các trường đại học giáo dục được xem là những đơn vị chịu trách nhiệm cao

nhất trong việc phát triển và tổ chức các thiết chế xã hội. Vì lý do này, các trường đại học có trách nhiệm rất lớn trong việc nâng cao nhận thức, kiến thức, công nghệ và các công cụ phát triển cần thiết để tạo ra một tương lai bền vững về môi trường.

Tuyên ngôn Talloires là một kế hoạch hành động gồm 10 điểm nhằm đưa tính bền vững và môi trường vào giảng dạy, nghiên cứu, vận hành và tiếp cận cộng đồng tại các trường cao đẳng và đại học. Những đơn vị ký kết Tuyên ngôn Talloires cam kết thực hiện các hành động sau:

- 1) Nâng cao nhận thức về phát triển bền vững về môi trường.
- 2) Tạo ra một thể chế văn hóa bền vững.
- 3) Giáo dục ý thức công dân có trách nhiệm với môi trường.
- 4) Tăng cường khả năng hiểu biết về môi trường cho tất cả mọi người.
- 5) Thiết lập các chính sách sinh thái tại trường.
- 6) Khuyến khích sự tham gia của tất cả các bên liên quan trong việc hỗ trợ nghiên cứu liên ngành, giáo dục, hình thành chính sách và trao đổi thông tin trong phát triển bền vững.
- 7) Hợp tác, tiếp cận liên ngành.
- 8) Hỗ trợ và nâng cao năng lực của cho trường tiểu học và trung học.
- 9) Hợp tác quốc tế vì sự phát triển bền vững.
- 10) Duy trì và cam kết thực hiện các chiến lược phát triển bền vững.

Theo Velazquez và cộng sự (2006), “Trường đại học bền vững là một cơ sở giáo dục đại học, toàn bộ hoặc một phần, giải quyết, liên quan và thúc đẩy, ở cấp độ khu vực hoặc toàn cầu, việc giảm thiểu các tác động tiêu cực về môi trường, kinh tế, xã hội và sức khỏe được tạo ra trong việc sử dụng các nguồn lực của họ để hoàn thành các chức năng giảng dạy, nghiên cứu, tiếp cận cộng đồng và quan hệ đối tác cũng như quản lý theo những cách giúp xã hội chuyển đổi sang phong cách sống bền vững”.

Khái niệm về trường đại học bền vững là một cách tiếp cận mới đối với giáo dục đại học, tập trung vào việc tích hợp tính bền vững vào tất cả các khía cạnh của trường đại học. Đại học bền vững cung cấp một mô hình chuyển đổi cho giáo dục đại học dựa trên các nguyên tắc về tính bền vững sinh thái, công bằng và bình đẳng xã hội, quản trị hiệu quả.

Áp dụng mô hình phát triển bền vững, Lukman và các cộng sự (2010) đã đề cập mô hình Đại học bền vững cũng với ba khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội. Theo đó, các vấn đề theo định hướng phát triển bền vững luôn có tính đa chiều và được sắp xếp theo các khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội. Những hoạt động chỉ xảy một chiều nghiêm ngặt (ví dụ: môi trường) hầu như không tồn tại, vì nó luôn liên quan đến các tác động kinh tế và xã hội. Các khía cạnh hoạt động của trường đại học (nghiên cứu, giáo dục và bảo vệ môi trường) cũng được kết nối với nhau, đa chiều. Tất cả các yếu tố đều được đánh giá khi xây dựng tính bền vững cho trường đại học.

Nghiên cứu, phát triển, đầu tư và giảng dạy là những khía cạnh gắn liền với yếu tố kinh tế của sự phát triển tại trường đại học. Do đó, để trường đại học trở nên bền vững thì bốn khía cạnh trên đại diện chủ yếu cho yếu tố kinh tế của trường đại học. Các hoạt động dịch vụ giáo dục và công tác sinh viên được liên quan đến yếu tố xã hội, trong khi đó, việc sử dụng tài nguyên, phát thải và quản lý môi trường thể hiện khía cạnh môi trường đối với hoạt động của trường đại học. Bằng cách này, tất cả ba khía cạnh của phát triển bền vững đã được đề xuất trong mô hình Đại học bền vững theo ba chiều của phát triển bền vững.

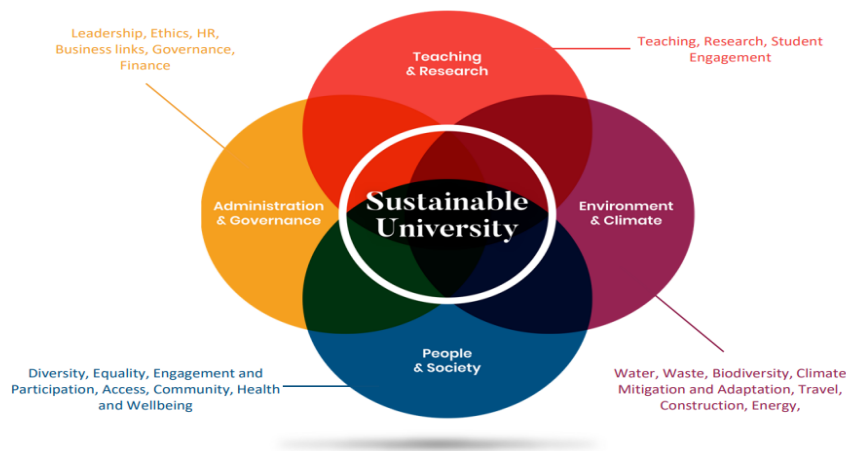
Hình 1. Mô hình phát triển đại học bền vững



Nguồn: Lukman, Rebeka, Damjan Krajnc, Peter Glavic (2010)

Theo Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP - UN Environment Programme) đề xuất, khung phân tích đại học bền vững gồm bốn lĩnh vực cốt lõi: giảng dạy và nghiên cứu, con người và xã hội, môi trường và khí hậu, hành chính và quản trị. Phương pháp tiếp cận bốn lĩnh vực này đảm bảo rằng, tiềm năng phát triển bền vững đều được đưa vào kế hoạch và hành động phát triển bền vững của trường đại học.

Hình 2. Khung phát triển đại học bền vững



Nguồn: UNEP

2.3. Lợi ích của việc chuyển đổi thành một trường đại học bền vững

Các trường đại học dù cho có nền văn hóa hay cách thức tổ chức khác nhau nhưng đều coi trọng và thúc đẩy việc học tập, và do đó có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc chuyển đổi xã hội dựa trên việc giáo dục các thế hệ công dân và lãnh đạo mới. Giáo dục đại học luôn đáp ứng nhu cầu xã hội, lịch sử giáo dục đại học thể hiện sự tiến hóa của cấu trúc và mục tiêu của các trường đại học phản ánh trực tiếp động lực của các hệ thống của kỹ thuật xã hội. Chính vì vậy, nếu đại học được phát triển bền vững và có chiến lược phát triển bền vững, đảm bảo cho sự thích ứng với biến đổi khí hậu thì trường đại học sẽ tác động mạnh mẽ đến sự thay đổi nhận thức, hành động của cả xã hội.

3. NHỮNG GỢI Ý CHO VIỆC XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐẠI HỌC BỀN VỮNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

3.1. Thúc đẩy việc bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình vận hành một trường đại học

“Cách trường đại học của bạn tác động đến môi trường là một trong những nơi dễ nhận diện nhất, và do đó, đây chính là nơi để bắt đầu hành trình phát triển bền vững của bạn” (How your university impacts on the environment is one of the most visible and therefore obvious places to start your sustainability journey) (Nguồn: UNEP).

Để thúc đẩy việc bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình vận hành, trường đại học nên quan tâm đến các khía cạnh:

1) Hoạt động quản lý tài nguyên và môi trường được chú trọng, giảm thiểu sự phát thải

Một trường đại học bền vững là một trường đại học thực hiện các hoạt động nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường, giảm thiểu lượng phát thải và sử dụng năng lượng

tiết kiệm và hiệu quả. Theo hệ thống phân cấp quản lý phát thải carbon, trường đại học có thể xem xét và xây dựng các kế hoạch theo các cấp độ như sau:

- Avoid - Dừng lại/loại bỏ các hoạt động sử dụng nhiều carbon, dừng việc thải ra môi trường (Ví dụ: không in ấn tài liệu, thư mời, văn bản khi không cần thiết...).
- Reduce - Giảm thiểu các hoạt động sử dụng nhiều carbon, hạn chế thải ra môi trường (Ví dụ: phân loại rác tại nguồn, thu gom và tái chế rác thải, sử dụng nước tiết kiệm...).
- Replace - Thay thế các hoạt động sử dụng nhiều carbon bằng các hoạt động ít phát thải hơn (Ví dụ: sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mặt trời...).
- Offset - Bù đắp lại tài nguyên (Ví dụ: trồng thêm cây xanh trong khuôn viên trường...).

Mặc dù các tác động của trường đại học chưa tạo ra sự biến chuyển ngay, có thể nhìn thấy lập tức đối với hiện trạng biến đổi khí hậu, tuy nhiên, hành trình phát triển bền vững là một quá trình dài hạn, tác động của quá trình này không chỉ dừng lại chỉ ở một thế hệ. Các trường đại học có tác động tới môi trường lớn nhất là việc tạo cho sinh viên khi tốt nghiệp với kiến thức và ý thức về những hành động của mình sẽ có những tác động liên quan đến môi trường và khí hậu. Do đó, việc thu hút sinh viên tham gia vào cuộc hành trình phát triển bền vững của trường đại học tạo cơ hội thúc đẩy tư duy và hành động, cũng như truyền cảm hứng cho những thói quen ứng xử với môi trường, gắn bó với sinh viên trong suốt quãng thời gian về sau.

2) Có sự cam kết của nhà lãnh đạo trường đại học về sự phát triển bền vững và xây dựng chiến lược, chương trình hành động phát triển bền vững trong dài hạn

Cam kết chiến lược ở tất cả các cấp trong một trường đại học là điều kiện tiên quyết cơ bản nếu trường muốn thành công trong việc phát triển bền vững, mặc dù vấn đề này cần có thời gian. Các nhà quản lý có thể thu thập ý kiến của toàn trường và thành lập một đơn vị đảm nhiệm việc phát triển bền vững cho nhà trường. Điều này sẽ tạo ra một bước khởi đầu mạnh mẽ cho hành trình phát triển bền vững về sau của trường đại học. Tuy đã có nhiều thông tin về những tiêu chí để phát triển bền vững, nhưng để phù hợp với tính chất địa phương, văn hóa, lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu, bối cảnh phát triển và nguồn lực, các trường đại học có thể bắt đầu với ý tưởng xây dựng bộ tiêu chí phát triển bền vững của riêng trường đại học mình.

3.2. Nghiên cứu và giảng dạy hướng đến mục tiêu phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu

Việc xác định mục tiêu vì sự phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình giảng dạy - học tập và nghiên cứu là cần thiết cho người dạy và người học để nâng cao sự hiểu biết và tăng cường cơ hội để các nội dung về phát triển bền vững trở thành một vấn đề cốt lõi trong thực hành, giảng dạy và nghiên cứu. Những cá nhân được đào tạo trong trường đại học có thể dẫn dắt sự thay đổi trong một tổ chức, một cộng đồng để từ đó tổ chức và cộng đồng đó vận hành thông minh hơn, thành công hơn và bền vững

hơn. Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc là một cơ chế hữu ích để bắt đầu cho một vấn đề nghiên cứu cho giảng viên, sinh viên và các nhà nghiên cứu trong các trường đại học. Các mục tiêu thường được coi là danh sách quan trọng “cần làm” đối với thế giới và thể hiện quan điểm đa ngành mạnh mẽ trong việc giải quyết các vấn đề phức tạp của thế giới, do đó, chúng là lãnh thổ phong phú cho các trường đại học hướng tới tính bền vững. Các trường đại học có thể quan tâm đến hoạt động sau:

- + Đưa vấn đề phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu vào nghiên cứu và giảng dạy, áp dụng vào thực tiễn tại địa phương, tạo điều kiện hợp tác để đưa ra các giải pháp sáng tạo cho những thách thức về tính bền vững.

- + Xây dựng và bồi dưỡng một thế hệ lãnh đạo môi trường từ sinh viên bằng cách cung cấp các cơ hội, kết nối và phát triển nghề nghiệp để chuẩn bị cho sinh viên đại học và sau đại học với cái nhìn sâu sắc và tầm nhìn xa để bảo vệ môi trường trong tương lai.

- + Hỗ trợ việc tạo ra các chương trình, cơ hội liên ngành mới liên quan đến tính bền vững bằng cách thúc đẩy sự hợp tác với các đơn vị phát triển bền vững.

3.3. Khởi xướng và thúc đẩy cộng đồng địa phương tham gia các hoạt động vì sự phát triển bền vững, nâng cao nhận thức và thích ứng với biến đổi khí hậu

Trường đại học có vị trí đặc biệt trong việc khởi xướng và thực hiện các hành động nhằm tạo ra các cộng đồng công bằng, kiên cường, có sự thích ứng cao và bền vững. Trường đại học phải có sự kết nối với cộng đồng địa phương, doanh nghiệp và chính quyền địa phương. Mạng lưới liên kết này gia tăng sự hợp tác giữa các bên liên quan, xây dựng các chương trình cho chính cộng đồng địa phương, nâng cao nhận thức và xây dựng kỹ năng thích ứng với quá trình biến đổi khí hậu.

4. KẾT LUẬN

Biến đổi khí hậu ngày càng mạnh mẽ và có tác động không nhỏ đến mọi mặt của cuộc sống. Trường đại học bền vững sẽ là một hình mẫu cho tương lai của giáo dục đại học, một trường đại học đáp ứng nhu cầu của sinh viên, giảng viên và cộng đồng rộng lớn hơn. Để bền vững, các trường đại học cần nhận thức được tác động đến môi trường của mình và tính đến nhu cầu của cộng đồng, xây dựng một mô hình không chỉ thân thiện với môi trường mà còn có trách nhiệm với xã hội. Trường đại học bền vững phải là một tổ chức có cam kết mạnh mẽ đối với môi trường và cộng đồng, phải là một mô hình bền vững về mọi mặt, từ cấu trúc vật chất đến chương trình giảng dạy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anderson, A. (2010), *Combating climate change through quality education*. DC: Brookings Global Economy and Development.
2. Bursztyn M. (2008), *Sustainability science and the University: towards interdisciplinarity*. In: Working Paper for Center for International Development at Harvard University, No. 24; 2008. Truy cập ngày 15/6/2022: <http://www.hks.harvard.edu/centers/cid/publications/research-fellow-graduate-student-working-papers/cid-graduatestudent-and-postdoctoral-fellow-working-paper-no.-24>
3. Holdgate, M. W. (1987), *Our Common Future: The Report of the World Commission on Environment and Development*. Oxford University Press.
4. Lukman, Rebeka, Damjan Krajnc, Peter Glavic (2010), University ranking using research, educational and environmental indicators. *Journal of cleaner production*, 619 - 628.
5. Phan, V. T., & Ngô, Đ. T. (2013), “Biến đổi khí hậu ở Việt Nam: Một số kết quả nghiên cứu, thách thức và cơ hội trong hội nhập quốc tế”, *VNU Journal of Science: Earth and Environmental Sciences*, 29(2).
6. UNEP (n.d.), *The UNEP Sustainable framework*.
7. United Nations (1992), *United Nations Framework Convention On Climate Change*. Truy cập ngày 01/12/2022: https://unfccc.int/files/essential_background/background_publications_htmlpdf/application/pdf/conveng.pdf.
8. Velazquez, L., Munguia, N., Platt, A., & Taddei, J. (2006), Sustainable university: what can be the matter? *Journal of cleaner production*, 14(9 - 11), 810 - 819.

8.

SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH MỚI CHO MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở NƯỚC TA

Lương Thị Giang*

TÓM TẮT

Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong việc phát huy hiệu quả sử dụng đất đai, rừng và các nguồn lực sẵn có để làm tốt hơn vai trò đối với phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng của các nông, lâm trường, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách và thực hiện nhiều giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất nông - lâm nghiệp. Tuy nhiên, quá trình sử dụng đất lâm nghiệp thời gian qua vẫn còn bộc lộ nhiều yếu kém, gây bất ổn trong tổ chức sản xuất, bức xúc xã hội, cần có những giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt nhằm phát triển ngành Lâm nghiệp theo hướng bền vững. Bài viết này đi sâu phân tích, đánh giá những kết quả đạt được, những bất cập thiếu tính bền vững trong sử dụng đất lâm nghiệp và nguyên nhân của những bất cập để từ đó đề xuất một số giải pháp sử dụng đất lâm nghiệp thích ứng với bối cảnh mới nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững ở nước ta.

Từ khóa: Đất lâm nghiệp; phát triển bền vững; sử dụng đất lâm nghiệp

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, những thay đổi về các mối quan hệ trong quản lý và sử dụng đất đai là một trong những vấn đề được quan tâm nhất, bởi đất đai có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của mỗi cá nhân, cộng đồng, lợi ích giữa các cộng đồng; trên phương diện vĩ mô, đất đai có tác động một cách trực tiếp và sâu sắc đến phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của mỗi quốc gia. Việt Nam là quốc gia có diện tích đất lâm nghiệp lớn nhưng chưa khai thác hết tiềm năng phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Trong những năm thực hiện đường lối Đổi mới, chính sách đất đai của Việt Nam nói chung và đất lâm nghiệp nói riêng đã có những thay đổi quan trọng,

* Trường Đại học Lâm nghiệp

góp phần tích cực vào sự phát triển. Tuy nhiên, đứng trước bối cảnh phát triển mới, trước sự chuyển đổi của mô hình tăng trưởng, việc khai thác sử dụng đất lâm nghiệp phải được xem xét thấu đáo và có cách tiếp cận thích hợp với điều kiện, bối cảnh, tình hình mới. Chính vì vậy, phải có nghiên cứu đánh giá đúng thực tiễn tình hình sử dụng đất lâm nghiệp để làm căn cứ cho việc xây dựng những định hướng giải pháp giải quyết vấn đề.

2. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

2.1. Những thành công đã đạt được của quá trình sử dụng đất lâm nghiệp thời gian qua

Trong giai đoạn vừa qua, việc sử dụng đất lâm nghiệp trên toàn quốc của Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Những kết quả đó được thể hiện rõ nhất trong lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp, góp phần vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội của cả đất nước, thể hiện trên các mặt:

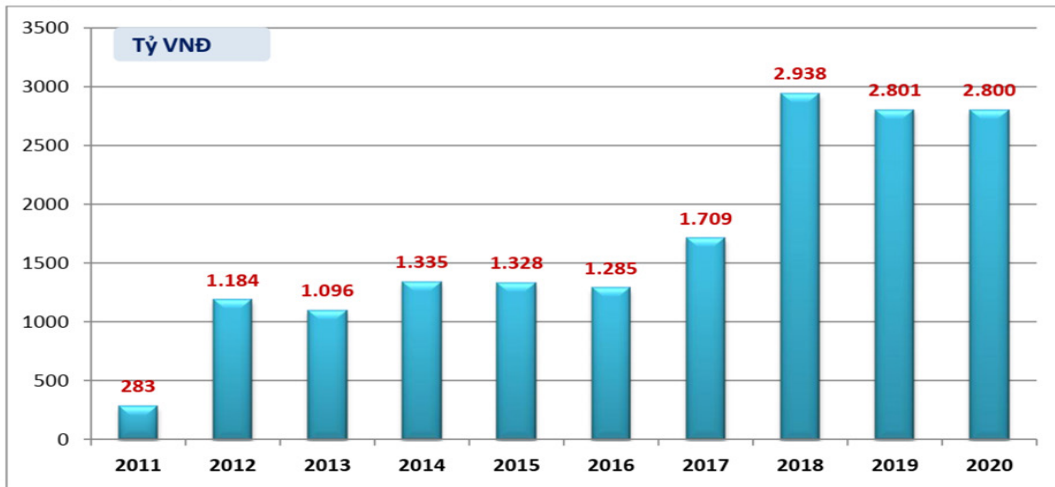
Thứ nhất, hệ thống pháp luật đất đai nói chung và những quy định pháp luật về quyền sử dụng đất lâm nghiệp nói riêng ngày càng chặt chẽ, rõ ràng, cụ thể, thể hiện sự tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Các quyền của người sử dụng đất được quy định trong Luật Đất đai ngày càng được mở rộng, điều chỉnh theo hướng phù hợp hơn với xu thế phát triển của đất nước. Cơ chế chính sách, pháp luật về sử dụng đất lâm nghiệp được luật hóa và quy định tại nhiều bộ luật, nghị định của Chính phủ, bước đầu đã thiết lập được khung pháp lý để hiện thực hóa các quyền và trách nhiệm của các chủ thể trong quan hệ đất lâm nghiệp. Từ những chính sách nói trên đã bước đầu “cởi trói” tạo điều kiện cho các chủ thể sử dụng đất lâm nghiệp đã có những đóng góp cho mục tiêu phát triển kinh tế nói chung và ngành Lâm nghiệp nói riêng. Chúng ta đã xây dựng và cập nhật hệ thống chính sách pháp luật và thể chế chính sách, pháp luật theo hướng phân cấp nhiều hơn cho địa phương và sử dụng đất lâm nghiệp bền vững, tạo động lực thúc đẩy các thành phần kinh tế tham gia sử dụng và phát triển rừng, bảo vệ đất lâm nghiệp, khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, cộng đồng dân cư thôn và hộ gia đình tham gia phát triển kinh tế lâm nghiệp, khai thác sử dụng đất lâm nghiệp hiệu quả. Đặc biệt, Nghị quyết số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ cụ thể hóa việc thực hiện chính sách giao đất giao rừng; Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/01/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp; Luật Lâm nghiệp có hiệu lực thi hành. Đến nay, tổng diện tích rừng đã giao cho các chủ quản lý là 11,615 triệu ha, chiếm 79,5% tổng diện tích đất có rừng; diện tích rừng sản xuất giao do hộ gia đình, cá nhân 3,039 triệu ha, chiếm 39%; cộng đồng dân cư 1,217 triệu ha, chiếm 16%; công ty lâm nghiệp sau sắp xếp tiếp tục quản lý 1,078 triệu ha, chiếm 14%. Qua đó, việc sử dụng đất lâm nghiệp hiệu quả góp phần thúc đẩy giá trị sản xuất ngành Lâm nghiệp giai đoạn 2006 - 2020 tăng bình quân 4,87%/năm ((Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2021) .

Thứ hai, thực hiện chính sách giao đất, giao rừng đã giải phóng nguồn lực đất lâm nghiệp tạo điều kiện cho sử dụng đất lâm nghiệp hiệu quả. Một trong những thành tựu của đáng kể nhất trong quá trình sử dụng đất lâm nghiệp giai đoạn vừa qua chính là chủ trương giao đất, giao rừng đã dần khắc phục được tình trạng đất rừng vô chủ, khơi thông và phát huy vai trò của đất lâm nghiệp, từ đó góp phần tạo nguồn thu nhập và sinh kế cho người dân hỗ trợ cải thiện sinh kế cho người dân thông qua hỗ trợ bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng, bình quân hàng năm đạt 1.750.000 ha/năm, với mức hỗ trợ 400.000 đồng/ha. Đời sống của người dân từng bước được cải thiện, các hoạt động sản xuất trên đất lâm nghiệp đã góp phần làm giảm đáng kể số hộ nghèo trong các vùng lâm nghiệp trọng điểm. Đến nay, có khoảng 1,0 - 1,2 triệu hộ gia đình với gần 5,0 triệu lao động tham gia các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng, sản xuất, kinh doanh trên đất lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2021).

Thứ ba, công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng bước đầu đã tạo điều kiện và cơ sở cho đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội dựa trên sự cân bằng và khả năng của hệ sinh thái, bảo vệ, phục hồi đất bị suy thoái, chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; được phân kỳ để khai thác, sử dụng hợp lý, bền vững, tiết kiệm, đóng góp có hiệu quả cho phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển và đô thị, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, bảo vệ môi trường sống và tạo nguồn thu từ các dịch vụ môi trường rừng. Thành công của công tác quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp thể hiện rõ nhất trong lĩnh vực tăng độ che phủ của loại hình rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Chính việc quy hoạch thống nhất đã làm cho quy hoạch phát triển lâm nghiệp của các địa phương có được cái nhìn tổng quan và thực hiện tốt chương trình môi trường của cả nước thông qua sử dụng đất lâm nghiệp để trồng rừng. Năm 2010, cả nước đã trồng được 79.810 ha rừng đặc dụng và đến năm 2019 đạt 86.570 ha. Đối với rừng phòng hộ, diện tích rừng trồng năm 2010 là 614.265 ha và năm 2019 là 692.730 ha. Như vậy, tổng diện tích rừng trồng là rừng đặc dụng và rừng phòng hộ đến năm 2010 là 694.075 ha và năm 2019 là 779.300 ha; giai đoạn 2006 - 2010 trồng được 0,253 triệu ha; tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc liên tục tăng, từ 37,7% năm 2006 lên 41,89% vào năm 2019, ước đạt 42% vào năm 2020 (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2021).

Theo đó, giá trị thu được từ dịch vụ môi trường rừng trở thành một nguồn tài chính quan trọng và bền vững của ngành lâm nghiệp, tăng dần theo từng năm và đạt gần 3.000 tỷ đồng/năm (Hình 1), góp phần nâng cao hiệu quả bảo vệ đất lâm nghiệp và phát triển rừng, tăng thu nhập cho chủ rừng và người làm nghề rừng, giảm áp lực chi ngân sách nhà nước; được đánh giá là một trong 10 thành tựu nổi bật nhất trong giai đoạn 2010 - 2015 và được quốc tế ghi nhận.

Hình 1. Tổng thu từ dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2011 - 2020



Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2021): Báo cáo Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến 2050, Phụ lục VII

Thứ tư, cơ cấu sử dụng đất lâm nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng diện tích giao cho các tổ chức của Nhà nước quản lý giảm và diện tích giao cho các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước tăng lên. Đây là tín hiệu cho thấy sự thay đổi tư duy về quan hệ đất đai trong lâm nghiệp. Với diện tích đất các tổ chức nhà nước ngày càng giảm sẽ tạo điều kiện cho các chủ thể kinh tế khác có cơ hội tiếp cận với nguồn lực đất đai, đồng thời đảm bảo quyền, lợi ích hài hòa giữa các chủ thể tham gia trong mối quan hệ này. Hơn nữa, với cơ cấu diện tích sử dụng đất đang thay đổi theo hướng này càng cho thấy sự vận dụng một cách tích cực và khéo léo cơ chế kinh tế thị trường để tổ chức thực hiện, khai thông thị trường đất lâm nghiệp, trong xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; phù hợp với xu thế toàn cầu về phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu là rất quan trọng để tạo sự đồng thuận và huy động được các nguồn lực của xã hội và cộng đồng quốc tế cho sử dụng đất lâm nghiệp hiệu quả.

2.2. Những biểu hiện thiếu bền vững trong sử dụng đất lâm nghiệp

Bên cạnh những kết quả đáng ghi nhận trong quá trình sử dụng đất lâm nghiệp phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của đất nước, quá trình sử dụng đất lâm nghiệp vẫn còn những tồn tại, hạn chế. Những hạn chế đó có thể khái quát trên các vấn đề cụ thể như sau:

(i) Thực trạng áp dụng pháp luật về quyền sử dụng đất lâm nghiệp trên thực tế vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập làm ảnh hưởng đến quá trình phát triển bền vững của đất nước, cản trở sự cạnh tranh trong quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam. Tình trạng trên một phần là do tính chất đa dạng, phức tạp của các pháp luật về đất lâm nghiệp, mặt khác cũng cho thấy những bất cập, khiếm khuyết, chưa cụ thể, chưa đi sát vào thực tiễn cuộc sống của các quy định pháp luật về quyền sử dụng đất lâm nghiệp. Điều này được thể hiện trong sự bất cập giữa Luật Đất đai và Luật Lâm nghiệp trên các điểm:

- Khái niệm về thửa đất, lô rừng, khoản 1 Điều 3 Luật Đất đai quy định: “Thửa đất là phần diện tích đất được giới hạn bởi ranh giới xác định trên thực địa hoặc được mô tả trên hồ sơ”. Trong khi đó, theo quy định của pháp luật về lĩnh vực lâm nghiệp (khoản 3 Điều 2 Thông tư 31/2018/TT-BNNPTNT) quy định như sau: “Lô có diện tích khoảng 10 ha, có trạng thái rừng hoặc đất lâm nghiệp tương đối đồng nhất, cùng địa bàn trong cấp xã...”. Từ hai khái niệm trên có thể thấy rằng, quá trình triển khai thực hiện Luật Đất đai khi đo đạc, lập bản đồ, kiểm kê đất không có giới hạn về một diện tích nhất định nào; trong khi đó, ngành Lâm nghiệp khi thực hiện đo đạc, lập bản đồ, kiểm kê rừng cơ sở để xác định là lô rừng, có diện tích khoảng 10 ha, có trạng thái rừng hoặc đất lâm nghiệp tương đối đồng nhất, cùng địa bàn trong cấp xã.

- Về vấn đề cho thuê đất lâm nghiệp, đối với rừng đặc dụng, khoản 5 Điều 137 Luật Đất đai quy định: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho tổ chức kinh tế thuê đất rừng đặc dụng thuộc khu vực được kết hợp với kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái - môi trường dưới tán rừng”. Trong khi đó, Điều 17 Luật Lâm nghiệp không quy định cho tổ chức kinh tế thuê rừng đặc dụng, tổ chức kinh tế chỉ có thể ký hợp đồng thuê môi trường rừng đặc dụng với Ban Quản lý rừng đặc dụng để kinh doanh du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt theo khoản d Điều 75 Luật Lâm nghiệp. Đối với đất rừng phòng hộ khoản 4 Điều 136 Luật Đất đai quy định: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho tổ chức kinh tế thuê đất rừng phòng hộ thuộc khu vực được kết hợp với kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái - môi trường dưới tán rừng”. Tuy nhiên, Điều 17 Luật Lâm nghiệp không quy định cho tổ chức kinh tế thuê rừng phòng hộ, tổ chức kinh tế chỉ có thể ký hợp đồng thuê môi trường rừng phòng hộ với Ban Quản lý rừng phòng hộ để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo khoản b Điều 76 Luật Lâm nghiệp”. Đối với rừng sản xuất, khoản 2 Điều 135 Luật Đất đai quy định: “Nhà nước giao đất, cho thuê đất rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định: Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp theo hạn mức quy định tại điểm b khoản 3 Điều 129 của Luật này để sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp. Đối với diện tích đất rừng sản xuất do hộ gia đình, cá nhân sử dụng vượt hạn mức thì phải chuyển sang thuê đất; cho thuê đất đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư trồng rừng”. Tuy nhiên, Điều 17 Luật Lâm nghiệp không có quy định cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê rừng sản xuất, chỉ có doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trồng rừng sản xuất. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài muốn thực hiện dự án đầu tư trồng rừng sản xuất tại Việt Nam phải đăng ký thành lập doanh nghiệp để được Nhà nước giao đất trồng rừng.

- Quy định về “đất tín ngưỡng”, “rừng tín ngưỡng”: Theo Luật Lâm nghiệp (khoản 8 Điều 2), rừng tín ngưỡng là rừng gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng (rừng ma, rừng thiêng...). Trong khi đó, theo Luật Đất đai (Điều 160), đất tín ngưỡng bao gồm: đất có công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ. Như vậy, khái niệm rừng tín ngưỡng rộng hơn so với đất tín ngưỡng theo Luật Đất đai, ngoài các công trình còn bao gồm cả những khu rừng gắn liền với công trình.

- Đối với thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp, sử dụng rừng sang mục đích khác, khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai quy định: “Đối với dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác mà không thuộc trường hợp được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất khi có một trong các văn bản sau đây: Văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ 10 ha đất trồng lúa trở lên; từ 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trở lên; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng”. Theo đó, trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ từ 20 ha trở lên, thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ; còn dưới 20 ha thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; không quy định thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng đối với rừng sản xuất. Nhưng tại khoản 2, khoản 3 Điều 20 Luật Lâm nghiệp lại quy định quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau: “Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng dưới 50 ha; rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 20 ha đến dưới 50 ha; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 20 ha đến dưới 500 ha, rừng sản xuất từ 50 ha đến dưới 1.000 ha; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển dưới 20 ha; rừng sản xuất dưới 50 ha; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư”.

Tất cả những dẫn chứng nêu trên đã cho thấy sự bất cập về các văn bản chính sách trong thực hiện việc giao, cho thuê, chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp gặp phải không ít mâu thuẫn. Chính những điều này đã dẫn đến việc sử dụng đất lâm nghiệp còn chưa đạt hiệu suất như mong muốn.

(ii) Công tác quy hoạch đất lâm nghiệp hiện đang gặp phải vướng mắc về quy định. Trong quy hoạch sử dụng đất, sử dụng rừng, Luật Đất đai quy định quy hoạch sử dụng đất ở 03 cấp (quốc gia, tỉnh, huyện); kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh là 05 năm; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm (Điều 37, 38, 39, 40 Luật Đất đai), theo Luật Lâm nghiệp chỉ có quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia là 10 năm; tầm nhìn từ 30 - 50 năm (khoản 1 Điều 11 Luật Lâm nghiệp); trong đó có nội dung định hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất ở cấp quốc gia. Trong quy hoạch, tính đồng bộ, thống nhất giữa các ngành chưa cao, còn chồng lấn giữa đất lâm nghiệp với các ngành khác như: thủy lợi vùng cao, du lịch, thủy điện... Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch ở địa phương còn hạn chế, bất cập như chậm rà soát, bổ sung quy hoạch để đảm bảo tính khả thi. Quy hoạch thiếu sự ổn định và thường bị điều chỉnh do nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế, công nghiệp, sản xuất nông nghiệp cũng như các mục đích phát triển của các ngành kinh tế khác của địa phương.

(iii) Nguồn lực về đất lâm nghiệp vẫn chưa thực sự được khai thác, phát huy đầy đủ và bền vững để trở thành nguồn nội lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Việc sử dụng đất ở nhiều nơi còn lãng phí, hiệu quả thấp... Khó khăn trong tiếp cận đất đai vẫn là một trong những rào cản để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Điều này thể hiện rất rõ qua sự đóng góp của toàn ngành Lâm nghiệp đối với tăng trưởng kinh tế của đất nước nếu so với diện tích đất mà ngành sử dụng. Giá trị sản xuất lâm nghiệp giai đoạn 2006 - 2020 bình quân chỉ đạt 4,87%/năm, chiếm tỷ trọng thấp, đạt 0,65% so với giá trị GDP quốc gia; chiếm 4,75% so với khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản, không đạt so với chỉ tiêu phấn đấu đến 2020 GDP lâm nghiệp đạt khoảng 2% - 3% GDP quốc gia (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2021).

(iv) Công tác quản lý đất lâm nghiệp chưa thực sự hiệu quả, chưa chặt chẽ, vẫn còn xảy ra tình trạng chồng lấn, tranh chấp giữa hộ gia đình, cá nhân với các công ty lâm nghiệp, Ban Quản lý rừng. Một số địa phương chưa quyết liệt xử lý tình trạng xâm chiếm đất trái phép, thu hồi rừng theo quy hoạch. Một số diện tích rừng và đất lâm nghiệp chồng lấn vẫn chưa được xử lý dứt điểm, việc lấn chiếm, tranh chấp đất diễn ra phức tạp. Tình trạng vi phạm các quy định về bảo vệ đất lâm nghiệp và phát triển rừng vẫn diễn ra phức tạp, việc chặt phá, khai thác rừng, xâm lấn đất rừng, chống người thi hành công vụ xảy ra nghiêm trọng ở một số địa phương, gây bức xúc trong dư luận xã hội. Công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp vẫn diễn ra chậm, gây khó khăn cho các chủ thể sử dụng Giấy chứng nhận như một quyền tài sản để thực hiện các giao dịch kinh tế.

(v) Có sự không thống nhất giữa chế độ pháp lý đối với đất lâm nghiệp và chế độ pháp lý đối với tài sản trên đất. Xét dưới góc độ cơ chế thực hiện quyền sở hữu đất đai linh hoạt nhất là cơ chế thỏa thuận, nhưng trong mối quan hệ giữa Nhà nước với người sử dụng đất rất khó áp dụng cơ chế này. Nếu Nhà nước mở rộng quyền cho các chủ thể trực tiếp thực hiện quyền sở hữu thì dễ dẫn đến lạm quyền, nhưng để ngăn chặn tình trạng lạm quyền bằng cách hạn chế quyền, bằng cơ chế kiểm tra giám sát chặt chẽ, bằng sự phân cấp thì lại dẫn đến thủ tục rườm rà, đây là mâu thuẫn không dễ giải quyết. Xét dưới góc độ quan hệ hệ sở hữu, sự khác biệt giữa chế độ pháp lý đối với đất lâm nghiệp và chế độ pháp lý đối với tài sản gắn liền với đất đã làm phát sinh tình trạng không thống nhất trong việc bảo vệ tài sản của người sử dụng đất lâm nghiệp. Điều này làm tổn hại đến lợi ích của các chủ thể sử dụng đất trong các giao dịch kinh tế như hiện nay đang gặp phải.

2.3. Nguyên nhân của những biểu hiện thiếu bền vững trong sử dụng đất lâm nghiệp

Những hạn chế trong sử dụng đất lâm nghiệp ở Việt Nam đã trải qua thời gian rất dài, gây cản trở cho việc huy động nguồn lực đất lâm nghiệp vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện và bối cảnh mới. Muốn khắc phục được điều này, phải tìm được nguyên nhân căn cốt của vấn đề mới có những biện pháp đồng bộ để giải quyết được những hạn chế nói trên.

2.3.1. Nhóm nguyên nhân khách quan

Một là, những khó khăn, thách thức từ công cuộc đổi mới nền kinh tế chuyển từ mô hình kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp sang thực hiện mô hình nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình chuyển đổi này, thể chế về sở hữu đất đai chưa thực sự hoàn thiện kéo theo việc lúng túng trong giải quyết những vấn đề bất cập. Đây là vấn đề mà mọi nền kinh tế chuyển đổi đều gặp phải.

Hai là, diện tích đất lâm nghiệp rất lớn, trải dài trên toàn quốc, tính chất và từng loại đất có đặc điểm khác nhau nên công tác điều tra, khảo sát, thống kê, quy hoạch gặp rất nhiều khó khăn. Thêm vào đó, những vùng có đất lâm nghiệp có địa hình hiểm trở, giao thông khó khăn, kinh tế chậm phát triển, dân trí chưa cao nên gây cản trở không nhỏ cho việc chấp hành pháp luật đất đai. Hơn nữa, yếu tố lịch sử từ trước để lại kéo dài qua nhiều thời kỳ, giai đoạn khác nhau cũng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp chưa hiệu quả.

Ba là, công tác khảo sát, lập bản đồ, quản lý hồ sơ, tài liệu đất lâm nghiệp chưa được coi trọng trong suốt thời gian dài nên dẫn đến dữ liệu về đất lâm nghiệp sơ sài, số liệu và hiện trạng đất lâm nghiệp không đầy đủ, công nghệ quản lý thủ công, lạc hậu đã làm cho việc quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp vốn đã khó khăn nay lại càng khó khăn hơn.

Bốn là, mật độ dân số ngày càng gia tăng đã tạo sức ép rất lớn lên việc người dân thiếu đất sản xuất nông nghiệp buộc phải di dân vào các vùng có đất lâm nghiệp để khẩn hoang nhằm sản xuất nông nghiệp trên đất lâm nghiệp. Vấn đề này cũng trở thành nguyên nhân tác động không nhỏ đến quá trình buộc phải chuyển đổi mục đích sử dụng của đất lâm nghiệp không đúng mục đích. Nhiều nơi, sau khi giao đất giao rừng, cách thức canh tác sản xuất lạc hậu, ngoài bảo vệ đơn thuần người dân không biết làm gì, không biết trồng cây gì, không nắm được kỹ thuật gây trồng, nuôi dưỡng, làm giàu rừng, không có vốn để đầu tư xây dựng và phát triển, đưa đất lâm nghiệp vào sử dụng có hiệu quả.

Năm là, nguồn lực tài chính của quốc gia và địa phương nhìn chung vẫn còn eo hẹp nên việc đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp thấp (trong đó có cả việc sử dụng đất lâm nghiệp). Nguyên do là quá trình sản xuất trong lĩnh vực này có thời gian dài, chu kỳ sản xuất của cây lâm nghiệp dài, nhiều rủi ro; tính cạnh tranh của cây lâm nghiệp thấp so với nhiều loại cây trồng khác, thu hồi vốn chậm, lợi ích kinh tế của đất lâm nghiệp mang lại không cao, do đó, tại nhiều địa phương, các chủ thể kinh tế chỉ khai thác tài nguyên trên đất lâm nghiệp chứ không đầu tư thâm canh, nên hiệu quả sử dụng đất thấp.

Sáu là, tác động của biến đổi khí hậu ngày càng rõ, thời tiết diễn biến phức tạp, thiên tai xảy ra ngày càng khốc liệt và thường xuyên hơn đã ảnh hưởng không nhỏ tới tài nguyên rừng trên đất lâm nghiệp và hoạt động sản xuất lâm nghiệp trong hiện tại cũng như tương lai.

2.3.2. Nhóm nguyên nhân chủ quan

(i) Nhận thức xã hội về sử dụng đất lâm nghiệp còn hạn chế, nhận thức của các ngành các cấp có chuyên môn nhưng chưa đầy đủ và toàn diện; chưa đánh giá đúng giá trị của đất lâm nghiệp đem lại cho xã hội, chưa thấy hết mối quan hệ sâu sắc giữa sử dụng nguồn lực đất lâm nghiệp đối với phát triển kinh tế - xã hội bền vững ở mỗi địa phương và những yêu cầu mới đặt ra trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và ứng phó với biến đổi khí hậu.

(ii) Cơ chế chính sách và công tác quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp còn quá nhiều vướng mắc là nguyên nhân quan trọng nhất gây nên tình trạng sử dụng đất lâm nghiệp không hiệu quả. Đồng thời, chính nguyên nhân này đã làm cho thị trường đất lâm nghiệp bị tắc nghẽn, thậm chí lụy vào giao dịch ngầm, vừa làm thất thu ngân sách nhà nước vừa gây rối loạn thị trường đất đai nói chung.

(iii) Công tác quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp và năng lực tổ chức thực hiện của các cấp chính quyền chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý. Tại một số địa phương chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp theo quy định, chưa kiên quyết chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện pháp luật và cơ chế chính sách đất lâm nghiệp; chưa làm rõ trách nhiệm của chủ đất, chủ rừng, xử lý nghiêm những hành vi vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng; năng lực cán bộ hạn chế, sự phối hợp giữa các cơ quan, ban, ngành chưa nhịp nhàng làm cho công tác quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp bị kém hiệu quả.

(iv) Sự phối hợp giữa các chủ thể quản lý, các công ty nông, lâm nghiệp, hộ gia đình và người dân trong sử dụng đất lâm nghiệp chưa được nhịp nhàng, hài hòa, dẫn đến xung đột và mâu thuẫn về lợi ích trong quan hệ đất lâm nghiệp. Điều này dẫn đến tình trạng vi phạm pháp luật đất đai và diện tích đất lâm nghiệp bị thiệt hại, hơn nữa còn gây ra tình trạng khiếu kiện kéo dài, đặc biệt là giữa các công ty nông, lâm nghiệp với các hộ dân. Đơn cử như ở Tây Nguyên, theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường (2019), trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên có 40 vụ tranh chấp, khiếu kiện về đất nông, lâm nghiệp phức tạp kéo dài, có 14 vụ tranh chấp, khiếu kiện phức tạp, nổi cộm chưa được giải quyết dứt điểm, trong đó tại Tổng Công ty Cà phê Việt Nam có 08 vụ việc phức tạp kéo dài (Đắk Lắk có 03 vụ; Đắk Nông 01 vụ; Gia Lai 01 vụ; Kon Tum 03 vụ).¹

2.4. Giải pháp sử dụng đất lâm nghiệp trong bối cảnh mới cho mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam

Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp ở Việt Nam trong bối cảnh mới nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, tác giả đề xuất thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, để sử dụng đất lâm nghiệp phù hợp với điều kiện, bối cảnh phát triển mới, vấn đề hoàn thiện thể chế, chính sách về quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp đồng bộ và phù hợp với thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phải

¹ <https://monre.gov.vn/Pages/phan-anh-tinh-trang-tranh-chap-dat-rung-giua-cac-nong-lam-truong,-cac-doanh-nghiep-lam-nghiep-va-nguoi-dan-o-tay-nguyen.aspx>

đặt lên hàng đầu. Từ đó, nguồn lực đất lâm nghiệp mới được quản lý, khai thác, sử dụng bảo đảm tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất; đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa công bằng và ổn định xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực để Việt Nam trở thành nước phát triển có thu nhập cao.

Thứ hai, các quy hoạch quốc gia cũng như quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ, gắn kết chặt chẽ, thúc đẩy lẫn nhau để phát triển. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập ở cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện, đáp ứng yêu cầu thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất phải phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, tránh lãng phí trong phân bổ, quản lý và sử dụng đất. Quy định rõ, chặt chẽ việc phê duyệt, ban hành kế hoạch sử dụng đất hằng năm. Nhà nước phải bảo đảm đủ nguồn lực để lập quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất lâm nghiệp.

Thứ ba, công tác quản lý sử dụng đất lâm nghiệp ở Việt Nam phải thể hiện tính toàn diện, linh hoạt vai trò quản lý của Nhà nước và bản chất của quyền sử dụng đất. Đứng trên quan điểm của Mác về công hữu tư liệu sản xuất, Lênin đã khẳng định: “Nhà nước chỉ là người quản lý, người giám đốc điều hành nhằm bảo vệ lợi ích của chủ thể sở hữu là toàn dân” (Nguyễn Khắc Thanh, 2020). Vì vậy, để thực hiện công tác quản lý sử dụng đất lâm nghiệp hiệu quả, phải vừa dựa trên quy định và hệ thống công cụ quản lý của Nhà nước nhưng cũng phải đảm bảo lợi ích cho người dân trong sử dụng đất lâm nghiệp.

Thứ tư, công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật đất đai trong lâm nghiệp không những nâng cao được hiệu quả pháp luật, giúp cho pháp luật dễ dàng đi vào cuộc sống mà còn tạo điều kiện cho họ nhận thức được mục đích, ý nghĩa cũng như lợi ích về nhiều mặt từ việc sử dụng đất lâm nghiệp. Từ đó, mọi người dân hiểu và chấp hành pháp luật, đảm bảo các nguyên tắc, thể chế quy định, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước và pháp chế xã hội chủ nghĩa. Thông qua đó, thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, giúp cho người dân tin tưởng vào sự công bằng và tính đúng đắn của pháp luật.

3. KẾT LUẬN

Đất lâm nghiệp với nhiều vai trò khác nhau là một đầu vào của hoạt động kinh tế, là tài sản để tạo vốn đầu tư, là địa bàn để con người sinh sống và hoạt động, là nơi hứng chịu hậu quả cuối cùng của các tai biến thiên nhiên cũng như các thảm họa môi trường do con người gây ra. Với quy mô diện tích lớn, có liên hệ mật thiết tới toàn diện các quá trình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, nhu cầu về quản lý và sử dụng hiệu quả, bền vững quỹ đất lâm nghiệp trở nên quan trọng hơn bao giờ hết, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đang trong tiến trình hội nhập thương mại và tham gia nhiều cam kết quốc tế, trong đó có hiệp định thương mại thế hệ mới và các cam kết về thích ứng với biến đổi khí hậu,

bảo tồn đa dạng sinh học. Các tiến trình này đòi hỏi Việt Nam vừa phải đảm bảo duy trì ổn định diện tích rừng, tăng cường các nỗ lực phục hồi rừng, đảm bảo xây dựng khu vực rừng trồng có nguồn gốc hợp pháp, vừa phải đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất và phát triển bền vững kinh tế lâm nghiệp, đồng thời đảm bảo sự tham gia tích cực, quyền lợi và cải thiện sinh kế cho người dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2021), *Báo cáo Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến 2050*.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2012), *Kinh nghiệm nước ngoài về quản lý và pháp luật đất đai*, Hà Nội.
3. Đinh Xuân Thảo (2013), *Hoàn thiện thể chế sở hữu toàn dân về đất đai ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Lưu Tuấn Hiếu (2018), “Quản lý và phát triển lâm nghiệp bền vững trong nền kinh tế thị trường hiện nay”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ lâm nghiệp* số 3/2018, tr. 94 - 104.
5. Nguyễn Khắc Thanh (2020), “Sở hữu toàn dân về đất đai: Công hiến xuất sắc của V. I. Lenin trong phát triển lý luận về sở hữu đất đai của C. Mác”, *Tạp chí Cộng sản*.
6. Nguyễn Thị Mỹ Vân (2015), *Chính sách giao đất, giao rừng và sinh kế bền vững cho cộng đồng các dân tộc thiểu số ở vùng núi tỉnh Thừa Thiên Huế*, Luận án Tiến sĩ khoa học môi trường, Trung tâm Nghiên cứu tài nguyên và môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Tô Đình Mai (2013), *Hội thảo “Giao đất, giao rừng ở Việt Nam: Chính sách và thực tiễn”*, Thừa Thiên Huế, 2013.
8. <https://monre.gov.vn/Pages/phan-anh-tinh-trang-tranh-chap-dat-rung-giua-cac-nong-lam-truong,-cac-doanh-nghiep-lam-nghiep-va-nguoi-dan-o-tay-nguyen.aspx>
9. <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/ky-niem-150-nam-ngay-sinh-v.i.-le-nin-22-4-1870-22-4-2020>

9.

NHẬN DIỆN NHỮNG KHÓ KHĂN, TRỞ NGẠI TRONG VIỆC PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ TRONG LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP THEO CHUỖI GIÁ TRỊ CỦA VIỆT NAM

PGS.TS. Bùi Văn Huyền*

ThS. Nguyễn Thị Nghĩa**

TÓM TẮT

Trong phát triển kinh tế nông nghiệp theo chuỗi giá trị, liên kết giữa các chủ thể chính là chìa khóa để khắc phục những khó khăn, vướng mắc thuộc về đặc thù của ngành, cũng như những hạn chế về năng lực nội sinh của nông hộ và khu vực nông thôn. Thời gian qua, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, các địa phương trong cả nước đã và đang triển khai nhiều giải pháp để thúc đẩy liên kết giữa các chủ thể nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp theo chuỗi giá trị. Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai thúc đẩy liên kết giữa các chủ thể trong phát triển nông nghiệp ở nước ta thời gian qua cũng đối diện với không ít khó khăn, vướng mắc. Từ đó, đòi hỏi sự quan tâm một cách đồng bộ của các cấp, các ngành để phát huy vai trò của các chủ thể trong liên kết phát triển kinh tế nông nghiệp theo chuỗi giá trị của Việt Nam thời gian tới.

Từ khóa: Vai trò của các chủ thể; liên kết; kinh tế nông nghiệp; chuỗi giá trị

1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CHUỖI GIÁ TRỊ TRONG NÔNG NGHIỆP

1.1. Chuỗi giá trị

Hiện nay, khái niệm về chuỗi giá trị có nhiều quan niệm khác nhau; cụ thể:

Chuỗi giá trị (Value chain) theo Michael Porter là tập hợp các hoạt động mà doanh nghiệp cần thực hiện để tạo cho khách hàng những sản phẩm, dịch vụ có giá trị. Sản phẩm

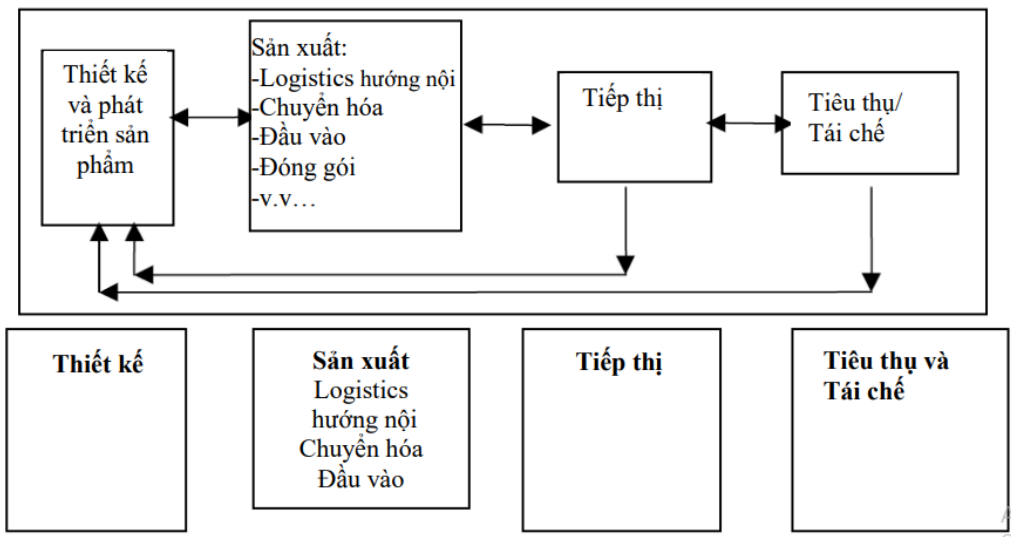
* Viện Kinh tế - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

** Học viện Chính trị Khu vực IV, Cần Thơ

khi đi qua tất cả các hoạt động theo thứ tự của chuỗi giá trị sẽ thu được một vài giá trị nhất định sau mỗi hoạt động.¹

Kaplinsky và Morris (2001) cho rằng, mô tả toàn bộ những hoạt động cần thiết để đưa một sản phẩm hay dịch vụ từ khái niệm, đi qua các công đoạn sản xuất khác nhau (liên quan đến việc kết hợp giữa chuyển hóa vật chất và đầu vào các dịch vụ sản xuất khác nhau), đưa đến người tiêu dùng cuối cùng, và bố trí sau sử dụng (Kaplinsky, R. và M. Morris, 2001). Ở chuỗi giá trị giản đơn, sẽ có 4 mắt xích quan trọng trong chuỗi, bản thân hoạt động sản xuất không thôi chỉ là một trong nhiều mắt xích giá trị gia tăng. Hơn nữa, có nhiều hoạt động trong từng mắt xích của chuỗi giá trị. Cho dù thường được mô tả như một chuỗi hàng dọc, các mắt xích trong nội bộ chuỗi thường có bản chất hai chiều; ví dụ, các cơ quan thiết kế chuyên ngành không chỉ ảnh hưởng đến bản chất quá trình sản xuất và tiếp thị mà tiếp đến còn chịu ảnh hưởng bởi các điều kiện ràng buộc trong các mối liên kết hạ nguồn này trong chuỗi giá trị (Hình 1).

Hình 1. Dạng tổng quát của chuỗi giá trị giản đơn



Ponte và cộng sự (2019) cho rằng, chuỗi giá trị được hiểu là một chuỗi đầy đủ các hoạt động mà doanh nghiệp và người lao động thực hiện để đưa một sản phẩm từ ý tưởng đến mục đích sử dụng cuối cùng, và hơn thế nữa, được thực hiện trên quy mô toàn cầu và có thể do một hoặc nhiều doanh nghiệp cùng đảm nhận (Ponte S, Gereffi G, Raj-Reichert G., 2019).

Như vậy, có thể hiểu, chuỗi giá trị nhấn mạnh giá trị của một sản phẩm (dịch vụ) được tăng lên khi đi qua các tác nhân khác nhau để đến tay người tiêu dùng.

1.2. Chuỗi giá trị toàn cầu

Chuỗi giá trị toàn cầu là sự phát triển của những hoạt động sản xuất trực tiếp và những hoạt động liên quan đến sản xuất, phân phối một sản phẩm xuyên quốc gia, theo nhiều kênh và phương thức khác nhau, với sự tham gia ngày càng nhiều các tác nhân ở các nước

¹ https://en.wikipedia.org/wiki/Value_chain. Truy cập ngày 28/11/2022

mà sản phẩm của chuỗi với đến, từ đó tạo ra sự đa dạng của các chuỗi giá trị và sự đa dạng về quy mô, về giá trị và số lượng tác nhân tham gia vào chuỗi (Chu Tiến Quang).

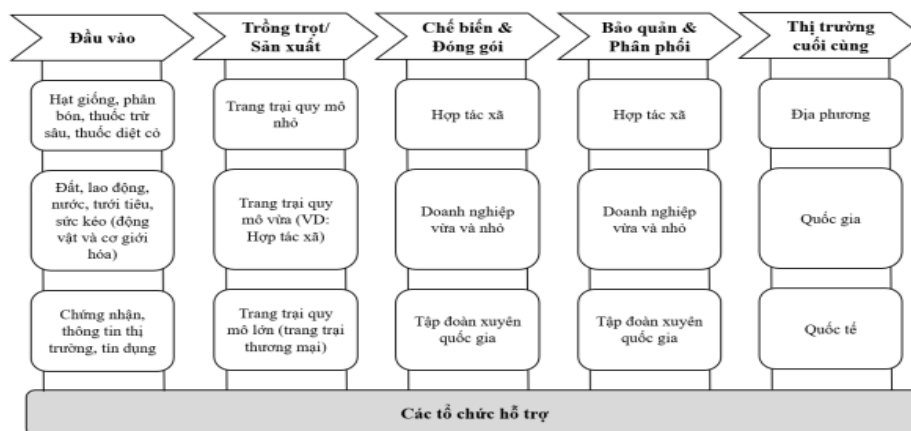
1.3. Chuỗi giá trị trong nông nghiệp

Chuỗi giá trị trong nông nghiệp là tập hợp các tác nhân và các hoạt động cần thiết để đưa một sản phẩm nông nghiệp từ sản xuất trên đồng ruộng đến nơi tiêu thụ cuối cùng (Gereffi và cộng sự, 2013).

Hiểu cụ thể hơn, chuỗi giá trị trong nông nghiệp đại diện cho một nhóm các hoạt động liên kết với nhau nhằm chuyển hóa nguyên liệu thô sơ thành sản phẩm hàng hóa, đồng thời giúp tạo thêm giá trị cho sản phẩm. Chuỗi giá trị thường bao gồm các nhân tố con người và hoạt động giúp cải tiến sản phẩm thông qua kết nối các nhà sản xuất hàng hóa với các nhà chế biến và thị trường. Các hoạt động chuyển hóa có thể là sản xuất, marketing hay giao nhận hàng hóa hoặc dịch vụ đến tay người tiêu thụ cuối cùng.

Theo đó, về cơ bản, sự hình thành và phát triển các chuỗi giá trị nông sản toàn cầu cũng giống như sự hình thành và phát triển các chuỗi giá trị sản phẩm phi nông sản (Gereffi và cộng sự, 2013) đã khái quát chuỗi giá trị nông nghiệp điển hình và xác định các giai đoạn cũng như các tác nhân có liên quan cụ thể qua hình sau (Trích theo Nguyễn Thị Phương Linh, Vũ Thanh Hương, Nguyễn Đức Bảo: Sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị nông sản toàn cầu).

Hình 2. Chuỗi giá trị ngành Nông nghiệp



Từ Hình 2 có thể thấy, có 3 giai đoạn chính trong chuỗi giá trị nông nghiệp là: (1) giai đoạn tiền sản xuất bao gồm các yếu tố đầu vào cho hoạt động sản xuất nông nghiệp; (2) giai đoạn 2 - giai đoạn sản xuất; (3) giai đoạn hậu sản xuất bao gồm chế biến và đóng gói, bảo quản và phân phối và thị trường cuối cùng.

Trong chuỗi giá trị nông nghiệp, các chủ thể tham gia chính là các tác nhân hoạt động trên mọi cấp độ của chuỗi nông nghiệp, bao gồm những người thu hoạch, người sơ chế, người thu mua, các công ty chế biến, các đại lý vận tải, người phân phối, tiêu thụ và đại diện của các đơn vị hỗ trợ, các trường, viện... những người đóng vai trò thúc đẩy chuỗi.

Một chuỗi giá trị nông nghiệp điển hình sẽ bao gồm các tác nhân như trên. Các hoạt động kinh tế của các tác nhân chính là vai trò, chức năng của các tác nhân đó trong chuỗi. Ví dụ, hộ sản xuất có chức năng sản xuất, hộ chế biến có chức năng chế biến... Một tác nhân có thể có một vài chức năng. Các tác nhân đứng sau thường có chức năng hoàn thiện sản phẩm của các tác nhân đứng kế nó hay sản phẩm của các tác nhân trước là chi phí trung gian của các tác nhân kế sau nó. Và giá trị hàng hóa của các tác nhân kế tiếp ngày càng tăng. Chỉ có sản phẩm của tác nhân cuối cùng trước khi đến tay người tiêu dùng mới là sản phẩm cuối cùng của chuỗi và khi đó chức năng của tác nhân cuối cùng ở từng khâu kết thúc (Nguyễn Thị Thúy Vinh, Trần Hữu Cường, Dương Văn Hiểu, 2013).

2. NHẬN DIỆN NHỮNG KHÓ KHĂN, TRỞ NGẠI TRONG VIỆC PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ TRONG LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

Trong liên kết phát triển kinh tế nông nghiệp theo chuỗi giá trị, mỗi chủ thể đều có vai trò, chức năng nhất định trong từng giai đoạn. Trên thực tế, do vai trò, chức năng của từng chủ thể không được thực hiện và phát huy, từ đó chuỗi giá trị trong phát triển kinh tế nông nghiệp chưa được hình thành làm cho chất lượng, hiệu quả nông sản không mang tính cạnh tranh, giá trị gia tăng không cao. Điều này đặt ra yêu cầu cần phải nhận diện những khó khăn, trở ngại trong việc phát huy vai trò của các chủ thể trong liên kết, nhằm thúc đẩy việc phát triển kinh tế nông nghiệp theo chuỗi giá trị ngày càng hiệu quả, tham gia sâu vào chuỗi giá trị nông nghiệp toàn cầu, phát triển kinh tế nông nghiệp ngày càng hiện đại, tăng tính cạnh tranh, bền vững.

Ở giai đoạn tiền sản xuất, vai trò của các chủ thể như doanh nghiệp cung ứng các yếu tố đầu vào, ngân hàng, chính quyền địa phương đóng vai trò quan trọng. Do ở giai đoạn này là giai đoạn ảnh hưởng đến việc người sản xuất trong giai đoạn tiếp theo có được tiếp cận các yếu tố đầu vào như máy móc, hóa chất, giống... phục vụ sản xuất thuận lợi nhất với chi phí hợp lý, chất lượng, hiện đại để phục vụ cho việc gia tăng năng suất, chất lượng nông sản.

Trong quá trình sản xuất nông sản ở nước ta thời gian qua, vai trò của các chủ thể ở giai đoạn này mặc dù đã được chú trọng, phát huy, song cũng còn nhiều hạn chế, vướng mắc, từ đó ảnh hưởng đến quá trình sản xuất; sản phẩm làm ra của nông dân chưa mang tính đồng đều, chất lượng thấp. Điều này được thể hiện ở những nội dung cơ bản như:

(1) Các yếu tố đầu vào chủ yếu là nhập khẩu như: thuốc, hóa chất, máy móc và giống. Điều này dẫn đến việc bị động, phụ thuộc vào nguồn cung các yếu tố đầu vào từ bên ngoài. Bên cạnh đó, giá các yếu tố đầu vào từ các cơ sở sản xuất trong nước hay từ nhập khẩu đến tay người nông dân lại ở mức cao do qua nhiều khâu trung gian phân phối và chi phí vận chuyển. Do vậy, khi chi phí các yếu tố đầu vào tăng làm tăng giá thành sản xuất và giảm lợi nhuận, trong khi giá nguyên liệu trên thị trường không ổn định. Do vậy, nông dân mà đặc biệt là các hộ có quy mô nhỏ và vừa sẽ khó hoặc không thể đầu tư trang bị những yếu tố đầu vào với nguồn vốn lớn.

(2) Việc thu hút đầu tư vào nông nghiệp gồm cả FDI trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm tỷ lệ chưa nhiều, chưa tạo tiền đề cho nước ta nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành Nông nghiệp.

(3) Lực lượng doanh nghiệp, cơ sở cung ứng các yếu tố đầu vào trong sản xuất nông nghiệp còn chưa thực sự tuân thủ, thực hiện tốt những quy định của Nhà nước về kiểm duyệt xuất xứ, chất lượng. Bên cạnh đó, các nông hộ và doanh nghiệp trong thực tiễn thời gian qua mặc dù đã có sự liên kết thông qua hình thức hợp đồng quản lý và cung cấp dịch vụ các yếu tố đầu vào, song về phía doanh nghiệp thường đưa ra yêu cầu về thời vụ sản xuất, áp dụng kỹ thuật theo quy trình cụ thể, giám sát dịch bệnh, quy trình sản xuất và bao tiêu sản phẩm... Do vậy, rất ít nông hộ có đủ điều kiện để doanh nghiệp lựa chọn ký hợp đồng và với phương thức liên kết này dễ xuất hiện lợi ích nhóm khi tiến hành liên kết.

(4) Các tổ chức tài chính, tín dụng, nhà đầu tư chưa quan tâm, đầu tư vào phát triển nông nghiệp cả về số lượng đăng ký và giải ngân do tính đặc thù của ngành là kinh tế có giá trị gia tăng thấp, rất khó hấp dẫn đầu tư phát triển.

Ở giai đoạn sản xuất, vai trò của nông hộ - người sản xuất nông nghiệp rất quan trọng, ảnh hưởng đến việc gia tăng giá trị của sản phẩm. Điều này được thể hiện ở việc nhận thức; trình độ; việc sở hữu và tiếp cận các nguồn lực phục vụ sản xuất của nông hộ; cách thức tổ chức sản xuất.

Những khó khăn, thách thức ở giai đoạn này của chủ thể ảnh hưởng đến việc liên kết trong phát triển kinh tế theo chuỗi giá trị có thể nhận diện như:

Một là, nguồn lực, nhất là tiềm lực về tài chính của nông dân hạn chế, dẫn đến năng lực sản xuất - kinh doanh của đa số nông dân thấp, sản xuất thể hiện chủ yếu dưới hình thức các hộ gia đình phân tán và tương đối độc lập. Vì vậy, nông hộ không hoặc ít đầu tư đồng bộ, dẫn đến chất lượng nông sản không đồng nhất, kém ổn định và giá trị gia tăng thấp; hoặc để đầu tư các yếu tố đầu vào đáp ứng yêu cầu của quá trình sản xuất, nông hộ thường mua trước và trả sau thu hoạch, dẫn đến chi phí đầu tư tăng cao, sản phẩm làm ra khó cạnh tranh về giá.

Hai là, quá trình sản xuất nặng về thủ công, sản xuất theo kinh nghiệm, kỹ thuật truyền thống, năng suất lao động thấp.

Ba là, nông hộ không hoặc tiếp cận thông tin về nhu cầu, thị trường đầu ra còn hạn chế, điều này ảnh hưởng nhiều đến nỗ lực đầu tư tập trung sản xuất theo hướng dài hạn, bền vững. Ngược lại là chạy theo thói quen, mùa vụ, theo phong trào sẽ ảnh hưởng lớn đến khả năng tiêu thụ nông sản.

Bốn là, việc liên kết trong giai đoạn này còn dừng lại ở các hình thức chủ yếu như liên kết ngang và liên kết dọc. Trong đó:

(i) *Liên kết ngang* được hiểu là hình thức liên kết giữa các thành viên ở cùng một cấp trong chuỗi sản xuất, cụ thể như nông dân liên kết trong những câu lạc bộ, tổ hợp tác, hợp

tác xã... Liên kết ngang được thực hiện tốt sẽ có những ưu điểm cơ bản như: quy mô sản xuất lớn hơn, chất lượng sản phẩm đồng nhất, chi phí đầu vào thấp hơn do được hợp đồng trực tiếp với công ty cung cấp nguyên liệu với số lượng lớn, có chiết khấu cao, được công ty chế biến tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật cũng như bao tiêu sản phẩm đầu ra, được cung cấp thông tin kịp thời... Tuy nhiên, hiện nay, hình thức liên kết này trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta vẫn chưa phát huy tốt để tranh thủ được những ưu điểm trên. Điều này giải thích bởi những khó khăn, vướng mắc cơ bản như: (1) nhận thức của nông dân còn hạn chế, chưa thấy rõ được vai trò, tầm quan trọng của việc phải liên kết. (2) Đặc điểm nguồn lực của các hộ nông dân là khác nhau, do vậy việc liên kết giữa các nông hộ với nhau trong tổ hợp tác, hợp tác xã cần đảm bảo tính tự nguyện và sự tự chịu trách nhiệm. Tuy nhiên trên thực tế, đây là khó khăn vướng mắc của quá trình liên kết ngang do tính phiến diện trong việc nhìn nhận nguồn lực tham gia liên kết (sợ thiệt) và sự tự chịu trách nhiệm (sợ phải chia sẻ những rủi ro) giữa các nông hộ với nhau nên tính liên kết không được thực thi mạnh mẽ. (3) Loại hình tổ hợp tác không có điều lệ, không có tư cách pháp nhân, quan hệ ràng buộc với nhau được xây dựng trên cơ sở tình cảm, tập quán, truyền thống cộng đồng, không mang tính chất pháp lý. (4) Hoạt động của các tổ hợp tác, hợp tác xã phổ biến quy mô nhỏ, năng lực nội tại còn yếu.

(ii) *Liên kết dọc* là liên kết giữa hai hay nhiều thành viên tham gia chuỗi sản xuất ở các cấp khác nhau (giữa các khâu trong chuỗi giá trị) thông qua các hợp đồng được đảm bảo bởi pháp luật như: liên kết giữa nhà cung cấp đầu vào với người sản xuất, liên kết giữa nhà sản xuất nguyên liệu với công ty chế biến, liên kết giữa người sản xuất với doanh nghiệp thu mua nông sản... Trong phạm vi bài viết, tác giả chỉ xem xét liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp cung cấp đầu vào, doanh nghiệp thu mua qua các khâu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với hình thức hợp đồng.

Về lý luận lẫn thực tiễn các nghiên cứu trước đó đã chỉ ra liên kết dọc giúp kiểm soát được chi phí, chất lượng sản phẩm tốt và đồng đều, ổn định được giá đầu ra và cân đối cung - cầu. Đặc biệt, các thành viên tham gia trong liên kết dọc có cùng tiếng nói và trách nhiệm đến sản phẩm cuối cùng, do đó dễ dàng chia sẻ thông tin, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành hàng. Tuy nhiên, hiện nay, hình thức liên kết này trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta vẫn tồn tại nhiều khó khăn, vướng mắc như:

- Đối với nông hộ: Việc tham gia sản xuất theo hợp đồng sẽ gián tiếp đẩy người nông dân thành người làm công trên chính mảnh đất của mình, đồng thời giá trị được tính để chi trả lại dựa vào giá trị nông sản, mà gần như việc định giá sẽ do doanh nghiệp độc quyền định đoạt. Ngoài ra, khi tham gia ký hợp đồng, doanh nghiệp sẽ trở thành đối tác thu mua duy nhất, lâu dần nông hộ sẽ bị phụ thuộc vào doanh nghiệp và trong điều kiện thị trường có biến động bất lợi thì doanh nghiệp có nhiều khả năng sẽ đẩy rủi ro về phía nông hộ bằng cách từ chối thu mua sản phẩm với các lý do như: sản phẩm không đáp ứng yêu cầu chất lượng, quy trình sản xuất không đạt yêu cầu... mà không có một bên thứ ba đứng ra kiểm nghiệm được tính chính xác. Thông thường, các hợp đồng dường như thể hiện sự

công bằng giữa các bên, nhưng thực chất lại bị chi phối bởi doanh nghiệp bằng một số điều khoản tùy nghi, trong khi nông hộ do trình độ hiểu biết và khả năng tiếp cận hạn chế nên rất dễ chịu thiệt thòi (Trần Thị Thu Trang, 2022).

- Đối với doanh nghiệp: Hạn chế lớn nhất nằm ở chỗ thông tin bất đối xứng, nghĩa là việc định vị nông hộ nào “tốt” để chọn ký hợp đồng nhằm tránh hiện tượng nông hộ không thực hiện các cam kết trong hợp đồng và tìm các kênh tiêu thụ khác có lợi hơn, khi đó doanh nghiệp sẽ chịu tổn thất. Trong một số trường hợp, nông hộ có thể không áp dụng theo quy trình kỹ thuật mới mà áp dụng sản xuất theo cách truyền thống, thói quen, kinh nghiệm cũ, sẽ ảnh hưởng tới năng suất và chất lượng sản phẩm đầu ra, gây khó khăn cho doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu phải tuân theo những yêu cầu nghiêm ngặt về chất lượng sản phẩm (Trần Thị Thu Trang, 2022).

Ở giai hậu sản xuất, các tác nhân chính tham gia vào có thể khái quát như: (1) Ở khâu chế biến đóng gói, ba tác nhân chính tham gia vào khâu này, đó là các hợp tác xã địa phương, các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các doanh nghiệp lớn như các tập đoàn xuyên quốc gia. (2) Trong khâu bảo quản và phân phối, ba tác nhân chính là các hợp tác xã địa phương, các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các tập đoàn xuyên quốc gia. (3) Trong khâu thị trường cuối cùng, các thương hiệu bán buôn, bán lẻ thu mua sản phẩm để phục vụ các thị trường địa phương, quốc gia và quốc tế.

Ở giai đoạn này, tác giả nhận diện những khó khăn, thách thức ảnh hưởng đến việc liên kết giữa các chủ thể trong phát triển kinh tế nông nghiệp theo chuỗi giá trị như:

Một là, số lượng doanh nghiệp đầu tư vào khâu sơ chế còn ít, công nghệ chưa hiện đại nên hàm lượng sơ chế còn thấp; còn phân tán và quy mô nhỏ. Điều này dẫn tới chất lượng của nông sản chưa cao, không ổn định, giá trị gia tăng thấp và giá xuất khẩu thấp hơn các sản phẩm cùng loại của nhiều nước khác và ngành Nông nghiệp cũng không tận dụng được lợi thế kinh tế nhờ quy mô.

Hai là, do ảnh hưởng bởi những khó khăn, trở ngại ở hai giai đoạn trước dẫn đến chất lượng sản phẩm nông nghiệp chưa cao hoặc chưa đáp ứng được các tiêu chí, tiêu chuẩn của các thị trường yêu cầu cao về vệ sinh an toàn thực phẩm, dẫn tới sự tham gia vào các liên kết sau và phân hạ nguồn vẫn có những hạn chế. Vẫn có tình trạng nông sản xuất khẩu của Việt Nam bị trả lại do không đáp ứng được các tiêu chuẩn, hoặc hàng hóa thiếu tính đồng nhất ngay trong từng lô hàng do khâu phân loại nông sản chưa tốt, phải bán cùng với nông sản với giá thấp (Trần Thị Thu Trang, 2022).

Ba là, khả năng thâm nhập và dẫn dắt thị trường còn yếu do thiếu vắng các doanh nghiệp nội địa lớn, có thương hiệu. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp Việt Nam cũng chưa thật sự chú trọng đến việc bảo hộ nhãn hiệu. Thống kê của Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cho thấy, hiện mới chỉ có khoảng 15% trong hơn 90.000 thương hiệu hàng hóa được đăng ký bảo hộ tại Việt Nam là của các doanh nghiệp trong nước (Nguyễn Thị Phương Linh, Vũ Thanh Hương, Nguyễn Đức Bảo, 2022).

Bốn là, tình trạng các đại lý thu mua tham gia vào giai đoạn này chưa thống nhất trong phương thức tiêu thụ và giá cả, vẫn phổ biến việc tranh mua, tranh bán, “tiền tươi, thóc thật”, trả giá cao nên nhiều nông hộ sẵn sàng phá vỡ hợp đồng.

Năm là, vai trò quản lý của Nhà nước còn hạn chế, chưa thật sự là cầu nối giữa giai đoạn sản xuất và hậu sản xuất nên giá trị pháp lý của các hợp đồng liên kết giữa các bên chưa được thực hiện một cách hiệu quả. Đồng thời, việc truyền thông cho các chứng nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn chưa được đầy đủ và còn thiếu các chính sách khuyến khích doanh nghiệp lớn tham gia vào các chuỗi.

3. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Thời gian qua, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, các địa phương trong cả nước đã và đang triển khai nhiều giải pháp để thúc đẩy liên kết giữa các chủ thể nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp theo chuỗi giá trị. Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai thúc đẩy liên kết giữa các chủ thể trong phát triển nông nghiệp ở nước ta thời gian qua cũng đối diện với không ít khó khăn, vướng mắc. Vì vậy, đòi hỏi các địa phương trong cả nước cần tập trung quan tâm thực hiện các giải pháp một cách đồng bộ để phát huy vai trò của các chủ thể trong liên kết phát triển kinh tế nông nghiệp theo chuỗi giá trị của Việt Nam thời gian tới.

Trên cơ sở tiếp cận những khó khăn, thách thức đang đặt ra nêu trên, bài viết xin đưa ra những đề xuất cơ bản sau:

Một là, nâng cao nhận thức về vai trò, chức năng của từng tác nhân trong các giai đoạn trong chuỗi giá trị.

Hai là, nâng cao năng lực tổ chức sản xuất của hộ nông dân, bao gồm áp dụng nghiêm ngặt quy trình sản xuất nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm, phục vụ tốt cho giai đoạn tiếp theo của chuỗi giá trị.

Ba là, tăng cường năng lực nghiên cứu phát triển thị trường cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thị trường đầu ra ổn định, duy trì tốt khả năng cạnh tranh, là điều kiện để quan hệ liên kết diễn ra trôi chảy và thông suốt.

Bốn là, khuyến khích ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong các giai đoạn của các tác nhân trong chuỗi giá trị.

Năm là, tăng cường tạo lập điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư vào phát triển kinh tế nông nghiệp theo chuỗi giá trị.

Sáu là, Nhà nước tạo điều kiện về cơ chế, chính sách giúp các doanh nghiệp thực thi tốt vai trò nòng cốt, dẫn dắt trong mối liên kết, trong đó cần đặc biệt quan tâm đến chính sách tín dụng, giúp doanh nghiệp đảm bảo được khả năng cung ứng và tăng khả năng cạnh tranh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2021), *Báo cáo Tổng kết thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2021 và triển khai Kế hoạch năm 2022*, Cổng Thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, <https://www.mard.gov.vn/Pages/bao-cao-thong-ke.aspx>. Truy cập ngày 28/11/2022.
2. Chu Tiến Quang, *Một số vấn đề về chuỗi giá trị nông sản toàn cầu*, Microsoft Word - TS Chu Ti?n Quang-chuoi gia tr? nong san.doc (ciem.org.vn). Truy cập ngày 28/11/2022.
3. Kaplinsky, R. and M. Morris (2001), *Sổ tay nghiên cứu chuỗi giá trị*. Do Kim Chi và Đinh Công Khải biên dịch và hiệu đính. <https://fsppm.fulbright.edu.vn/cache/MPP04-552-R1501V-2012-11-16-15534312.pdf>. Truy cập ngày 28/11/2022.
4. Nguyễn Thị Phương Linh, Vũ Thanh Hương, Nguyễn Đức Bảo (2022), “Sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị nông sản toàn cầu”. Trong: Nguyễn An Thịnh, Phạm Ponte S, Gereffi G, Raj-Reichert G. 2019. “*Handbook on Global value chains*”. Elgar.
5. Nguyễn Thị Thúy Vinh, Trần Hữu Cường, Dương Văn Hiếu (2013), “Một số vấn đề lý luận trong phân tích chuỗi giá trị thủy sản”, *Tạp chí Khoa học và Phát triển* 2013, tập 11, số 1: 125 - 132.
6. Thu Thủy (Chủ biên), *Chuỗi giá trị và thương mại ngành hàng nông - lâm sản Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế và khủng hoảng sinh thái*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 705 - 741.
7. Trần Thị Thu Trang (2022), “Mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo hình thức hợp đồng giữa doanh nghiệp và nông hộ”, *Tạp chí Công sản điện tử*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/825268/mo-hinh-lien-ket-san-xuat%2C-tieu-thu-san-pham-nong-nghiep-theo-hinh-thuc-hop-dong-giua-doanh-nghiep-va-nong-ho.aspx>. Truy cập ngày 10/12/2022
8. https://en.wikipedia.org/wiki/Value_chain. Truy cập ngày 28/11/2022.

10.

CÔNG NGHỆ 4.0 TRONG NỀN NÔNG NGHIỆP NHẪM ĐÁP ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

Phạm Minh Cường*

TÓM TẮT

Sự phát triển của nền kinh tế 4.0 trong những năm gần đây đã làm khí hậu toàn cầu biến đổi và cùng với đó là xuất hiện các hiện tượng về thời tiết xảy ra ngày càng nhiều, gây ảnh hưởng và tạo ra nhiều thách thức lớn đối với mục tiêu phát triển bền vững của các ngành nghề trong tương lai. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến nền nông nghiệp – là ngành chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu, vì các hoạt động của nó phụ thuộc trực tiếp vào điều kiện biến đổi khí hậu diễn ra thất thường. Các quốc gia trên thế giới chịu những tác động của biến đổi khí hậu khác nhau. Mỗi quốc gia sẽ có những thách thức trong việc áp dụng công nghệ 4.0 vào nông nghiệp.¹ Để tối giản các rủi ro và thích ứng với biến đổi khí hậu trong nông nghiệp, các nước trên thế giới đã đưa công nghệ 4.0 vào ứng dụng nhằm đáp ứng và đạt hiệu quả tốt trong mục tiêu phát triển nền nông nghiệp hiện đại.

Từ khóa: Biến đổi khí hậu; công nghệ 4.0; nông nghiệp

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, đặc biệt là năm 2021, Đức và Bỉ đã chịu ảnh hưởng khí hậu nặng nề mang tên cơn lũ lịch sử do các cơn mưa lớn kéo dài liên tục gây sập, sạt lở cầu đường khiến rất nhiều tuyến đường bị phong tỏa, ảnh hưởng nghiêm trọng tới giao thông vận tải và đi lại² qua nhiều ngày. Tại châu Á, Trung Quốc xuất hiện trận mưa lũ được xem

¹ Lê Mạnh Hùng (02/2022), Vai trò của Chính phủ trong việc thúc đẩy ứng dụng công nghệ 4.0 trong nông nghiệp, *Tạp chí Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương*, tr. 7 - 9.

² TTXVN/Vietnam+ (16/7/2021), *Mưa lũ ở Đức gây hậu quả thảm khốc nhất kể từ Thế chiến thứ 2* <https://www.vietnamplus.vn/mua-lu-o-duc-gay-hau-qua-tham-khoc-nhat-ke-tu-the-chien-thu-2/726980.vnp>, truy cập ngày 9/12/2022.

* Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

là “nghìn năm có một”³ xảy ra tại thành phố Trịnh Châu của tỉnh Hà Nam. Trong khi đó, tại châu Âu vừa qua nắng nóng thường xuyên hơn và dài hơn và quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất là Tây Ban Nha với 244.924 ha rừng bị cháy, tiếp theo là Romania (150.528 ha rừng) và Bồ Đào Nha (77.292 ha).⁴ Nhiệt độ tăng và kéo dài đồng nghĩa với việc khan hiếm nước, ngược lại với vùng có lượng mưa lớn thì lại dẫn đến lũ lụt. Như vậy, trong suốt thế kỷ qua, biến đổi khí hậu toàn cầu đã kéo theo nhiệt độ gia tăng, các đợt nắng nóng và hạn hán; gia tăng lượng mưa, bão và nguy cơ lũ lụt; lượng carbon dioxide cao hơn trong khí quyển.⁵

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, việc nghiên cứu phát triển ngành Nông nghiệp theo hướng công nghiệp là cần thiết để tạo ra bước phát triển nhảy vọt về khoa học công nghệ và tăng trưởng kinh tế, góp phần đưa nền nông nghiệp nước ta hội nhập với các nền nông nghiệp tiên tiến trên thế giới.⁶ Với nhu cầu lương thực ngày càng tăng, các hệ thống canh tác đã phải tăng cường sản xuất khi nguồn lực dành cho sản xuất nông nghiệp (đất đai, lao động, năng lượng tự nhiên...) ngày càng khan hiếm hơn; tính tổn thương do biến đổi khí hậu ngày càng nặng nề và đòi hỏi cần một mô hình canh tác nông nghiệp hiện đại hơn, thân thiện với môi trường hơn...). Nhu cầu của người tiêu dùng về chất lượng hàng hóa, truy xuất nguồn gốc và sản phẩm thân thiện với môi trường ngày càng cao.⁷ Khi phát triển nông nghiệp, nhờ tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 dự kiến sẽ mang lại những thay đổi lớn trong các lĩnh vực sản xuất, phân phối và tiêu thụ.⁸ Mặc dù có một số khác biệt ở các quốc gia khác nhau, song xu hướng chung là sử dụng tăng trưởng công nghệ để bù đắp những tác động của biến đổi khí hậu.

Công nghệ trong nông nghiệp đã mang lại nhiều phát triển tích cực, ứng dụng công nghệ 4.0 trong nông nghiệp có thể bổ sung cho chiến lược từ trên xuống của Chương trình “Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của Liên hợp quốc” - còn được gọi là Mục tiêu toàn cầu, là mục tiêu phổ quát được thiết kế nhằm chấm dứt đói nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo tất cả mọi người được hưởng hòa bình và thịnh vượng vào năm 2030 ở mỗi

³ An Ngọc (23/7/2021), *Trung Quốc: Mưa lũ “nghìn năm có một” gây hậu quả nghiêm trọng bất thường*, <https://vtv.vn/the-gioi/trung-quoc-mua-lu-nghin-nam-co-mot-gay-hau-qua-nghiem-trong-bat-thuong-20210723120217945.htm>, truy cập ngày 9/12/2022.

⁴ Văn Khoa (14/8/2022), *Châu Âu ghi nhận con số kỷ lục về các vụ cháy rừng trong năm 2022*, <https://www.vietnamplus.vn/chau-au-ghi-nhan-con-so-ky-luc-ve-cac-vu-chay-rung-trong-nam-2022/811034.vnp>, truy cập ngày 9/12/2022.

⁵ OECD (2016a), *Agriculture and Climate Change: Towards Sustainable, Productive and Climate-Friendly Agricultural Systems*. OECD Meeting of Agriculture Ministers, Background, https://www.oecd.org/tad/sustainable-agriculture/4_background_note.pdf.

⁶ Trần Như Khuyến, Đặng Thanh Sơn (2020), *Cách mạng công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực nông nghiệp và định hướng phát triển ngành chế biến nông sản thực phẩm ở Việt Nam*, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, <https://www.vnu.edu.vn/tin-tuc-su-kien/nguyen-cuu-khoa-hoc/cach-mang-cong-nghiep-4.0-trong-linh-vuc-nong-nghiep-va-dinh-huong-phat-trien-nganh-che-bien-nong-san-thuc-pham-o-viet-nam-51190>, truy cập ngày 9/12/2022.

⁷ Matthieu, D. C., Anshu, V., & Biel, A. (2018), *Agriculture 4.0: The future of farming technology*.

⁸ Nguyễn Phương Anh, *Nông nghiệp 4.0 - dự báo các công nghệ nông nghiệp trong tương lai*, https://vista.gov.vn/vn-uploads/tong-luan/2019/tl4_2019.pdf, truy cập ngày 9/12/2022.

quốc gia thành viên Liên hợp quốc.⁹ Đây có thể được đánh giá là một công cụ để giải quyết tình trạng sụt giảm diện tích đất canh tác, tình trạng sa mạc hóa và suy thoái đất đang diễn ra đối với sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn. Ứng dụng công nghệ 4.0 trong nông nghiệp không chỉ là cải thiện tập quán canh tác mà còn đề cập đến việc thay đổi cách thức hoạt động của toàn bộ chuỗi giá trị của hệ thống nông sản thực phẩm, từ nguồn cung cấp các yếu tố đầu vào cần thiết cho sản xuất đến phân phối, chế biến và tiêu thụ, để tối ưu hóa trải nghiệm của người tiêu dùng cuối cùng. Chính vì vậy, ứng dụng công nghệ 4.0 để xây dựng nền kinh tế nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu được coi là xu hướng tất yếu.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Tác giả nghiên cứu đề tài áp dụng cơ sở từ các dữ liệu thứ cấp bao gồm thông tin và dữ liệu liên quan đến công nghệ 4.0 trong nông nghiệp của các nước trên thế giới đã diễn ra thành công. Ngoài ra, tác giả sử dụng các tài liệu trên phương tiện truyền thông đại chúng: báo điện tử, tạp chí uy tín trong và ngoài nước, các bài nghiên cứu, báo cáo tổng hợp của các nhà nghiên cứu chất lượng. Dựa trên cơ sở các nguồn tư liệu đó, bài viết được tác giả tiến hành bằng các phương pháp định tính và định lượng cũng như phương thức tiếp cận liên ngành và chuyên ngành. Đồng thời, tác giả sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích và đối chiếu để lựa chọn và lọc ra những dữ liệu có tính chính xác cao nhất nhằm đáp ứng mục đích nghiên cứu đã đề ra.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Kinh nghiệm từ Nhật Bản

Khi nhắc đến đất nước Nhật Bản thì ai cũng nghĩ đây là một quốc gia có nền kinh tế, kỹ thuật và khoa học rất phát triển, ít người nghĩ đến sự phát triển của ngành Nông nghiệp của Nhật Bản.¹⁰ Nông nghiệp Nhật Bản bắt đầu với việc trồng lúa, diện tích đất nông nghiệp chỉ chiếm 14% diện tích lãnh thổ, đóng góp của ngành chỉ chiếm khoảng 0,1% trong tổng GDP của Nhật Bản.¹¹ Điều kiện tự nhiên của Nhật Bản không được thuận lợi, dễ bị ảnh hưởng và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu như sạt lở đất, tần suất hạn hán và mưa lớn đã liên tục gia tăng. Nhằm chống lại những nguy cơ gây ra bởi sự nóng lên của Trái đất, bao gồm cả thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu tác động đến sản xuất nông nghiệp, bản Kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu đã được Chính phủ Nhật Bản phê chuẩn năm 2015.¹² Bên

⁹ OpenDevelopment Vietnam (2018), *Mục tiêu phát triển bền vững*, [https://vietnam.opendevlopmentmekong.net/vi/topics/sustainable-development-goals/#:~:text=M%E1%BB%A5c%20ti%C3%AAu%20ph%C3%A1t%20tri%E1%BB%83n%20b%E1%BB%81n%20v%E1%BB%AFng%20\(Sustainable%20Development%20Goals%20%E2%80%9320SDG,Li%C3%AAAn%20hi%E1%BB%87p%20qu%E1%BB%91c%20\(LHQ\).](https://vietnam.opendevlopmentmekong.net/vi/topics/sustainable-development-goals/#:~:text=M%E1%BB%A5c%20ti%C3%AAu%20ph%C3%A1t%20tri%E1%BB%83n%20b%E1%BB%81n%20v%E1%BB%AFng%20(Sustainable%20Development%20Goals%20%E2%80%9320SDG,Li%C3%AAAn%20hi%E1%BB%87p%20qu%E1%BB%91c%20(LHQ).), truy cập ngày 9/12/2022.

¹⁰ Sự phát triển vượt bậc và đặc trưng nền nông nghiệp của Nhật Bản, <https://vidas.vn/su-phat-trien-vuot-bac-va-dac-trung-nen-nong-nghiep-cua-nhat-ban-nd483.html>, truy cập ngày 9/12/2022.

¹¹ Sự phát triển vượt bậc và đặc trưng nền nông nghiệp của Nhật Bản, <https://vidas.vn/su-phat-trien-vuot-bac-va-dac-trung-nen-nong-nghiep-cua-nhat-ban-nd483.html>, truy cập ngày 9/12/2022.

¹² Kim Long (2015), *Kịch bản chống biến đổi khí hậu của Nhật Bản*, <https://nongnghiep.vn/kich-ban-chong-bien-doi-khi-hau-cua-nhat-ban-d231827.html>, truy cập ngày 9/12/2022.

canh đó, để tăng nhanh năng suất cây trồng, vật nuôi và tăng chất lượng nông sản, thay vì canh tác truyền thống tốn nhiều công sức, hiệu quả không cao, nền nông nghiệp Nhật Bản đã chuyển sang canh tác với phương pháp hiện đại, ứng dụng khoa học công nghệ; giảm thiểu lao động tối đa và nâng cao năng suất. Với sự vượt trội về công nghệ, nông nghiệp Nhật Bản đã đáp ứng đủ nhu cầu thực phẩm trong nước và hiện nay nền nông nghiệp Nhật Bản được xem là mô hình nông nghiệp kiểu mẫu trên thế giới.

Công nghệ đèn LED thường áp dụng tại các nước có một trong những đặc thù như: có nền công nghiệp phát triển cao, có nền nông nghiệp hiện đại, những quốc gia dễ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu hoặc diện tích sản xuất nông nghiệp ít như Nhật Bản. Công nghệ đèn LED được khai thác nhằm tạo bước sóng sinh trưởng. Đây là công nghệ đã và đang không thể thiếu để canh tác trong nhà phục vụ ở các khu công nghiệp và nông nghiệp đô thị.¹³ Như vậy, công nghệ này đã tạo một bước ngoặt ánh sáng tối ưu, đạt được năng suất hiệu quả và chất lượng tốt, để đáp ứng nhu cầu thực phẩm một cách an toàn, chất lượng nhất trên thị trường.

3.2. Kinh nghiệm từ Hà Lan

Hà Lan là một nước nhỏ ở Tây Âu, với quỹ đất ít và được mệnh danh là “nước đất trũng” nên dễ bị tổn thương do lượng mưa gia tăng và thường chịu sự uy hiếp thường nhật của nước mặn xâm nhập và nước sông gây ngập úng. Hà Lan được thiên nhiên ưu đãi về đất nông nghiệp, khoảng 57% diện tích đất của Hà Lan.¹⁴ Do đó, ngành Nông nghiệp góp phần đóng vai trò quan trọng của nước này. Tuy nhiên, Hà Lan đã chịu ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, do đó, để ứng phó với tác động trực tiếp đó, một sự đồng thuận chung của Chính phủ Hà Lan nhằm nỗ lực giảm thiểu các ảnh hưởng biến đổi khí hậu trong giới hạn có thể chấp nhận được, đó là các biện pháp thích ứng có kế hoạch, các chính sách hoặc các chiến lược ứng phó nhằm mục đích thay đổi khả năng thích ứng của hệ thống nông nghiệp hoặc tạo điều kiện để thích nghi. Với chiến lược “đầu tư cao - sản xuất nhiều” là một đặc trưng nổi bật của nền nông nghiệp Hà Lan. Nhờ đó, Hà Lan có kết cấu hạ tầng nông nghiệp rất tốt. Tốc độ phát triển khoa học công nghệ trong nông nghiệp Hà Lan cũng được xếp vào top những nước hàng đầu thế giới, đặc biệt là thành tựu tạo giống và nhà kính, với phương thức đầu tư tập trung vốn và chất xám, theo phương châm đầu tư cao, thu nhập cao, hiệu suất cao.¹⁵ Các biện pháp sản xuất ứng dụng công nghệ 4.0 đã được Chính phủ Hà Lan bắt đầu từ hai thập kỷ trước với cam kết phát triển nông nghiệp và trồng trọt bền vững. Các ứng dụng công nghệ 4.0 tập trung vào những nội dung sau:

Thứ nhất, giám sát cây trồng bằng dữ liệu vệ tinh: Phương pháp này nhằm tối ưu hóa sản xuất nông nghiệp, tăng năng suất, giảm chi phí đầu vào cũng như tác động môi trường

¹³ Phạm S (2017), *Nông nghiệp thông minh 4.0: Xu hướng tất yếu và cách tiếp cận*, <https://nhandan.com.vn/khoahoc/khoa-hoc/item/34564802-nong-nghiep-thong-minh-4-0-xu-huong-tat-yeu-va-cach-tiep-can.html>, ngày 9/12/2022.

¹⁴ LEI (2008), *Land- en tuinbouwcijfers 2008*. Rapport 2008-048. LEI, The Hague, The Netherlands.

¹⁵ Foodmap (2021), *Hà Lan nổi tiếng với một nền nông nghiệp công nghệ siêu cao*, <https://foodmap.asia/tin-tuc/ha-lan-noi-tieng-voi-mot-nen-nong-nghiep-cong-nghe-sieu-cao>, truy cập ngày 9/12/2022.

của việc nuôi - trồng. Nó bao gồm các công nghệ dựa trên dữ liệu, kể cả các hệ thống định vị vệ tinh như GPS, viễn thám, Internet trong quản lý cây trồng và giảm thiểu việc sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu và nước.¹⁶

Thứ hai, đầu tư cao, sản xuất nhiều: Việc này đã giúp cho nền nông nghiệp Hà Lan nâng thêm vị thế trên thị trường thế giới.

Qua thực tế, Hà Lan là nước sáng tạo hàng đầu về công nghệ nhà kính, ngành trồng trọt Hà Lan đóng vai trò quan trọng trên thị trường quốc tế về hoa, cây trang trí, rau quả, củ giống hoa và vật liệu tái tạo. Hà Lan đứng thứ ba thế giới về xuất khẩu các sản phẩm trồng trọt dinh dưỡng và đứng thứ hai về xuất khẩu nông phẩm (sau Mỹ).¹⁷

Để phòng, chống thiên tai khắc nghiệt, Chính phủ Hà Lan đã quy định những tiêu chuẩn an toàn của các công trình thủy lợi ở mức hiếm có trên thế giới. Năm 1996, Quốc hội đã ban hành Luật Về nước, trong đó đã quy định các cấp chính quyền cứ 05 năm một lần phải tổ chức khảo nghiệm kỹ thuật đối với đê lớn. Chính phủ điều chỉnh diện tích đất và xây dựng hệ thống tưới tiêu. Nhà nước tài trợ chính lý đất đai, biến các thửa ruộng nhỏ liên kết thành thửa lớn liền nhau, xây dựng hệ thống kênh rạch vừa bảo đảm cho tưới tiêu vừa đảm bảo yêu cầu cơ giới hóa. Vì thế, cơ sở hạ tầng quản lý nước của Hà Lan được xếp hạng trong số tốt nhất trên thế giới; trải qua các đợt mưa cực lớn nhưng không chịu quá nhiều thiệt hại. Về mạng lưới giao thông, Hà Lan có các tuyến đường sắt, đường bộ xuyên suốt đến tận thôn, xã, gia đình nông dân và các cảng biển lớn, đặc biệt là hệ thống đường hàng không có 230 tuyến bay đến khắp các nước đảm bảo đưa hoa, rau của Hà Lan được vận chuyển nhanh chóng đến các nước, và chỉ trong vòng 48 giờ, hàng có thể đến được các siêu thị ở Luân Đôn, New York, Tokyo, Singapore...¹⁸

4. THỰC TRẠNG VIỆC ÁP DỤNG CÔNG NGHỆ 4.0 TRONG NÔNG NGHIỆP NHẪM THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI VIỆT NAM

Kể từ sau chính sách “mở cửa” năm 1986 và phát triển theo định hướng thị trường, Việt Nam đã có sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình và là một trong những nền kinh tế mới nổi hàng đầu trong khu vực.¹⁹ Hiện nay, nông nghiệp Việt Nam đóng vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế nông nghiệp và tạo nhiều cơ hội việc làm ở những khu vực nông thôn. Xu hướng ứng dụng công nghệ 4.0 trong nông nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam trên thực tế đang ngày càng định hình và phát triển. Tuy nhiên, hiện nay, Việt Nam chưa có hệ thống dữ liệu, số liệu đầy đủ về ứng dụng công nghệ 4.0 trong nông nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi

¹⁶ Foodmap (2021), *Hà Lan nổi tiếng với một nền nông nghiệp công nghệ siêu cao*, <https://foodmap.asia/tin-tuc/ha-lan-noi-tieng-voi-mot-nen-nong-nghiep-cong-nghe-sieu-cao>, truy cập ngày 9/12/2022.

¹⁷ Hoàng Thùy (2022), *Hà Lan muốn giúp Việt Nam phát triển nông nghiệp thông minh*, <https://vnexpress.net/ha-lan-muon-giup-viet-nam-phat-trien-nong-nghiep-thong-minh-4547336.html>, truy cập ngày 9/12/2022.

¹⁸ Ngô Thị Thu Hà (2017), “Phát triển nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu trên thế giới và hàm ý cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 11 - 2017.

¹⁹ CIAT, World Bank (2017), *Climate-Smart Agriculture in Viet Nam. CSA Country Profiles for Asia Series*. International Center for Tropical Agriculture (CIAT); The World Bank. Washington, D.C. 28 p.

khí hậu, qua nghiên cứu nguồn tài liệu hiện có, một số trường hợp cụ thể để nhận diện về xu hướng nông nghiệp 4.0 nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu ở Việt Nam. Cụ thể như:

Thứ nhất, về hệ thống canh tác thông minh (nhà lưới điều khiển tự động, kết hợp các công nghệ giảm thiểu xả thải và phát thải, tích hợp các công nghệ vào một quy trình khép kín như thủy canh, khí canh) hiện nay đã và đang được ứng dụng một số trang trại trồng trọt, khu nông nghiệp cao như: TP. Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Bắc Ninh, Hưng Yên... Một số mô hình điển hình như: Mô hình ứng dụng hệ thống sản xuất thủy canh và Mô hình ứng dụng IoT chuỗi sản xuất tiêu thụ của Cầu Đất Farm tại tỉnh Lâm Đồng; Mô hình thủy canh tại VinEco của Tập đoàn Vingroup sử dụng sử dụng công nghệ của Isarel để sản xuất chủ yếu là rau; Mô hình trồng rau bằng hệ thống nhà kính điều khiển tự động tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đà Lạt GAP.²⁰

Thứ hai, Mô hình nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu (CSA): Mục tiêu của CSA là đảm bảo an ninh lương thực và đạt được các mục tiêu phát triển²¹ quan trọng khác trong điều kiện nhu cầu lương thực gia tăng và khí hậu thay đổi. Các sáng kiến CSA giúp cải thiện năng suất một cách bền vững. Ví dụ, thành công cho mô hình này là Mô hình quản lý phân chuồng thông minh với khí hậu tại Làng Mạ ở tỉnh Yên Bái. Làng Mạ được lựa chọn thực hiện năm 2016 làm địa điểm thử nghiệm nhiều thực hành CSA khác nhau. Hệ thống quản lý chất thải hiệu quả và khuyến nghị áp dụng hệ thống làm phân ủ hoai mục và phân trùn quế, hệ thống quản lý phân chuồng hợp lý giúp cải thiện môi trường chăn nuôi và làm cho hệ thống chăn nuôi vệ sinh hơn, giảm tác động đến sức khỏe và tăng năng suất vật nuôi. Lượng chất thải thấp sẽ giảm các tác động môi trường lên hệ thống sản xuất và tăng hiệu quả về mặt sinh thái.²²

5. BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Các quốc gia và vùng lãnh thổ cho thấy, mỗi nước đều có những chính sách riêng của mình để ứng dụng công nghệ 4.0 trong nông nghiệp phát triển theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu, thông qua khai thác tối ưu các lợi thế so sánh về tài nguyên con người, tài nguyên thiên nhiên, vốn, công nghệ, thị trường và vận dụng một cách sáng tạo, phù hợp với điều kiện cụ thể của quốc gia. Để ứng dụng công nghệ 4.0 trong nông nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu của Việt Nam, các bài học kinh nghiệm được rút ra như sau:

Thứ nhất, xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng đồng bộ phục vụ sản xuất nông nghiệp một cách hợp lý. Tăng cường vốn đầu tư công trong xây dựng các hạ tầng, tập trung phát triển hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng, giao thông nông thôn. Đặc biệt, coi trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, đầu tư công cộng, tạo tiền đề vững chắc về cơ sở vật

²⁰ Lê Thị Xuân Quỳnh (2020), *Xu hướng ứng dụng công nghệ 4.0 trong nông nghiệp và khuyến nghị chính sách cho Việt Nam*, Đề tài cấp Bộ, 2019 - 2020.

²¹ CIAT; World Bank (2017), *Climate-Smart Agriculture in Viet Nam. CSA Country Profiles for Asia Series*. International Center for Tropical Agriculture (CIAT); The World Bank. Washington, D.C. 28 p.

²² Nguyễn Tâm Ninh (2018), *Nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu (CSA) ở Việt Nam*.

chất - kỹ thuật cho nông nghiệp phát triển theo hướng bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thứ hai, tiếp tục có những chính sách khuyến khích các tổ chức và cá nhân huy động tiếp cận và ứng dụng công nghệ 4.0 trong nông nghiệp với lộ trình và nguồn lực hợp lý,²³ là chính sách tiếp cận vốn tín dụng ưu đãi cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Vai trò then chốt của doanh nghiệp ngày càng trở nên rõ nét trong chuỗi giá trị và là đầu tàu quan trọng trong ứng dụng công nghệ 4.0. Vì vậy, các chính sách ưu đãi cần hướng tới tác nhân quan trọng này, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn vay ngân hàng là một nút thắt quan trọng để tăng cường ứng dụng công nghệ 4.0 trong nông nghiệp.

Thứ ba, xây dựng và triển khai thực hiện chính sách khuyến khích nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp nhằm phát triển nông nghiệp bền vững.²⁴ Thúc đẩy sự phối hợp liên kết giữa các chủ thể trong nghiên cứu về triển khai khoa học công nghệ. Đặc biệt, các viện, trường, trung tâm nghiên cứu cần dựa trên cơ sở đặt hàng của các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp. Tập trung nghiên cứu về chọn tạo giống cây, con kèm theo các biện pháp kỹ thuật thâm canh, bảo vệ cây trồng, nguồn nước, bảo vệ đất để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển nông nghiệp theo quy mô trang trại để áp dụng công nghệ được hiệu quả. Hỗ trợ các nhà khoa học liên kết với nhà nông và doanh nghiệp để phối hợp, hợp tác với nhau nhằm tìm kiếm các giải pháp để giải quyết các vấn đề khoa học công nghệ giống di truyền, kiểm soát bệnh dịch tới canh tác, phát triển thị trường.

Thứ tư, nâng cao năng lực quản lý và ứng phó rủi ro liên quan đến thời tiết và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cũng như các rủi ro về thị trường. Cải thiện hệ thống dự báo, cảnh báo sớm và gắn kết hệ thống này với dịch vụ tư vấn nông nghiệp.

6. KẾT LUẬN

Từ kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới có thể thấy, vai trò của Chính phủ vô cùng quan trọng trong việc tạo môi trường hỗ trợ cho các doanh nghiệp nông nghiệp hoặc trang trại để ứng dụng công nghệ 4.0 trong sản xuất nông nghiệp. Việt Nam cần tăng cường học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia đã phát triển nền nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua ứng dụng công nghệ 4.0. Để tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng và môi trường kinh doanh, Chính phủ cần tăng cường hỗ trợ đổi mới nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ khuyến nông. Theo đó, tích cực tuyên truyền phổ biến kiến thức, các thông tin về biến đổi khí hậu đến với cộng đồng và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong quản lý nguồn tài nguyên. Đồng thời, rà soát lại quy hoạch sản xuất nông

²³ Phạm S (2020), “Lựa chọn nào cho nông nghiệp thông minh 4.0?”, *Báo Nhân dân*, <https://nhandan.vn/lua-chon-nao-cho-nong-nghiep-thong-minh-40-post581109.html>, truy cập ngày 9/12/2022.

²⁴ Trần Anh Tuấn, Trương Thu Hằng (2017), “Nghiên cứu chính sách thúc đẩy chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trong sản xuất nông nghiệp miền núi phía Bắc”, *Tạp chí Chính sách và Quản lý khoa học và công nghệ*, Tập 6, Số 2, tr. 52 - 65.

nghiệp, cải tạo và nâng cấp các công trình cơ sở hạ tầng nông thôn, tăng cường các biện pháp canh tác thông minh, phương thức sản xuất nông nghiệp đa mục tiêu. Ứng dụng công nghệ 4.0 để có thể dự báo biến đổi thời tiết tốt hơn, phân tích độ phù hợp của khí hậu, đất đai một cách chi tiết hơn và đặc biệt là nâng cao giá trị của sản phẩm nông nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. An Ngọc (23/7/2021), *Trung Quốc: Mưa lũ “nghìn năm có một” gây hậu quả nghiêm trọng bất thường*, <https://vtv.vn/the-gioi/trung-quoc-mua-lu-nghin-nam-co-mot-gay-hau-qua-nghiem-trong-bat-thuong-20210723120217945.htm>, truy cập ngày 9/12/2022.
2. CIAT, World Bank. (2017), *Climate-Smart Agriculture in Viet Nam. CSA Country Profiles for Asia Series. International Center for Tropical Agriculture (CIAT); The World Bank*. Washington, D.C. p. 28.
3. Foodmap (2021), *Hà Lan nổi tiếng với một nền nông nghiệp công nghệ siêu cao*, <https://foodmap.asia/tin-tuc/ha-lan-noi-tieng-voi-mot-nen-nong-nghiep-cong-nghe-sieu-cao>, truy cập ngày 9/12/2022.
4. Học viện Nông nghiệp Việt Nam, <https://www.vnua.edu.vn/tin-tuc-su-kien/nghien-cuu-khoa-hoc/cach-mang-cong-nghiep-4.0-trong-linh-vuc-nong-nghiep-va-dinh-huong-phat-trien-nganh-che-bien-nong-san-thuc-pham-o-viet-nam-51190>, truy cập ngày 9/12/2022.
5. Hoàng Thùy (2022), *Hà Lan muốn giúp Việt Nam phát triển nông nghiệp thông minh*, <https://vnexpress.net/ha-lan-muon-giup-viet-nam-phat-trien-nong-nghiep-thong-minh-4547336.html>, truy cập ngày 9/12/2022.
6. Kim Long (2015), *Kịch bản chống biến đổi khí hậu của Nhật Bản*, <https://nongnghiep.vn/kich-ban-chong-bien-doi-khi-hau-cua-nhat-ban-d231827.html>, truy cập ngày 9/12/2022.
7. Lê Mạnh Hùng (02/2022), “Vai trò của Chính phủ trong việc thúc đẩy ứng dụng công nghệ 4.0 trong nông nghiệp”, *Tạp chí Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương*, tr. 7 - 9.
8. Lê Thị Xuân Quỳnh (2020), *Xu hướng ứng dụng công nghệ 4.0 trong nông nghiệp và khuyến nghị chính sách cho Việt Nam*, Đề tài cấp Bộ, 2019 - 2020.
9. LEI (2008), *Land- en tuinbouwcijfers 2008*. Rapport 2008 - 048. LEI, The Hague, The Netherlands.
10. Ngô Thị Thu Hà (2017), “Phát triển nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu trên thế giới và hàm ý cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 11 - 2017.
11. Nguyễn Tâm Ninh (2018), *Nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu (CSA) ở Việt Nam*.

12. Nguyễn Phương Anh, *Nông nghiệp 4.0 - dự báo các công nghệ nông nghiệp trong tương lai*, https://vista.gov.vn/vn-uploads/tong-luan/2019/tl4_2019.pdf, truy cập ngày 9/12/2022.
13. Matthieu, D. C., Anshu, V., & Biel, A. (2018), *Agriculture 4.0: The future of farming technology*.
14. OECD (2016a), *Agriculture and Climate Change: Towards Sustainable, Productive and Climate-Friendly Agricultural Systems*. OECD Meeting of Agriculture Ministers, Background, https://www.oecd.org/tad/sustainable-agriculture/4_background_note.pdf.
15. OpenDevelopment Vietnam (2018), *Mục tiêu phát triển bền vững*, [https://vietnam.opendevlopmentmekong.net/vi/topics/sustainable-development-goals/#:~:text=M%E1%BB%A5c%20ti%C3%AAu%20ph%C3%A1t%20tri%E1%BB%83n%20b%E1%BB%81n%20v%E1%BB%AFng%20\(Sustainable%20Development%20Goals%20%E2%80%93%20SDG,Li%C3%AAn%20hi%E1%BB%87p%20qu%E1%BB%91c%20\(LHQ\).](https://vietnam.opendevlopmentmekong.net/vi/topics/sustainable-development-goals/#:~:text=M%E1%BB%A5c%20ti%C3%AAu%20ph%C3%A1t%20tri%E1%BB%83n%20b%E1%BB%81n%20v%E1%BB%AFng%20(Sustainable%20Development%20Goals%20%E2%80%93%20SDG,Li%C3%AAn%20hi%E1%BB%87p%20qu%E1%BB%91c%20(LHQ).), truy cập ngày 9/12/2022.
16. Phạm S (2017), *Nông nghiệp thông minh 4.0: Xu hướng tất yếu và cách tiếp cận*, <https://nhandan.com.vn/khoahoc/khoa-hoc/item/34564802-nong-nghiep-thong-minh-4-0-xu-huong-tat-yeu-va-cach-tiep-can.html>, ngày 9/12/2022.
17. Phạm S (2020), “Lựa chọn nào cho nông nghiệp thông minh 4.0?”, *Báo Nhân dân*, <https://nhandan.vn/lua-chon-nao-cho-nong-nghiep-thong-minh-40-post581109.html>, truy cập ngày 9/12/2022.
18. *Sự phát triển vượt bậc và đặc trưng nền nông nghiệp của Nhật Bản*, <https://vidas.vn/su-phat-trien-vuot-bac-va-dac-trung-nen-nong-nghiep-cua-nhat-ban-nd483.html>, truy cập ngày 9/12/2022.
19. TTXVN/Vietnam+ (16/7/2021), *Mưa lũ ở Đức gây hậu quả thảm khốc nhất kể từ Thế chiến thứ 2*, <https://www.vietnamplus.vn/mua-lu-o-duc-gay-hau-qua-tham-khoc-nhat-ke-tu-the-chien-thu-2/726980.vnp>, truy cập ngày 9/12/2022.
20. Trần Anh Tuấn, Trương Thu Hằng (2017), “Nghiên cứu chính sách thúc đẩy chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trong sản xuất nông nghiệp miền núi phía Bắc”, *Tạp chí Chính sách và Quản lý khoa học và công nghệ*, Tập 6, Số 2, tr. 52 - 65.
21. Trần Như Khuyên, Đặng Thanh Sơn (2020), *Cách mạng công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực nông nghiệp và định hướng phát triển ngành chế biến nông sản thực phẩm ở Việt Nam*.
22. Văn Khoa (14/8/2022), *Châu Âu ghi nhận con số kỷ lục về các vụ cháy rừng trong năm 2022*, <https://www.vietnamplus.vn/chau-au-ghi-nhan-con-so-ky-luc-ve-cac-vu-chay-rung-trong-nam-2022/811034.vnp>, truy cập ngày 9/12/2022.

11.

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỪ HỘ KINH DOANH - ĐÁP ỨNG MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trần Minh Chiến*

TÓM TẮT

Trợ giúp các hộ kinh doanh chuyển đổi sang doanh nghiệp là mục tiêu cụ thể được đề ra nhằm thực hiện hóa mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam. Việc nghiên cứu chuyển đổi doanh nghiệp nhỏ và vừa từ hộ kinh doanh là một mục tiêu đột phát nhằm giải quyết nhiều vấn đề xã hội và là nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta. Nhà nước cũng đã đưa ra nhiều chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh nhưng rào cản lớn nhất là các quy định pháp luật về điều kiện để chuyển đổi và chủ thể chịu trách nhiệm tài sản sau khi chuyển đổi của các hộ kinh doanh. Do vậy, trong bài viết này, bằng phương pháp phân tích và so sánh luật, tác giả đã chỉ ra những bất cập, chồng chéo của quy định pháp luật, qua đó cũng đưa ra những kiến nghị hoàn thiện pháp luật mang tính định hướng.

Từ khóa: Chuyển đổi doanh nghiệp nhỏ và vừa từ hộ kinh doanh; doanh nghiệp nhỏ và vừa; hộ kinh doanh; phát triển bền vững

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhằm thực hiện Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, theo đó, thống nhất quan điểm chỉ đạo, phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các bộ, ngành và địa phương; của các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mỗi người dân. Huy động mọi nguồn lực xã hội; tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp và các bên liên quan nhằm đảm bảo thực hiện thành công

* Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030. Chương trình được thực hiện với 17 mục tiêu lớn và 115 mục tiêu cụ thể cho từng nội dung nhằm duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm mọi người dân được phát huy mọi tiềm năng, tham gia và thụ hưởng bình đẳng thành quả của phát triển; xây dựng một xã hội Việt Nam hòa bình, thịnh vượng, bao trùm, dân chủ, công bằng, văn minh và bền vững.

Mục tiêu của Kế hoạch nhằm đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người, tăng cường các chính sách hỗ trợ các hoạt động sản xuất có năng suất cao, tạo việc làm tốt và bền vững, hỗ trợ làm chủ doanh nghiệp, phát minh và sáng tạo; chính thức hóa và tăng trưởng các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, gồm cả thông qua việc tiếp cận với các dịch vụ tài chính.¹ Cụ thể hóa mục tiêu đó, trong giới hạn phạm vi nghiên cứu của bài viết, tác giả nhận thấy rằng, vấn đề tư vấn trợ giúp các hộ kinh doanh về việc chuyển đổi hoặc thành lập doanh nghiệp là vấn đề hết sức cần thiết. Bởi lẽ, do sự phát triển của nền kinh tế và nhu cầu mở rộng quy mô sản xuất của các chủ thể kinh doanh nên nhiều hộ kinh doanh thực hiện việc chuyển đổi mô hình từ hộ kinh doanh sang mô hình doanh nghiệp.² Pháp luật đã đặt ra những chính sách hỗ trợ đối với những doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh.³

Mặc dù Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 ra đời đã thiết lập khung pháp lý cao nhất đảm bảo hiệu lực, hiệu quả của hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, góp phần tạo động lực phát triển cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển bền vững,⁴ nhưng qua gần 05 năm thi hành, các quy định của Luật này không những chưa có sự đột phá trong cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa mà còn tạo ra nhiều bất cập, vướng mắc cho các chủ thể có liên quan, trong đó có áp dụng pháp luật để chuyển đổi từ hộ kinh doanh sang doanh nghiệp nhỏ và vừa. Do đó, bằng phương pháp phân tích và so sánh các quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017 và Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 về đăng ký doanh nghiệp, tác giả chỉ ra những bất cập, vướng mắc về điều kiện để doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh, chế độ chịu trách nhiệm tài sản của doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh. Từ đó, tác giả cũng đưa ra những kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật có liên quan để đáp ứng yêu cầu đặt ra của Đảng và Nhà nước, cụ thể hơn là đáp ứng được yêu cầu đặt ra của Chương trình nghị sự 2030 vì phát triển bền vững của Chính phủ.

¹ Mục tiêu 8.3 Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (ban hành kèm theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ).

² Tô Huệ (20/4/2020), *Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp nhỏ và vừa*, Cổng thông tin điện tử tỉnh Lạng Sơn, <https://sotp.langson.gov.vn/chinh-sach-ho-tro-ho-kinh-doanh-chuyen-doi-thanh-doanh-nghiep-nho-va-vua>, truy cập ngày 05/12/2022.

³ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

⁴ Nguyễn Tiến Khoa (12/9/2021), “Chính sách pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, Số 18, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/chinh-sach-phap-luat-ve-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-thuc-trang-va-giai-phap-83673.htm>, truy cập ngày 05/12/2022.

2. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CHUYỂN ĐỔI TỪ HỘ KINH DOANH

Loại hình hộ kinh doanh hiện nay đang chiếm số lượng khá lớn, có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển của nền kinh tế.⁵ Theo đó, hiện nay có khoảng 5 triệu hộ kinh doanh với 9 triệu lao động, chiếm tới 16,5% tổng số lao động của cả nước.⁶ Tuy nhiên, cũng vì nhiều lý do về thủ tục hành chính, hồ sơ, báo cáo hay các vấn đề liên quan đến tài chính, thuế và cả quy mô kinh doanh mà những hộ kinh doanh hay “e ngại” chuyển đổi loại hình kinh doanh từ hộ kinh doanh sang doanh nghiệp;⁷ mặc dù hoạt động dưới mô hình hộ kinh doanh cũng gây ra nhiều khó khăn so với mô hình doanh nghiệp⁸ và Nhà nước luôn khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi sang doanh nghiệp để có thêm nhiều thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh.

Hiện nay, các hộ kinh doanh hoạt động với quy mô gia đình, các vấn đề kinh doanh đa phần mang tính chất tự quản lý, theo yếu tố truyền thống gia đình, thực hiện kinh doanh theo kinh nghiệm cá nhân hoặc lưu truyền, thiếu tính minh bạch, chưa thể hiện tính khoa học, kỹ thuật nhằm đáp ứng với môi trường kinh tế số hiện nay thuộc phạm vi quản lý của Nhà nước một cách trình tự.⁹ Tuy nhiên, cũng nhận thức được tầm quan trọng của loại hình hộ kinh doanh đối với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, Nhà nước đã đưa ra nhiều chính sách, giải pháp thiết thực nhằm tạo môi trường kinh doanh tốt nhất cho hộ kinh doanh, trong đó đã xây dựng nên một hành lang pháp lý, có thể nói là ổn định và đảm bảo tốt nhất cho hộ kinh doanh phát huy được khả năng kinh doanh của mình là Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh. Vì thế, để Nhà nước có thể đảm bảo được môi trường kinh doanh, pháp luật cũng đề ra những điều kiện để hộ kinh doanh được chuyển sang doanh nghiệp nhỏ và vừa.¹⁰

Theo đó, hộ kinh doanh đã đăng ký, hoạt động theo quy định của pháp luật và có hoạt động sản xuất, kinh doanh liên tục ít nhất 01 năm tính đến ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu thì sẽ đủ điều kiện để chuyển đổi thành doanh nghiệp nhỏ

⁵ Luật Việt Nam (31/01/2018), *Năm 2018, hộ kinh doanh chuyển sang doanh nghiệp được hưởng nhiều ưu đãi*, <https://luatvietnam.vn/tin-phap-luat/nam-2018-ho-kinh-doanh-chuyen-sang-doanh-nghiep-duoc-huong-nhieu-uu-dai-230-15667-article.html>, truy cập ngày 05/12/2022.

⁶ Vũ Bảo Ngọc (16/10/2021), “Hơn 5 triệu hộ kinh doanh cần tháo gỡ khó khăn để phục hồi sản xuất”, *Báo Điện tử VOV*, <https://vov.vn/kinh-te/hon-5-trieu-ho-kinh-doanh-can-thao-go-kho-khan-de-phuc-hoi-san-xuat-898345.vov>, truy cập ngày 05/12/2022.

⁷ Trịnh Hằng (21/4/2017), “Vì sao hộ kinh doanh cá thể “né” chuyển đổi thành doanh nghiệp?”, *Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, <https://dangcongsan.vn/ban-doc/y-kien-ban-doc/vi-sao-ho-kinh-doanh-ca-the-ne-chuyen-doi-thanh-doanh-nghiep-434906.html>, truy cập ngày 05/12/2022.

⁸ Đỗ Nga - Quỳnh Nga (05/6/2020), “Chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp: Còn nhiều trở ngại”, *Báo Điện tử Công Thương*, <https://congthuong.vn/chuyen-doi-ho-kinh-doanh-thanh-doanh-nghiep-con-nhieu-tro-ngai-138487.html>, truy cập ngày 05/12/2022.

⁹ Nguyễn Thị Lê Quyên (9/2017), “Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh; khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị”, *Tạp chí Nghề Luật*, số chuyên đề “Xây dựng Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam”, tr. 35 - 36.

¹⁰ Lê Văn Khương (9/2017), “Sự cần thiết, mục tiêu, quan điểm ban hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; đối tượng, nguyên tắc, nội dung và hình thức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa”, *Tạp chí Nghề Luật*, số chuyên đề “Xây dựng Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam”, tr. 16 - 21.

và vừa.¹¹ Khi đó, doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ được hưởng những chính sách hỗ trợ từ khi có ý định chuyển đổi đến khi chuyển đổi xong. Cụ thể, hộ kinh doanh (sau là doanh nghiệp nhỏ và vừa) sẽ được hỗ trợ những nội dung sau: hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp, hỗ trợ đăng ký doanh nghiệp, công bố thông tin doanh nghiệp, hỗ trợ thẩm định, cấp phép kinh doanh lần đầu, hỗ trợ lệ phí môn bài, hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán.¹²

Nhà làm luật đưa ra các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh bởi các lý do: *Thứ nhất*, hỗ trợ tư vấn pháp lý là hoạt động được nhìn nhận trên thực tế. Hiện nay, sự hiểu biết pháp luật để áp dụng trong kinh doanh là yếu tố quan trọng để tạo nên sự thành công. Tuy nhiên, đó lại là điểm yếu của doanh nghiệp khi họ thiếu kiến thức pháp luật và dẫn đến những thiệt hại không đáng có trong quá trình hoạt động kinh doanh. Do vậy, Nhà nước phải đưa ra chính sách hỗ trợ tư vấn pháp lý để giúp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn còn rất non trẻ khi mới vừa chuyển đổi từ loại hình hộ kinh doanh sang. *Thứ hai*, hỗ trợ pháp lý được coi là chế định không thể không có trong Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa vì nó được xem là một bộ phận cấu thành của nội dung khái niệm hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. *Thứ ba*, các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp được đưa vào Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thể hiện được tầm quan trọng mà Nhà nước đặc biệt chú ý đến loại hình hộ kinh doanh khi chuyển đổi thành doanh nghiệp nhỏ và vừa. *Thứ tư*, việc quy định về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khi chuyển đổi từ hộ kinh doanh được cho là phù hợp với thông lệ quốc tế, theo đó ở một số quốc gia như: Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Canada, Thái Lan... cũng đã thừa nhận quan điểm này từ rất lâu.¹³

Thế nên việc dành riêng ra những hỗ trợ cụ thể về thủ tục hành chính thành lập doanh nghiệp hay các khoản tài chính, thuế được quy định cụ thể trong văn bản luật thể hiện chính sách khuyến khích phát triển kinh doanh đối với loại hình hộ kinh doanh khi chuyển đổi thành doanh nghiệp. Hiện nay, có rất nhiều hộ kinh doanh được thành lập và có tiềm năng phát triển kinh tế, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Vì vậy, cần khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh để tạo cơ hội cho các chủ thể này mở rộng quy mô, năng lực sản xuất, kinh doanh, giảm chi phí liên quan đến chuyển đổi loại hình. Qua đó, cũng thể hiện được vai trò quan trọng của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta.¹⁴

3. MỘT SỐ BẤT CẬP CỦA PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH VỀ CHUYỂN ĐỔI HỘ KINH DOANH SANG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA - KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT

Khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp nhỏ và vừa bằng những chính sách hỗ trợ riêng biệt, đặc trưng đối với loại hình hộ kinh doanh của Nhà nước là sự cần thiết đối với sự phát triển kinh doanh ở nước ta được thể hiện cụ thể trong Luật Hỗ

¹⁴ Bùi Thu Thủy (9/2017), “Vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghề Luật*, số chuyên đề “Xây dựng Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam”, tr. 3 - 6.

trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017.¹⁵ Tuy nhiên, để hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp nhỏ và vừa thì không chỉ là những hỗ trợ pháp lý mà còn là những vướng mắc về thủ tục pháp lý cũng phải được tháo gỡ, tạo ra một môi trường kinh doanh với đòn bẩy kinh tế hơn là chính sách, mệnh lệnh hành chính.¹⁶ Việc được tiếp nhận thông tin pháp lý về đăng ký chuyển đổi thành doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể được đánh giá dễ dàng như khi áp dụng các quy định pháp luật vào thực tế chuyển đổi thì còn rất nhiều bất cập, mâu thuẫn với các văn bản pháp luật khác như Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Theo đó, tác giả thấy rằng, có 02 vấn đề cần phải nghiên cứu, cụ thể như sau.

3.1. Điều kiện để doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh

Khi hộ kinh doanh muốn chuyển đổi sang doanh nghiệp nhỏ và vừa thì phải đáp ứng các điều kiện sau:¹⁷ (1) Trước khi thành lập doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã đăng ký và hoạt động theo quy định của pháp luật; (2) Hộ kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh liên tục ít nhất là 01 năm tính đến ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

Thứ nhất, khi hộ kinh doanh đã đăng ký và hoạt động theo quy định của pháp luật và có sản xuất, kinh doanh liên tục ít nhất một năm tính đến ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với loại hình doanh nghiệp đủ điều kiện chuyển đổi thì sẽ được công nhận là doanh nghiệp nhỏ và vừa theo đúng phạm vi xác định. Theo đó, doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí: (1) tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng; (2) tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng.¹⁸ Vậy có thể thấy rằng, quy định tại Khoản 1 Điều 16 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chỉ là điều kiện để hộ kinh doanh chuyển đổi sang loại hình doanh nghiệp và để trở thành doanh nghiệp nhỏ và vừa thì phải đáp ứng điều kiện về nhân lực, nguồn vốn và doanh thu.¹⁹ Rõ ràng, việc quy định như vậy sẽ không thống nhất với quy định của Luật Doanh nghiệp 2020 và Nghị định số 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp. Ở đây, nhà làm luật chỉ đưa ra yêu cầu rằng, nếu hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện luật cho phép để chuyển đổi sang loại hình doanh nghiệp nào thì có thể đăng ký và gửi hồ sơ hợp lệ đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký. Khi đó, nếu doanh nghiệp đã được chuyển đổi từ hộ kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 01/2021/NĐ-CP đủ điều kiện tại khoản 1 Điều 4 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp

¹⁵ Dương Đăng Huệ (9/2017), “Mô hình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam”, *Tạp chí Nghề Luật*, số chuyên đề “Xây dựng Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam”, tr. 22 - 26.

¹⁶ Đỗ Nga - Quỳnh Nga (05/6/2020), “Chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp: Còn nhiều trở ngại”, *Báo Điện tử Công Thương*, <https://congthuong.vn/chuyen-doi-ho-kinh-doanh-thanh-doanh-nghiep-con-nhieu-tro-ngai-138487.html>, truy cập ngày 05/12/2022.

¹⁷ Khoản 1 Điều 16 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017.

¹⁸ Khoản 1 Điều 4 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017.

¹⁹ Nguyễn Nhật Lê (2019), *Pháp luật về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam - Thực trạng và một số giải pháp hoàn thiện*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 12 - 13.

nhỏ và vừa thì được coi là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Như vậy, quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017 hoàn toàn không có ý nghĩa thực tế vì gây khó khăn cho hộ kinh doanh khi muốn chuyển đổi thành doanh nghiệp.

Ngược lại, nếu cho rằng, khi hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp mà có đủ điều kiện để trở thành doanh nghiệp nhỏ và vừa thì phải đáp ứng đủ hai điều kiện: (1) thành lập và hoạt động hợp pháp; (2) sản xuất, kinh doanh liên tục ít nhất một năm.²⁰ Như thế có nghĩa rằng, những quy định tại Nghị định số 01/2021/NĐ-CP cho phép chuyển đổi hộ kinh doanh sang loại hình doanh nghiệp thì chỉ có thể áp dụng cho những doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Điều này hoàn toàn bất hợp lý.

Thứ hai, đối với điều kiện thứ nhất: “Trước khi thành lập doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã đăng ký và hoạt động theo quy định của pháp luật”, quy định này không có ý nghĩa. Bởi lẽ, trước khi chủ thể mong muốn thành lập (chuyển đổi) thành doanh nghiệp thì đã là hộ kinh doanh. Điều này hoàn toàn có cơ sở luật định rằng, chủ thể này đã đăng ký kinh doanh để trở thành hộ kinh doanh²¹ và đã hoạt động. Ngoài ra, nhà làm luật yêu cầu “hoạt động theo quy định pháp luật” nếu không nói là dư thừa thì có thể hiểu quy định này nhằm đưa ra điều kiện rằng, những hộ kinh doanh nào hoạt động không đúng quy định pháp luật thì sẽ không được đăng ký chuyển đổi thành doanh nghiệp. Hoạt động không đúng quy định pháp luật ở đây chỉ có thể hiểu rằng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đang giải quyết. Còn đối với trường hợp đã giải quyết xong và hộ kinh doanh đó tiếp tục hoạt động kinh doanh thì có phải áp dụng quy định này để không được đăng ký chuyển đổi thành doanh nghiệp hay không? Ở đây, tác giả muốn nhấn mạnh rằng, nhà làm luật đặt ra điều kiện này một cách rất dư thừa, đôi khi gây khó hiểu cho những chủ thể áp dụng, làm rào cản cho hộ kinh doanh khi muốn chuyển đổi thành doanh nghiệp.

Thứ ba, đối với điều kiện thứ hai: “Hộ kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh liên tục ít nhất là 01 năm tính đến ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu”, tác giả thấy rằng, quy định này đưa ra nhưng không có tính dự liệu để áp dụng trong tương lai, không thể hiện được xu hướng đáp ứng thực tiễn luôn thay đổi. Đơn cử là trường hợp dịch bệnh COVID-19, nói rằng, các hộ kinh doanh hoạt động sản xuất, kinh doanh liên tục ít nhất 01 năm tính đến ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu là khó có thể áp dụng.²² Bởi lẽ, dịch bệnh xảy ra, có bao nhiêu cơ sở hộ kinh doanh hoạt động sản xuất, kinh doanh liên tục từ năm 2020 đến nay? Rõ ràng, nhà làm luật không chỉ đưa ra một quy định không có tính dự liệu mà còn làm rào cản lớn cho các hộ kinh doanh muốn chuyển đổi thành hộ kinh doanh trong những trường hợp thực tế xảy ra. Mặt

²⁰ Giả sử, Hộ kinh doanh A có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người, tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng và tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 3 tỷ đồng (đủ điều kiện thuộc loại doanh nghiệp siêu nhỏ), khi muốn chuyển đổi sang loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa này thì phải đáp ứng đủ 02 điều kiện nêu trên.

²¹ Điều 79 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP.

²² Gia Nguyễn (21/8/2022), “Rà soát pháp luật: Bất cập Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa”, *Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp*, <https://diendandoanhngiep.vn/ra-soat-phap-luat-bat-cap-luat-ho-tro-doanh-ngiep-nho-va-vua-204757.html>, truy cập ngày 06/12/2022.

khác, chính vì điều kiện đặt ra như thế nên các chế độ hỗ trợ về thuế, lệ phí (những rào cản lớn của hộ kinh doanh khi không muốn chuyển đổi thành doanh nghiệp) sẽ không bao giờ được áp dụng, nó tự nhiên bị “vô hiệu hóa” bởi điều kiện này.²³ Ngoài ra, điều kiện “hoạt động sản xuất, kinh doanh liên tục” không biết sẽ được chứng minh như thế nào? Chứng minh theo thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh hay chứng minh theo thời điểm nộp thuế ở cơ quan thuế? Rõ ràng, nếu những vấn đề trên không được tháo gỡ thì hoàn toàn gây bất lợi, khó khăn cho hộ kinh doanh khi muốn chuyển đổi thành doanh nghiệp.

3.2. Chủ thể chịu trách nhiệm tài sản của doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh

Trách nhiệm tài sản của doanh nghiệp có thể là trách nhiệm vô hạn hoặc trách nhiệm hữu hạn tùy theo loại hình doanh nghiệp.²⁴ Trong trường hợp hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp thì thực hiện trách nhiệm tài sản theo đúng loại doanh nghiệp đó mặc dù trách nhiệm tài sản của hộ kinh doanh là trách nhiệm vô hạn.²⁵ Tuy nhiên, điều đó không đồng nghĩa rằng, khi hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp nhỏ và vừa thì sẽ chấm dứt hết quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp ở loại hình hộ kinh doanh đã tạo lập, cũng không có nghĩa rằng, doanh nghiệp mới chuyển đổi từ hộ kinh doanh sẽ không có trách nhiệm tài sản gì đối với các khoản nợ chưa thanh toán.

Tại khoản 3 Điều 16 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có quy định: “Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh, chủ hộ kinh doanh phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ chưa thanh toán của hộ kinh doanh, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo quy định của pháp luật”. Theo đó, khi hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp thì doanh nghiệp đó sẽ kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của hộ kinh doanh. Đối với trường hợp hộ kinh doanh chuyển đổi sang loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên và công ty cổ phần thì các khoản nợ của hộ kinh doanh sẽ do chủ hộ kinh doanh thanh toán. Tuy nhiên, qua quy định trên, tác giả có ý kiến về việc chủ hộ kinh doanh phải chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ của công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần.

Được hiểu, có lẽ quy định này hoàn toàn phù hợp, thống nhất với quy định tại Khoản 1 Điều 66 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP của ngày 14/9/2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp tại thời điểm Luật Doanh nghiệp năm 2014 có hiệu lực thi hành khi cho rằng, chủ hộ kinh doanh là cá nhân đăng ký hộ kinh doanh hoặc cả một nhóm người đăng

²³ Gia Nguyễn (21/8/2022), “Rà soát pháp luật: Bất cập Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa”, *Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp*, <https://diendandoanhngiep.vn/ra-soat-phap-luat-bat-cap-luat-ho-tro-doanh-ngiep-nho-va-vua-204757.html>, truy cập ngày 06/12/2022.

²⁴ Nguyễn Thị Khế (2006), “Trách nhiệm tài sản của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh”, *Tạp chí Luật học* số 09/2006, tr. 22 - 25.

²⁵ Diễm Quỳnh (17/02/2021), “Hộ kinh doanh chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình”, *Báo điện tử Đồng Nai*, <http://www.baodongnai.com.vn/bandoc/202102/ho-kinh-doanh-chiu-trach-nhiem-bang-tai-san-cua-minh-3043965/>, truy cập ngày 06/12/2022.

ký hộ kinh doanh.²⁶ Tuy nhiên, khi Nghị định số 01/2021/NĐ-CP được ban hành và có hiệu lực thi hành tại thời điểm áp dụng Luật Doanh nghiệp năm 2020 nên đã không còn thống nhất. Cụ thể, tại Khoản 1 Điều 79 Nghị định 01/2021/NĐ-CP thì “hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ. Trường hợp các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh thì ủy quyền cho một thành viên làm đại diện hộ kinh doanh. Cá nhân đăng ký hộ kinh doanh, người được các thành viên hộ gia đình ủy quyền làm đại diện hộ kinh doanh là chủ hộ kinh doanh”. Theo đó, chủ hộ kinh doanh được quy định cho hai đối tượng là cá nhân đăng ký hộ kinh doanh hoặc người được các thành viên hộ gia đình ủy quyền làm đại diện hộ kinh doanh. Ngược lại, trách nhiệm tài sản đối với hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh phải do các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập chịu trách nhiệm một cách vô hạn.

Do vậy, khi quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 rằng, chủ hộ kinh doanh sẽ chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ của hộ kinh doanh là không còn phù hợp và thống nhất với Nghị định số 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp, trong đó có quy định về hộ kinh doanh.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT

Thực hiện Mục tiêu số 8 của Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (ban hành kèm theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ) về đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người, trong đó, có nêu ra mục tiêu cụ thể là tư vấn trợ giúp các hộ kinh doanh chuyển đổi hoặc thành lập doanh nghiệp. Đây là một trong những mục tiêu nhằm phát triển bền vững nền kinh tế thị trường được đánh giá là quan trọng. Theo đó, Nhà nước cũng đưa ra những chính sách hỗ trợ pháp lý, tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp để đảm bảo hoạt động kinh doanh của chủ thể kinh doanh và làm ổn định nền kinh tế thị trường trong tiến trình hội nhập quốc tế. Các chính sách hỗ trợ được đánh giá là yếu tố tháo gỡ những rào cản mà bấy lâu nay vẫn là nỗi “e ngại” của các hộ kinh doanh khi muốn chuyển đổi thành doanh nghiệp. Tuy nhiên, đó chỉ là tháo gỡ những bước đi để tiến đến việc thực hiện thủ tục chuyển đổi (xác lập pháp lý). Đây mới chính là bước ngoặt quan trọng để một hộ kinh doanh được công nhận là doanh nghiệp và áp dụng các chế độ pháp lý phù hợp, cũng như được hưởng những hỗ trợ từ chính sách của Nhà nước. Nhưng có lẽ vấn đề về thủ tục pháp lý vẫn là trở ngại, khó khăn lớn nhất cho tất cả những chủ thể nào muốn đăng ký thành lập hay chuyển đổi thành doanh nghiệp. Theo đó, khi hộ kinh doanh muốn chuyển đổi thành doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng không là ngoại lệ.

Như đã phân tích ở trên, tác giả đã chỉ ra những bất cập vốn tồn tại trong thủ tục đăng ký “gian nan” vốn tồn tại xưa nay, nay lại xuất hiện ở chính những quy định này. Bằng cách

²⁶ Vũ Thị Ngọc Ánh (2014), *Địa vị pháp lý của hộ kinh doanh - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

kết luận lại vấn đề nghiên cứu về chuyển đổi doanh nghiệp nhỏ và vừa từ hộ kinh doanh, tác giả xin phép đưa ra những kiến nghị mang tính định hướng cho người làm luật, có cách nhìn tổng thể các vấn đề có liên quan để ban hành những quy phạm pháp luật nhằm đáp ứng được những yêu cầu và mục tiêu về phát triển bền vững của Chính phủ. Cụ thể:

Thứ nhất, để có sự thống nhất với các quy định của pháp luật về đăng ký chuyển đổi doanh nghiệp từ hộ kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Nghị định số 01/2021/NĐ-CP, tác giả thấy rằng, người làm luật không cần thiết phải đưa ra các điều kiện “hộ kinh doanh đã đăng ký và hoạt động hợp pháp” hay “có hoạt động sản xuất, kinh doanh liên tục ít nhất là 01 năm” để hộ kinh doanh phải đáp ứng khi muốn chuyển đổi thành doanh nghiệp. Quy định này không có ý nghĩa áp dụng trên thực tế, mà còn gây ra những rào cản cho hộ kinh doanh, làm họ càng “chùn bước” để chuyển đổi thành doanh nghiệp. Bởi lẽ khi có đáp ứng đủ điều kiện về nhân lực, nguồn vốn, doanh thu và các điều kiện về giấy tờ, thủ tục, quy định chung của các loại hình mà hộ kinh doanh muốn chuyển đổi thì hộ kinh doanh sẽ được chuyển đổi sang loại hình doanh nghiệp phù hợp.

Thứ hai, về chủ thể phải chịu trách nhiệm tài sản đối với các khoản nợ của hộ kinh doanh mặc dù đã chuyển đổi thành loại hình doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên và công ty cổ phần. Theo như đã phân tích, quy định hiện tại là chủ hộ kinh doanh phải chịu trách nhiệm là không còn phù hợp và thống nhất với các quy định về hộ kinh doanh hiện hành theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP. Do vậy, cần phải chỉnh sửa quy định này theo hướng các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập phải chịu trách nhiệm đối với tất cả các khoản nợ của hộ kinh doanh sau khi đã chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên hoặc công ty cổ phần./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Doanh nghiệp năm 2014.
2. Luật Doanh nghiệp năm 2020.
3. Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017.
4. Nghị định 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 về đăng ký doanh nghiệp.
5. Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.
6. Nghị định 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
7. Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030.
8. Bùi Thu Thủy (9/2017), “Vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghề Luật*, số chuyên đề “Xây dựng Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam”, tr. 3 - 6.

9. Diễm Quỳnh (17/02/2021), “Hộ kinh doanh chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình”, *Báo điện tử Đồng Nai*, <http://www.baodongnai.com.vn/bandoc/202102/ho-kinh-doanh-chiu-trach-nhiem-bang-tai-san-cua-minh-3043965/>, truy cập ngày 06/12/2022.
10. Dương Đăng Huệ (9/2017), “Mô hình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam”, *Tạp chí Nghề Luật*, số chuyên đề “Xây dựng Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam”, tr. 22 - 26.
11. Đỗ Nga - Quỳnh Nga (05/6/2020), “Chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp: Còn nhiều trở ngại”, *Báo Điện tử Công Thương*, <https://congthuong.vn/chuyen-doi-ho-kinh-doanh-thanh-doanh-nghiep-con-nhieu-tro-ngai-138487.html>, truy cập ngày 05/12/2022.
12. Gia Nguyễn (21/8/2022), “Rà soát pháp luật: Bắt cập Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa”, *Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp*, <https://diendandoanhngiep.vn/ra-soat-phap-luat-bat-cap-luat-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-204757.html>, truy cập ngày 06/12/2022.
13. Luật Việt Nam (31/01/2018), *Năm 2018, hộ kinh doanh chuyển sang doanh nghiệp được hưởng nhiều ưu đãi*, <https://luatvietnam.vn/tin-phap-luat/nam-2018-ho-kinh-doanh-chuyen-sang-doanh-nghiep-duoc-huong-nhieu-uu-dai-230-15667-article.html>, truy cập ngày 05/12/2022.
14. Lê Văn Khương (9/2017), “Sự cần thiết, mục tiêu, quan điểm ban hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; đối tượng, nguyên tắc, nội dung và hình thức hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ”, *Tạp chí Nghề Luật*, số chuyên đề “Xây dựng Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam”, tr. 16 - 21.
15. Nguyễn Nhật Lê (2019), *Pháp luật về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam - Thực trạng và một số giải pháp hoàn thiện*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 12 - 13.
16. Nguyễn Thanh Tú, Trần Minh Sơn (9/2017), “Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp - Một nội dung quan trọng trong Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa”, *Tạp chí Nghề Luật*, số chuyên đề “Xây dựng Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam”, tr. 40 - 45.
17. Nguyễn Thị Khế (2006), “Trách nhiệm tài sản của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh”, *Tạp chí Luật học*, số 09/2006, tr. 22 - 25.
18. Nguyễn Thị Lê Quyên (9/2017), “Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh; khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị”, *Tạp chí Nghề Luật*, số chuyên đề “Xây dựng Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam”, tr. 35 - 36.
19. Nguyễn Tiên Khoa (12/9/2021), “Chính sách pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, Số 18, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/chinh-sach-phap-luat-ve-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-thuc-trang-va-giai-phap-83673.htm>, truy cập ngày 05/12/2022.

20. Tô Huệ (20/4/2020), *Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp nhỏ và vừa*, Cổng thông tin điện tử tỉnh Lạng Sơn, <https://sotp.langson.gov.vn/chinh-sach-ho-tro-ho-kinh-doanh-chuyen-doi-thanh-doanh-nghiep-nho-va-vua>, truy cập ngày 05/12/2022.
21. Trịnh Hằng (21/4/2017), “Vì sao hộ kinh doanh cá thể “né” chuyển đổi thành doanh nghiệp?”, *Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, <https://dangcongsan.vn/ban-doc/y-kien-ban-doc/vi-sao-ho-kinh-doanh-ca-the-ne-chuyen-doi-thanh-doanh-nghiep-434906.html>, truy cập ngày 05/12/2022.
22. Vũ Bảo Ngọc (16/10/2021), “Hơn 5 triệu hộ kinh doanh cần tháo gỡ khó khăn để phục hồi sản xuất”, *Báo Điện tử VOV*, <https://vov.vn/kinh-te/hon-5-trieu-ho-kinh-doanh-can-thao-go-kho-khan-de-phuc-hoi-san-xuat-898345.vov>, truy cập ngày 05/12/2022.
23. Vũ Thị Ngọc Ánh (2014), *Địa vị pháp lý của hộ kinh doanh - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

12.

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP HIỆN NAY

ThS. Lê Thị Huyền Trang*

TÓM TẮT

Trách nhiệm xã hội là một trong những vấn đề quan trọng và cần thiết đối với doanh nghiệp trong quá trình phát triển, vươn xa hội nhập với nền kinh tế thế giới. Bài viết sẽ tập trung làm rõ nội dung liên quan tới trách nhiệm xã hội, sự phát triển bền vững của doanh nghiệp và mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội và sự phát triển của doanh nghiệp.

Từ khóa: Trách nhiệm xã hội; doanh nghiệp; doanh nghiệp Việt Nam; phát triển bền vững

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Những năm gần đây, trách nhiệm xã hội (TNXH) đang ngày càng trở thành chủ đề quan trọng và được nhắc tới nhiều trên các phương tiện truyền thông cũng như thông qua các hoạt động của doanh nghiệp. TNXH đã trở thành một xu thế tất yếu không chỉ trên thế giới mà còn trở nên phổ biến đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam. Sự thành công và phát triển của một doanh nghiệp không chỉ nằm ở kết quả kinh doanh, doanh thu và lợi nhuận mà còn là việc doanh nghiệp thực hiện TNXH của mình như thế nào. Lợi ích của doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào lợi ích của xã hội, vì thế, doanh nghiệp hoạt động mang lại thật nhiều ý nghĩa cho con người và lợi ích cho cộng đồng mới là giá trị bền vững nhất. Sự phát triển bền vững đang trở thành tiêu chí hàng đầu của doanh nghiệp, là cơ sở để doanh nghiệp có thể tiến nhanh, tiến xa hơn trên con đường chinh phục thị trường.

Trong xu thế hội nhập, môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt, xã hội ngày càng khắt khe, khách hàng lại có quá nhiều sự lựa chọn, thì thông qua thực hiện TNXH, doanh nghiệp có những chiến lược kinh doanh và chính sách phù hợp, hiệu quả để hướng tới sự phát triển bền vững là hết sức cần thiết.

* Học viện Ngân hàng

2. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR - Corporate Social Responsibilities) đang là xu thế ngày càng lớn mạnh trên thế giới. Trong nền kinh tế hội nhập hiện nay, CSR đang dần trở thành một khái niệm được nhiều người quan tâm và có tầm quan trọng chiến lược đối với doanh nghiệp. Người ta nhắc tới CSR không chỉ là “điều đúng đắn cần làm” mà còn là “điều khôn ngoan nên làm”. Khái niệm về CSR đã được đông đảo các nhà nghiên cứu và nhà kinh doanh đưa ra các định nghĩa khác nhau.

Khái niệm “trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp” (Corporate Social Responsibility - CSR) được hình thành trên thế giới từ giữa những năm 50 của thế kỷ 20. Qua nhiều năm phát triển, đến nay, có khá nhiều định nghĩa về CSR, tuy nhiên, chưa có một định nghĩa nào được chấp nhận rộng rãi, mỗi định nghĩa lại có ý nghĩa và cách tiếp cận riêng.

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) có thể được hiểu bao gồm các hoạt động thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng và xã hội.

Carroll (1979) cho rằng: “CSR chứa đựng những kỳ vọng về kinh tế, pháp luật, đạo đức và những kỳ vọng mà xã hội mong muốn có ở các doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định”. Dựa trên những kỳ vọng xã hội của các doanh nghiệp, Carroll (1991) đã chia CSR thành 4 loại chính: trách nhiệm kinh tế, pháp lý, đạo đức và từ thiện.

Nghiên cứu của Agudelo và cộng sự (2019) cho thấy, từ đầu những năm 1930, xã hội đã bắt đầu chú ý tới CSR. Kể từ thời điểm đó, các thay đổi trong thời kỳ công nghiệp hóa và chuẩn mực cho các hoạt động kinh doanh đã dần hình thành yêu cầu doanh nghiệp thể hiện trách nhiệm đối với cộng đồng. Song song với sự phát triển của xã hội, các học giả đã bắt đầu nghiên cứu nhiều về CSR. Các nghiên cứu cho thấy, những vấn đề từ an toàn lao động, bảo vệ môi trường cho tới các sự vụ vi phạm pháp luật trong kinh doanh đã góp phần tăng cường nhận thức về trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng và xã hội.

Bảng 1. Một số định nghĩa về trách nhiệm xã hội

Các học giả	Định nghĩa
Elbing (1970)	Mô tả khung TNXH (chủ doanh nghiệp có TNXH quan trọng hơn việc tối đa hóa lợi nhuận) trái ngược với khung mẫu kinh tế (chủ doanh nghiệp chỉ có một trách nhiệm duy nhất là tối đa hóa lợi nhuận thu mà họ sở hữu).
Davis (1973)	TNXH là việc cân nhắc và phản ứng của doanh nghiệp đối với các vấn đề vượt lên những yêu cầu về kinh tế, kỹ thuật và pháp lý.
Mears and Smith (1977)	TNXH của doanh nghiệp đối với công chúng, người lao động và khách hàng cũng như trách nhiệm của người lao động đối với doanh nghiệp.
Crawford and Gram (1978)	TNXH là kết quả của các giao dịch giữa doanh nghiệp và các tổ chức lợi ích xã hội.
Zenisek (1979)	TNXH là một mô hình với bốn giai đoạn: 1. Dạng chủ sở hữu - Nhà quản lý; 2. Dạng tổ chức - Người tham gia; 3. Dạng nhiệm vụ - Môi trường. 4. Dạng xã hội.

Các học giả	Định nghĩa
McGee (1998)	Cho rằng có tính mập mờ trong khái niệm TNXH, đôi khi được định nghĩa thuần túy trong các điều khoản tạo lợi ích kinh tế hoặc được định hướng trong các quan điểm xã hội chủ động.
McWilliams and Siegel (2001)	TNXH của doanh nghiệp là những hành động xuất hiện để mang lại lợi ích xã hội, vượt lên những lợi ích của doanh nghiệp và được yêu cầu bởi luật (CSR vượt lên việc tuân thủ pháp luật)

Nguồn: Ivan Montiel (2008)

Nhiều lãnh đạo của doanh nghiệp cho rằng, CSR là sự tham gia vào các chương trình trợ giúp các đối tượng xã hội như: hỗ trợ người tàn tật, trẻ em mồ côi, xây dựng nhà tình nghĩa, ủng hộ đồng bào lũ lụt và thiên tai... Điều đó là đúng nhưng hoàn toàn chưa đủ, mặc dù các hoạt động xã hội là một phần quan trọng trong trách nhiệm của một công ty. Quan trọng hơn, một doanh nghiệp phải dự đoán được và đo lường được những tác động về xã hội và môi trường hoạt động của doanh nghiệp và phát triển những chính sách làm giảm bớt những tác động tiêu cực. CSR còn là cam kết của doanh nghiệp đóng góp vào sự phát triển kinh tế bền vững, hợp tác cùng người lao động, gia đình họ, cộng đồng và xã hội nói chung để cải thiện chất lượng cuộc sống cho họ, sao cho vừa tốt cho doanh nghiệp vừa ích lợi cho phát triển.

Khía cạnh kinh tế

Khía cạnh kinh tế trong trách nhiệm xã hội của một doanh nghiệp là phải sản xuất hàng hóa và dịch vụ mà xã hội cần và muốn với một mức giá có thể duy trì doanh nghiệp đó và làm thỏa mãn nghĩa vụ của doanh nghiệp với các nhà đầu tư; là tìm kiếm nguồn cung ứng lao động, phát hiện những nguồn tài nguyên mới, thúc đẩy tiến bộ công nghệ, phát triển sản phẩm; là phân phối các nguồn sản xuất như hàng hóa và dịch vụ như thế nào trong hệ thống xã hội.

Đối với người lao động, khía cạnh kinh tế của doanh nghiệp là tạo công ăn việc làm với mức thù lao xứng đáng, cơ hội việc làm như nhau, cơ hội phát triển nghề và chuyên môn, hưởng thù lao tương xứng, hưởng môi trường lao động an toàn, vệ sinh và đảm bảo quyền riêng tư, cá nhân ở nơi làm việc.

Đối với người tiêu dùng, trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp là cung cấp hàng hóa và dịch vụ. Trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp còn liên quan đến vấn đề về chất lượng, an toàn sản phẩm, định giá, thông tin về sản phẩm (quảng cáo), phân phối, bán hàng và cạnh tranh.

Khía cạnh kinh tế trong trách nhiệm xã hội của một doanh nghiệp là cơ sở cho các hoạt động của doanh nghiệp. Phần lớn các nghĩa vụ kinh tế trong kinh doanh đều được thể chế hóa thành các nghĩa vụ pháp lý.

Khía cạnh pháp lý

Khía cạnh pháp lý trong trách nhiệm xã hội của một doanh nghiệp là doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ những quy định về pháp lý chính thức đối với các bên hữu quan.

Những điều luật như thế này sẽ điều tiết được cạnh tranh, bảo vệ khách hàng, bảo vệ môi trường, thúc đẩy sự công bằng, an toàn và cung cấp những sáng kiến chống lại những hành vi sai trái. Các nghĩa vụ pháp lý được thể hiện trong Luật Dân sự và Luật Hình sự. Về cơ bản, nghĩa vụ pháp lý bao gồm 5 khía cạnh:

- (1) Điều tiết cạnh tranh;
- (2) Bảo vệ người tiêu dùng;
- (3) Bảo vệ môi trường;
- (4) An toàn và bình đẳng;
- (5) Khuyến khích phát hiện và ngăn chặn hành vi sai trái.

Thông qua trách nhiệm pháp lý, xã hội buộc các thành viên phải thực thi các hành vi được chấp nhận. Các tổ chức không thể tồn tại lâu dài nếu họ không thực hiện trách nhiệm pháp lý của mình.

Khía cạnh đạo đức

Khía cạnh đạo đức trong trách nhiệm xã hội của một doanh nghiệp là những hành vi và hoạt động mà xã hội mong đợi ở doanh nghiệp nhưng không được quy định trong hệ thống luật pháp, không được thể chế hóa thành luật.

Khía cạnh nhân văn

Doanh nghiệp phải đóng góp cho xã hội thông qua việc nâng cao năng lực lãnh đạo của nhân viên và phát triển nhân cách, đạo đức của người lao động, từ đó góp phần giữ gìn, phát huy văn hóa của công ty, đồng thời thúc đẩy sự văn minh của xã hội. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng cần có trách nhiệm giúp đỡ, tạo công ăn việc làm cho người dân trong xã hội nhằm tạo sự phát triển kinh tế cho xã hội.

3. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA DOANH NGHIỆP

Phát triển bền vững có thể xem là xu hướng hiện nay trong quá trình xây dựng quy trình, sản phẩm và dịch vụ của các tổ chức. Phát triển bền vững là một xu thế tất yếu đã và đang rất được quan tâm. Doanh nghiệp phát triển bền vững sẽ tạo được lợi thế cạnh tranh vượt trội và thành công tăng trưởng dài hạn. Phát triển bền vững doanh nghiệp là một quy tắc nhân văn mà doanh nghiệp đặt ra để đảm bảo cân bằng giữa lợi ích kinh tế và các vấn đề xã hội, môi trường.

Theo Bradley D. Parrish (2005), phát triển bền vững doanh nghiệp có thể được định nghĩa là một tổ chức góp phần phát triển bền vững, nơi “bền vững” được hiểu như là một tương lai con người và “phát triển” được hiểu là một sự cải thiện chất lượng trong điều kiện con người.

Parrish (2007) cho rằng, doanh nghiệp là một hệ thống xung quanh mà các bên liên quan cá nhân có liên quan và hoạt động trong một hệ thống sinh thái - xã hội rộng lớn hơn.

Theo Kent Fairfield, Joel Harmon và Scott Behson (2011), khái niệm tích hợp phát triển bền vững doanh nghiệp là các mối liên kết giữa ảnh hưởng bên ngoài và hạn chế nội bộ, quá trình điều khiển quyết định tính bền vững, cho phép tổ chức cơ bản, phương thức bền vững và hiệu quả.

Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED) đã đưa ra thuật ngữ “phát triển bền vững” trong Báo cáo “Tương lai chung của chúng ta” năm 1987. Tại đây, phát triển bền vững được định nghĩa “là sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau”. Có thể hiểu, phát triển bền vững phải bảo đảm sự phát triển kinh tế một cách hiệu quả, xã hội công bằng và bảo vệ môi trường. Để đạt được điều này, cần giải quyết và dung hòa các vấn đề thuộc 3 lĩnh vực: kinh tế, xã hội, môi trường. Theo đó, phát triển bền vững là không cho phép bất kỳ cá nhân tổ chức nào vì sự ưu tiên phát triển của lĩnh vực này mà làm ảnh hưởng suy thoái, tàn phá tới những lĩnh vực khác, đây chính là trạng thái kiềng ba chân. Bất kỳ sự ưu tiên cho lĩnh vực nào đều có thể làm cả hệ thống sụp đổ trong dài hạn. Thật vậy, phát triển bền vững không chỉ là một khái niệm xa xôi hay mang tính tổng quát tầm quốc gia, mà nó là hướng đi đúng đắn, là mục tiêu và là sự sống còn của các doanh nghiệp.

Hướng tới sự phát triển bền vững, doanh nghiệp không ngừng nâng cao giá trị sản phẩm và dịch vụ, thu hút người tiêu dùng, khẳng định vị trí trên thị trường. Không chỉ vậy, phát triển bền vững cũng gây dựng được lòng tin với đối tác và các nhà đầu tư, giúp họ an tâm và tin tưởng cao hơn vào thương hiệu của mình.

Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý hài hòa giữa ba mặt: kinh tế, xã hội và môi trường với nội dung cụ thể như sau:

Phát triển bền vững về kinh tế: Phát triển bền vững về kinh tế là quá trình đạt được tăng trưởng kinh tế ổn định và đều đặn, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô như: lạm phát, lãi suất, nợ chính phủ, đảm bảo cân đối cán cân thương mại, đầu tư có chất lượng, có năng suất cao thông qua việc nâng cao hàm lượng khoa học và công nghệ trong sản xuất, không làm phương hại đến xã hội và môi trường. Sự phát triển bền vững giúp nền kinh tế tăng trưởng, phát triển nhanh nhưng vẫn đảm bảo tính an toàn. Tức là sự tăng trưởng và phát triển nền kinh tế lành mạnh, vẫn đáp ứng được những nhu cầu của cuộc sống, nâng cao đời sống người dân nhưng lại tránh được sự suy thoái hoặc đình trệ kinh tế trong tương lai, đặc biệt là gánh nặng nợ nần để không biến nó thành di chứng cho các thế hệ mai sau.

Phát triển bền vững về xã hội: Phát triển bền vững về xã hội là phát triển nhằm đảm bảo sự công bằng trong xã hội, xóa đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đảm bảo người dân có cơ hội được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ cơ bản như: y tế, giáo dục nhưng không làm phương hại đến kinh tế và môi trường. Tính bền vững còn được thể hiện ở việc đảm bảo về sức khỏe, dinh dưỡng, học vấn, nghèo, đảm bảo công bằng xã hội và tạo cơ hội để mọi thành viên trong xã hội đều được bình đẳng ngang nhau.

Phát triển bền vững về môi trường: Phát triển bền vững về môi trường là việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, duy trì một nền tảng nguồn lực ổn định, tránh khai thác quá mức các hệ thống nguồn lực tái sinh. Phát triển bền vững về môi trường cần duy trì sự đa dạng sinh học, sự ổn định khí quyển và các hoạt động sinh thái khác, cần hạn chế vấn đề ô nhiễm môi trường, bao gồm cả ô nhiễm đô thị và khu công nghiệp, cần phải quản lý và xử lý tốt chất thải rắn, chất thải nguy hại, có khả năng ngăn ngừa và giảm thiểu các tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai. Ngoài ra, phát triển bền vững về môi trường cần phải hướng được các doanh nghiệp từng bước thay đổi mô hình sản xuất, hướng doanh nghiệp đến các công nghệ sản xuất sạch hơn, thân thiện với môi trường hơn. Phát triển bền vững về môi trường phải đảm bảo không làm tổn hại đến kinh tế và xã hội. Đảm bảo cho con người sống trong môi trường xanh - sạch - đẹp, đảm bảo mối quan hệ hài hòa thật sự giữa con người, xã hội và tự nhiên nhằm thỏa mãn nhu cầu sống của thế hệ hiện tại, nhưng không cản trở các thế hệ tương lai có cơ hội thỏa mãn nhu cầu của họ về tài nguyên và môi trường.

4. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA DOANH NGHIỆP

Để hướng tới sự phát triển bền vững của doanh nghiệp thông qua việc bảo đảm sự phát triển kinh tế một cách hiệu quả, xã hội công bằng và giữ gìn, bảo vệ môi trường; doanh nghiệp thực hiện các cam kết của mình qua việc tuân thủ các chuẩn mực trách nhiệm xã hội về bảo vệ môi trường, bình đẳng giới, an toàn lao động, quyền lợi lao động, đào tạo và phát triển nhân viên cũng như phát triển cộng đồng. Doanh nghiệp sẽ tập trung thực hiện nghĩa vụ trách nhiệm xã hội thông qua 4 nội dung chính: trách nhiệm kinh tế, pháp lý, đạo đức và từ thiện.

Trách nhiệm về khía cạnh kinh tế: Trong khi thực hiện các công việc này, các doanh nghiệp thực sự góp phần vào tăng thêm phúc lợi cho xã hội, đảm bảo sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Các hệ thống doanh nghiệp là một tổ chức kinh doanh, nó phải có mục tiêu sản xuất hàng hóa và dịch vụ mà xã hội cần, muốn bán chúng với mức giá hợp lý (mức giá mà các thành viên trong xã hội cho rằng, mức giá này đại diện cho giá trị của hàng hóa và dịch vụ được cung cấp), mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp đủ để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, mang lại lợi nhuận cho các nhà đầu tư.

Nếu không có lợi nhuận, doanh nghiệp sẽ không thể trả lương cho công nhân của họ, nhân viên sẽ mất việc làm ngay cả trước khi doanh nghiệp bắt đầu các hoạt động CSR. Có lợi nhuận là cách duy nhất để một doanh nghiệp có thể tồn tại lâu dài và mang lại lợi ích cho xã hội.

Ngày nay, sự siêu cạnh tranh toàn cầu trong kinh doanh đã nhấn mạnh tầm quan trọng của trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp. Tính bền vững kinh tế đã trở thành một chủ đề cấp thiết, nhưng chúng vẫn chưa đủ.

Trách nhiệm về đạo đức: Yếu tố đạo đức chính là giá trị cốt lõi của doanh nghiệp. Khía cạnh này liên quan tới những gì các công ty quyết định là đúng, công bằng vượt qua cả những yêu cầu pháp lý khắc nghiệt, nó chỉ những hành vi và hoạt động mà các thành viên của tổ chức, cộng đồng và xã hội mong đợi từ phía các doanh nghiệp dù cho chúng không

được viết thành luật. Trách nhiệm đạo đức thể hiện phạm vi đầy đủ của các chuẩn mực, tiêu chuẩn, giá trị và kỳ vọng, phản ánh những gì mà người tiêu dùng, nhân viên, cổ đông và cộng đồng coi là công bằng, phù hợp với việc tôn trọng hoặc bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan. Đây là điều mà một công ty không bắt buộc phải làm. Tuy nhiên, tốt nhất là một công ty nên có trách nhiệm đạo đức vì điều này không chỉ cho các bên liên quan thấy rằng, công ty có đạo đức và công bằng, mà mọi người cũng sẽ cảm thấy thoải mái hơn khi mua hàng hóa, dịch vụ từ công ty.

Về mặt lịch sử, những thay đổi trong quan niệm về đạo đức hoặc giá trị của công chúng trước sự ra đời của các luật mới và chúng trở thành động lực thúc đẩy sự ra đời của các luật và quy định. Bên cạnh đó, trách nhiệm đạo đức có thể được coi là bao hàm và phản ánh các giá trị và chuẩn mực mới xuất hiện mà xã hội mong đợi doanh nghiệp phải đáp ứng, và chúng có thể phản ánh tiêu chuẩn thực hiện cao hơn so với tiêu chuẩn trước đây hoặc hiện tại mà pháp luật yêu cầu. Trong những năm gần đây, các vấn đề đạo đức trên toàn cầu đã nhân rộng, thúc đẩy việc nghiên cứu các chuẩn mực và thông lệ kinh doanh có thể chấp nhận được.

Khía cạnh đạo đức của một doanh nghiệp thường được thể hiện thông qua những nguyên tắc, giá trị đạo đức được tôn trọng trình bày trong bản sứ mệnh và chiến lược của công ty. Thông qua các công bố này, nguyên tắc và giá trị đạo đức trở thành kim chỉ nam cho sự phối hợp hành động của mỗi thành viên trong công ty và với các bên hữu quan.

Việc nâng cao đạo đức sẽ giúp doanh nghiệp vun đắp được lòng tin của khách hàng, đồng nghiệp và chính quyền địa phương; uy tín thương hiệu của doanh nghiệp cũng sẽ dần được gia tăng vững chắc; tăng mức độ hài lòng của doanh nhân với doanh nghiệp và kết quả làm việc của các thành viên. Xây dựng môi trường kinh doanh liêm chính, có văn hóa, đạo đức cũng là điều kiện không thể thiếu để doanh nghiệp thu hút được các khoản đầu tư có chất lượng.

Trách nhiệm về khía cạnh pháp lý: Từ góc độ pháp lý, điều quan trọng đối với các doanh nghiệp là tuân thủ theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp cần có sự hiểu biết về luật pháp của quốc gia, địa phương và quốc tế, các doanh nghiệp cũng sẽ có những am hiểu về những quy định của các cơ quan quản lý đối với lĩnh vực/ngành của họ. Đồng thời, các tổ chức không thể tồn tại lâu dài nếu họ không thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình một cách đầy đủ.

Trách nhiệm về khía cạnh nhân văn: Đối với khía cạnh nhân văn, đó là những hành vi và hoạt động thể hiện những mong muốn đóng góp và hiến dâng cho cộng đồng, xã hội. Những đóng góp trên bốn phương diện: nâng cao chất lượng cuộc sống; san sẻ bớt gánh nặng cho Chính phủ; nâng cao năng lực lãnh đạo cho nhân viên; phát triển nhân cách đạo đức của người lao động. Khía cạnh này liên quan đến những đóng góp về tài chính và nguồn nhân lực cho cộng đồng, cho xã hội lớn hơn để nâng cao chất lượng cuộc sống. Lòng nhân ái mang tính chiến lược kết nối khả năng của doanh nghiệp với nhu cầu của cộng đồng và của xã hội. Trách nhiệm xã hội ở khía cạnh nhân văn đó là thứ trách nhiệm được điều chỉnh bởi lương tâm.

5. KẾT LUẬN

Với mục tiêu hướng tới một môi trường kinh doanh công bằng, ổn định và bền vững, bất kỳ tổ chức kinh tế thế giới hoặc xuất khẩu sản phẩm đều phải tuân thủ các chính sách về trách nhiệm xã hội như: bảo vệ môi trường, sản phẩm an toàn đối với người tiêu dùng, có chính sách tôn trọng và đảm bảo lợi ích cho người lao động... Trong quy định pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam, trách nhiệm xã hội thậm chí còn được coi là điều kiện để kinh doanh của một doanh nghiệp. Như vậy, doanh nghiệp càng thể hiện tốt trách nhiệm xã hội của mình thì lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp càng cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Carroll, A. B. (1979), A three-dimensional conceptual model of corporate performance. *Academy of Management Review*, 4(4), 497 - 505.
2. Hwy-Chang Moon, Jimmyn Parc, So Hyun Yim and Nari Park (2011), An Extension of Porter and Kramer's Creating Shared Value (CSV): Reorienting Strategies and Seeking International Cooperation. *Journal of International and Area Studies*, 18(2), 49 - 64.
3. Ivan Montiel (2008), Corporate Social Responsibility and Corporate Sustainability: Separate Pasts, Common Futures. *Organization & Environment*, 21(3), 245 - 269.
4. Latapí Agudelo, M.A., Jóhannsdóttir, L. and Davídsdóttir, B. (2019), A literature review of the history and evolution of corporate social responsibility. *Int J Corporate Soc Responsibility*, 4(1), 1 - 23.
5. Lê Phước Hương và Lưu Tiến Thuận (2017), “Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp - Tổng kết một số chủ đề và đề xuất hướng nghiên cứu”, *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ*. 50d: 19 - 33.
6. Polonsky, Michael and Jevons, Colin (2005), *Building a corporate socially responsible brand: An investigation of issue complexity*, Proceedings of the Australia and New Zealand Marketing Association Conference, 2005 (68 - 74).
7. PGS.TS. Dương Thị Liễu (2012), *Giáo trình Văn hóa kinh doanh*, Bộ môn Văn hóa kinh doanh - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
8. PGS.TS. Nguyễn Mạnh Quân (2004), *Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp*, NXB Lao động Xã hội, Hà Nội.
9. Skye Schooley, Staff (2019), *What Is Corporate Social Responsibility?* Retrieved May 01, 2020, from: <https://www.businessnewsdaily.com/4679-corporate-social-responsibility.html>

13.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Khuyên*

TÓM TẮT

Phát triển bền vững trở thành nhu cầu tất yếu của các nước trên thế giới hiện nay. Bước chuyển từ kinh tế tuyến tính sang kinh tế tuần hoàn đã diễn ra vô cùng mạnh mẽ trên thế giới. Các khu vực, các nước phát triển đã có những hành động quyết liệt trong phát triển kinh tế tuần hoàn. Việt Nam thuộc nhóm các nước đang phát triển nhưng lại chịu ảnh hưởng rất lớn từ hệ quả của biến đổi khí hậu. Phát triển bền vững thông qua mô hình kinh tế tuần hoàn là con đường tất yếu ở Việt Nam. Bài viết tập trung trình bày khái quát những nét chính của thực trạng phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam và đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: *Phát triển bền vững; phát triển kinh tế tuần hoàn; Việt Nam*

1. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN TẠI VIỆT NAM

Sau gần 40 năm đổi mới, kinh tế Việt Nam đã có sự thay đổi vượt bậc. Việt Nam đã trở thành một nước có thu nhập trung bình với GDP bình quân đầu người năm 2021 là 3.690 USD. Tuy nhiên, đi kèm với những thành quả tăng trưởng, mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống theo chu trình khai thác, sản xuất và phát thải đã gây ra những vấn đề môi trường không nhỏ. *Thứ nhất*, kinh tế tuyến tính truyền thống gây ra sự gia tăng rác thải. Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường (2018), khối lượng rác thải rắn của Việt Nam vào năm 2018 là khoảng 25,5 triệu tấn, trong đó, rác thải sinh hoạt đô thị khoảng 38 nghìn tấn/ngày và rác thải sinh hoạt ở nông thôn là 32 nghìn tấn/ngày. Nghiêm trọng hơn là rác thải nhựa, rác thải điện tử, rác thải xây dựng và rác thải nguy hại cũng đang tăng rất nhanh. Theo thống kê của Hiệp hội Nhựa Việt Nam (2019), tiêu thụ nhựa bình quân đầu người năm 2019 ở nước ta là 41 kg, cao gấp 10 lần lượng tiêu thụ 3,8 kg vào năm 1990. Mặc dù là nền kinh tế nhỏ nhưng Việt Nam đứng thứ tư thế giới về rác thải nhựa, với 1,83 triệu tấn/năm, chỉ sau Trung Quốc, Indonesia và Philippines (Jambeck và cộng sự, 2015).

* Khoa Kinh tế chính trị - Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Thứ hai, kinh tế tuyến tính làm gia tăng tiêu thụ tài nguyên, năng lượng. Tiêu thụ năng lượng ở Việt Nam trong những năm qua đều tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế. Việt Nam đã trở thành nước nhập khẩu ròng năng lượng, bao gồm năng lượng than và dầu mỏ. Dự báo tới năm 2030, Việt Nam sẽ phải nhập khoảng 100 triệu tấn than mỗi năm. Việc tiêu thụ nhiều nguyên liệu, năng lượng cũng như lãng phí phế thải không chỉ ảnh hưởng xấu đến môi trường mà còn khiến chi phí sản xuất ở mức cao, làm suy giảm năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Thực trạng phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam được khái quát trên một số khía cạnh sau.

1.1. Nhận thức của xã hội về kinh tế tuần hoàn

Nhận thức của xã hội Việt Nam về kinh tế tuần hoàn mới ở giai đoạn ban đầu. Kinh tế tuần hoàn xuất hiện ở Việt Nam từ rất sớm, tuy nhiên, mô hình này vẫn nhỏ bé, manh mún, chưa có hệ thống bởi nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó, nguyên nhân chủ yếu của việc phát triển kinh tế tuần hoàn chưa thành hệ thống là do nhận thức chung của xã hội, từ Chính phủ, doanh nghiệp đến người dân về kinh tế tuần hoàn còn chưa cao.

Từ phía Chính phủ, nhận thức về phát triển bền vững đã được đề cập từ lâu, nhưng phương thức phát triển bền vững - kinh tế tuần hoàn thì đến Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII chính thức đề ra chủ trương phát triển kinh tế tuần hoàn ở nước ta trong thời gian tới. Để phát triển kinh tế tuần hoàn, cần hoàn thiện hành lang pháp lý và hệ thống chính sách hỗ trợ, khuyến khích hợp tác quốc tế cũng như tuyên truyền để nâng cao nhận thức về kinh tế tuần hoàn.

Từ phía doanh nghiệp, nhận thức về kinh tế và kinh doanh tuần hoàn của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn chưa rõ ràng, chưa thống nhất. Theo khảo sát mới được CIEM thực hiện đối với 508 doanh nghiệp trên cả nước, chỉ có khoảng 20% - 30% doanh nghiệp hiểu rõ và 3% - 6% doanh nghiệp hiểu rất rõ về kinh tế tuần hoàn. Do đó, tỷ lệ áp dụng kinh tế và kinh doanh tuần hoàn cũng chưa cao. Hơn 50% doanh nghiệp được khảo sát chưa áp dụng các giải pháp kinh doanh tuần hoàn. Trong khi đó, mô hình kinh tế tuần hoàn dựa vào lợi ích kinh tế để giải quyết 3 vấn đề chính, đó là: giảm khai thác tài nguyên đầu vào; kéo dài vòng đời sản phẩm; giảm thiểu tối đa chất thải ra môi trường. Ở khía cạnh nào đó trong từng lĩnh vực cụ thể, có những doanh nghiệp đã tiếp cận theo hướng kinh tế tuần hoàn dựa trên lợi ích mang lại do đổi mới công nghệ, tái sử dụng, tái chế chất thải... Vì vậy, khi có chủ trương chuyển đổi từ mô hình kinh tế tuyến tính sang kinh tế tuần hoàn, một số doanh nghiệp sẵn sàng thực hiện. Tuy nhiên, trong một khảo sát mới đây về nhận thức kinh tế tuần hoàn nói chung và một số tiêu chí cần có về kinh tế tuần hoàn nói riêng cho thấy, tỷ lệ nhận thức của doanh nghiệp còn thấp, chưa vượt quá 50%.

Nhiều chuyên gia cho rằng, khó khăn trước hết để đạt được mong muốn của doanh nghiệp khi tiếp cận mô hình kinh tế tuần hoàn vẫn là nhận thức. Hiện nay, nhận thức về kinh tế tuần hoàn nói chung và mô hình kinh tế tuần hoàn nói riêng vẫn là vấn đề mới của

nhiều doanh nghiệp, nhất là áp dụng cụ thể cho mỗi loại hình doanh nghiệp thế nào được gọi là kinh tế tuần hoàn? Thực tế cho thấy, những chủ doanh nghiệp có nhận thức tốt về kinh tế tuần hoàn sẽ chủ động chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn, đổi mới nhanh chóng và mang lại hiệu quả cao. Ngược lại, chủ doanh nghiệp thiếu hiểu biết và nhận thức không đầy đủ về kinh tế tuần hoàn là một cản trở cho doanh nghiệp...

Những doanh nghiệp đầu tư mới theo mô hình kinh tế tuần hoàn khâu thiết kế ban đầu sẽ gặp nhiều khó khăn, cần có chuyên gia giỏi, trình độ chuyên môn sâu và thiết kế phù hợp. Trong khi hiện nay, hầu hết doanh nghiệp chưa có đào tạo chuyên môn cho lĩnh vực thiết kế mô hình kinh tế tuần hoàn. Việc chuyển sang mô hình kinh tế tuần hoàn đòi hỏi phải thiết kế lại, đầu tư để đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất để nâng cao chất lượng kéo dài vòng đời sản phẩm, thu hồi chất thải... Điều này đặt ra yêu cầu cần phải có nguồn vốn đầu tư phù hợp cho sự chuyển đổi mô hình của doanh nghiệp.

Bên cạnh những thuận lợi trong chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn, doanh nghiệp cũng gặp phải khó khăn nhất định, phải xác định được các yếu tố tác động bên trong và bên ngoài. Để thực hiện tiếp cận mô hình kinh tế tuần hoàn doanh nghiệp cần có những tính toán và mở rộng kết nối để thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả, nhất là chi phí - lợi ích và tiêu thụ sản phẩm của mô hình kinh tế tuần hoàn, cùng với đó là truyền thông nâng cao hình ảnh của doanh nghiệp.

Theo đó, doanh nghiệp cần tận dụng cơ hội để đổi mới hoạt động kinh doanh dựa trên những lợi thế cũng như khó khăn cần khắc phục. Bởi chỉ doanh nghiệp mới hiểu rõ để chủ động chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn, phát huy thế mạnh nội sinh và tận dụng ngoại sinh. Việc chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn đòi hỏi doanh nghiệp phải phân tích chi phí - lợi ích của mô hình trước và sau khi chuyển đổi để có quyết định xem việc chuyển đổi đó sinh lời cho doanh nghiệp bao nhiêu và từ đó có những quyết định phù hợp.

Các doanh nghiệp cần có sự kết nối và tìm kiếm cơ hội hợp tác với các doanh nghiệp khác, nhất là với doanh nghiệp có mối liên hệ về sử dụng chất thải đầu ra làm nguyên vật liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời, cần xác định rõ thị trường đầu ra sản phẩm của doanh nghiệp thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn gồm thị trường trong nước và thị trường ngoài nước; đẩy mạnh truyền thông chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn của doanh nghiệp để xã hội hiểu và ủng hộ, nhất là với doanh nghiệp trước đây gây ra những bức xúc cho xã hội, tạo nên hình ảnh mới của doanh nghiệp từ “nâu” sang “xanh” dựa trên lợi ích tổng thể mang lại kinh tế - xã hội và môi trường của doanh nghiệp từ mô hình kinh tế tuần hoàn.

1.2. Thể chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

Để hướng tới xây dựng nền kinh tế tuần hoàn, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong công tác bảo vệ môi trường thông qua nhiều văn bản pháp quy, chiến lược, định hướng quan trọng, điển hình như: Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050; Chiến lược phát triển năng

lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050... Đồng thời, để đạt được các mục tiêu đề ra, Việt Nam đã và đang triển khai một loạt chương trình liên quan đến phát triển kinh tế tuần hoàn.

Bên cạnh đó, để từng bước hình thành và phát triển kinh tế tuần hoàn, thời gian qua, Chính phủ đã có những ưu đãi về thuế, hỗ trợ vốn, đất đai để xây dựng cơ sở tái chế chất thải; ưu tiên hướng tới nền kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực công nghiệp gồm: tái chế, tái sử dụng chất thải công nghiệp làm nguyên liệu cho sản xuất xi-măng, vật liệu xây dựng, sản xuất giấy... Trong lĩnh vực nông nghiệp, Việt Nam đã tăng cường sử dụng năng lượng sinh khối và khí sinh học; xây dựng mô hình sản xuất kết hợp xử lý chất thải, tái tạo năng lượng. Khuyến khích ưu tiên tái chế, sử dụng phụ phẩm và phế phẩm từ các ngành thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may, da giày... trong chuỗi sản xuất cũng như thúc đẩy sản xuất năng lượng từ chất thải đô thị.

1.2.1. Thể chế về bản chất của kinh tế tuần hoàn

Về bản chất của kinh tế tuần hoàn, khoản 1 Điều 142 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 chỉ rõ: “Kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường”.¹

1.2.2. Thể chế về nội dung và biện pháp phát triển kinh tế tuần hoàn

Về nội dung của phát triển kinh tế tuần hoàn, Điều 138 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP² quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường đã đưa ra những thống nhất chung về kinh tế tuần hoàn trên một số khía cạnh:

Tiêu chí chung về kinh tế tuần hoàn: (1) giảm khai thác, sử dụng tài nguyên không tái tạo, tài nguyên nước; tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, nguyên liệu thô, vật liệu; tiết kiệm năng lượng; (2) kéo dài thời gian sử dụng vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, các linh kiện, cấu kiện; (3) hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, bao gồm: giảm chất thải rắn, nước thải, khí thải; giảm sử dụng hóa chất độc hại; tái chế chất thải, thu hồi năng lượng; giảm sản phẩm sử dụng một lần; mua sắm xanh.

Các biện pháp thực hiện phát triển kinh tế tuần hoàn: điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 139 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định: chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ căn cứ Kế hoạch hành động quy định thực hiện một hoặc nhiều biện pháp theo thứ tự ưu tiên sau đây để đạt được tiêu chí kinh tế tuần hoàn:

(1) Hạn chế sử dụng các sản phẩm không thân thiện môi trường; tối ưu hóa sử dụng thiết bị, sản phẩm; tăng hiệu quả sản xuất, sử dụng hiệu quả tài nguyên, nguyên liệu, vật liệu.

¹ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2020), *Luật Bảo vệ môi trường*, Điều 142.

² Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2022), *Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*.

(2) Kéo dài vòng đời sản phẩm và các linh kiện, cấu kiện của sản phẩm, bao gồm: tái sử dụng (sản phẩm được người tiêu dùng khác tái sử dụng); tu sửa (sửa chữa hoặc bảo trì các sản phẩm bị lỗi để kéo dài thời gian sử dụng); tân trang (phục hồi và nâng cấp sản phẩm cũ); tái sản xuất (sử dụng các thành phần, linh kiện, cấu kiện của các sản phẩm thải bỏ vào các chức năng tương tự); thay đổi mục đích sử dụng (sử dụng các sản phẩm hoặc các linh kiện, cấu kiện của sản phẩm thải bỏ cho sản phẩm mới có chức năng khác).

(3) Giảm chất thải phát sinh bao gồm: tái chế chất thải (xử lý, chế biến chất thải để chuyển hóa thành nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu có ích); thu hồi năng lượng thông qua thiêu đốt chất thải.

Chủ dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp căn cứ Kế hoạch hành động quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 139 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thực hiện một hoặc nhiều biện pháp sau đây để đạt được tiêu chí kinh tế tuần hoàn:

(1) Thiết kế mặt bằng tổng thể tối ưu, liên kết giữa các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ để nâng cao hiệu quả sử dụng và giảm định mức tiêu thụ tài nguyên đất, nước, khoáng sản, năng lượng; nâng cao tỷ lệ tái chế và giảm thiểu tổng khối lượng chất thải phát sinh; các giải pháp khác quy định tại khoản 2 Điều này.

(2) Phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo theo quy định của pháp luật.

(3) Thu gom, lưu trữ để tái sử dụng nước mưa; thu gom, xử lý, tái sử dụng nước thải.

(4) Thực hiện các hoạt động cộng sinh công nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

Chủ dự án đầu tư khu đô thị, khu dân cư tập trung căn cứ Kế hoạch quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 139 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thực hiện thiết kế, tổ chức quản lý và thực hiện các biện pháp sau đây để đạt được tiêu chí kinh tế tuần hoàn:

(1) Thiết kế mặt bằng tổng thể tối ưu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng và giảm định mức tiêu thụ tài nguyên đất, nước, năng lượng.

(2) Áp dụng các giải pháp giao thông thân thiện với môi trường, giảm phát thải khí nhà kính.

(3) Phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo theo quy định của pháp luật.

(4) Thực hiện các biện pháp khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

1.2.3. Thử chế khuyến khích phát triển kinh tế tuần hoàn³

Văn bản pháp luật đã quy định rõ:

- Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện lồng ghép kinh tế tuần hoàn ngay từ giai đoạn xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển; quản lý, tái sử dụng, tái chế chất thải.

³ Khoản 2 Điều 142 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 140 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Cơ chế khuyến khích thực hiện kinh tế tuần hoàn như sau:

(1) Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế tuần hoàn đối với các hoạt động sau: Nghiên cứu khoa học, phát triển ứng dụng, chuyển giao công nghệ và sản xuất thiết bị, đào tạo nhân lực để thực hiện kinh tế tuần hoàn; cung cấp nền tảng chia sẻ thông tin, dữ liệu về kinh tế tuần hoàn.

(2) Tổ chức, cá nhân có hoạt động, dự án áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thuộc đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường, dự án được cấp tín dụng xanh theo quy định của pháp luật được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại các Điều 131, 132, 133, 134, 135 và 137 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định của pháp luật khác có liên quan và cơ chế khuyến khích về tín dụng xanh, trái phiếu xanh theo quy định tại các Điều 154, 155, 156 và 157 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

(3) Nhà nước khuyến khích các hoạt động phát triển kinh tế tuần hoàn sau:

- Nghiên cứu, phát triển công nghệ, giải pháp kỹ thuật, cung cấp các dịch vụ tư vấn, thiết kế, đánh giá thực hiện kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật;

- Phát triển các mô hình liên kết, chia sẻ việc sử dụng tuần hoàn sản phẩm và chất thải; thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, liên minh tái chế, các mô hình liên kết vùng, liên kết đô thị với nông thôn và các mô hình khác theo quy định của pháp luật để thực hiện các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đạt được tiêu chí của kinh tế tuần hoàn;

- Áp dụng các biện pháp cộng sinh công nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Phát triển thị trường tái sử dụng sản phẩm thải bỏ, tái chế chất thải;

- Huy động các nguồn lực trong xã hội để thực hiện kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật;

- Hợp tác quốc tế, trao đổi kinh nghiệm, kiến thức, công nghệ về kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, cộng đồng doanh nghiệp cho biết, những khó khăn cản trở việc áp dụng kinh tế tuần hoàn là khung pháp luật, khung chính sách; nguồn lực; công nghệ; chuỗi giá trị; cơ sở hạ tầng; chiến lược, cấu trúc của doanh nghiệp và văn hóa xã hội. Trong đó, khó khăn lớn nhất là những yếu tố liên quan đến khía cạnh kinh doanh là nguồn lực, công nghệ và thị trường. Điều này xuất phát từ năng lực của doanh nghiệp Việt vẫn còn chưa đủ, cũng như thói quen tiêu dùng và chính sách pháp luật vẫn dựa trên mô hình kinh doanh tuyến tính. Mặt khác, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp triển khai kinh tế và kinh doanh tuần hoàn cũng chưa đầy đủ. Trong số chưa đầy 50% doanh nghiệp triển khai các giải pháp kinh tế tuần hoàn, chỉ có khoảng từ 3% - 15% doanh nghiệp nhận được các hỗ trợ.

1.3. Các mô hình phát triển của kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam

Sau gần 40 năm đổi mới, Việt Nam đã vươn lên thành một điểm sáng tăng trưởng trong khu vực và trên thế giới với nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Tuy nhiên, Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức về cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm, suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu. Tại Việt Nam, lượng chất thải nhựa phát sinh khoảng 1,83 triệu tấn/năm; khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng hơn 61.000 tấn/ngày, trong đó có tới 71% tổng lượng chất thải (tương đương 43 nghìn tấn/ngày) được xử lý bằng phương pháp chôn lấp; nhiều tài nguyên hiện đang suy giảm nghiêm trọng, tiêu biểu là than đá, Việt Nam đã phải nhập khẩu than đá từ năm 2015, dự báo tới năm 2030 có thể phải nhập khẩu tới 100 triệu tấn than mỗi năm. Theo tính toán của Ngân hàng Thế giới, ô nhiễm nước có thể gây thiệt hại cho Việt Nam tới 3,5% GDP vào năm 2035. Đặc biệt, Việt Nam nằm trong số các quốc gia dễ bị tổn thương nhất do biến đổi khí hậu. Dự báo, biến đổi khí hậu và thiên tai có thể gây thiệt hại lên tới 11% GDP của Việt Nam vào năm 2030.

Vì vậy, để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết thì hướng tiếp cận chuyển đổi mô hình từ “kinh tế tuyến tính” sang “kinh tế tuần hoàn” cần được xem là một ưu tiên trong giai đoạn phát triển mới của đất nước. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách về chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững, tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải. Đến nay, một số cơ chế, chính sách thúc đẩy kinh tế tuần hoàn đã được thể chế như: phân loại chất thải tại nguồn, thu phí chất thải dựa trên khối lượng; tái chế, tái sử dụng chất thải; trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất; các công cụ, chính sách kinh tế như: thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, phát triển công nghiệp môi trường, dịch vụ môi trường...

Thực tế, Việt Nam đã có một số mô hình tiếp cận của kinh tế tuần hoàn như: Mô hình thu gom tái chế sắt vụn, thu gom tái chế giấy...; trong nông nghiệp có Mô hình vườn - ao - chuồng, vườn - rừng - ao - chuồng, thu hồi gas từ chất thải vật nuôi, các mô hình sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp quy mô vừa và nhỏ. Mặc dù vẫn còn một số hạn chế nhưng các mô hình này cũng đã bước đầu tiếp cận với kinh tế tuần hoàn.

Hiện nay, toàn xã hội đã nhận thức đầy đủ hơn về vấn đề quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Một số mô hình mới hướng đến gần hơn với kinh tế tuần hoàn đã được hình thành như: Mô hình khu công nghiệp sinh thái tại một số địa phương; sáng kiến “Không xả thải ra thiên nhiên” do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) khởi xướng; Mô hình chế biến phụ phẩm thủy sản; Liên minh Tái chế bao bì Việt Nam; đối tác toàn cầu về nhựa của Việt Nam... Các mô hình này khi được tổng kết, đánh giá dựa trên những nguyên tắc, tiêu chí cơ bản sẽ góp phần bổ sung, hoàn thiện cho nền kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam.

Phát triển kinh tế tuần hoàn là cách thức để Việt Nam thực hiện trách nhiệm quốc tế trong các cam kết về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, thực hiện đóng góp

do quốc gia tự quyết định (NDC), hỗ trợ doanh nghiệp giảm rủi ro về khủng hoảng thừa sản phẩm, khan hiếm tài nguyên; tạo động lực để đầu tư, đổi mới công nghệ, giảm chi phí sản xuất, mở rộng chuỗi cung ứng, đồng thời tạo ra thị trường mới, cơ hội việc làm mới, nâng cao sức khỏe người dân, cộng đồng và thế giới tự nhiên.

Việt Nam đã cụ thể hóa quan điểm về kinh tế tuần hoàn trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, trong đó xác định việc xây dựng lộ trình, cơ chế, chính sách, pháp luật để hình thành, vận hành mô hình kinh tế tuần hoàn. Luật Bảo vệ Môi trường sửa đổi năm 2020 lần đầu tiên quy định kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm thiểu khai thác nguyên vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và loại bỏ các tác động tiêu cực tới môi trường. Tư duy về kinh tế tuần hoàn này cũng được lồng ghép trong các chương trình, kế hoạch chi tiêu công xanh; mở rộng trách nhiệm của nhà sản xuất; phát triển ngành công nghiệp môi trường; dịch vụ môi trường...

2. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

Dựa vào thực trạng kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam, một số giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam bao gồm:

Một là, nhóm giải pháp tăng cường nhận thức của xã hội về kinh tế tuần hoàn. Đẩy mạnh việc nghiên cứu lý luận và thực tiễn phát triển kinh tế tuần hoàn trên thế giới nhằm trang bị kiến thức đầy đủ, toàn diện, đúng đắn của mô hình kinh tế này trong cơ quan quản lý, doanh nghiệp và nhân dân.

Hai là, hoàn thiện quy định của pháp luật về kinh tế tuần hoàn. Xây dựng hệ thống pháp luật quản lý phù hợp trong phát triển kinh tế tuần hoàn; xây dựng và phát triển khung chính sách và pháp luật quản lý mô hình kinh tế tuần hoàn theo nhu cầu của thị trường, chuyển dịch sang hướng ngăn ngừa ô nhiễm và sử dụng hiệu quả các nguồn nguyên liệu có thể tái chế; xây dựng và áp dụng chặt chẽ các bộ tiêu chuẩn quản lý chất lượng sản phẩm, chất lượng nguyên liệu đầu vào. Bổ sung các văn bản hướng dẫn thực thi những quy định của pháp luật về phát triển kinh tế tuần hoàn đã được xây dựng.

Ba là, tăng cường lồng ghép phát triển kinh tế tuần hoàn vào chương trình hành động của mọi chủ thể trong nền kinh tế. Nhà nước và các bộ, ban, ngành cần có chủ trương, hành động thực tế thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn trong tất cả các ngành; các chính sách hỗ trợ nguồn vốn, địa điểm sản xuất, mở rộng cơ hội tiếp cận với công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, Nhà nước cần thành lập trung tâm hỗ trợ các doanh nghiệp triển khai nền kinh tế tuần hoàn trong các hoạt động sản xuất, nghiên cứu. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển khoa học, kỹ thuật, công nghệ, sản phẩm tiên tiến trong lĩnh vực tái chế vật liệu và năng lượng mới từ chất thải, thỏa mãn các điều kiện về môi trường, tiết kiệm chi phí.

Bốn là, nghiên cứu tạo cơ chế khuyến khích phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn bằng cách đãi ngộ, ưu tiên về thuế và các chính sách hỗ trợ khác. Về lâu dài, cần hình thành các

doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp sản xuất trong thực hiện kinh tế tuần hoàn. Triển khai mô hình kinh tế tuần hoàn với các cấp độ phù hợp.

Năm là, kiểm soát quy định về môi trường đối với đầu vào và đầu ra của sản xuất. Trọng tâm của mô hình kinh tế tuần hoàn là kiểm soát, xử lý và tái chế rác thải, biến đổi chúng thành các tài nguyên tái tạo. Việt Nam cần tham khảo kinh nghiệm thành công của các quốc gia phát triển như Pháp, Thụy Điển... về công nghệ quản lý và xử lý rác thải. Theo đó, cần sớm ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn liên quan tới thu gom, vận chuyển và tái sử dụng tro xỉ từ nhiệt điện than. Tăng cường tuyên truyền sâu rộng về chất lượng và hiệu quả sử dụng vật liệu xây dựng không nung, phát triển thị trường vật liệu xây dựng từ tro, xỉ... Mặt khác, Nhà nước cần có ưu đãi các doanh nghiệp xử lý, tiêu thụ tro xỉ.

Tối ưu hóa nguồn nguyên liệu đầu vào; hoạt động kiểm soát, quản lý nguồn nguyên liệu đầu vào cần được xem xét, triển khai trên toàn bộ hệ thống, bao gồm tất cả các quá trình và kết cấu hạ tầng có mối liên hệ chặt chẽ với nguồn tài nguyên hay hoạt động sản xuất của con người, cũng như cách phân phối nguồn năng lượng tạo ra. Đồng thời, tăng cường hợp tác quốc tế, phát huy vai trò của cộng đồng doanh nghiệp ngoài nhà nước trong thí điểm thực hiện mô hình được cho là mới ở Việt Nam hiện nay.

Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam đang trong giai đoạn ban đầu, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm huy động sự tham gia của cộng đồng vào phát triển nền kinh tế tuần hoàn, tất cả các bên liên quan từ các cơ quan chính phủ, các doanh nghiệp khai thác khoáng sản và nguyên liệu thô, các nhà chế biến, sản xuất, phân phối, bán lẻ, người tiêu dùng, người thu gom rác... tham gia thì mới có thể đạt được thành công trong quá trình triển khai, trong đó, nâng cao nhận thức là giải pháp đặc biệt quan trọng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2022), *Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*, ban hành ngày 10/01/2022.
2. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2020), *Luật Bảo vệ môi trường, Điều 142*, Luật số: 72/2020/QH14, ngày 17/01/2022.

14.

KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN TRÊN THẾ GIỚI VÀ GIÁ TRỊ THAM KHẢO CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thúy Hà*

TÓM TẮT

Kinh tế tuyến tính đã phát triển hàng trăm năm trong lịch sử nhân loại. Phương thức phát triển này đã đưa nền kinh tế thế giới nói chung và các quốc gia nói riêng gặt hái được những thành tựu to lớn. Tuy nhiên, mô hình phát triển này cũng đẩy thế giới đến bờ vực của ô nhiễm môi trường, tài nguyên cạn kiệt, đặt ra yêu cầu một phương thức phát triển mới, bền vững hơn. Các nước phát triển trên thế giới đã quan tâm tới mô hình này từ thập niên cuối của thế kỷ 20. Bài học kinh nghiệm từ các nước có ý nghĩa vô cùng quan trọng với sự phát triển kinh tế tuần hoàn hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam.

Từ khóa: Kinh tế tuần hoàn; phát triển bền vững

1. KHÁI LƯỢC LÝ LUẬN VỀ KINH TẾ TUẦN HOÀN

Khái niệm “kinh tế tuần hoàn” được sử dụng chính thức đầu tiên bởi Pearce và Turner (1990) trong cuốn “Kinh tế học về tài nguyên và môi trường”. Theo đó, mô hình kinh tế mới dựa trên nguyên lý cơ bản “mọi thứ đều là đầu vào đối với thứ khác”,¹ hoàn toàn không giống với cách nhìn của nền kinh tế tuyến tính truyền thống. Ellen MacArthur Foundation mô tả nền kinh tế tuần hoàn là một hệ thống công nghiệp phục hồi hoặc tái tạo theo ý định và thiết kế. Nó chuyển sang sử dụng năng lượng tái tạo, loại bỏ việc sử dụng các hóa chất độc hại và chất thải gây suy giảm khả năng tái sử dụng thông qua thiết kế ưu việt của vật liệu, sản phẩm, hệ thống, và trong phạm vi này là các mô hình kinh doanh. Hay nói một cách đơn giản, kinh tế tuần hoàn là biến rác thải đầu ra của ngành này thành nguồn tài nguyên đầu vào của ngành khác, hay tuần hoàn trong nội tại bản thân của một

¹ Pearce, D. W. and R. K. Turner (1990), *Economics of Natural Resources and the Environment*, Hemel Hempstead: Harvester Wheatsheaf.

* Ban Quản lý Khoa học - Học viện Báo chí và Tuyên truyền

doanh nghiệp. Kinh tế tuần hoàn một phần góp phần gia tăng giá trị cho doanh nghiệp, giảm khai thác tài nguyên, giảm chi phí xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Kinh tế tuần hoàn được hiểu là mô hình kinh tế bao gồm các hoạt động từ khâu thiết kế, sản xuất đến cung cấp dịch vụ điều hướng tới tái sử dụng vật chất và loại bỏ những ảnh hưởng xấu đến môi trường. Phát triển kinh tế tuần hoàn đang dần trở thành xu hướng của nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới nhằm giải quyết những thách thức ngày càng lớn giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, tiến tới xây dựng một nền kinh tế phát triển bền vững. Khác với nền kinh tế tuyến tính (mô hình kinh tế truyền thống với đặc trưng là khai thác tài nguyên, sản xuất sản phẩm và phần còn lại của sản phẩm bị vứt bỏ sau tiêu thụ; phát triển theo chiều rộng, phù hợp trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển, nhưng để lại nhiều hệ lụy do sự cạn kiệt tài nguyên và lượng phế thải khổng lồ thải ra môi trường), mô hình kinh tế tuần hoàn đặt mục tiêu kéo dài tuổi thọ của vật chất và loại bỏ tác động tiêu cực đến môi trường.

Mô hình kinh tế tuần hoàn chú trọng đến hoạt động quản lý và tái tạo tài nguyên theo một chu trình khép kín nhằm hạn chế tối đa lượng phế thải, các chất thải được tái chế, trở thành nguyên liệu mới cho sản xuất, từ đó làm giảm các tác động tiêu cực đến môi trường, bảo vệ hệ sinh thái và sức khỏe con người; tận dụng triệt để tài nguyên thông qua các hoạt động như: sửa chữa (repair), tái sử dụng (reuse), tái chế (recycle). Cụ thể, một phần hoặc toàn bộ chất thải sẽ được đưa về vòng sản xuất cũ, cấu trúc lại và tiếp tục được sử dụng, góp phần giảm tiêu thụ nguyên liệu, thu hồi chất thải cho đầu vào sản xuất, đồng thời giảm chi phí chế tạo, sản xuất. Bản chất của mô hình kinh tế tuần hoàn được hình thành bởi 3 nguyên tắc: bảo tồn và tăng cường vốn tự nhiên; tối ưu hóa lợi nhuận tài nguyên; quản lý hiệu quả hệ thống xử lý chất thải (Laurent, Éloi, 2014).

Theo tổng kết của một số chuyên gia, có 4 lợi ích cơ bản mà nền kinh tế tuần hoàn đem lại thông qua tận dụng tối đa các nguồn lực, cụ thể: tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển kinh tế và bảo đảm lợi ích xã hội (Kline, M., 2015). Bên cạnh những yếu tố tích cực, mô hình kinh tế tuần hoàn cũng đặt ra nhiều khó khăn, thách thức đối với các quốc gia đã và đang có ý định xây dựng.

2. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN TRÊN THẾ GIỚI

2.1. Kinh nghiệm phát triển kinh tế tuần hoàn tại châu Âu

Châu Âu là khu vực phát triển sớm và có tốc độ cao hàng đầu thế giới, vì vậy, từ lâu, đây là khu vực nhập khẩu nhiều tài nguyên, khoảng 40% nguồn tài nguyên sử dụng được nhập khẩu từ bên ngoài. Nhận thức rõ việc phát triển nền kinh tế tuần hoàn sẽ giúp các nước thuộc khu vực châu Âu giảm phụ thuộc vào nguồn tài nguyên nhập khẩu; đồng thời, giảm áp lực môi trường khi yếu tố bảo vệ môi trường được đưa lên hàng đầu trong phát triển kinh tế. Kinh nghiệm từ khu vực này trong phát triển kinh tế tuần hoàn là tăng cường nhận diện và khuyến khích vận dụng linh hoạt ở mỗi nước trong phát triển kinh tế tuần hoàn.

Một là, khu vực châu Âu đã tăng cường nhận diện về kinh tế tuần hoàn và kịp thời đưa ra những chính sách phát triển kinh tế tuần hoàn chung cho toàn khu vực châu Âu.

Ủy ban châu Âu (2015) đã đưa ra định nghĩa: “Trong nền kinh tế tuần hoàn, giá trị của sản phẩm và nguyên liệu được duy trì càng lâu càng tốt; chất thải và sử dụng tài nguyên được giảm thiểu, các nguồn tài nguyên được giữ trong nền kinh tế khi một sản phẩm đã hết vòng đời, sẽ được sử dụng để tiếp tục tạo ra giá trị hơn nữa”. Như vậy, có thể hiểu rằng, kinh tế tuần hoàn là biến rác thải đầu ra của ngành này thành nguồn tài nguyên đầu vào của ngành khác, hay tuần hoàn trong nội tại bản thân của một doanh nghiệp. Kinh tế tuần hoàn góp phần gia tăng giá trị cho doanh nghiệp, giảm khai thác tài nguyên, giảm chi phí xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Ủy ban châu Âu đã công bố kế hoạch hành động của EU đối với nền kinh tế tuần hoàn vào tháng 12 năm 2015. Chiến lược này nhằm hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn ở châu Âu. Hướng tới một nền kinh tế tuần hoàn ở châu Âu sẽ thúc đẩy khả năng cạnh tranh, tạo ra việc làm mới và hỗ trợ tăng trưởng bền vững. Mục tiêu của chiến lược này nhằm đảm bảo khuôn khổ pháp lý phù hợp áp dụng cho sự phát triển của nền kinh tế tuần hoàn, đưa ra các định hướng cho các nhà điều hành kinh tế và xã hội nói chung hướng tới các mục tiêu giảm thiểu chất thải trong dài hạn và đưa ra các chương trình hành động nhằm đạt tới mục tiêu trong phát triển kinh tế tuần hoàn. Nền kinh tế tuần hoàn ở châu Âu bao gồm các yếu tố về sản xuất, tiêu dùng, quản lý chất thải, thị trường nguyên liệu thô “thứ cấp”, các biện pháp cụ thể về vật liệu, sự đổi mới và các chỉ số. Kế hoạch hành động thúc đẩy việc kiểm soát vòng nguyên liệu và vòng đời của sản phẩm.

Theo Ủy ban châu Âu (2015), các đề xuất về chất thải sẽ thiết lập một tầm nhìn dài hạn nhằm tăng cường tái chế và giảm chôn lấp, đồng thời đề xuất các biện pháp cải thiện quản lý chất thải có tính đến các tình huống khác nhau giữa các quốc gia thành viên. Tập trung vào các rào cản thị trường đối với các ngành hoặc dòng nguyên liệu cụ thể, ví dụ như nhựa, chất thải thực phẩm, nguyên liệu thô quan trọng, xây dựng, sinh khối và các sản phẩm dựa trên sinh học, đổi mới và đầu tư. Chỉ thị khung về chất thải đã được Ủy ban châu Âu ban hành như Hệ thống phân cấp về chất thải của EU theo hướng tạo điều kiện thuận lợi nhất cho yếu tố tuần hoàn khi phát triển kinh tế tuần hoàn.

Hai là, các quốc gia ở châu Âu tích cực vận dụng sáng tạo, linh hoạt trong phát triển kinh tế tuần hoàn.

Thụy Điển là quốc gia thuộc khu vực Bắc Âu và là nền kinh tế phát triển cao, duy trì một hệ thống phúc lợi xã hội rộng rãi; tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người đạt khoảng 61,7 nghìn USD/người năm 2022 là 69 nghìn USD/người/năm (dự kiến), xếp thứ 10 trên thế giới. Từ những năm 1990, Thụy Điển là một trong số ít các nước công nghiệp hóa thực hiện quản lý duy trì sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế với việc giảm thải tối đa khí carbon nhằm bảo vệ môi trường. Song song với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, Thụy Điển đã áp dụng nhiều giải pháp thiết thực để giảm

thiếu các loại rác thải gây ô nhiễm như: đánh thuế cao các loại chất thải, ưu đãi xanh, sử dụng năng lượng tái tạo từ thủy điện và nhiên liệu sinh học... Việc xây dựng nền kinh tế tuần hoàn với phát thải carbon thấp của Thụy Điển được bắt đầu từ thay đổi trong tư duy sản xuất tiêu dùng và trong các kế hoạch áp dụng khoa học - công nghệ vào các ngành sản xuất và xử lý rác thải với sự tham gia của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân, cụ thể: *Thứ nhất*, thống nhất về tư duy phát triển và xây dựng một nền kinh tế tuần hoàn trên phạm vi cả nước, từ người dân, doanh nghiệp đến Chính phủ, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Theo đó, Thụy Điển thành lập một nhóm chuyên gia về kinh tế tuần hoàn giúp Chính phủ điều phối và hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, đồng thời đầu tư nghiên cứu đổi mới trong lĩnh vực tài nguyên và chất thải. *Thứ hai*, xây dựng nền kinh tế dựa trên các ngành công nghệ cao. Nền kinh tế tuần hoàn “vì một tương lai không rác thải” ở Thụy Điển được khởi xướng từ những thập niên trước, bắt đầu bằng việc đổi mới sáng tạo ở một số doanh nghiệp, thúc đẩy ứng dụng công nghệ sạch trong các doanh nghiệp, tạo ra các phương pháp tiếp cận theo hướng đổi mới, sáng tạo. *Thứ ba*, xây dựng các ngành kinh tế tuần hoàn: Đối với ngành thực phẩm, Thụy Điển đã thiết lập một chiến lược quốc gia để thay đổi chuỗi cung ứng với nỗ lực tăng cường hợp tác toàn ngành (thông qua thu gom ống hút nhựa, bìa carton đã qua sử dụng). Đối với ngành nhựa, Thụy Điển nỗ lực thắt chặt các chính sách quốc gia về sản xuất và sử dụng đồ nhựa với 53% vật liệu nhựa tiêu dùng trong đời sống xã hội được sử dụng lại. *Thứ tư*, tái chế rác thải thành điện năng để phục vụ các ngành công nghiệp khác. Tại Thụy Điển, hơn 99% rác thải đều được tái chế thành các sản phẩm mới, nguyên liệu thô, khí đốt và năng lượng nhiệt. Để làm được điều này, Thụy Điển đã áp dụng các giải pháp như: quy định chặt chẽ về địa điểm tái chế rác thải; xe chở rác chạy bằng năng lượng tái chế hoặc khí sinh học; phân loại rác theo màu túi đựng rác để tiết kiệm thời gian với sự tham gia của các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp trong ngành may mặc, thực phẩm; đánh thuế cao khi sử dụng năng lượng hóa thạch, chuyển sang sử dụng năng lượng sinh học và năng lượng có khả năng tái tạo; nhập khẩu rác thải.

Pháp là đất nước có nhiều kinh nghiệm trong phát triển kinh tế tuần hoàn. Ngày 23/4/2018, Chính phủ Pháp đã công bố lộ trình phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn, biến rác thải thành nguyên liệu phục vụ cho guồng máy sản xuất trong các ngành công nghiệp. Cụ thể: Pháp đã đề ra mục tiêu giảm 50% số lượng rác thải trước năm 2025, tận dụng tối đa phế phẩm, phế liệu để làm ra những sản phẩm mới và dự kiến trong 7 năm tới sẽ có thêm 300.000 việc làm được tạo ra nhờ mô hình sản xuất mới. Lộ trình phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn của Pháp bao gồm 50 biện pháp, xoay quanh hai nội dung chính: khuyến khích các nhà sản xuất cung cấp những mặt hàng có độ bền cao, khi hỏng dễ được sửa chữa và khuyến khích các hoạt động tái chế, sử dụng lại nguyên liệu từ những món đồ trước khi chúng được thải ra bãi rác. Theo nghiên cứu của Cơ quan Quản lý môi trường và năng lượng (ADEME), ở Pháp 70% rác trên toàn quốc do ngành xây dựng thải ra, tương đương 247 triệu tấn. Mỗi năm, các hộ gia đình thải khoảng 30 triệu tấn rác, các doanh nghiệp không kể ngành xây dựng thải 64 triệu tấn. Để khuyến khích các doanh nghiệp chuyển hướng xây dựng mô hình sản xuất ít làm tổn hại cho môi trường hơn, về mặt tài

chính, Chính phủ Pháp dự trù giảm đánh thuế giá trị gia tăng (VAT) xuống còn 5,5% thay vì 20% vào các nguyên liệu tái chế, đồng thời phạt tiền các ngành, nghề không tuân thủ các chuẩn mực mới, tiếp tục thải nhiều rác làm hủy hoại môi trường. Tuy nhiên, tiền bạc không phải là chìa khóa duy nhất để chuyển từ mô hình kinh tế tuyến tính sang nền kinh tế tuần hoàn. Pháp đang tìm những phương án để khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất ra những mặt hàng càng bền vững càng tốt. Bên cạnh đó, quốc gia này cũng sử dụng lại nguyên liệu từ những mặt hàng bỏ đi (nhưng đòi hỏi nhiều phương tiện về công nghệ lọc lại rác cho tới quá trình sản xuất) và nâng cao thói quen sinh hoạt, sử dụng rác thải của người dân.

Đức và Hà Lan là hai quốc gia có nhiều kinh nghiệm tương đồng trong phát triển kinh tế tuần hoàn. Ở Đức, nền kinh tế tuần hoàn được xây dựng theo mô hình “từ trên xuống”. Chính phủ Đức đã ban hành Luật về Quản lý chất thải và chu trình khép kín từ năm 1996 với ý tưởng cốt lõi là “tuần hoàn vật liệu”, khi mà nền kinh tế công nghiệp nặng của Đức luôn cần rất nhiều vật liệu đầu vào thì việc “tuần hoàn vật liệu” sẽ góp phần giảm phụ thuộc vào tài nguyên trong sản xuất, đồng thời bảo đảm sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Đạo luật trên hướng tới quản lý chất thải theo chu trình khép kín và bảo đảm việc xử lý chất thải tương thích với nhiệm vụ bảo vệ môi trường cũng như khả năng đồng hóa chất thải. Trên cơ sở đó, nước Đức tiếp cận thực hiện nền kinh tế tuần hoàn ở cấp toàn quốc gia, thúc đẩy nhiều mô hình giảm thiểu chất thải, tái sử dụng, tái chế và đốt rác thải để sản xuất điện năng và nhiệt năng, cung cấp nhiên liệu phục vụ cho các ngành công nghiệp khác.

Trong khi đó, từ những năm 70 của thế kỷ 20, Hà Lan thực hiện một số quy định về thứ tự ưu tiên trong quản lý chất thải nhằm ngăn ngừa và hạn chế phát sinh chất thải, thúc đẩy tái sử dụng, tái chế và cuối cùng là xử lý rác bằng phương pháp đốt cháy trước khi áp dụng biện pháp cuối cùng là chôn lấp. Đến năm 2013, Hà Lan triển khai một loạt chương trình và dự án nhằm trở thành “trung tâm tuần hoàn” của châu Âu, đặc biệt là chương trình “Kinh tế tuần hoàn tại Hà Lan vào năm 2050”. Tuy nhiên, khác với Đức, cách thực hiện nền kinh tế tuần hoàn của Hà Lan được xác định là đi “từ dưới lên”, khi mà các chính sách tập trung nhằm đề cao sự đổi mới trong sử dụng vật liệu, thay đổi các mô hình kinh doanh, xuất phát từ chính lợi ích và những sáng kiến của doanh nghiệp.

2.2. Kinh nghiệm phát triển kinh tế tuần hoàn từ một số nước ở châu Á

Ấn Độ là quốc gia đông dân số, có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh. Mỗi ngày nền kinh tế Ấn Độ thải ra môi trường khoảng 62 triệu tấn chất thải rắn, dự báo đến năm 2050, khối lượng này lên đến 436 triệu tấn/ngày. Chỉ khoảng 20% trong số 62 triệu tấn hiện nay được xử lý. Việc chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn là một yêu cầu cấp thiết hiện nay tại Ấn Độ. Ấn Độ đã sử dụng một số phương pháp như sau:

(1) Giảm chất thải, hạn chế sử dụng nguyên liệu thô không tái tạo: Phương pháp này bao gồm các cách thức đổi mới nhằm thay đổi cách sử dụng các nguồn nguyên liệu thô

không còn khả năng tái tạo. Mô hình này hướng đến thay thế nguồn nguyên liệu khan hiếm bằng các nguồn có khả năng tái tạo, có khả năng tuần hoàn hoặc nguồn đầu vào có thể phân hủy. Từ đó bảo tồn được các tài nguyên thiên nhiên không tái tạo cũng như tái chế rác thải tự nhiên.

(2) Tái sử dụng, kéo dài thời gian sử dụng trước khi tái chế: Phương pháp này giúp kéo dài thời gian sử dụng sản phẩm càng lâu càng tốt, phương pháp này giúp chuyển các nguyên liệu không còn sử dụng hoặc bị thải bỏ sang một chu trình khác mà các nguyên liệu này sẽ tiếp tục đáp ứng nhu cầu sử dụng, từ đó giúp gia tăng giá trị kinh tế cho đất nước.

(3) Tái chế, phục hồi và tái sử dụng nguồn đầu ra: Việc tái chế sẽ giảm thiểu chất thải bằng cách chuyển chất thải thành các nguồn tài nguyên mới, tạo ra sự cân bằng giữa sản xuất và tiêu thụ tài nguyên. Phương pháp này tập trung vào việc thu hồi và tái sử dụng chất thải rắn và rác thải điện tử để tạo ra các sản phẩm mới nhằm giảm tối thiểu sự hao hụt nguyên liệu và tối đa hóa giá trị kinh tế.

Trung Quốc là một trong những quốc gia đưa ra các chính sách về kinh tế tuần hoàn ở cấp độ quốc gia. Trung Quốc triển khai nền kinh tế tuần hoàn bằng cách lồng ghép vào các kế hoạch của Chính phủ trong những năm gần đây với ưu tiên tập trung ở cấp độ tỉnh. Trung Quốc đã triển khai kinh tế tuần hoàn trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế với hệ thống ba cấp độ: vĩ mô (tỉnh, thành phố và huyện); trung gian (khu vực cộng sinh) và vi mô (các doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh). Một số lĩnh vực chính như hệ thống công nghiệp, môi trường xây dựng, cơ sở hạ tầng đô thị và hệ sinh thái. Kinh tế tuần hoàn ở Trung Quốc được xây dựng theo lộ trình cụ thể, từ xác định mục tiêu phát triển và thông qua các quy định pháp luật đối với hoạt động của các doanh nghiệp.

3. GIÁ TRỊ THAM KHẢO CHO VIỆT NAM TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN

Một là, tăng cường nhận thức về kinh tế tuần hoàn. Nhận thức của cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, người dân về kinh tế tuần hoàn, vai trò của phát triển kinh tế tuần hoàn cần phải nâng lên. Tăng cường nghiên cứu để xây dựng cơ sở lý luận cho phát triển kinh tế tuần hoàn. Tăng cường truyền thông để các cấp, các ngành và mỗi chủ thể kinh tế cần hiểu rõ, phát triển kinh tế tuần hoàn sẽ giúp giải quyết vấn đề phụ thuộc vào nguồn tài nguyên nhập khẩu. Thấy rõ nền kinh tế tuyến tính truyền thống sẽ gặp nhiều hạn chế khi nguồn tài nguyên đang dần cạn kiệt. Áp dụng các phương pháp giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế là một trong những bước quan trọng để hướng tới trạng thái đầy đủ về nguồn lực. Ngoài ra, sẽ góp phần bảo vệ môi trường, giảm thiểu ô nhiễm và biến đổi khí hậu.

Hai là, xây dựng khung khổ pháp lý, chủ trương, chính sách cho phát triển kinh tế tuần hoàn. Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, khung khổ pháp lý và chính sách của Chính phủ đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển nói chung và chuyển đổi từ kinh tế tuyến tính sang kinh tế tuần hoàn nói riêng. Việt Nam cần xây dựng khung pháp luật và các chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế tuần hoàn. Hoạch định chiến lược

phát triển kinh tế tuần hoàn, đưa kinh tế tuần hoàn trở thành linh hồn trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Ba là, thực hiện chính sách nhằm khuyến khích các doanh nghiệp, người dân cùng tham gia phát triển kinh tế tuần hoàn: có các chính sách cụ thể, thiết thực để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển mạnh mẽ các mô hình kinh tế tuần hoàn, chú trọng tới hiệu quả đầu tư và phát triển kinh tế tuần hoàn, đẩy mạnh trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong phát triển kinh tế tuần hoàn.

Bốn là, tập trung vào đầu tư cho khoa học công nghệ. Công nghệ là yếu tố cốt lõi cho sự thành công khi phát triển kinh tế tuần hoàn. Việc phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, đặc biệt là tập trung vào năng lực về công nghệ của các doanh nghiệp, kỹ năng của nguồn nhân lực sẽ giúp đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang kinh tế tuần hoàn.

Năm là, lựa chọn ngành, lĩnh vực mũi nhọn để tập trung phát triển kinh tế tuần hoàn. Do điều kiện nhận thức và các nguồn lực xã hội còn hạn chế cho sự phát triển kinh tế tuần hoàn, Việt Nam cần lựa chọn một số ngành, lĩnh vực phù hợp để ưu tiên phát triển khi áp dụng Mô hình kinh tế tuần hoàn, từ đó tạo động lực cho các ngành, các lĩnh vực khác cùng phát triển, tạo nên sự thành công chung trong phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam.

Phát triển kinh tế tuần hoàn là một tất yếu trong bối cảnh hiện nay để phát triển bền vững. Những bài học kinh nghiệm vô cùng quý giá giúp Việt Nam có thể nhanh chóng chuyển đổi mô hình, thực hiện kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Henning Wilts (2017), “Key challenges for transformations towards a circular economy - The status quo in Germany” (Tạm dịch: Những thách thức chính trong quá trình chuyển đổi sang một nền kinh tế tuần hoàn - Thực trạng của nước Đức), *International Journal of Waste Resources*, tháng 01/2017.
2. Kline, M (2015), *What a circular economy is, and why you should care* (Tạm dịch: Kinh tế tuần hoàn là gì và tại sao bạn nên quan tâm), Inc referenced, ngày 28/5/2015, <http://www.inc.com/maureen-kline/what-a-circular-economy-is-and-why-you-should-care.html>
3. Laurent, Éloi (2014), *Kinh tế môi trường và kinh tế sinh thái*, NXB Thế giới.
4. Trương Thị Mỹ Nhân (2019), “Kinh nghiệm xây dựng nền kinh tế tuần hoàn và các điều kiện để chuyển đổi ở Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính điện tử*, ngày 30/01/2019, <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/kinh-nghiem-xay-dung-nen-kinh-te-tuan-hoan-va-cac-dieu-kien-de-chuyen-doi-o-viet-nam-317345.html>

15.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN TRÊN THẾ GIỚI VÀ GIÁ TRỊ THAM KHẢO CHO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

ThS. Lê Đức Thọ*, ThS. Hồ Thị Thanh Tâm*

TÓM TẮT

Bài viết nghiên cứu quá trình phát triển kinh tế tuần hoàn tại một số quốc gia trên thế giới như: Thụy Điển, Canada, Pháp, Hà Lan, Trung Quốc, Cộng hòa Liên bang Đức, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Singapore... Đây là những quốc gia đẩy mạnh phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn và đã thu được những kết quả nhất định. Quá trình phát triển kinh tế tuần hoàn tại những quốc gia này đã gợi mở những bài học kinh nghiệm quý giá cho thành phố Đà Nẵng trong phát triển kinh tế tuần hoàn.

Từ khóa: Kinh tế tuần hoàn; phát triển kinh tế tuần hoàn; Đà Nẵng

1. GIỚI THIỆU

Khái niệm “kinh tế tuần hoàn” ra đời trong bối cảnh xã hội hiện đại phát triển, tiêu dùng tăng cao gây ra nhiều nhân tố tác động tiêu cực đến sức khỏe con người và hệ sinh thái cũng như mang đến nhiều mối nguy hại cho môi trường và sự phát triển bền vững. Phát triển kinh tế tuần hoàn là giải pháp cốt lõi nhằm hướng đến phát triển bền vững, tức là phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường. Mô hình này đã được nhiều quốc gia trên thế giới áp dụng và cho thấy những hiệu quả rõ rệt. Các thành phố như Toronto (Canada) thu thập chất thải hữu cơ từ các hộ gia đình trong thành phố và biến thành khí sinh học để có thể cung cấp nhiên liệu cho các đoàn xe tải hoặc được sử dụng để sưởi ấm; hay chính quyền thành phố New York (Mỹ) thúc đẩy các sáng kiến kéo dài tuổi thọ của các sản phẩm bằng cách tái chế, tái sử dụng (Christina Nunez, 2020). Những năm gần đây, ở Việt Nam đã bắt đầu xuất hiện các mô hình kinh tế tuần hoàn nhưng mới dừng lại ở tái sử dụng, tái chế chất thải mang lại lợi ích về tài chính cho cơ sở sản xuất và tiêu dùng... Đối với Đà Nẵng, thành phố đặt mục tiêu hoàn thành các tiêu chí cơ bản của kinh tế tuần hoàn vào

* Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng

năm 2045. Để hoàn thành mục tiêu này, việc nghiên cứu những kinh nghiệm phát triển kinh tế tuần hoàn tại một số quốc gia trên thế giới và rút ra những giá trị tham khảo cho thành phố Đà Nẵng là rất cần thiết.

2. PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

Theo các chuyên gia về kinh tế trên thế giới, kinh tế tuần hoàn (Circular economy) là một khái niệm được hiểu thông qua một chu trình sản xuất khép kín, các chất thải được quay trở lại, trở thành nguyên liệu cho sản xuất, từ đó giảm mọi tác động tiêu cực đến môi trường, bảo vệ hệ sinh thái và sức khỏe con người. Việc phát triển kinh tế tuần hoàn được đánh giá là giải pháp có thể giúp các quốc gia trên thế giới thích nghi và tiến bước theo cách thân thiện với môi trường. Đồng thời, kinh tế tuần hoàn còn mang lại cái nhìn mới về mối quan hệ giữa thị trường, khách hàng và tài nguyên thiên nhiên, từ đó góp phần thúc đẩy các mô hình kinh doanh sáng tạo mới, các công nghệ đột phá giúp doanh nghiệp tăng trưởng cao hơn thông qua cắt giảm chi phí; giảm tiêu thụ năng lượng và lượng khí thải CO₂; tăng cường chuỗi cung ứng và bảo tồn tài nguyên.

Tại Thụy Điển, đây là một trong những quốc gia đi đầu trên thế giới về triển khai phát triển nền kinh tế tuần hoàn, thông qua việc xử lý và tái chế rác thải đã áp dụng chính sách tái chế thống nhất trên toàn quốc. Kể từ năm 2011, phần lớn rác thải của quốc gia này đã được xử lý, còn lại chưa đến 1% rác thải từ hộ gia đình của Thụy Điển được chuyển đến bãi đổ rác. Nhờ vậy, Thụy Điển đã trở thành một trong số ít các nước duy trì sự cân bằng trong quá trình tiến hành công nghiệp hóa đất nước với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế đang tiếp tục tăng lên cùng mức phát thải giảm đi. Theo tính toán, mức phát thải khí nhà kính tính theo đầu người của Thụy Điển nằm ở mức thấp nhất trong EU và các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). Vào năm 2013, phát thải khí nhà kính của Thụy Điển chỉ còn là 55,8 triệu tấn CO₂ so với 71,8 triệu tấn năm 1990, giảm đến 22%. Trong khi đó, GDP của Thụy Điển đã tăng 58% trong thời gian này.

Tại Canada, quốc gia này đã tiến hành tiếp cận kinh tế tuần hoàn bằng việc thành lập Hội đồng không chất thải quốc gia. Đây được coi là một sáng kiến lãnh đạo tập hợp Chính phủ, doanh nghiệp và các tổ chức phi chính phủ để thúc đẩy ngăn chặn sự xả thải và chuyển dịch sang nền kinh tế tuần hoàn ở Canada. Thông qua việc tập trung vào phòng ngừa chất thải và hợp tác liên ngành, Hội đồng được coi là tác nhân thay đổi ở Canada - thúc đẩy sự đổi mới trong thiết kế, sản xuất và sử dụng hàng hóa để hỗ trợ nền kinh tế tuần hoàn. Bằng cách đưa ra những hành động cụ thể đối với các chủ thể thúc đẩy phát sinh chất thải, Hội đồng đã và đang hỗ trợ nâng cao chất lượng cuộc sống, đem tới sự bền vững cho môi trường và thịnh vượng cho nền kinh tế, giảm tải việc tiêu thụ tài nguyên và năng lượng. Canada cũng có kế hoạch giảm lượng nhựa thải điện tử xuất khẩu sang các nước khác với mục đích tái chế nhiều hơn trong nước.

Tại Pháp, Chính phủ Pháp cũng đã công bố lộ trình phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn. Theo đó, quốc gia này sẽ biến rác thải thành nguyên liệu phục vụ cho guồng máy sản

xuất. Thủ đô Paris đề ra mục tiêu giảm 50% lượng rác thải trước năm 2025, tận dụng tối đa phế phẩm phế liệu để làm ra những sản phẩm mới. Chính phủ dự kiến trong 7 năm tới sẽ có thêm 300 nghìn việc làm được tạo ra nhờ mô hình sản xuất mới này. Theo đó, lộ trình phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn của Pháp bao gồm 50 biện pháp, xoay quanh 2 nội dung chính: khuyến khích các nhà sản xuất cung cấp những mặt hàng có độ bền cao, khi hỏng dễ được sửa chữa và khuyến khích các hoạt động tái chế, sử dụng lại nguyên liệu từ những món đồ trước khi chúng được thải ra bãi rác. Từ đó, Pháp đang tìm những phương án để khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất ra những mặt hàng càng bền càng tốt và khuyến khích sử dụng lại nguyên liệu từ những món hàng đã qua sử dụng hoặc bị bỏ đi.

Tại Hà Lan, trong khi nhu cầu về nguyên liệu thô của nước này đang tăng lên và nguồn cung lại phụ thuộc vào các nước khác, Chính phủ Hà Lan đã xác định việc chuyển đổi mô hình kinh tế sang kinh tế tuần hoàn là yêu cầu thiết yếu của quốc gia hiện nay. Theo đó, Hà Lan đang tiến hành phát triển chương trình hậu thuẫn cho nền kinh tế tuần hoàn nhằm mục tiêu đảm bảo cuộc sống và điều kiện làm việc lành mạnh, an toàn, ít gây hại cho môi trường. Chương trình này có sự tham gia của nhiều bộ liên quan, bao gồm tất cả các chương trình nhằm xử lý nguyên liệu thô hiệu quả hơn: từ nguồn rác thải đến tài nguyên, các chương trình phát triển xanh và nền kinh tế trên cơ sở sinh học. Hà Lan đang tiến hành thực hiện nhiều biện pháp khuyến khích và đầu tư vào các doanh nghiệp hướng tới một nền kinh tế tuần hoàn. Trong đó, Chính phủ đã lựa chọn 5 ngành kinh tế và chuỗi giá trị đầu tiên sẽ được chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn, bao gồm khí sinh học và thực phẩm, nhựa, ngành công nghiệp sản xuất, ngành xây dựng và hàng tiêu dùng. Riêng với Hà Lan, mô hình kinh tế này có thể tạo ra hơn 50 nghìn việc làm, giảm 10% chất thải ra môi trường, tiết kiệm 20% nước sử dụng trong ngành công nghiệp, giảm 25% nhập khẩu các nguồn cơ bản và tạo ra 7 tỷ euro cho nền kinh tế quốc gia.

Tại Trung Quốc, Chính phủ đã có những bước đi quan trọng nhằm thông qua Luật Thúc đẩy kinh tế tuần hoàn với mục tiêu sử dụng tối ưu tài nguyên, bảo vệ và cải thiện môi trường, thúc đẩy phát triển bền vững. Theo tính toán, với việc áp dụng các nguyên tắc của kinh tế tuần hoàn có thể tạo ra những hàng hóa và dịch vụ với giá phải chăng hơn đối với các cư dân đô thị, giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính 23% và tình trạng tắc nghẽn giao thông 47% vào năm 2040. Thống kê cho thấy, trong giai đoạn 1980 -2010, quy mô kinh tế Trung Quốc đã mở rộng 18 lần, song tiêu thụ năng lượng chỉ tăng 5 lần. Đây là một trong những thành quả tích cực khiến cho quốc gia đông dân này tiếp tục nỗ lực đẩy mạnh phát triển kinh tế tuần hoàn trong thời gian tới.

Tại Đức, quốc gia này khởi đầu khá sớm trên con đường hướng tới kinh tế tuần hoàn. Đức bắt đầu thực hiện triển khai kinh tế tuần hoàn vào năm 1996. Điều này được đi kèm với việc ban hành Đạo luật về Quản lý chất thải và chu trình khép kín. Trong những thập kỷ qua, Đức phát triển các chính sách năng lượng, công nghiệp và môi trường đầy tham vọng ở cấp quốc gia và đóng một vai trò rất mạnh mẽ trong các lĩnh vực này ở cấp độ châu Âu. Chiến lược quốc gia của Đức vì sự phát triển bền vững được thông qua năm 2002, đặt

ra các nguyên tắc chỉ đạo cho các chính sách quốc gia trong tất cả các lĩnh vực. Mặc dù có nhiều thay đổi của Chính phủ, chiến lược này vẫn tồn tại, làm cơ sở cho các mục tiêu và hành động cụ thể, được đánh giá một cách thường xuyên. Đức đã cố gắng gia tăng đáng kể hiệu quả sử dụng năng lượng cũng như tách rời việc tiêu thụ năng lượng và khí thải nhà kính ra khỏi sự phát triển kinh tế. Chính phủ Đức đặt ra các mục tiêu tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên nhằm bảo vệ môi trường một cách toàn diện, bao gồm việc giảm chôn lấp, bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng tài nguyên bền vững hơn. Một yếu tố quan trọng trong quá trình chuyển đổi của quốc gia này sang một xã hội bền vững chính là việc áp dụng phương pháp tiếp cận thực hiện kinh tế tuần hoàn.

Tại Hoa Kỳ, kinh tế tuần hoàn được hình thành trên cơ sở cách tiếp cận dựa vào thị trường. Cách tiếp cận dựa vào thị trường, là ngoài Nhà nước, các chủ thể thị trường khác như doanh nghiệp và tổ chức có tư cách pháp nhân được tự do tham gia kinh doanh và cung cấp các hàng hóa, dịch vụ (kể cả các hàng hóa, dịch vụ về bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên, ứng phó với biến đổi khí hậu) theo quy luật cung - cầu của thị trường. Đặc biệt, cách tiếp cận thị trường khuyến khích các hành vi thông qua các tín hiệu thị trường hơn là các hướng dẫn, chỉ thị của Nhà nước. Chính sách của Hoa Kỳ thiên về việc khuyến khích các sáng kiến tuần hoàn và nhân rộng các điển hình tuần hoàn tốt. Năm 2013, việc chôn lấp rác thải điện tử bị cấm tại Bang Colorado. Ngay lập tức đã xuất hiện các doanh nghiệp đứng ra thu gom và tái chế rác thải điện tử. Như vậy, một thị trường với người mua là các hộ gia đình và người bán là các công ty cung cấp dịch vụ đã được hình thành. Kết quả là môi trường được bảo vệ, xã hội có thêm công ăn việc làm, Nhà nước không mất chi phí xử lý ô nhiễm do rác thải điện tử và rác thải được tuần hoàn xử lý.

Tại Nhật Bản, Chính phủ Nhật Bản đã xây dựng một khung pháp lý toàn diện nhằm đưa đất nước này hướng tới một xã hội dựa trên việc tái chế. Đạo luật về việc thành lập một xã hội dựa trên tái chế có hiệu lực vào năm 2002, cung cấp các mục tiêu định lượng để tái chế và phi vật chất hóa trong dài hạn cho xã hội Nhật Bản. Nhờ vậy, tỷ lệ tái chế của Nhật Bản thực sự đáng kinh ngạc. Nước này tái chế tới 98% kim loại; trong năm 2007, chỉ có 5% chất thải của Nhật Bản phải sử dụng phương pháp chôn lấp, so với con số 48% đối với Vương quốc Anh vào năm 2008. Trong việc phát triển kinh tế tuần hoàn, cộng đồng dân cư đóng vai trò đặc biệt, là trái tim của hệ thống tuần hoàn tại Nhật Bản. Các nhà sản xuất thực hiện nghĩa vụ của họ bằng cách sử dụng nhiều vật liệu tái chế hơn và tạo ra các sản phẩm lâu dài hơn, dễ sửa chữa và tái chế hơn. Hệ thống triển khai kinh tế tuần hoàn của Nhật Bản được xây dựng dựa trên giả định hợp tác, nhưng hệ thống này cũng khuyến khích mọi người làm điều đúng đắn. Kết quả là việc áp dụng các triết lý của kinh tế tuần hoàn không chỉ giúp các hoạt động kinh tế một cách trơn tru mà còn mang lại lợi nhuận không lồ.

Tại Singapore, trước khi khái niệm kinh tế tuần hoàn ra đời, Singapore xử lý chất thải bằng phương pháp đốt, nhằm tạo năng lượng từ đồ phế thải (WTE). Qua thời gian, tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng, Chính phủ và người dân Singapore nhận thấy cần phải có phương án hành động. Năm 2019, Singapore bắt đầu Chiến dịch không

rác thải bằng cách tái sử dụng và tái chế với trọng tâm là các rác thải điện tử, giấy và thực phẩm. Với việc áp dụng những quy định ngặt nghèo trong kinh tế tuần hoàn, Singapore kỳ vọng sẽ tái chế khoảng 70% tổng lượng rác thải trong 50 năm, kể từ năm 2007. Thực tế, nỗ lực tái chế rác thải của nước này đã tăng từ 54% lên 58% trong giai đoạn 2007 - 2010. Cũng trong thời gian này, việc đốt rác và chôn lấp rác cũng giảm lần lượt từ 42% xuống 40% và từ 3% xuống 2%. Có thể thấy rằng, hiệu quả của các chương trình thúc đẩy kinh tế tuần hoàn của Singapore đã đạt được những thành quả đáng ghi nhận.

Như vậy, kinh tế tuần hoàn đã được các quốc gia trên thế giới tiếp cận và triển khai trong các kế hoạch và hoạt động của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, để phát triển kinh tế tuần hoàn, không chỉ dựa vào nỗ lực của Chính phủ, mà sự tham gia tích cực của các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư. Việc phát triển kinh tế tuần hoàn được kỳ vọng sẽ mang lại sự phát triển bền vững cho mỗi quốc gia và thế giới, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của con người.

3. GIÁ TRỊ THAM KHẢO CHO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG TRONG ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN

Tại Việt Nam, theo dự báo của các chuyên gia, đến năm 2035, Việt Nam sẽ vào top 10 thế giới về ô nhiễm. Thực tế hiện nay, Việt Nam cũng đang phải đối mặt với lượng chất thải phát sinh ngày càng lớn, nguyên liệu thô, nguyên liệu hóa thạch cạn kiệt. Các doanh nghiệp Việt Nam có công nghệ lạc hậu, lỗi thời, quy mô sản xuất nhỏ lẻ và thiếu nguồn lực đầu tư cho tái chế. Vì thế, lựa chọn kinh tế tuần hoàn là một bước đi hợp lý hướng tới sản xuất, tiêu dùng bền vững, giảm lệ thuộc vào nền kinh tế bên ngoài với nguyên liệu, vật tư sản xuất. Trong những năm qua, Chính phủ đã ban hành nhiều quyết định liên quan như: Chương trình hành động quốc gia về Sản xuất và Tiêu dùng bền vững tại Quyết định số 76/QĐ-TTg, Đề án “Phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2025” tại Quyết định số 192/QĐ-TTg từ năm 2017 nhằm hình thành nên ngành công nghiệp môi trường có thể đáp ứng được các nội dung của nền kinh tế tuần hoàn, Quyết định số 687/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam”.

Thành phố Đà Nẵng là địa phương đầu tiên trong cả nước xây dựng lộ trình phát triển và thúc đẩy phát triển kinh tế theo hướng kinh tế tuần hoàn. Trước những thách thức lớn hiện hữu toàn cầu như: dịch bệnh, biến đổi khí hậu, bất bình đẳng..., kinh tế tuần hoàn là sự lựa chọn của nhiều quốc gia để hướng đến phát triển bền vững. Hiện nay, một số ngành/lĩnh vực kinh tế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đã quan tâm đến thiết kế theo nguyên tắc của kinh tế tuần hoàn từ trước. Trong giai đoạn 2015 - 2019, Khu công nghiệp Hòa Khánh được lựa chọn để thí điểm xây dựng khu công nghiệp sinh thái.

Tính đến hết năm 2020, toàn thành phố có 2.529 khách hàng lắp đặt điện mặt trời mái nhà với tổng công suất lắp đặt 81,7 MWp. Nhiều doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đã áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình như: đầu tư sản xuất gạch không nung; các công ty đã có những giải pháp sử dụng

năng lượng tiết kiệm và mang lại hiệu quả cao; các doanh nghiệp và dự án khởi nghiệp thực hành theo hướng kinh tế tuần hoàn. Theo báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường, đến nay, trên địa bàn thành phố đã có hơn 37 mô hình gắn với tiêu dùng xanh được triển khai thực hiện như: Thùng thu gom pin thải; Mái nhà xanh; Trồng chuối lấy lá; Điểm tập kết rác văn minh; Khu dân cư tự quản về môi trường; Tổ thân thiện môi trường; Thôn không rác; Trường học không rác... Thành phố đã ban hành nhiều đề án, quy định và kế hoạch hành động quan trọng có liên quan và tác động trực tiếp đến lộ trình phát triển kinh tế tuần hoàn, đặc biệt là Đề án “Xây dựng Đà Nẵng: Thành phố môi trường giai đoạn 2008 - 2020 và 2021 - 2030”. Đến nay, thành phố đã đạt được những kết quả bước đầu quan trọng, làm tiền đề thuận lợi để phát triển kinh tế tuần hoàn.

Có thể thấy, Đà Nẵng có nhiều tiềm năng để chuyển đổi và áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn. Nó sẽ giúp chấm dứt tình trạng khối lượng chất thải liên tục tăng nhưng không có phương án xử lý hiệu quả và không khai thác được giá trị kinh tế từ chất thải; hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường gây ra bởi mô hình kinh tế tuyến tính đang áp dụng; mang lại những lợi ích trong bối cảnh khan hiếm tài nguyên, biến đổi khí hậu; khai thác được nền tảng công nghệ cao hiện có của thành phố; khắc phục, điều chỉnh những vấn đề về kinh tế - xã hội như: dân số già hóa nhanh chóng, tăng trưởng kinh tế không ổn định do ảnh hưởng bởi các rủi ro phi truyền thống, thất nghiệp, việc làm lương thấp, tay nghề thấp, bất bình đẳng thu nhập, bình đẳng giới tính. Đà Nẵng là đô thị trẻ, năng động và đang ở ngã ba đường để lựa chọn hướng phát triển. Thành phố có nhiều cơ hội để trở thành địa phương tiên phong trong lộ trình phát triển của các đô thị Việt Nam. Việc theo đuổi kinh tế tuần hoàn sẽ giúp thành phố quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và phát triển được thị trường vật liệu thứ cấp.

Để hoàn thành được mục tiêu phát triển kinh tế tuần hoàn, việc nghiên cứu các mô hình kinh tế tuần hoàn trên thế giới và rút ra những giá trị tham khảo cho thành phố Đà Nẵng là rất cần thiết. Từ nghiên cứu kinh nghiệm phát triển kinh tế tuần tại các quốc gia trên thế giới, có thể rút ra một số bài học tham khảo cho Đà Nẵng trong phát triển kinh tế tuần hoàn như sau:

Một là, nâng cao nhận thức của toàn xã hội về kinh tế tuần hoàn. Cần nâng cao hơn nữa nhận thức của các nhà sản xuất và công chúng về trách nhiệm của họ đối với các sản phẩm trong suốt vòng đời của chúng. Cần đặt các mục tiêu cụ thể về tái chế rác thải, trong đó quy định rõ lượng rác thải cần phải tái chế trong từng thời điểm cụ thể. Các doanh nghiệp có quyền quyết định chính sách hoặc chiến lược để đạt được mục tiêu, từ đó nâng cao ý thức và tính chủ động của doanh nghiệp trong phát triển kinh tế tuần hoàn.

Hai là, xây dựng khung hành lang pháp lý cho kinh tế tuần hoàn. Trong đó, cần quy định cụ thể trách nhiệm của nhà sản xuất, nhà phân phối trong việc thu hồi, phân loại, tái chế hoặc chi trả chi phí xử lý các sản phẩm thải bỏ dựa trên số lượng sản phẩm bán ra trên thị trường; quản lý dự án theo vòng đời, thiết lập lộ trình xây dựng và áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường.

Ba là, cần huy động sự tham gia của cộng đồng trong quá trình phát triển kinh tế tuần hoàn. Kinh nghiệm từ Thụy Điển cho thấy, chính quyền thành phố Đà Nẵng cần có những chính sách hỗ trợ nhằm thống nhất tư duy sản xuất và phát triển kinh tế tuần hoàn của doanh nghiệp và người dân, tạo tiền đề vững chắc và nâng cao hiệu quả khi phát triển kinh tế tuần hoàn.

Bốn là, Đà Nẵng cần đặt các mục tiêu cụ thể về tái chế rác thải, trong đó quy định rõ lượng rác thải cần phải tái chế trong từng thời điểm cụ thể. Các doanh nghiệp có quyền quyết định chính sách hoặc chiến lược để đạt được mục tiêu, từ đó nâng cao ý thức và tính chủ động của doanh nghiệp trong phát triển kinh tế tuần hoàn.

Năm là, tiếp tục xây dựng kế hoạch và hoàn thiện các mục tiêu phát triển kinh tế tuần hoàn của thành phố. Từ bài học của Thụy Điển, chính quyền thành phố Đà Nẵng cần có những chính sách như: tăng cường sử dụng năng lượng sinh học và năng lượng có thể tái tạo; hạn chế sử dụng đồ nhựa; xây dựng các khu công nghiệp sinh thái... hướng tới phát triển bền vững và giảm lượng rác thải ra môi trường. Kinh nghiệm phát triển kinh tế tuần hoàn của Mỹ, Trung Quốc và Singapore cho thấy, cần xây dựng chiến lược dài hạn với các mục tiêu chiến lược, lộ trình thực hiện chi tiết và các sáng kiến cụ thể nhằm thúc đẩy, hỗ trợ thực hiện kinh tế tuần hoàn.

Sáu là, các sáng kiến hỗ trợ tài chính cần được triển khai quy mô hơn và cần thiết huy động nhiều nguồn lực trong nền kinh tế để hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh tiến trình thực hiện mô hình kinh doanh tuần hoàn, đặc biệt là các nguồn tài chính tư nhân, thông qua gọi vốn cộng đồng, thay vì lệ thuộc vào nguồn tài trợ, trợ cấp từ phía ngân sách, quỹ tài chính nhà nước.

Bảy là, Đà Nẵng cần xây dựng kênh hỗ trợ, tư vấn các doanh nghiệp trong việc chuyển đổi mô hình kinh tế tuyến tính sang kinh tế tuần hoàn. Kênh hỗ trợ này sẽ giải quyết được các thắc mắc của doanh nghiệp về kinh tế tuần hoàn, tư vấn doanh nghiệp ứng dụng chuyển đổi kinh tế tuần hoàn phù hợp với mô hình và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả vấn đề liên quan tới vấn đề pháp lý như mô hình kinh doanh nào hay sản phẩm nào đáp ứng được tiêu chuẩn của kinh tế tuần hoàn.

Tám là, Đà Nẵng cần tăng cường hợp tác quốc tế nhằm nâng cao hiểu biết về kinh tế tuần hoàn và trao đổi kinh nghiệm xây dựng, phát triển kinh tế tuần hoàn. Việc thực hiện trao đổi công nghệ, kiến thức về kinh tế tuần hoàn sẽ đẩy nhanh hơn quá trình chuyển đổi từ mô hình kinh tế tuyến tính sang mô hình kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam nói chung và Đà Nẵng nói riêng.

4. KẾT LUẬN

Như vậy, phát triển kinh tế tuần hoàn là xu thế của các nền kinh tế trên thế giới hiện nay. Việt Nam nói chung và thành phố Đà Nẵng nói riêng cũng đang đặt ra những mục tiêu cho việc phát triển kinh tế tuần hoàn, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Trong quá

trình độ, việc nghiên cứu kinh nghiệm của các nền kinh tế thế giới để đúc rút những kinh nghiệm là rất cần thiết. Do đó, từ kinh nghiệm của thế giới, bài học kinh nghiệm có giá trị tham khảo đối với Đà Nẵng trong phát triển kinh tế tuần hoàn là: nâng cao nhận thức về kinh tế tuần hoàn; xây dựng khung pháp lý cho kinh tế tuần hoàn; huy động sự tham gia của cộng đồng; xây dựng kế hoạch và đặt các mục tiêu cụ thể; hỗ trợ tài chính cho phát triển kinh tế tuần hoàn; xây dựng các kênh hỗ trợ về kinh tế tuần hoàn và tăng cường hợp tác quốc tế về phát triển kinh tế tuần hoàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Christina Nunez (2020), *Building a circular economy: five key concepts*. <https://www.nationalgeographic.com/science/2020/04/partner-content-circular-economy-event-recap/>
2. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 76/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, ban hành ngày 11/01/2016.
3. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 687/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam”*, ban hành ngày 7/6/2022.

16.

HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VỐN XANH TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thạc Hoát*

TÓM TẮT

Tăng trưởng xanh hiện nay đã và đang là xu hướng được nhiều quốc gia trên thế giới lựa chọn để hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Tuy nhiên, các dự án tăng trưởng xanh thường đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài và chứa đựng nhiều rủi ro nên khó thu hút vốn đầu tư, nhất là vốn từ khu vực tư nhân. Để đáp ứng được nhu cầu vốn cho các chương trình, dự án phát triển xanh thì sự phát triển triển của thị trường vốn xanh qua các công cụ như: trái phiếu xanh, cổ phiếu xanh là rất quan trọng. Tại Việt Nam, hiện nay, thị trường vốn xanh vẫn đang trong giai đoạn sơ khai, cần được hoàn thiện. Tuy nhiên, do còn khá mới nên việc phát triển thị trường vốn xanh vẫn gặp nhiều thách thức khi khung pháp lý vẫn chưa được hoàn thiện, độ nhận diện tuy đã được cải thiện nhưng chưa cao, các doanh nghiệp vẫn còn e ngại trong việc tham gia vào thị trường do thời gian thu hồi vốn dài, rủi ro tiềm ẩn cao. Bài viết tập trung phân tích chính sách phát triển thị trường vốn xanh ở Việt Nam; những khó khăn, thách thức đối với chính sách phát triển thị trường vốn xanh ở Việt Nam, từ đó bài viết đề xuất một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện chính sách phát triển thị trường vốn xanh tại Việt Nam.

Từ khóa: Thị trường vốn xanh; tăng trưởng xanh; chính sách phát triển; Việt Nam

1. TỔNG QUAN

1.1. Vì sao phải phát triển thị trường vốn xanh?

Phát triển kinh tế là ưu tiên hàng đầu của hầu hết các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Sự bùng nổ về kinh tế mang lại nhiều lợi ích quốc gia như: thu nhập người dân được cải thiện, tình hình đời sống xã hội được nâng cao. Tuy nhiên, quá trình này diễn ra nhanh chóng là nguyên nhân dẫn đến suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu. Vì vậy, phát triển kinh tế hiện nay cần song hành với vấn đề

* Học viện Chính sách và Phát triển

bảo vệ môi trường, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Chính sách phát triển kinh tế thân thiện với môi trường vừa đảm bảo phát triển kinh tế theo chiều sâu, nâng cao chất lượng kinh tế, vừa bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường đang là xu hướng mà các quốc gia hướng tới thông qua việc thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh, Việt Nam cũng là một trong số đó.

Để có thể thực hiện được các chương trình, đề án tăng trưởng xanh, năng lực tài chính là rất quan trọng. Do vậy, thị trường vốn xanh là những kênh huy động vốn quan trọng của các dự án, các hoạt động sản xuất, kinh doanh xanh. Đây cũng là phương tiện hữu hiệu huy động vốn từ khu vực tư nhân cho các dự án có lợi về môi trường và xã hội. Như thị trường trái phiếu xanh hiện nay đã và đang trở thành xu hướng toàn cầu với sự tham gia của các định chế tài chính quốc tế lớn như: Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)... Tại Việt Nam, nhu cầu vốn đối với các dự án xanh, đặc biệt là các dự án năng lượng tái tạo là rất lớn; do đó, việc đẩy mạnh các sản phẩm tài chính cũng như phát triển thị trường vốn xanh là tất yếu.

Trong thời gian qua, nhiều chính sách liên quan đến phát triển thị trường vốn xanh đã được ban hành và được xây dựng theo hướng tạo thuận lợi cho các chủ thể huy động vốn để thực hiện các dự án xanh. Điều này đã giúp việc phát triển thị trường vốn thuận lợi hơn về mặt pháp lý cũng như thu hút các nhà đầu tư. Tuy nhiên, thị trường vốn xanh của nước ta đang ở giai đoạn đầu phát triển. Hệ thống pháp lý cho việc phát triển thị trường vốn xanh còn mỏng, chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế. Quy mô, loại hình và nền tảng cung - cầu đều chưa chắc chắn. Do đó, cần có những giải pháp chính sách nhằm thúc đẩy phát triển thị trường vốn xanh tại Việt Nam.

1.2. Tăng trưởng xanh

Khái niệm “tăng trưởng xanh” được đề cập chính thức tại Hội nghị Bộ trưởng về môi trường và Phát triển (MECD) năm 2005 tại Seoul, Hàn Quốc. Tính đến nay, khái niệm này đã được nhiều tổ chức trên thế giới đưa ra. Ủy ban Liên hợp quốc về kinh tế - xã hội khu vực châu Á - Thái Bình Dương (UNESCAP, 2005) định nghĩa rằng: “Tăng trưởng xanh là chiến lược để đạt được phát triển bền vững. Tăng trưởng xanh chủ trương tăng trưởng GDP mà duy trì hoặc khôi phục lại chất lượng và tính toàn vẹn của môi trường sinh thái, đồng thời đáp ứng các nhu cầu của tất cả mọi người với mức thấp nhất có thể tác động đến môi trường. Đó là một chiến lược tìm kiếm tối đa hóa sản lượng kinh tế trong khi giảm thiểu gánh nặng về sinh thái. Cách tiếp cận này tìm kiếm sự hài hòa về tăng trưởng kinh tế và bền vững môi trường bằng cách thúc đẩy những thay đổi cơ bản trong sản xuất và tiêu thụ của xã hội”.

Trong khi đó, Ngân hàng Thế giới (WB, 2012) định nghĩa rằng: “Tăng trưởng xanh là hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu tối đa ô nhiễm và các tác động môi trường, có khả năng thích ứng trước các hiểm họa thiên nhiên và vai trò của quản lý môi trường, vốn tự nhiên trong việc phòng ngừa thiên tai...”.

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD, 2014), tăng trưởng xanh là “thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, đồng thời phải đảm bảo rằng, các tài sản tự nhiên tiếp tục cung cấp các tài nguyên và dịch vụ môi trường thiết yếu cho cuộc sống và sự thịnh vượng của nhân loại”.

Tại Việt Nam, tăng trưởng xanh được định nghĩa là sự tăng trưởng dựa trên quá trình thay đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế nhằm tận dụng lợi thế so sánh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thông qua việc nghiên cứu và áp dụng công nghệ tiên tiến, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại để sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững.

1.3. Thị trường vốn xanh

Thị trường vốn xanh là huy động vốn cho các chương trình, dự án, các hoạt động sản xuất, kinh doanh thân thiện với môi trường, các biện pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Đồng thời, các quy chế hoạt động cho thị trường vốn cũng phục vụ nhu cầu chính sách trong định hướng dòng chảy và cách sử dụng các nguồn vốn hướng đến mục tiêu tăng trưởng xanh/phát triển bền vững; góp phần nâng cao nhận thức và tạo thông lệ tốt cho nhà đầu tư, tổ chức phát hành, trung gian thị trường về trách nhiệm và thực thi hoạt động kinh doanh theo hướng tăng trưởng xanh.¹

Trên cơ sở định nghĩa về thị trường vốn xanh, khái niệm “phát triển thị trường vốn xanh” hàm ý chỉ việc nâng cấp/điều chỉnh/bổ sung về mặt kỹ thuật các sản phẩm, công cụ và quy định hiện có các nội dung gắn với yếu tố môi trường nhằm huy động vốn cho mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Phát triển thị trường vốn xanh (cụ thể là thị trường trái phiếu xanh và thị trường cổ phiếu xanh) là một trong những giải pháp quan trọng để huy động được nguồn vốn phục vụ việc triển khai các dự án hướng đến tăng trưởng xanh và bền vững.²

Theo Chương trình Môi trường Liên hợp quốc - UNEP (2015), việc phát triển thị trường vốn xanh tạo điều kiện phân phối lại các chi phí vốn theo hướng giúp giảm bớt chi phí vốn cho các hoạt động đầu tư xanh và tăng chi phí vốn đối với các ngành có nguy cơ gây hại đến môi trường thông qua các cơ chế giúp tăng lợi nhuận cho các dự án xanh nhờ việc hạ thấp các chi phí tài chính và gia tăng sự sẵn có của các quỹ (thực hiện chiết khấu lãi suất, trái phiếu xanh, niêm yết xanh, chỉ số xanh, các quy định về công bố thông tin...), giảm lợi nhuận đầu tư vào các dự án gây ô nhiễm thông qua việc làm tăng chi phí và nghĩa vụ cần tuân thủ (bảo hiểm xanh, trách nhiệm môi trường của các ngân hàng, tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng xanh, nghĩa vụ công bố thông tin...), nâng cao nhận thức và trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp và công chúng về tăng trưởng xanh và tài chính xanh

¹ Nguyễn Thùy Anh (2017), *Phát triển thị trường vốn xanh: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý cho Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ.

² Trần Đăng Khâm (2022), “Phát triển thị trường vốn xanh tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế tài chính Việt Nam*, Số 01/2022.

(yêu cầu công bố thông tin bắt buộc của các thể chế tài chính và doanh nghiệp đầu tư, xây dựng nhóm nhà đầu tư xanh, triển khai hiệu quả các chương trình giáo dục về tiêu dùng xanh...).

1.3.1. Trái phiếu xanh

Trái phiếu xanh ra đời vào năm 2008 do WB phát hành nhằm tài trợ vốn cho các dự án môi trường. Về định nghĩa, theo Tổ chức Sáng kiến Trái phiếu khí hậu (CBI): “Trái phiếu xanh là trái phiếu được phát hành nhằm huy động vốn cho những giải pháp biến đổi khí hậu do Chính phủ, ngân hàng, địa phương hoặc doanh nghiệp phát hành, dán nhãn trái phiếu xanh dưới dạng chứng khoán nợ, bao gồm: chứng khoán hóa, phát hành riêng lẻ, trái phiếu có đảm bảo”. Theo Bộ nguyên tắc phát hành và sử dụng nguồn thu từ trái phiếu xanh (GBP) năm 2015, trái phiếu xanh là bất kỳ một loại trái phiếu nào mà số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu được sử dụng cho việc tài trợ hoặc tái tài trợ một phần hoặc toàn bộ dự án liên quan đến môi trường, hay còn gọi là dự án xanh như: dự án năng lượng sạch, nước sạch...

Tại Việt Nam, theo Điều 150, Luật Bảo vệ Môi trường 2020 định nghĩa: “Trái phiếu xanh là trái phiếu do Chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp phát hành theo quy định của pháp luật về trái phiếu để huy động vốn cho hoạt động bảo vệ môi trường, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường. Nguồn tiền thu được từ phát hành trái phiếu xanh phải được hạch toán, theo dõi theo quy định của pháp luật về trái phiếu và sử dụng cho dự án đầu tư thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường”.

1.3.2. Cổ phiếu xanh

Cổ phiếu là giấy chứng nhận số tiền nhà đầu tư đóng góp vào công ty phát hành, là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. Như vậy, có thể hiểu cổ phiếu xanh là việc các nhà đầu tư đóng góp vào doanh nghiệp chú trọng tới tính “xanh” hay tính bền vững trong danh mục đầu tư của mình. Bên cạnh sự phát triển của thị trường cổ phiếu xanh là sự xuất hiện của Chỉ số bền vững ESG. Thuật ngữ ESG là cụm từ viết tắt bởi E-Environmental (Môi trường); S-Social (Xã hội) và G-Governance (Quản trị doanh nghiệp), là một bộ tiêu chuẩn để đo lường các yếu tố liên quan đến phát triển bền vững và ảnh hưởng của doanh nghiệp đến cộng đồng. Doanh nghiệp có điểm số ESG càng cao tức là năng lực thực hành ESG càng tốt.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã xây dựng Bộ chỉ số phát triển bền vững (Vietnam Sustainability Index) là chỉ số giá được tính theo phương pháp giá trị vốn hóa thị trường có điều chỉnh tỷ lệ tự do chuyển nhượng (free-float) với thành phần là các cổ phiếu của công ty có điểm phát triển bền vững tốt nhất được niêm yết trên HOSE thuộc VN100; có tần suất tính toán theo thời gian thực 5 giây/lần.

2. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VỐN XANH Ở VIỆT NAM

2.1. Khung chính sách chung về thị trường vốn xanh

Để phát triển thị trường vốn xanh, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách về tăng trưởng xanh và phát triển thị trường vốn xanh, trong đó có Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 (tại Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ). Chiến lược này xác định tăng trưởng xanh là cách thức phát triển phù hợp với yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế trong giai đoạn tới của Việt Nam. Tiếp đó, Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh tại Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ) đã xác định từ năm 2012, Việt Nam đã có định hướng về tài chính xanh và các sản phẩm tài chính xanh cho thị trường chứng khoán Việt Nam để tạo nguồn lực tài chính cho tăng trưởng xanh.

Bên cạnh đó, nhằm đưa ra các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, ngày 03/6/2013, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) đã ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW về chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, trong đó khẳng định: “Thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững”. Trên cơ sở định hướng này, ngày 20/10/2015, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 2183/QĐ-BTC phê duyệt Kế hoạch hành động của ngành Tài chính thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020. Quyết định nêu rõ, việc xây dựng, hoàn thiện khung chính sách tài chính nhằm phát triển thị trường vốn xanh và các sản phẩm tài chính xanh bao gồm: thiết lập khung tài chính xanh cho các hoạt động trên thị trường vốn như: ban hành các quy định, điều kiện khi niêm yết cổ phiếu (niêm yết xanh), báo cáo (trong báo cáo bền vững) và giám sát (theo các tiêu chí tài chính xanh); huy động vốn đầu tư cho tăng trưởng xanh thông qua thị trường vốn cho các doanh nghiệp, dự án và sản phẩm xanh, niêm yết, phát hành trái phiếu xanh cho các dự án, chương trình và lĩnh vực xanh...

2.2. Sự phát triển của thị trường trái phiếu xanh ở Việt Nam (2015 - 2022)

2.2.1. Khung pháp lý về thị trường trái phiếu xanh

Để nâng cao công tác huy động nguồn vốn xanh, Chính phủ đã ban hành một số chính sách phát triển thị trường trái phiếu xanh. Cụ thể, năm 2017, Chính phủ ban hành Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu năm 2017 - 2020, tầm nhìn năm 2030 (Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 14/8/2017) quy định cơ chế và chính sách phân phối thị trường trái phiếu xanh nhằm mục đích cho phép tổ chức phát hành huy động vốn thông qua việc phát hành trái phiếu để thực hiện các dự án xanh. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng cho hoạt động phát triển của thị trường trái phiếu xanh ở Việt Nam. Theo Quyết định này, các cơ chế, chính sách về phát triển thị trường trái phiếu xanh được xây dựng theo hướng tạo thuận lợi cho các chủ thể huy động vốn trái phiếu xanh để thực hiện các dự án xanh. Trong đó bao gồm việc xây dựng, hoàn thiện khung tài chính xanh cho các hoạt động trên thị trường vốn như

ban hành các quy định, điều kiện khi niêm yết cổ phiếu xanh, báo cáo và giám sát theo các tiêu chí tài chính xanh; huy động vốn đầu tư cho tăng trưởng xanh thông qua thị trường vốn cho các doanh nghiệp, dự án và sản phẩm xanh, niêm yết, phát hành trái phiếu xanh cho các dự án, chương trình và lĩnh vực xanh...

Đến năm 2018, nhằm xây dựng khuôn khổ pháp lý cho hoạt động của trái phiếu xanh, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán. Chính phủ đã giao Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng Đề án phát hành trái phiếu chính phủ (TPCP) xanh báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước khi triển khai thực hiện.

Ngoài thị trường TPCP xanh, thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) xanh cũng được phát triển với tiềm năng cung cấp vốn cho các dự án xanh của doanh nghiệp. Ngày 04/12/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 163/2018/NĐ-CP quy định về phát hành TPDN. Tuy chưa quy định nhiều tiêu chuẩn riêng đối với trái phiếu xanh, nhưng Nghị định này đã bổ sung khái niệm, định nghĩa và một số quy định về TPDN xanh. Những quy định này sẽ tạo ra một kênh tiềm năng để huy động vốn cho các dự án xanh trong khu vực tư nhân, tạo nền tảng cho giao dịch sản phẩm phái sinh xanh tại Việt Nam; đồng thời tạo khung pháp lý để thu hút thêm đầu tư từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước quan tâm đến các dự án liên quan đến môi trường tại Việt Nam.

2.2.2. Thực trạng thị trường trái phiếu xanh của Việt Nam

Các cơ quan chức năng đã và đang vận hành các chương trình nhằm nâng cao nhận thức, giới thiệu các loại trái phiếu xanh. Từ cuối năm 2015, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) đã xây dựng Đề án “Phát triển thị trường trái phiếu xanh” trong chương trình hợp tác giữa Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ). Ngày 20/10/2016, Bộ Tài chính đã phê duyệt Đề án “Phát hành thí điểm trái phiếu xanh” của chính quyền địa phương và chỉ đạo các đơn vị liên quan triển khai thí điểm. Theo đó, trái phiếu xanh được xây dựng nhằm huy động vốn phục vụ cho các công trình xanh như: các dự án về thủy lợi, bảo vệ môi trường, điện gió... Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hỗ trợ các chủ thể phát hành sản phẩm trái phiếu xanh và thí điểm triển khai tại một số địa phương có nhu cầu huy động vốn.

Từ năm 2016 - 2017, hai địa phương triển khai thí điểm việc phát hành trái phiếu xanh là TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu, với loại trái phiếu xanh phát hành là trái phiếu chính quyền địa phương, kỳ hạn 3 - 5 năm. Theo thống kê sơ bộ đến năm 2018, TP. Hồ Chí Minh đã phát hành đạt 3.000 tỷ đồng trái phiếu xanh cho 34 dự án trên địa bàn; Bà Rịa - Vũng Tàu phát hành thành công 500 tỷ đồng trái phiếu xanh, kỳ hạn 5 năm cho 8 dự án trên địa bàn.

Bên cạnh triển khai thí điểm việc phát hành trái phiếu xanh tại hai địa phương trên, trong chương trình hợp tác từ năm 2018, GIZ đã phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

(HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) cùng với Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) xây dựng Đề án Phát triển trái phiếu xanh doanh nghiệp và trái phiếu xanh định chế tài chính, thí điểm phát hành trái phiếu doanh nghiệp xanh, trước mắt có thể là các công ty thuộc top 20 doanh nghiệp về phát triển bền vững và các ngân hàng thương mại lớn của Việt Nam.

Đến tháng 10 năm 2020, Việt Nam đã có 4 đợt phát hành trái phiếu xanh với tổng trị giá gần 284 triệu USD bởi một tổ chức được Chính phủ bảo lãnh (23,4 triệu USD năm 2016), một chính quyền thành phố (3,6 triệu USD năm 2016) và hai khoản vay xanh (tương ứng 71 triệu USD và 186 triệu USD vào năm 2020). Phần lớn nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu (57%) được sử dụng cho năng lượng tái tạo – ngành được các bên liên quan của Việt Nam quan tâm cùng với ngành chất thải và nông nghiệp.

Năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã tích cực tham gia thúc đẩy các Tiêu chuẩn Trái phiếu Xanh ASEAN (AGBS), Tiêu chuẩn Trái phiếu Xã hội ASEAN (ASBS) và Tiêu chuẩn Trái phiếu Bền vững ASEAN (ASUS), dựa trên Nguyên tắc Trái phiếu Xanh, Nguyên tắc Trái phiếu Xã hội và Hướng dẫn về Trái phiếu Bền vững của Hiệp hội Thị trường vốn Quốc tế (ICMA), nhằm tạo ra một loại tài sản bền vững ở Việt Nam.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp xanh, cuối tháng 8 năm 2019, Công ty Cổ phần (CTCP) Điện mặt trời Trung Nam đã phát hành thành công 2.100 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ có kỳ hạn 9 năm và CTCP Trung Nam (sở hữu 70% vốn của CTCP Điện mặt trời Trung Nam) cũng phát hành thành công 945 tỷ đồng với kỳ hạn 5 năm, lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 2 năm cộng biên độ 3,5%/năm, riêng năm đầu tiên là 10,5%/năm. Tổng số tiền hai công ty này huy động được là 3.045 tỷ đồng và được sử dụng cho dự án điện mặt trời tại Ninh Thuận. Đầu tháng 10 năm 2019, CTCP Bamboo Capital (BCG) công bố kế hoạch dự kiến phát hành 900 nghìn trái phiếu chuyển đổi trong Quý IV năm 2019, lãi suất 5%/năm, kỳ hạn 3 năm, trong đó dự kiến 350 tỷ đồng đầu tư các dự án năng lượng mặt trời, 500 tỷ đồng đầu tư vào các dự án bất động sản, 50 tỷ bổ sung vốn lưu động.

Ngoài ra, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã phát hành Sổ tay “Hướng dẫn phát hành cho trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội và trái phiếu bền vững” với sự hỗ trợ của IFC, Sáng kiến Trái phiếu Khí hậu và Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ. Cuốn sổ tay hướng dẫn các tổ chức phát hành và các thành viên thị trường áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực ASEAN, cũng như các quy định của Việt Nam về trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội và trái phiếu bền vững. Cuốn sổ tay là công cụ hỗ trợ việc huy động các nguồn lực từ thị trường vốn trong nước và quốc tế cho các dự án bền vững và thân thiện với môi trường - xã hội.

2.3. Sự phát triển của thị trường cổ phiếu xanh ở Việt Nam (2015 - 2022)

2.3.1. Khung chính sách về thị trường cổ phiếu xanh

Về khung chính sách, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đã quy định các

doanh nghiệp phải công bố thông tin môi trường và xã hội. Đây là văn bản mang tính chất bắt buộc đầu tiên đối với các doanh nghiệp về công bố các thông tin phát triển bền vững. Cụ thể, khi các doanh nghiệp công bố Báo cáo thường niên sẽ phải công bố các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan trong ngắn hạn và trung hạn. Từ đó nâng dần ý thức bảo vệ môi trường, hướng đến một thị trường chứng khoán xanh. Đồng thời, việc áp dụng Thông tư này cũng đưa thêm một tiêu chí để các nhà đầu tư cân nhắc khi đầu tư, tạo điều kiện cho các sản phẩm chứng khoán xanh dễ dàng được lựa chọn hơn.

Đối với hoạt động xây dựng và áp dụng Chỉ số phát triển bền vững toàn thị trường, cuối tháng 3 năm 2017, HOSE công bố Chỉ số Phát triển bền vững (VNSI) và chính thức đưa vào vận hành từ cuối tháng 7 năm 2017. Việc xây dựng chỉ số VNSI là một trong những nhiệm vụ liên quan đến các sản phẩm tài chính sáng tạo cho “thị trường vốn xanh” được nêu trong Kế hoạch hành động của ngành Tài chính nhằm thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đã ban hành theo Quyết định số 2183/QĐ-BTC của Bộ Tài chính. Chỉ số này hướng đến các mục tiêu phát triển bền vững cho các doanh nghiệp niêm yết và hỗ trợ nhà đầu tư tổ chức và cá nhân đồng hành cùng các doanh nghiệp có đặc tính “xanh”. Cổ phiếu của những doanh nghiệp này phải gắn với xu hướng phát triển bền vững của nền kinh tế, đảm bảo về môi trường, góp phần thúc đẩy tăng trưởng thị trường chứng khoán và nền kinh tế.

2.3.2. Thực trạng thị trường cổ phiếu xanh

Thị trường cổ phiếu xanh hiện nay của Việt Nam hiện đang trong giai đoạn đầu phát triển. Các cơ quan chức năng đưa ra các chương trình, chỉ số khuyến khích doanh nghiệp chú trọng phát triển bền vững. Các hoạt động chính đã được triển khai đến nay có thể chia được thành 3 nhóm: (i) nâng cao hiểu biết toàn thị trường về tài chính xanh; (ii) khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp với tài chính xanh; (iii) xây dựng và áp dụng chỉ số phát triển bền vững toàn thị trường.

Từ năm 2012, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phối hợp với IFC, Tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI), HNX và HOSE triển khai nhiều chương trình đào tạo nâng cao năng lực cho các công ty niêm yết về công bố các thông tin ESG. Trong đó, khái niệm “báo cáo phát triển bền vững” đã được giới thiệu đến các doanh nghiệp niêm yết từ năm 2013. Đến nay, HOSE vẫn thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo về phát triển bền vững, chuẩn mực báo cáo quốc tế thuộc Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (Global Report Initiative - GRI).

Hoạt động khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp với tài chính xanh được thể hiện ở các nhóm hoạt động như: (i) hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện báo cáo ESG, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cùng với sự hỗ trợ của IFC đã công bố Sổ tay hướng dẫn thực hiện báo cáo ESG cho các doanh nghiệp niêm yết vào năm 2016. Các doanh nghiệp có thể tuân theo các bước để thực hiện báo cáo ESG dễ dàng; bởi vì Sổ tay đưa ra hướng

dẫn chi tiết cũng như khuyến nghị các nội dung công việc mà doanh nghiệp cần tuân thủ để đưa ra được một báo cáo ESG hoàn chỉnh; (ii) HOSE và Báo *Đầu tư Chứng khoán* đã đưa tiêu chí về việc công bố đầy đủ các thông tin ESG là điều kiện để bình chọn báo cáo thường niên tốt nhất của các doanh nghiệp từ năm 2013. Giải thưởng này tạo thêm động lực cho các doanh nghiệp công bố thông tin về hoạt động phát triển bền vững.

Cuối tháng 3 năm 2017, HOSE đã công bố Chỉ số phát triển bền vững (Việt Nam Sustainability Index - VNSI) và chính thức đưa vào vận hành từ cuối tháng 7 năm 2017. Bộ chỉ số do HOSE phối hợp với GIZ và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nghiên cứu và triển khai. Các tiêu chí đánh giá phát triển bền vững được nghiên cứu và xây dựng dựa trên Bộ tiêu chuẩn Báo cáo quốc tế về lập báo cáo phát triển bền vững toàn cầu (theo GRI), Bộ nguyên tắc Quản trị công ty của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và các quy định của pháp luật chứng khoán tại Việt Nam. Với sự tham gia của các doanh nghiệp trong rổ chỉ số VNSI, cơ hội tiếp cận dòng vốn xanh, bền vững từ các quỹ đầu tư và định chế tài chính quốc tế được kỳ vọng sẽ tăng, góp phần vào tăng trưởng bền vững cho thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo. Hiện nay, chỉ số VNSI bao gồm 20 doanh nghiệp có điểm phát triển bền vững tốt nhất được niêm yết trên HOSE thuộc top VN100.

Như vậy, theo các khung hoạt động của SSE thì Việt Nam (cụ thể là HOSE) đã thực hiện được các nội dung là: (i) thực hiện đào tạo về ESG; (ii) thực hiện Báo cáo phát triển bền vững (từ năm 2016); (iii) hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện báo cáo ESG; (iv) xây dựng chỉ số ESG toàn thị trường (chỉ số VNSI); (v) áp dụng tiêu chuẩn tối thiểu về ESG để cho phép doanh nghiệp lên sàn (Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán). Kết quả này tương đương với các Sở Giao dịch Chứng khoán Hong Kong, Ấn Độ (Sở Giao dịch Chứng khoán Boombay và Sở Giao dịch Chứng khoán quốc gia), Singapore, Malaysia, Nam Phi, Brazil và Nam Phi.

3. KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC VỚI CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VỐN XANH Ở VIỆT NAM

Hiện nay, phát triển tài chính xanh hướng đến tăng trưởng xanh và phát triển bền vững là xu hướng tất yếu mà nhiều quốc gia trên thế giới lựa chọn, trong đó có Việt Nam. Có thể thấy, Việt Nam đã tiến hành thực hiện các chính sách phát triển thị trường vốn xanh dưới nhiều hình thức khác nhau. Việc thực hiện chính sách cũng đã đạt được hiệu quả nhất định khi các nhà đầu tư đã có sự quan tâm đến thị trường vốn xanh, các dự án, chương trình xanh tăng về số lượng và huy động nguồn vốn thuận tiện hơn qua các thị trường vốn xanh. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế trong việc phát triển thị trường vốn xanh cũng như những hạn chế trong khung chính sách. Cụ thể:

Thứ nhất, thể chế, chính sách chủ yếu dừng lại ở cấp Trung ương, đơn ngành, việc ban hành chính sách còn chậm, không kịp với mức độ phát triển tiên bộ chung của khoa học, công nghệ, chưa tạo được bước chuyển biến rõ rệt. Nhiều chính sách chưa đủ sức thúc đẩy

các doanh nghiệp đầu tư vào tăng trưởng xanh, cách tiếp cận chủ yếu từ trên xuống nên đã hạn chế sự tích cực của doanh nghiệp tư nhân, các công cụ tài chính chưa linh hoạt, chưa đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp...

Thứ hai, nhận thức về tăng trưởng xanh, vốn xanh của các cấp lãnh đạo ở các cơ quan quản lý nhà nước, các ngành địa phương, doanh nghiệp còn thấp. Các cấp lãnh đạo, cơ quan quản lý các cấp vẫn chưa tham gia tích cực các hoạt động thu hút nguồn vốn xanh và cũng chưa coi đây là nhiệm vụ bắt buộc cần ưu tiên thực hiện. Bên cạnh đó, nhiều địa phương chưa coi trọng các chương trình, đề án tăng trưởng xanh dẫn đến việc huy động nguồn vốn cho thị trường vốn xanh cũng yếu kém. Các giải pháp liên ngành, liên vùng, điều phối, giám sát còn thiếu, dẫn đến năng lực thực hành còn yếu. Sự tham gia của khu vực tư nhân tăng lên nhưng còn hạn chế về ngành, lĩnh vực hoạt động.

Thứ ba, thị trường vốn xanh còn thiếu sự hoạt động của các tổ chức trung gian như tổ chức định mức tín nhiệm, tổ chức đánh giá độc lập. Nhận thức của các nhà đầu tư cũng như của tổ chức phát hành đối với thị trường vốn xanh còn hạn chế. Phần lớn các nhà đầu tư trong nước còn chưa nhận thức đầy đủ về đầu tư có trách nhiệm, dẫn đến nhu cầu đầu tư trái phiếu xanh, cổ phiếu xanh của các nhà đầu tư còn thấp mà hầu hết là nhu cầu của các nhà đầu tư, tổ chức nước ngoài.³

Thứ tư, chưa có sự phối hợp triệt để giữa các bộ, ngành. Các nhiệm vụ, kỹ năng và mục tiêu, định hướng của các bộ, ngành là khác nhau nhưng lại có những ảnh hưởng đến nhau. Nhiều chính sách của Bộ Tài chính đã hạn chế sự ảnh hưởng những chính sách của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Ví dụ, chính sách trợ giá điện, duy trì tỷ lệ lạm phát hằng năm trung bình dưới 5% của Bộ Tài chính sẽ làm giảm cơ hội cạnh tranh của các dự án năng lượng tái tạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Ngoài ra, trái phiếu xanh đòi hỏi các kỹ năng, kỹ thuật để theo dõi và đánh giá việc sử dụng tiền thu được trong suốt vòng đời dự án, đảm bảo rằng, các dự án được thực hiện theo Nguyên tắc Trái phiếu Xanh.

Thứ năm, hiện nay, thị trường vốn xanh chủ yếu tập trung việc phát triển thị trường trái phiếu xanh nhưng chưa thực sự phát triển và chú trọng đến thị trường cổ phiếu xanh. Có thể thấy, độ nhận diện cũng như những chính sách phát triển thị trường trái phiếu xanh đã được ban hành một cách toàn diện, đầy đủ. Tuy nhiên, đối với thị trường cổ phiếu xanh vẫn còn nhiều hạn chế. Trong khi đó, cổ phiếu thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư và số lượng doanh nghiệp tham gia lớn hơn so với thị trường trái phiếu.

4. KHUYẾN NGHỊ

Một là, hoàn thiện khung chính sách cho phát triển thị trường vốn xanh. Để phát triển thị trường vốn xanh, Chính phủ cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, khung pháp lý đối với thị trường vốn xanh. Cần thiết lập các định hướng chiến lược cho việc hình thành các ngành công nghiệp xanh và tăng trưởng bền vững. Bên cạnh đó, cần có những

³ Đỗ Thị Thu Thủy, Trịnh Mai Vân (2021), *Chính sách phát triển thị trường trái phiếu xanh ở Việt Nam hướng tới tăng trưởng xanh và bền vững*.

văn bản cụ thể quy định rõ tiêu chuẩn trong việc xác định trái phiếu xanh, cổ phiếu xanh cũng như nguyên tắc trong việc phát hành, quản lý và sử dụng nguồn vốn xanh. Các chính sách liên quan đến tài chính xanh cần sớm được ban hành cụ thể song song với những chính sách về tăng trưởng xanh. Ngành Tài chính cần sớm hoàn thiện khung chính sách tài chính nhằm phát triển thị trường vốn xanh và các sản phẩm tài chính xanh, trong đó có các quy định, điều kiện khi niêm yết cổ phiếu xanh.

Hai là, Nhà nước khuyến khích phát triển các tổ chức tài chính xanh ở Việt Nam để huy động vốn và đầu tư cho các dự án phát triển xanh. Trước hết, cần khuyến khích các tổ chức tài chính xanh mở/thành lập chi nhánh ở Việt Nam như các ngân hàng xanh, quỹ đầu tư xanh... Đồng thời, thành lập các quỹ bảo lãnh xanh, quỹ đầu tư xanh và thành lập ngân hàng đầu tư xanh của Việt Nam.

Ba là, nâng cao nhận thức và đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chính sách về tăng trưởng xanh, tài chính xanh và thị trường vốn xanh. Đầu tiên, cần nâng cao nhận thức của các cấp lãnh đạo, các bộ, ngành và địa phương bằng việc ban hành các chỉ thị, mục tiêu, nhiệm vụ đối với việc phát triển thị trường vốn xanh đối với từng bộ, ngành liên quan và các địa phương. Các bộ, ngành, địa phương cần nhanh chóng rà soát quy hoạch, áp dụng, lồng ghép chiến lược tăng trưởng xanh vào các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Đối với doanh nghiệp, trong giai đoạn đầu, các cơ quan quản lý nhà nước cần định hướng, có các giải pháp hỗ trợ để khuyến khích một số doanh nghiệp tiên phong làm thí điểm, từ đó giới thiệu các mô hình thành công để nhân rộng.

Bốn là, ban hành chính sách hỗ trợ thu hút nguồn vốn xanh. Chính phủ cần thực thi các biện pháp hỗ trợ thu hút nguồn tài chính xanh cho nền kinh tế, đặc biệt là trong thời gian đầu thực hiện chính sách phát triển thị trường vốn. Bên cạnh đó, ngân hàng trung ương và ngân sách địa phương cần ưu tiên kinh phí hợp lý thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh, đặc biệt là nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và phát triển năng lượng nhân tạo.

Năm là, ban hành chính sách ưu đãi để khuyến khích các tổ chức doanh nghiệp phát hành trái phiếu xanh, cổ phiếu xanh. Nhà nước cần đưa ra các chính sách ưu đãi về thuế, phí hoặc những thuận lợi khác cho các tổ chức phát hành, cũng như những nhà đầu tư trong và ngoài nước. Pháp luật và cơ chế, chính sách phải tạo thuận lợi nhất cho mọi người dân và doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh.

Sáu là, tăng cường hợp tác với các tổ chức tài chính quốc tế như: WB, IFC, ADB... và các quỹ tài chính xanh quốc tế để tranh thủ nguồn vốn phát triển xanh của các tổ chức này.

Bảy là, ban hành các chính sách ưu đãi đầu tư để thu hút nguồn vốn từ các định chế tài chính, các quỹ và các nhà đầu tư tư nhân quốc tế, mở rộng đầu tư vào các dự án, các lĩnh vực phát triển xanh ở Việt Nam. Các nguồn vốn vay ưu đãi, nguồn vốn ODA cần được ưu tiên sử dụng cho các chương trình, dự án tăng trưởng xanh.

Tám là, tăng cường phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương. Các bộ, ngành cần có sự phối hợp chặt chẽ, đảm bảo đạt được mục đích đặt ra đối với từng bộ, ngành. Về thu hút

nguồn vốn tài chính xanh, Bộ Tài chính cùng Bộ Tài nguyên và Môi trường cần phối hợp trong việc thực hiện và thu hút nguồn vốn xanh cho các dự án. Kết hợp xây dựng, quản lý và phát triển bộ chỉ số bền vững. Mỗi chính sách được ban hành cần có sự tham vấn giữa các bộ, ngành nhằm kết hợp hài hòa giữa các biện pháp phát triển thị trường vốn xanh cũng như tăng trưởng xanh.

5. KẾT LUẬN

Tăng trưởng xanh đã và đang là xu hướng được nhiều quốc gia trên thế giới lựa chọn, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Tuy nhiên, các dự án tăng trưởng xanh thường đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài và chứa đựng nhiều rủi ro nên khó thu hút vốn đầu tư, nhất là vốn từ khu vực tư nhân. Để đáp ứng được nhu cầu vốn cho các chương trình, dự án phát triển xanh thì sự phát triển triển của thị trường vốn xanh qua các công cụ như trái phiếu xanh, cổ phiếu xanh là rất quan trọng.

Hiện nay, thị trường vốn xanh tại Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn sơ khai, cần được hoàn thiện. Tuy nhiên, hiện việc thu hút nguồn vốn xanh được Chính phủ, Nhà nước đặt nhiều sự quan tâm. Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi cũng như các chiến lược phát triển thị trường vốn xanh. Điều này đã giúp độ nhận diện của thị trường vốn xanh ngày càng được nâng cao, sự tham gia của các doanh nghiệp vào thị trường trái phiếu xanh, cổ phiếu xanh ngày càng tăng.

Tuy nhiên, do còn khá mới nên việc phát triển thị trường vốn xanh vẫn gặp nhiều thách thức khi khung pháp lý vẫn chưa được hoàn thiện, độ nhận diện tuy đã được cải thiện nhưng chưa cao, các doanh nghiệp vẫn còn e ngại trong việc tham gia vào thị trường do thời gian thu hồi vốn dài, rủi ro tiềm ẩn cao. Do đó, cần có những cải thiện trong việc xây dựng khung pháp lý cho việc phát triển thị trường vốn xanh. Tăng cường hợp tác với các tổ chức, quỹ đầu tư quốc tế. Bên cạnh đó, cần có những chính sách ưu đãi nhằm thu hút các doanh nghiệp tham gia vào thị trường trái phiếu xanh, cổ phiếu xanh. Điều này sẽ khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, từ đó tiếp cận được nhiều hơn với các nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2015), *Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*, ban hành ngày 06/10/2015.
2. Bộ Tài chính (2015), *Quyết định số 2183/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về ban hành Kế hoạch hành động của ngành Tài chính thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020*, ban hành ngày 20/10/2015.
3. Chính phủ (2018), *Nghị định số 95/2018/NĐ-CP quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán*, ban hành ngày 30/6/2018.

4. Chính phủ (2018), *Nghị định số 163/2018/NĐ-CP quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp*, ban hành ngày 04/12/2018.
5. Đỗ Thị Thu Thủy, Trịnh Mai Vân (2021), *Chính sách phát triển thị trường trái phiếu xanh ở Việt Nam hướng tới tăng trưởng xanh và bền vững*.
6. Lại Thị Thanh Loan (2019), “Thị trường tài chính xanh tại Việt Nam: Thực trạng, kinh nghiệm quốc tế và giải pháp”, *Tạp chí Tài chính Tiền tệ*, Số 24/2019.
7. Nguyễn Thùy Anh (2017), *Phát triển thị trường vốn xanh: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý cho Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ.
8. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2020), *Luật Bảo vệ môi trường năm 2020*.
9. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 1393/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050*, ban hành ngày 25/9/2012.
10. Thủ tướng Chính phủ (2014), *Quyết định số 403/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020*, ngày 20/9/2014.
11. Trần Đăng Khâm (2022), “Phát triển thị trường vốn xanh tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế Tài chính Việt Nam*, Số 01/2022.
12. Vũ Thị Như Quỳnh (2021), “Thị trường trái phiếu doanh nghiệp ở Việt Nam: Cơ hội, thách thức và định hướng phát triển”, *Tạp chí Tài chính*, Số 06/2021.

17.

QUẢN LÝ FDI GẮN VỚI TĂNG TRƯỞNG XANH: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

NCS. Nguyễn Văn Anh*

TÓM TẮT

Chuyển đổi hình thức đầu tư đang thay đổi bộ mặt của một số quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Trong đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục là một trong những lĩnh vực góp phần quan trọng vào việc hiện thực hóa các mục tiêu phát triển lâu dài của xã hội. Hiện nay, tăng trưởng xanh đã trở thành xu hướng tất yếu mà các quốc gia hướng tới để hiện thực hóa mục tiêu phát triển bền vững. Tuy nhiên, những quan điểm truyền thống vốn tồn tại nhiều năm trong hoạt động đầu tư gắn với tăng trưởng xanh còn gặp nhiều khó khăn. Tại Việt Nam, mặc dù vấn đề đầu tư FDI gắn với tăng trưởng xanh đã được quan tâm và thể hiện qua quá trình triển khai Chiến lược phát triển bền vững quốc gia nhưng vẫn còn tồn tại những vấn đề bất cập. Theo đó, bài viết tập trung tìm hiểu một số thực trạng và kinh nghiệm đầu tư gắn với tăng trưởng xanh trong các hoạt động đầu tư trên thế giới, từ đó gợi mở bài học kinh nghiệm cho hoạt động thu hút, quản lý đầu tư ở Việt Nam.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài; tăng trưởng xanh; kinh nghiệm; Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có vai trò quan trọng giúp gia tăng việc làm, tận dụng kinh nghiệm quản lý và công nghệ hiện đại, tăng cường nguồn vốn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của nước nhận đầu tư. Bên cạnh đó, phương thức, quy trình quản lý khu vực FDI cũng là những vấn đề được nhiều quốc gia quan tâm. Có thể thấy, việc quản lý hiệu quả khu vực FDI sẽ tạo hiệu ứng tốt, đưa FDI trở thành một trong những nguồn lực quan trọng nhất để phát triển kinh tế - xã hội, đưa đất nước ngày càng phát triển

* Khoa Kinh tế - Chính trị, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

mạnh mẽ một cách toàn diện. Tuy nhiên, nguồn vốn đầu tư FDI có thể gây tác hại tiêu cực cho kinh tế, xã hội của nước nhận đầu tư như gia tăng cạnh tranh với các doanh nghiệp trong nước, khiến nền kinh tế lệ thuộc vào sự phát triển của các doanh nghiệp FDI cũng như làm xuống cấp môi trường tự nhiên. Từ năm 2007 đến nay, nguồn vốn FDI vào Việt Nam không ngừng tăng lên, quy mô đầu tư của các dự án FDI cũng tăng lên, nhưng thực tế, việc quản lý khu vực FDI còn chưa chặt chẽ, dẫn tới việc đóng góp vào kinh tế - xã hội của khu vực này vẫn ở mức trung bình và chưa tương xứng với tiềm năng. Do đó, quản lý hiệu quả vốn FDI có vai trò quan trọng đối với các quốc gia và vùng lãnh thổ nhằm khai thác các lợi ích mà nguồn vốn FDI mang lại.

Nhiều nghiên cứu đã xem xét các khía cạnh khác nhau liên quan tới thu hút cũng như quản lý nguồn vốn FDI. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu tập trung xem xét các yếu tố ảnh hưởng tới thu hút FDI như: Đặng Anh Đức (Dang, 2013), Vũ Xuân Ngọc (Vu Ngoc Xuan và Center for Analysis, Forecasting và Sustainable Development, National Economy University, Hanoi, Vietnam, 2020), Shah Fahad (Shah Fahad và cộng sự, 2022); tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế như: nghiên cứu của Baiashvili (Baiashvili và Gattini, 2020), R Ciobanu (Ciobanu và cộng sự, 2020), Michael J.Osei (Osei và Kim, 2020); hiệu quả nguồn vốn FDI như: nghiên cứu của Jie Zhang (Zhang và cộng sự, 2019), XiongfengPan (Pan và cộng sự, 2020). Trong đó, các nghiên cứu về quản lý nhà nước (QLNN) đối với FDI thường tiếp cận dưới góc độ lý thuyết, hoặc chưa toàn diện khi tiếp cận dưới góc độ thực tiễn. Một số nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng tới quản lý nhà nước (QLNN) đối với FDI như: môi trường thể chế, quy trình quản lý... Tuy nhiên, số lượng các nghiên cứu xem xét, đánh giá hiệu quả QLNN đối với FDI trong bối cảnh tăng trưởng xanh còn rất hạn chế và chưa toàn diện, nhất là những nghiên cứu về quản lý FDI ở cấp tỉnh trong bối cảnh tăng trưởng xanh (Green Growth). Tuy các hoạt động quản lý của chính quyền cấp tỉnh đã có cải thiện sau nhiều năm vận hành, nhưng vẫn còn không ít thách thức trong công tác quản lý, ảnh hưởng trực tiếp đến công tác quản lý của cấp trung ương như: chính sách quy hoạch quản lý FDI còn chưa toàn diện, chưa sát với thực tiễn; các hoạt động quy hoạch còn có nhiều điểm chưa đồng bộ với các chính sách khác; xây dựng chính sách quản lý FDI còn mang tính chất chung chung, chưa thực sự gắn với thực tiễn, còn né tránh những mặt trái trong công tác quản lý; mất cân đối trong thu hút FDI giữa các vùng; hàm lượng xanh của các doanh nghiệp FDI mang sang Việt Nam còn mức khiêm tốn, hiện tượng ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu... Đây là vấn đề không chỉ chính quyền trung ương mà chính quyền các cấp đang phải điều chỉnh các công cụ để hoàn thiện phương pháp quản lý từ cấp trung ương đến địa phương. Việc tìm hiểu kinh nghiệm quản lý FDI trong bối cảnh tăng trưởng xanh của thế giới sẽ giúp cho Việt Nam có nhiều cải thiện trong hoạt động này, góp phần nâng cao khả năng hoạch định chính sách, chiến lược thu hút vào nguồn lực ngoại.

2. NỘI DUNG

2.1. Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài gắn với tăng trưởng xanh trên thế giới

Khái niệm “tăng trưởng xanh” được cho là bắt nguồn từ khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Tại Hội nghị cấp Bộ trưởng lần thứ năm về Môi trường và Phát triển (MCED) được tổ chức vào ngày 03/5/2005 tại Seoul, 52 Chính phủ và các tổ chức tại châu Á - Thái Bình Dương đã đồng thuận theo đuổi con đường “tăng trưởng xanh”. Thực hiện mục tiêu này, các quốc gia đã thông qua một tuyên bố cấp Bộ trưởng (Mạng lưới Sáng kiến Seoul về tăng trưởng xanh) và một kế hoạch thực hiện về phát triển bền vững gắn với tăng trưởng xanh (UNDP, n.d.). Mặc dù được nhắc tới rất nhiều nhưng cho tới nay vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất về tăng trưởng xanh. Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) cho rằng, tăng trưởng xanh là sự tăng trưởng của một nền kinh tế mà ở đó có sự cải thiện về đời sống và công bằng xã hội, đồng thời giảm một cách đáng kể những tổn hại về mặt môi trường và sinh thái. Theo đó, các vấn đề tăng trưởng về thu nhập và việc làm được tạo ra thông qua các khoản đầu tư của Nhà nước và tư nhân giúp giảm thiểu phát thải, giảm ô nhiễm môi trường, sử dụng hiệu quả năng lượng, tài nguyên... (UNEP, 2017). Trên một phương diện khác, tổ chức OECD cho rằng, tăng trưởng xanh là một cách để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển trong khi bảo tồn môi trường, ngăn chặn sự biến mất về đa dạng sinh học và ngăn chặn việc sử dụng không bền vững tài nguyên thiên nhiên (OECD, n.d.). Khái niệm “tăng trưởng xanh” lại được Ủy ban Kinh tế - Xã hội khu vực châu Á - Thái Bình Dương của Liên hợp quốc (UNESCAP) định nghĩa là chiến lược tìm kiếm sự tối đa hóa sản lượng kinh tế và tối thiểu hóa gánh nặng sinh thái. Với cách tiếp cận này, UNESCAP tìm kiếm sự hài hòa trong tăng trưởng kinh tế và bền vững môi trường bằng cách thúc đẩy những thay đổi cơ bản trong sản xuất và tiêu thụ của xã hội. Như vậy, dù có những cách tiếp cận khác nhau khi đưa ra khái niệm về tăng trưởng xanh nhưng các khái niệm trên đều chia sẻ về mục tiêu của tăng trưởng xanh, đó là làm gia tăng các cơ hội trong lĩnh vực kinh tế, đồng thời hạn chế các thách thức phát sinh từ việc theo đuổi sự phát triển bền vững gắn với các vấn đề môi trường.

Trên thực tế, nhiều quốc gia trên thế giới đã và đang thực hiện chính sách thúc đẩy đầu tư gắn với tăng trưởng xanh xuất phát từ một số nguyên nhân sau: *Một là*, tăng trưởng xanh đòi hỏi năng lực xử lý các tình huống ở mức độ phức tạp, thường xuyên và không thường xuyên diễn ra ở cả khu vực tư nhân và khu vực công. *Hai là*, các yêu cầu về mức độ phát triển của các công nghệ xanh là phức tạp, khó khăn hơn vì phải tính đến khả năng đồng bộ và khả năng hạn chế các quỹ đầu tư chỉ tập trung đầu tư thu lợi ngắn hạn thông qua hoạt động đầu tư vào các công nghệ nâu. *Ba là*, thị trường đầu tư thuần kinh tế trên thế giới đứng trước những thách thức cần phải thay đổi. *Bốn là*, vấn đề địa chính trị gắn với quá trình tăng trưởng xanh ở các quy mô là khác nhau đang bộc lộ những hạn chế (Capasso và cộng sự, 2019).

Trải qua gần hai thập kỷ gắn với phát triển xanh, đầu tư trực tiếp của thế giới đã và đang có cả những thành tựu và hạn chế. Cụ thể:

2.1.1. Về thành tựu

Đầu tư trực tiếp gắn với tăng trưởng xanh đã không ngừng thay đổi cho phù hợp với môi trường đầu tư toàn cầu, trong đó, các thành tựu nổi bật của hoạt động này đạt được là:

- *Giúp phục hồi và tạo điều kiện cho nền kinh tế chuyển đổi sang con đường bền vững hơn.*

Trong bối cảnh các chính sách phong tỏa nhằm đối phó với dịch bệnh COVID-19 ảnh hưởng bất lợi đến thị trường lao động và tăng trưởng kinh tế, những gói kích thích “xanh” được cho là vừa khởi động lại nền kinh tế vừa giúp nền kinh tế chuyển đổi sang bền vững hơn (Chen và cộng sự, 2020). Nhiều quốc gia muốn sử dụng các gói tài chính “xanh” để kích thích hoạt động ngắn hạn và tạo việc làm, đồng thời bảo vệ môi trường tự nhiên. Điều này lý giải nguyên nhân thời gian gần đây, đầu tư trực tiếp nước ngoài tại một số quốc gia tăng lên một cách nhanh chóng. Hiện nay, tương tự như những gói kích thích được thực hiện trong cuộc Khủng hoảng toàn cầu năm 2008, các gói kích thích tăng trưởng xanh thường bao gồm chi tiêu của Chính phủ cho việc cải tạo xây dựng, chương trình cơ sở hạ tầng xanh cũng như hỗ trợ quy mô lớn cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) sạch (David Popp và cộng sự, 2020).

- *Tích hợp các chiến lược phát triển gắn với giải quyết các vấn đề khí hậu nhằm xây dựng khả phục hồi và toàn diện* (Stéphane Hallegatte và cộng sự, 2020).

Để hướng tới những chính sách này, Chính phủ các quốc gia, nhất là một số quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu hoặc các quốc gia nông nghiệp dựa trên bốn nguyên tắc cơ bản: (i) Nguyên tắc thứ nhất là xây dựng nền tảng phát triển vững chắc với mục tiêu phát triển nhanh và bao trùm. Trong đó, Chính phủ cung cấp thông tin về rủi ro khí hậu, làm rõ trách nhiệm pháp lý, hỗ trợ đổi mới và tiếp cận các công nghệ tốt nhất. (ii) Nguyên tắc thứ hai là điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất và bảo vệ cơ sở hạ tầng xung yếu. Trong đó, Chính phủ hỗ trợ trực tiếp cho các hộ gia đình và doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp FDI để họ thực sự có bước chuyển đổi xanh bên cạnh việc bảo vệ các khoản đầu tư, tài sản. (iii) Nguyên tắc thứ ba là xây dựng niềm tin và cam kết giúp doanh nghiệp phục hồi nhanh hơn và tốt hơn. Các Chính phủ xây dựng các chiến lược để đảm bảo cho các doanh nghiệp có thể ứng phó với các biến đổi bất thường mà không để lại hậu quả lâu dài và có thể phục hồi nhanh chóng, như việc chuẩn bị về dữ liệu khí tượng thủy văn tốt hơn, cảnh báo sớm và hệ thống quản lý khẩn cấp và tài chính toàn diện. (iv) Nguyên tắc thứ tư là quản lý tác động ở tầm vĩ mô (cấp độ toàn cầu). Việc ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu trong một ngành kinh tế vốn đã phức tạp, do đó, để thu hút được FDI thì Chính phủ các quốc gia luôn phải có những phương án rõ ràng, phối hợp đồng thời nhiều lĩnh vực. Điều này đòi hỏi Chính phủ phải lập kế hoạch chiến lược ở cấp cao nhất (Alsmadi, 2022).

- *Tạo điều kiện cải thiện, thiết lập các thị trường đầu tư mới gắn với việc đẩy mạnh phát triển nhiên liệu sinh học và các nguồn năng lượng tái tạo* (Swikriti Nath, 2018).

Sự thiếu chắc chắn, thiếu ổn định và thiếu nhất quán trong triển khai đã khiến cho các dự án đầu tư nước ngoài gắn với tăng trưởng xanh chậm hơn so với dự kiến, nhất là các công nghệ sản xuất nhiên liệu sinh học tiên tiến (Zetterholm và cộng sự, 2022). Nhiều chương trình phát triển nhiên, nguyên liệu sinh học ra đời nhằm giảm thiểu chi phí đầu tư và giá năng lượng trong tương lai, giảm thiểu sự phụ thuộc tính không chắc chắn, không bền vững của các chính sách. Có thể kể đến một số chương trình như sau: (i) Chương trình “LIFE” của châu Âu đã thúc đẩy việc tìm ra vật liệu cách nhiệt làm từ aerogel (vật liệu siêu nhẹ và vụn năng) kết hợp với khoáng chất tái chế, sợi tự nhiên và polystyrene mở rộng; (ii) Chương trình “Life Capture” phát triển Dự án quản lý ô nhiễm PFAS (per- và polyfluoroalkyl) thông qua phân tích, khắc phục gây ô nhiễm đất và nước ngầm. Trong đó, dự án PFAS là phát minh ra các thang đo, hóa chất tổng hợp tự nhiên có trong nhiều sản phẩm thông thường có khả năng chống lại các yếu tố gây ô nhiễm thông qua nhiệt, dầu và nước; (iii) Chương trình PermaLIFE giúp phát triển vật liệu đóng gói và cách nhiệt an toàn hơn, trong đó, tập trung vào việc tối ưu hóa việc thu gom rác thải đô thị giảm phát thải và thay thế khí CO₂. Chương trình này là nguồn gốc của hàng loạt các chính sách khác như: Chính sách khôi phục vùng đất ngập nước làm vùng đệm nước xung quanh các thành phố (LIFE Wetlands4Cities), Chính sách chống lại biến đổi khí hậu và chuyển đổi năng lượng thông qua hành động thực tiễn (LIFE TogetherFor1.5), Chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ thực hiện các biện pháp tiết kiệm năng lượng (EnergyEfficiency4SME), Chính sách phát triển các công nghệ tái tạo để khử carbon cho lĩnh vực làm mát (COOLING DOWN), Chính sách sử dụng năng lượng hiệu quả hơn (EEW5). Chính sách cải thiện khả năng tiếp cận vốn cho năng lượng cộng đồng (ACCE)... (European Commission, 2022).

2.1.2. Về hạn chế

Bên cạnh các thành tựu, hoạt động đầu tư gắn với tăng trưởng xanh cũng có những hạn chế như sau:

- *Các mâu thuẫn đan xen giữa FDI, tăng trưởng xanh và môi trường vẫn còn hiện hữu*

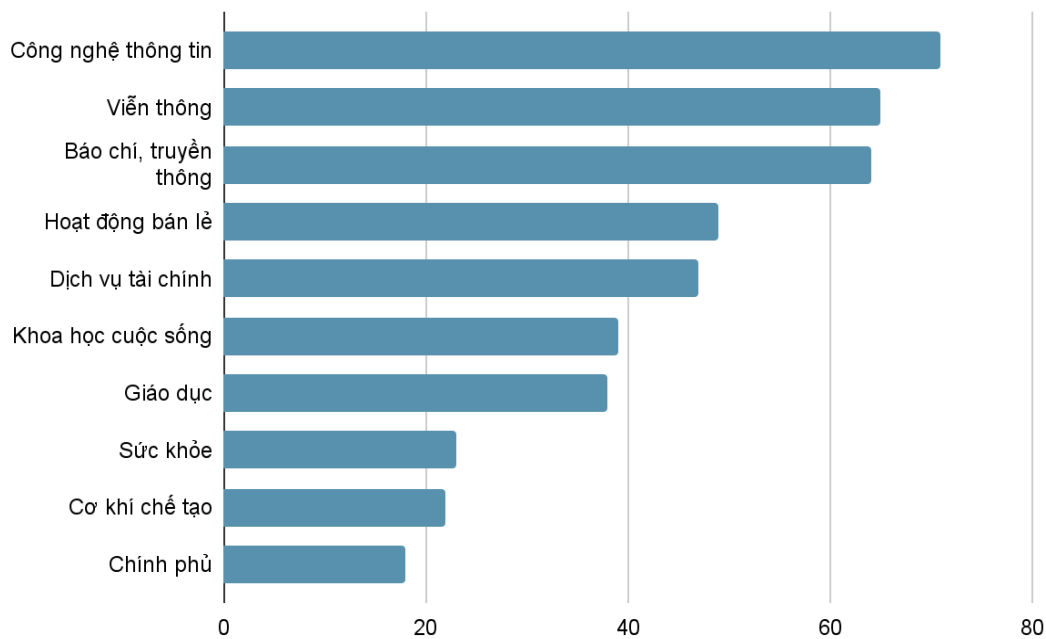
FDI là một trong những nguồn tăng trưởng kinh tế chính ở các nước đang phát triển. Trên thực tế, mặc dù các quốc gia đang phát triển đang nỗ lực chống biến đổi khí hậu, nhưng họ lại là nguồn gây ô nhiễm nhiều nhất (Caetano và cộng sự, 2022). Do quá ưu tiên vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế, nhiều quốc gia đang phát triển giảm các quy định về môi trường để thu hút đầu tư. Bằng cách này, họ có được lợi thế so sánh trong các ngành công nghiệp vốn gây nhiều ô nhiễm cho môi trường sống. Bên cạnh đó, để đạt được các mục tiêu về khí hậu và tránh những quy định chặt chẽ về môi trường, các nước phát triển chọn di dời các ngành công nghiệp gây ô nhiễm sang các quốc gia khác tạm gọi là Giả thuyết thiên đường ô nhiễm (PHH). Việc di dời này đi ngược lại những nỗ lực của Hội nghị Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (COP), vì nó chỉ dẫn đến việc chuyển nguồn phát thải theo

lãnh thổ chứ không làm giảm ô nhiễm. Tuy nhiên, về mặt lý thuyết, việc phân tích tác động môi trường của FDI ở các nước tiếp nhận còn tồn tại những quan điểm trái chiều. Trong khi một số nghiên cứu đã nhận thấy tác động gây ô nhiễm từ cách các quốc gia sử dụng nguồn vốn FDI thì cũng có những nghiên cứu khác chỉ ra rằng, FDI có thể giúp giảm ô nhiễm thông qua chuyển giao các quy trình năng lượng sạch hơn/hiệu quả hơn có thể làm giảm mức tiêu thụ năng lượng (Shahbaz và cộng sự, 2019). Điều này thường được biết đến với cái tên là Giả thuyết vầng hào quang ô nhiễm (PHIH).

- Chi phí đầu tư gắn với tăng trưởng xanh khá cao

Để thực hiện được các vấn đề về đầu tư gắn với tăng trưởng xanh, các thể chế, tổ chức, doanh nghiệp phải tham gia sâu vào quá trình chuyển đổi số, công nghệ xanh. Trong đó, việc chuyển đổi đầu tư đơn thuần sang hoạt động đầu tư gắn với tăng trưởng xanh rất phức tạp và cần nhiều nguồn lực. Chuyển đổi số trong tăng trưởng xanh là một hoạt động chuyển đổi cần được đặc biệt quan tâm. Hiện nay, xu hướng chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ tại nhiều khu vực trên thế giới, nhưng chưa gắn kết với tăng trưởng xanh (Verhoef và cộng sự, 2021) mà mới chạy theo các ngành dịch vụ (Hình 1). Theo đó, chuyển đổi số mới tập trung vào công thông tin, viễn thông, báo chí truyền thông, bán lẻ và dịch vụ tài chính. Hơn nữa, các hoạt động hướng tới công nghệ xanh còn tự phát và chưa toàn diện.

Hình 1. Các ngành bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi chuyển đổi số năm 2021



Nguồn: Oxford Economics

- Hoạt động sản xuất sản phẩm xanh chưa khắc phục được tình trạng giá thành cao hơn so với sản phẩm thông thường

Theo một số nghiên cứu, nhất là nghiên cứu của Công ty Tư vấn Hà Lan Kearny, sản phẩm xanh hiện nay còn khá đắt so với các sản phẩm thông thường. Trung bình là đắt hơn 85% so với sản phẩm thông thường (Bảng 1). Điều này xuất phát từ các công nghệ gốc đối với tăng trưởng xanh khá đắt đỏ vì những nguyên liệu ít có tác động đến môi trường. Ví dụ như việc sử dụng giấy tái chế thay vì giấy nguyên giúp tiết kiệm cây xanh, nhưng việc tái chế giấy sẽ tốn kém hơn so với việc chặt cây mới và sử dụng chúng để làm bột giấy; hay như việc thu hoạch bông hữu cơ, sử dụng thuốc nhuộm hữu cơ thay vì bông thông thường và thuốc nhuộm tổng hợp thì thường tốn kém hơn nhiều. Điều này khiến cho tỷ lệ phần trăm chênh lệch trung bình giữa các mặt hàng thông thường và mặt hàng thân thiện với môi trường là từ 80% - 713%.

Bảng 1. So sánh một số sản phẩm thông thường và sản phẩm từ đầu tư xanh

Các sản phẩm	Thông thường (USD)	Sản phẩm xanh (USD)	Sự khác biệt
Giày thể thao	120	120	0,00%
Áo thun	2	31,90	1495,00%
Áo trùm đầu	16	90	462,50%
Tất	1	9,95	895,00%
Khử mùi	3,9	7	79,49%
Kem đánh răng	5,5	9,95	80,91%
Rửa tay	2,79	8	186,74%
Kem dưỡng da	8	19,95	149,38%
Giấy vệ sinh	12	34	183,33%

Nguồn: European Commission (2022)

2.2. Kinh nghiệm của một số quốc gia và khu vực

Tăng trưởng xanh gắn với mục tiêu phát triển kinh tế quốc gia đã trở thành xu hướng tất yếu trên thế giới hiện nay. Bằng chứng là nhiều khu vực, quốc gia phát triển trên thế giới đã vận dụng thành công xu hướng này và đạt được những thành tựu nổi bật, điển hình là: Mỹ, LAC, Đan Mạch, Hàn Quốc... cụ thể như sau:

- Mỹ đề ra các chính sách và thúc đẩy thu hút ngành công nghiệp xanh

Mỹ là quốc gia sớm dẫn đầu nền kinh tế xanh toàn cầu. Thực tế, Chính phủ Mỹ đã sử dụng nhiều biện pháp thực hiện các mục tiêu giảm phát trong dài hạn và triển khai các chính sách phát triển nền kinh tế xanh thông qua việc thực hiện tiết kiệm năng lượng kết hợp với chính sách năng lượng tái tạo, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và đặc biệt thu hút FDI. Bên cạnh những nỗ lực giảm chi phí năng lượng tái tạo, sự tiến bộ trong phát triển công nghệ, sự thay đổi của các doanh nghiệp thì tình hình bất ổn chính trị thế giới, chính

sách công nghiệp của Mỹ đã kích thích nền kinh tế xanh, thu hút các nhà đầu tư vào Mỹ. Theo Brian Deese, Giám đốc Hội đồng Kinh tế Quốc gia Mỹ cho biết, số lượng công ty Mỹ và công ty toàn cầu cam kết xây dựng và mở rộng sản xuất tại Mỹ đang ngày một tăng lên. Tiêu biểu như việc Mercedes đã ký hợp đồng đầu tư 1 tỷ USD vào một nhà máy sản xuất pin ở Alabama và cải tạo tổ hợp nhà máy sản xuất SUV thông thường để sản xuất dòng xe SUV điện. Ngoài ra, trong cuộc khảo sát tháng 9 năm 2022, có tới 1/3 trong 350 công ty thành viên của Hiệp hội Kinh doanh kỹ thuật cơ khí Đức (VDMA) đã sản xuất tại Mỹ và 3/4 trong tổng số các công ty còn lại có ý định mở rộng hoạt động kinh doanh tại Mỹ trong năm 2022 và 2023 (Harry Moser, 2022). Để kích thích thu hút FDI, thời gian qua, Chính phủ Mỹ đã chi khoản đầu tư lớn cho dự án nâng cấp và hiện đại hóa lưới điện, cơ sở hạ tầng xe điện, năng lượng tái tạo, bảo quản năng lượng, sử dụng năng lượng hiệu quả hydro, thu gom CO₂, tăng khả năng thích ứng và phục hồi trước biến đổi khí hậu... (US Green Economy, 2021). Hiện nay, nền kinh tế xanh ở Mỹ đang thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm cho người dân. Theo nghiên cứu của Georgeson và Maslin, nền kinh tế xanh của Mỹ tạo ra doanh số hằng năm ước tính khoảng 1,3 nghìn tỷ USD, đồng thời sử dụng hơn 9,5 triệu lao động toàn thời gian.

- Đan Mạch tập trung sang thu hút đầu tư thông qua các hoạt động mua bán, sáp nhập liên quan đến công nghệ xanh, năng lượng xanh, đồng thời hạn chế phát thải khí nhà kính

Hai thập niên qua, dòng vốn FDI vào Đan Mạch đã tụt hậu so với các nước khác. Đồng thời, dòng vốn FDI ra khỏi Đan Mạch đã tăng lên và đầu tư tư nhân trong nước bị đình trệ. Do đó, với mục tiêu trở thành “quốc gia xanh nhất” trên thế giới, Đan Mạch thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh đến năm 2035, trong đó tập trung vào việc chuyển từ nhiên liệu năng lượng hóa thạch sang đầu tư vào công nghệ xanh, năng lượng xanh, đồng thời hạn chế phát thải khí nhà kính (GHG). Nhìn chung, các chính sách hiện tại cho phép Đan Mạch đạt được các mục tiêu về biến đổi khí hậu trong thời gian ngắn, chủ yếu là thông qua các kế hoạch mua bán, sáp nhập (M&A). Do đó, để đạt được tham vọng của mình, Đan Mạch phải đối mặt với nhiều thách thức. Chính vì vậy, Đan Mạch đang nỗ lực khai thác tốt hơn các mối quan hệ, tương tác với các chính sách của EU và quốc tế, tìm ra phương pháp thích hợp để áp dụng công nghệ xanh và giảm lượng khí thải CO₂ trong các lĩnh vực không nằm trong chương trình thương mại khí thải của EU (Amcham Denmark, 2019).

- Các quốc gia Mỹ Latinh và vùng Caribbean (LAC) tăng hàm lượng khoa học công nghệ xanh trong ngành Nông nghiệp và Lâm nghiệp gắn với hoạt động FDI

Trong bối cảnh toàn cầu đang thay đổi chóng vánh, LAC cũng đã và đang góp phần vào sự nóng lên toàn cầu, khoảng 8%, ít hơn rất nhiều so với khu vực khác vì sự phát triển tại đây tập trung chủ yếu vào lĩnh vực nông nghiệp và lâm nghiệp (World Bank, 2022). Tuy nhiên, để thích ứng với những thay đổi của bối cảnh toàn cầu, nhất là các chính sách quốc tế ảnh hưởng hai mặt đến các doanh nghiệp FDI, tại Hội nghị Biến đổi khí hậu năm 2021, phần lớn Chính phủ các quốc gia LAC cam kết giảm lượng khí thải carbon, cam kết loại bỏ dần than đá và giảm nạn phá rừng vào năm 2030. Để đạt được những mục tiêu này,

đòi hỏi phải thay đổi cách thức kinh doanh, nhất là hoạt động thu hút FDI, trong đó tăng trưởng ở một số ngành sẽ bị kìm hãm. Về lâu dài, sản lượng dầu mỏ sẽ giảm khiến cho lĩnh vực này có thể trở thành một “tài sản mắc kẹt”; trong khi giảm phá rừng có nghĩa là giảm mở rộng diện tích đất trồng trọt mới và khai thác mỏ không bền vững. Theo các kỹ thuật sản xuất hiện có, việc giảm phát thải khí mê-tan từ vật nuôi đòi hỏi phải giảm quy mô đàn. Xuất phát từ những cam kết đó, Chính phủ LAC buộc phải đổi mới công nghệ trong các thể mạnh như: tiếp tục nâng cấp mạng lưới điện xanh hơn nữa (vốn đã là mạng lưới điện xanh nhất thế giới); thúc đẩy hợp tác sản xuất hydro xanh từ phân xanh tại một số quốc gia (Argentina, Brazil và Mexico).

- Hàn Quốc kịp thời ban hành Khung chính sách toàn diện về tăng trưởng xanh cả trong ngắn hạn và dài hạn gắn với FDI

Thông qua việc sử dụng mô hình phương trình đồng thời để phân tích dữ liệu 6 chất gây ô nhiễm tại 16 tỉnh và thành phố của Hàn Quốc trong giai đoạn 2000 - 2011, một số nghiên cứu đã chỉ ra các tác động tích cực của dòng vốn FDI đến tăng trưởng xanh và giảm cường độ ô nhiễm không khí. Tuy nhiên, tổng mức phát thải không khí hầu như không thay đổi. Do đó, để xử lý triệt để vấn đề này, Hàn Quốc là một trong những quốc gia có nhiều sáng kiến nổi bật về tăng trưởng xanh, ban hành kịp thời khung chính sách toàn diện về tăng trưởng xanh cả trong ngắn hạn và dài hạn. Chính phủ đã công bố một chiến lược tăng trưởng xanh cấp quốc gia, đặt trong sự thay đổi trong đầu tư công, tư và FDI. Điển hình là việc xây dựng các chỉ tiêu tăng trưởng xanh ở Hàn Quốc, cụ thể: (1) Hiệu quả quản lý môi trường và nguồn tài nguyên, bao gồm lượng phát thải CO₂, hiệu quả sử dụng năng lượng và tiêu thụ nguyên liệu trong nước. (2) Các chỉ số về chất lượng môi trường của cuộc sống và mức độ ô nhiễm không khí mà các doanh nghiệp FDI không được vượt quá. (3) Nhóm chỉ số về cơ hội kinh tế và tác động của chính sách, bao gồm chỉ tiêu cho nghiên cứu và phát triển liên quan đến tăng trưởng xanh và tỷ trọng ODA, FDI xanh. Theo đó, dòng vốn FDI đã kích thích tăng trưởng kinh tế khu vực. Đáng chú ý, vấn đề “Carbon thấp - Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh” được Chính phủ Hàn Quốc xem là tầm nhìn phát triển trung và dài hạn trong giai đoạn xuyên suốt trong thời gian từ 2009 - 2050, đồng thời đặt ra mục tiêu tự nguyện giảm 30% lượng khí phát thải CO₂ từ hoạt động kinh doanh theo kịch bản cơ bản trong năm 2020. Một trong những công cụ quan trọng để thực hiện tầm nhìn mới này là việc thành lập Đề án “Mua bán khí thải quốc gia” (ETS), được bắt đầu từ tháng 01 năm 2015. Chiến lược Quốc gia tăng trưởng xanh và đề án ETS đã có ảnh hưởng quan trọng không chỉ đối với ngành Công nghiệp mà còn có tác động rất lớn đến công chúng. Chính phủ Hàn Quốc đã chi khoản đầu tư đáng kể vào công nghệ xanh và có nhiều biện pháp tích cực góp phần thay đổi thái độ của người dân về vấn đề biến đổi khí hậu (Hille và cộng sự, 2018).

2.3. Bài học cho Việt Nam

Thông qua việc thu hút, sử dụng FDI gắn với tăng trưởng xanh của một số quốc gia, có thể rút ra được một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như sau: tăng hàm lượng khoa học công nghệ trong các ngành có thể mạnh; ban hành khung chính sách toàn diện về tăng

trường xanh cả trong ngắn hạn và dài hạn gắn với FDI; thu hút đầu tư thông qua các hoạt động mua bán, sáp nhập liên quan đến công nghệ xanh, năng lượng xanh. Cụ thể là:

Thứ nhất, đối với việc tăng hàm lượng khoa học công nghệ trong các ngành có thế mạnh, Chính phủ Việt Nam cần chuẩn hóa các công cụ pháp lý quan trọng trong chuyển đổi tăng trưởng xanh gắn với chuyển đổi số để tạo động lực thu hút FDI. Việt Nam cần chú trọng thu hút và tạo cơ chế thu hút các doanh nghiệp và dự án FDI tăng dần tỷ trọng cho các ngành có thế mạnh sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao, ít gây ô nhiễm môi trường, tái sử dụng, tái chế tài nguyên như: nông nghiệp xanh, du lịch xanh, năng lượng tái tạo, vật liệu tái tạo.

Thứ hai, Việt Nam cần hoàn thiện và đẩy mạnh các cơ chế khuyến khích nghiên cứu, hợp tác và chuyển giao sử dụng công nghệ xanh mới, giảm phát thải khí nhà kính và thân thiện với môi trường. Theo đó, Chính phủ cần ban hành chính sách về bảo đảm giá và cơ chế ưu đãi cho phát triển năng lượng tái tạo. Các cơ chế mới này giúp cho các doanh nghiệp FDI đầu tư cho các công nghệ xanh, đổi công nghệ cũ gây ô nhiễm bằng các công nghệ mới với năng suất và hiệu quả cao hơn trong sử dụng các nguồn tài nguyên.

Thứ ba, Việt Nam cần định vị lại vị trí của mình trong chuỗi công nghệ xanh và chuỗi giá trị xanh để có những điều chỉnh phù hợp. Nhà nước cần có các tiêu chí để xác định lại tương đối các ngành nghề thế mạnh, để thu hút FDI tương trợ ở mức cao nhất cho các ngành nghề đó hoặc trở thành mắt xích trong chuỗi giá trị đó.

Thứ tư, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh triển khai mô hình hợp tác công - tư, chủ động tiếp cận các nguồn vốn FDI cũng như triển khai các công cụ tài chính dựa vào thị trường, ví dụ như thị trường mua bán để bảo đảm tính bền vững và nguồn lực tài chính ổn định cho tăng trưởng xanh.

3. KẾT LUẬN

Tận dụng nguồn lực đầu tư trực tiếp gắn tăng trưởng xanh là xu thế chung của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Thời gian qua, tăng trưởng xanh đã mang lại rất nhiều thành tựu cho phát triển kinh tế nói chung và đầu tư trực tiếp nói riêng. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, tăng trưởng xanh cũng tồn tại không ít hạn chế cần phải xem xét, khắc phục. Việc cân bằng giữa lợi ích và rủi ro để hướng tới mục tiêu phát triển bền vững là một bài toán khó không chỉ với các nước đang phát triển mà còn đối với cả những nước phát triển trên thế giới. Đối với Việt Nam, việc rút kinh nghiệm từ các nước khác và áp dụng một cách phù hợp với tình hình thực tiễn tại nước mình đang là yêu cầu cấp thiết đối với Trung ương cũng như các địa phương. Với những bài học kinh nghiệm quý báu của các khu vực, quốc gia tiên phong trong tận dụng đầu tư trực tiếp gắn với tăng trưởng xanh, Việt Nam cần đánh giá chính xác, toàn diện các tác động, mối quan hệ hai chiều giữa đầu tư trực tiếp và tăng trưởng xanh. Từ đó, Việt Nam mới có thể phát huy những thế mạnh, đẩy lùi khó khăn, hạn chế, hoàn thiện chính sách, khuyến khích và thúc đẩy sử dụng công nghệ thân thiện môi trường, nỗ lực nâng cao năng lực khoa học và công nghệ, bắt kịp với sự phát triển xanh của thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alsmadi, A. (2022), *Green Economy: Bibliometric Analysis Approach*. <https://doi.org/10.31219/osf.io/56xrj>
2. Amcham Denmark. (2019), *Foreign direct investment in Denmark*. Amcham Denmark. https://amcham.dk/wp-content/uploads/2021/12/211129_Foreign-direct-investment_Single-pages_Reduced.pdf
3. Baiashvili, T., & Gattini, L. (2020), *Impact of FDI on economic growth: The role of country income levels and institutional strength* (Working Paper No. 2020/02). EIB Working Papers. <https://doi.org/10.2867/846546>
4. Caetano, R. V., Marques, A. C., & Afonso, T. L. (2022), How Can Foreign Direct Investment Trigger Green Growth? The Mediating and Moderating Role of the Energy Transition. *Economies*, 10(8), Article 8. <https://doi.org/10.3390/economies10080199>
5. Capasso, M., Hansen, T., Heiberg, J., Klitkou, A., & Steen, M. (2019), Green growth - A synthesis of scientific findings. *Technological Forecasting and Social Change*, 146, 390 - 402. <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2019.06.013>
6. Chen, Z., Marin, G., Popp, D., & Vona, F. (2020), Green Stimulus in a Post-pandemic Recovery: The Role of Skills for a Resilient Recovery. *Environmental and Resource Economics*, 76, 902. <https://doi.org/10.1007/s10640-020-00464-7>
7. Ciobanu, R., Şova, R.-A., & Popa, A. (2020), CBR-The-impact-of-fdi-over-economic-growth-and-how-covid-19-crisis-can-impact-the-cee-a32. *Ceccar Business Review*, 1, 64 - 72. <https://doi.org/10.37945/cbr.2020.04.08>
8. Dang, D. A. (2013), How foreign direct investment promote institutional quality: Evidence from Vietnam. *Journal of Comparative Economics*, 41(4), 1054 - 1072. <https://doi.org/10.1016/j.jce.2013.05.010>
9. David Popp, Francesco Vona, & Joelle Noailly (2020, July), *Green stimulus, jobs and the post-pandemic green recovery*. CEPR. <https://cepr.org/voxeu/columns/green-stimulus-jobs-and-post-pandemic-green-recovery>
10. European Commission (2022, November 23), *LIFE Programme* [Text]. European Commission - European Commission. https://ec.europa.eu/commission/presscorner/detail/en/QANDA_22_6984
11. Harry Moser (2022, November), *FDI in America: Why foreign Investment in the U.S. Is Surging: Geopolitical unrest and U.S. industrial policy are driving foreign direct investment (FDI) in the United States*. Site Selection. <https://siteselection.com/issues/2022/nov/why-foreign-investment-in-the-us-is-surging.cfm>
12. Hille, E., Shahbaz, M., & Moosa, I. (2018), *The impact of FDI on regional air pollution in the Republic of Korea: A way ahead to achieve the green growth strategy?*

13. Nandi, S., A. Hervani, A., & Helms, M. M. (2020), Circular Economy Business Models - Supply Chain Perspectives. *IEEE Engineering Management Review*, 48(2), 193 - 201. <https://doi.org/10.1109/EMR.2020.2991388>
14. OECD. (n.d.). *Green growth and sustainable development*. Retrieved December 14, 2022, from <https://www.oecd.org/greengrowth/>
15. Osei, M. J., & Kim, J. (2020), Foreign direct investment and economic growth: Is more financial development better? *Economic Modelling*, 93, 154 - 161. <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2020.07.009>
16. Pan, X., Guo, S., Han, C., Wang, M., Song, J., & Liao, X. (2020), Influence of FDI quality on energy efficiency in China based on seemingly unrelated regression method. *Energy*, 192, 116463. <https://doi.org/10.1016/j.energy.2019.116463>
17. Shah Fahad, Dongbei Bai, Lingcai Liu, & Zulfiqar Ali Baloch (2022), *Heterogeneous impacts of environmental regulation on foreign direct investment: Do environmental regulation affect FDI decisions?* | SpringerLink. <https://link.springer.com/article/10.1007/s11356-021-15277-4>
18. Shahbaz, M., Balsalobre-Lorente, D., & Sinha, A. (2019), Foreign direct Investment - CO₂ emissions nexus in Middle East and North African countries: Importance of biomass energy consumption. *Journal of Cleaner Production*, 217, 603 - 614. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2019.01.282>
19. Stéphane Hallegatte, Jun Rentschler, & Julie Rozenberg (2020, November), *The Adaptation Principles: 6 Ways to Build Resilience to Climate Change*. World Bank. <https://www.worldbank.org/en/news/feature/2020/11/17/the-adaptation-principles-6-ways-to-build-resilience-to-climate-change>
20. Swikriti Nath (2018), *Green Economy: Advantages & Disadvantages*. <https://www.linkedin.com/pulse/green-economy-advantages-disadvantages-swikriti-sheela-nath/>
21. Thư Đ. T. C. (2022, November), *Phát triển kinh tế xanh: Kinh nghiệm quốc tế và bài học đối với Việt Nam*. <https://tapchinganhang.gov.vn/phat-trien-kinh-te-xanh-kinh-nghiem-quoc-te-va-bai-hoc-doi-voi-viet-nam.htm>
22. UNDP. (n.d.), *Green growth: Sustainable Development Knowledge Platform*. Retrieved December 13, 2022, from <https://sustainabledevelopment.un.org/index.php?menu=1447>
23. UNEP. (2017, September 16), *Green Growth Indicators*, UNEP - UN Environment Programme. <http://www.unep.org/resources/report/green-growth-indicators>
24. US Green Economy (2021, April 23), *National Overview - US Green Economy*. <https://usgreeneconomy.com/national-overview/>, <https://usgreeneconomy.com/national-overview/>

25. Verhoef, P. C., Broekhuizen, T., Bart, Y., Bhattacharya, A., Qi Dong, J., Fabian, N., & Haenlein, M. (2021), Digital transformation: A multidisciplinary reflection and research agenda. *Journal of Business Research*, 122, 889 - 901. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2019.09.022>
26. Vu Ngoc Xuan & Center for Analysis, Forecasting and Sustainable Development, National Economic University, Hanoi, Vietnam (2020), Factors affecting foreign direct investment: Evidence at foreign technology enterprises in Vietnam, *International Journal of Advanced and Applied Sciences*, 7(4), 21 - 28. <https://doi.org/10.21833/ijaas.2020.04.004>
27. World Bank (2022), *Consolidating the Recovery: Seizing Green Growth Opportunities*, The World Bank. <https://doi.org/10.1596/978-1-4648-1867-7>
28. Zetterholm, J., Mossberg, J., Jafri, Y., & Wetterlund, E. (2022), We need stable, long-term policy support! Evaluating the economic rationale behind the prevalent investor lament for forest-based biofuel production. *Applied Energy*, 318, 119044. <https://doi.org/10.1016/j.apenergy.2022.119044>
29. Zhang, J., Qu, Y., Zhang, Y., Li, X., & Miao, X. (2019), Effects of FDI on the Efficiency of Government Expenditure on Environmental Protection Under Fiscal Decentralization: A Spatial Econometric Analysis for China. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 16(14), Article 14. <https://doi.org/10.3390/ijerph16142496>

18.

THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG XANH: ẢNH HƯỞNG CỦA KINH TẾ SỐ ĐẾN QUYẾT ĐỊNH LỰA CHỌN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẠI CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

ThS. Lương Tuấn Phương *

TÓM TẮT

Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước (CQHCCN), hướng tới phát triển Chính phủ điện tử là xu thế tất yếu, là mô hình phổ biến của nhiều quốc gia, Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế đó. Tại mỗi địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), do những điều kiện, những yếu tố khác nhau, mà mức độ ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQHCCN cũng có sự khác biệt. Một trong những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn mục tiêu phát triển kinh tế bền vững, phù hợp với xu thế trong việc ứng dụng CNTT hoạt động của các CQHCCN trong quy hoạch, kế hoạch của Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là yếu tố “kinh tế số”. Bài viết này xác định và đánh giá ảnh hưởng của kinh tế số, bao gồm: “Kinh tế số ICT”, “Kinh tế số nền tảng” và “Kinh tế số ngành” đến quyết định lựa chọn mục tiêu ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQHCCN của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đồng thời đưa ra các hàm ý cần thiết.

***Từ khóa:** Ứng dụng công nghệ thông tin; kinh tế số; quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ những năm 2000, Đảng, Nhà nước ta luôn quan tâm, coi trọng phát triển ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước; xác định đây là động lực góp phần thúc đẩy công cuộc đổi mới tạo khả năng đi tắt, đón đầu để thực hiện thắng lợi công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ngày 01/4/2014, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển CNTT đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc

* Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

tế, với quan điểm “Ứng dụng, phát triển CNTT trong tất cả các lĩnh vực, song có trọng tâm, trọng điểm. Ưu tiên ứng dụng CNTT trong quản lý hành chính, cung cấp dịch vụ công, trước hết là trong lĩnh vực liên quan tới doanh nghiệp, người dân như: giáo dục, y tế, giao thông, nông nghiệp...”.

Cụ thể hóa chủ trương của Đảng, ngày 14/10/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 36a/NQ-CP về Chính phủ điện tử với mục tiêu đẩy mạnh phát triển Chính phủ điện tử, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn; nâng vị trí của Việt Nam về Chính phủ điện tử theo xếp hạng của Liên hợp quốc... Trên cơ sở đó, các bộ, ngành, địa phương đã có nhiều cố gắng và đạt được những kết quả bước đầu quan trọng làm nền tảng trong triển khai xây dựng Chính phủ điện tử. Hành lang pháp lý trong ứng dụng CNTT, xây dựng Chính phủ điện tử đã dần được thiết lập. Một số cơ sở dữ liệu mang tính chất nền tảng thông tin như: Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm; Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia đang được xây dựng và đã có những cấu phần đi vào vận hành. Các cơ quan nhà nước đã cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến thiết yếu cho doanh nghiệp và người dân như: đăng ký doanh nghiệp, kê khai thuế, nộp thuế, hải quan điện tử, bảo hiểm xã hội... Một số bộ, ngành đã xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng. Tại một số địa phương, hệ thống thông tin một cửa điện tử được đưa vào vận hành, dần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm của đội ngũ công chức. Chất lượng nhân lực về CNTT của Việt Nam cũng đã được quan tâm.

Việc thực hiện Chính phủ điện tử trong thời gian qua đang dịch chuyển hướng tới một Chính phủ số đã tạo nên những thay đổi quan trọng, mang tính hệ thống đối với cả hệ thống chính trị và sự thay đổi về quản lý nhà nước ở tất cả các cấp để phù hợp với tình hình mới.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Kinh tế số

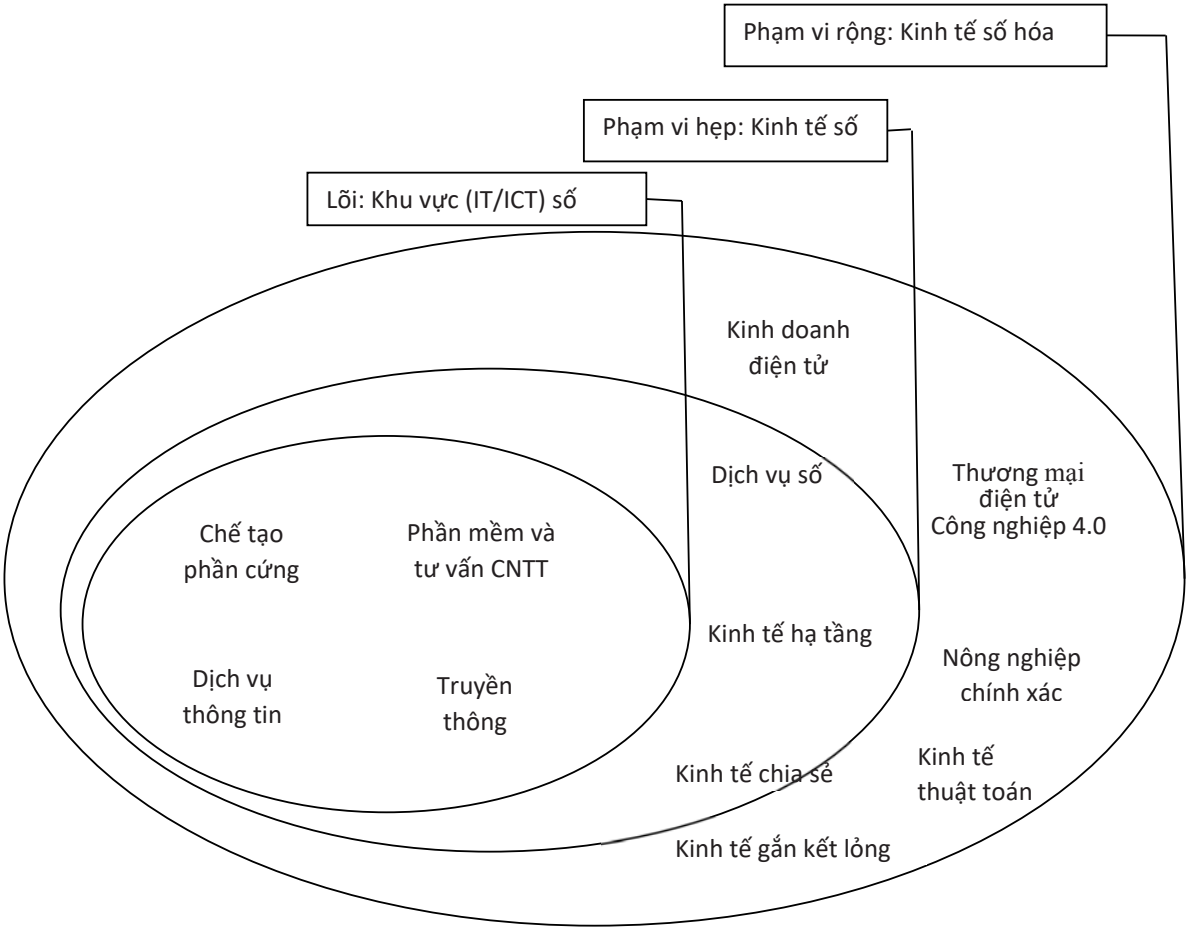
Tại Điều 1 Quyết định số 411/QĐ-TTg, ngày 31/3/2022, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đưa ra khái niệm về kinh tế số như sau: “Kinh tế số là hoạt động kinh tế sử dụng công nghệ số và dữ liệu số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin - viễn thông để tăng năng suất lao động, đổi mới mô hình kinh doanh và tối ưu hóa cấu trúc nền kinh tế”.

Cũng tại Điều 1 Quyết định số 411/QĐ-TTg, kinh tế số được xác định bao gồm 3 thành phần: (i) *Kinh tế số ICT* là công nghiệp công nghệ thông tin và dịch vụ viễn thông; (ii) *Kinh tế số nền tảng* là hoạt động kinh tế của các nền tảng số, các hệ thống trực tuyến kết nối giữa cung - cầu và các dịch vụ trực tuyến trên mạng; (iii) *Kinh tế số ngành* là hoạt động kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực.

Theo định nghĩa của Nhóm cộng tác kinh tế số của Oxford, kinh tế số là một nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua Internet. Kinh tế số bao gồm tất cả các lĩnh vực và nền kinh tế mà công nghệ số được áp dụng. Ba thành phần chính trong nền kinh tế số bao gồm doanh nghiệp số, hạ tầng kinh doanh số và thương mại điện tử.

Rumana Bukht và Richard Heeks trong nghiên cứu “Xác định, hình thành khái niệm và đo lường nền kinh tế kỹ thuật số” xây dựng khung khái niệm về kinh tế số như Hình 1 dưới đây.

Hình 1. Khung khái niệm về kinh tế số



Nguồn: Rumana Bukht, Richard Heeks (2017)

Ở Việt Nam, tại Diễn đàn Kinh tế tư nhân Việt Nam năm 2019, kinh tế số được hiểu là toàn bộ hoạt động kinh tế dựa trên nền tảng số; phát triển kinh tế số là sử dụng công nghệ số và dữ liệu để tạo ra những mô hình kinh doanh mới.

2.2. Công nghệ thông tin

Tại Điều 4 Luật CNTT đưa ra khái niệm về CNTT như sau: “CNTT là tập hợp các phương pháp khoa học, công nghệ và công cụ kỹ thuật hiện đại để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số”. Trong đó, thông tin số là thông tin được tạo lập bằng phương pháp dùng tín hiệu số.

2.3. Cơ quan hành chính nhà nước

CQHCNN là một bộ phận cấu thành của bộ máy nhà nước được thành lập ra để thực hiện chức năng quản lý điều hành mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. CQHCNN hoạt động chấp hành và điều hành tức là thực hiện các quyết định của cơ quan quyền lực nhà nước; trực tiếp chỉ đạo, điều khiển các cơ quan, tổ chức, công dân và điều hành các hoạt động đó hàng ngày. Các CQHCNN được các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập, hoạt động trên cơ sở của pháp luật, nên luật điều chỉnh các hoạt động của các CQHCNN, đó là những luật công. Các cơ quan nhà nước thực hiện công việc trên cơ sở chấp hành các nhiệm vụ được giao, các chỉ đạo theo chủ trương kế hoạch của Nhà nước. Các cơ quan này có thể trực tiếp hoặc gián tiếp trực thuộc cơ quan quyền lực của Nhà nước, chịu sự lãnh đạo, giám sát, kiểm tra của các cơ quan quyền lực nhà nước, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước cơ quan quyền lực đó.

2.4. Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính nhà nước

Tại Điều 4 Luật Công nghệ thông tin đưa ra khái niệm về ứng dụng CNTT nói chung như sau: “Ứng dụng CNTT là việc sử dụng CNTT vào các hoạt động thuộc lĩnh vực kinh tế, xã hội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh và các hoạt động khác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của các hoạt động này”.

Tại Điều 3, Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước đưa ra khái niệm sau: “Ứng dụng CNTT hoạt động của cơ quan nhà nước là việc sử dụng CNTT vào các hoạt động của cơ quan nhà nước nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động nội bộ của cơ quan nhà nước và giữa các cơ quan nhà nước, trong giao dịch của cơ quan nhà nước với tổ chức và cá nhân, hỗ trợ đẩy mạnh cải cách hành chính vào bảo đảm công khai, minh bạch”.

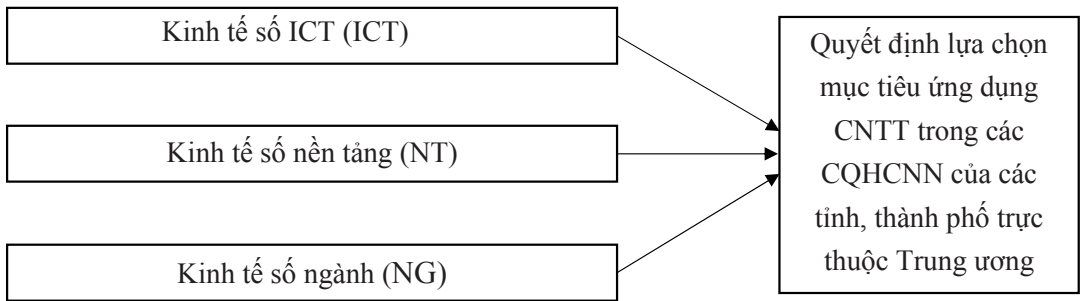
Qua tham khảo các khái niệm có liên quan, nghiên cứu xác định rằng: “Ứng dụng CNTT trong các CQHCNN là tập hợp các hoạt động nhằm áp dụng công cụ CNTT vào các hoạt động thường nhật của CQHCNN để thay thế, nâng cấp các công cụ truyền thống hoặc những công cụ CNTT đã lỗi thời, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các CQHCNN”.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Theo tìm hiểu của tác giả, hiện nay chưa có công trình nào nghiên cứu về tác động của những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn mục tiêu ứng dụng CNTT trong các CQHCNN của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đặc biệt là yếu tố kinh tế số. Do đó, tác giả đề xuất mô hình đánh giá tác động của kinh tế số đến ứng dụng CNTT tại các CQHCNN của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh (Hình 2).

Hình 2. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất

Các giả thuyết nghiên cứu như sau:

- + Kinh tế số ICT có ảnh hưởng đến Quyết định lựa chọn mục tiêu ứng dụng CNTT trong các CQHCNN của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- + Kinh tế số nền tảng có ảnh hưởng đến Quyết định lựa chọn mục tiêu ứng dụng CNTT trong các CQHCNN của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- + Kinh tế số ngành có ảnh hưởng đến Quyết định lựa chọn mục tiêu ứng dụng CNTT trong các CQHCNN của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3.2. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu thu thập thông tin, số liệu sơ cấp thông qua phương pháp điều tra xã hội học bằng phiếu hỏi được phát trực tiếp hoặc sử dụng công cụ Google Forms với các đối tượng là cán bộ, công chức công tác tại một số UBND tỉnh, thành phố (khu vực phía Bắc).

Mẫu điều tra là 190 người. Theo đó, kích thước mẫu tối thiểu là gấp 5 lần tổng số biến quan sát. Trong nghiên cứu sử dụng 20 biến quan sát, do đó kích thước mẫu tối thiểu là $20 \times 5 = 100$). Số phiếu phát ra là 190 phiếu, số phiếu thu về là 170 phiếu, trong đó có 170 phiếu trả lời hợp lệ được sử dụng cho nghiên cứu. Thời gian phát và thu phiếu khảo sát được thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2021. Số liệu khảo sát sau khi thu thập sẽ được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.

Bảng 1. Cơ cấu đối tượng tham gia khảo sát

Phân loại	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng	170	100
Trên đại học	60	35,3
Đại học	98	57,6
Cao đẳng	12	7,1

Nguồn: Kết quả có được từ điều tra xã hội học

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha

Bảng 2. Độ tin cậy của thang đo

Nhân tố	Tương quan biến - tổng hiệu chỉnh	Giá trị Cronbach's Alpha nếu biến này bị loại bỏ
Kinh tế số INT - Cronbach's Alpha = 0,788		
ICT1	0,601	0,694
ICT2	0,674	0,627
ICT3	0,668	0,681
ICT4	0,660	0,695
ICT5	0,614	0,649
Kinh tế số nền tảng - Cronbach's Alpha = 0,793		
NT1	0,569	0,585
NT2	0,581	0,537
NT3	0,543	0,627
NT4	0,556	0,672
NT5	0,510	0,626
Kinh tế số ngành - Cronbach's Alpha = 0,812		
NG1	0,582	0,691
NG2	0,611	0,675
NG3	0,679	0,614
NG4	0,649	0,544
NG5	0,603	0,598
Quyết định lựa chọn mục tiêu ứng dụng CNTT trong các CQHCNN của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương - Cronbach's Alpha = 0,829		
QDLC1	0,601	0,667
QDLC2	0,635	0,649
QDLC3	0,676	0,623
QDLC4	0,656	0,585
QDLC5	0,702	0,631

Nguồn: Kết quả kiểm định bằng phần mềm SPSS 26

Bảng 2 cho thấy, tất cả các hệ số Cronbach's Alpha của các thành phần và của biến phụ thuộc đều lớn hơn 0,7; tất cả các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,5 và tất cả các

hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến đều nhỏ hơn hệ số Cronbach's Alpha của thành phần và của biến phụ thuộc. Những điều đó đã khẳng định thang đo có độ tin cậy tốt, không cần loại bỏ biến nào khỏi mô hình.

Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng nhân tố khám phá

Bảng 3. Kiểm định KMO và Barlett's

Hệ số KMO		,668
Kiểm định Barlett	Kiểm định Barlett	668,220
	Bậc tự do	170
	Mức ý nghĩa	,000

Nguồn: Kết quả kiểm định bằng phần mềm SPSS 26

Bảng 3 cho thấy, trị số KMO bằng 0,668 > 0,5, điều này có nghĩa là phân tích nhân tố khám phá thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Đồng thời, kết quả kiểm định Bartlett's là 668,220 với mức ý nghĩa sig = 0,000 < 0,05, điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là thích hợp.

Bảng 4. Phân tích trị số đặc trưng (Eigenvalue)

Thành phần	Hệ số Eigenvalues khởi tạo			Chỉ số sau khi trích		
	Tổng	% phương sai	% phương sai tích lũy	Tổng	% phương sai	% phương sai tích lũy
1	2,996	11,298	34,926	2,996	11,298	34,926
2	2,694	10,18	45,288	2,694	10,18	45,288
3	1,792	6,841	60,535	1,792	6,841	60,535
4	1,530	5,871	69,587	1,530	5,871	69,587
5	1,284	4,958	76,443			
6	0,879	4,041	79,132			
7	0,864	3,404	81,718			
8	0,802	3,174	83,074			
9	0,652	2,619	85,876			
10	0,572	2,322	88,380			
11	0,526	2,152	90,714			
12	0,485	1,748	92,896			
13	0,273	1,314	94,292			
14	0,227	1,043	95,517			
15	0,190	0,908	96,607			

Thành phần	Hệ số Eigenvalues khởi tạo			Chỉ số sau khi trích		
	Tổng	% phương sai	% phương sai tích lũy	Tổng	% phương sai	% phương sai tích lũy
16	0,145	0,741	97,530			
17	0,117	0,637	98,349			
18	0,092	0,543	99,074			
19	0,042	0,359	99,615			
20	0,022	0,284	100,000			

Nguồn: Kết quả kiểm định bằng phần mềm SPSS 26

Bảng 5 cho thấy, tổng phương sai trích là 69,587 > 50%, điều đó có nghĩa là các nhân tố thuộc thang đo giải thích được 69,587% sự biến thiên của dữ liệu, đạt yêu cầu.

Bảng 5. Ma trận xoay các nhân tố

	Nhân tố			
	1	2	3	4
ICT1	0,753			
ICT2	0,664			
ICT3	0,772			
ICT4	0,651			
ICT5	0,605			
NT1		0,684		
NT2		0,661		
NT3		0,644		
NT4		0,747		
NT5		0,701		
NG1			0,669	
NG2			0,633	
NG3			0,747	
NG4			0,708	
NG5			0,662	
QDLC1				0,699
QDLC2				0,685
QDLC3				0,785
QDLC4				0,774
QDLC5				0,728

Nguồn: Kết quả kiểm định bằng phần mềm SPSS 26

Bảng 5 cho thấy, không có biến nào phải loại bỏ khỏi mô hình.

4.2. Xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính bội

Phân tích ma trận tương quan và quan hệ giữa các biến

Bảng 6. Ma trận tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc

		ICT	NT	NG	QDLC
ICT	Pearson	1	,588**	,627**	,696**
	Correlation				
	Sig. (2-tailed)		,000	,000	,000
	N	170	170	170	170
NT	Pearson	,588**	1	,478**	,460**
	Correlation				
	Sig. (2-tailed)	,000		,000	,000
	N	170	170	170	170
NG	Pearson	,627**	,478**	1	,719**
	Correlation				
	Sig. (2-tailed)	,000	,000		,000
	N	170	170	170	170
QDLC	Pearson	,696**	,460**	,719**	1
	Correlation				
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000	
	N	170	170	170	170

** . Correlation is significant at the 0,01 level (2-tailed)

Nguồn: Kết quả kiểm định bằng phần mềm SPSS 26

Bảng 6 cho thấy, hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc QDLC và 03 biến độc lập phân hóa thành các mức độ tương quan như sau: (i) tương quan yếu (r từ 0,3 đến 0,5): QDLC - NT; (ii) tương quan mạnh (r từ 0,6 đến 0,8): QDLC - ICT; QDLC - NG. Không có biến độc lập nào là không tương quan với biến phụ thuộc. Bên cạnh đó, các hệ số Pearson giữa các biến phụ thuộc đều có ý nghĩa ở mức ý nghĩa 1%.

Xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính bội

Mô hình tuyến tính bội trong nghiên cứu này có dạng như sau:

$$QDLC = \beta_0 + \beta_1 ICT + \beta_2 NT + \beta_3 NG + \varepsilon$$

Bảng sau đây trình bày kết quả lệnh Regression của SPSS khi tất cả 03 biến độc lập nêu trên được đưa vào phương trình hồi quy tuyến tính bội để giải thích cho quyết định lựa chọn mục tiêu ứng dụng CNTT trong các CQHCNN của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Bảng 7. Kết quả phân tích hồi quy của mô hình

R²		0,713			
R² điều chỉnh		0,688			
F		294,280			
Sig.		0,000			
Durbin-Watson		1,614			
Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		(Hằng số)	ICT	NT	NG
	B	1,560	0,389	0,237	0,434
	Std.Error	0,108	0,069	0,055	0,074
t		3,399	7,031	3,460	7,613
Sig.		0,001	0,000	0,000	0,000
VIF			5,209	2,650	5,477

Nguồn: Kết quả phân tích hồi quy bằng phần mềm SPSS 26

Kết quả của Bảng 7 cho phương trình hồi quy tuyến tính bội như sau:

$$QDLC = 1,560 + 0,389ICT + 0,237NT + 0,343NG + \varepsilon$$

Hệ số Adjust R square = 0,688. Điều này có nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu chỉ 68,8%; hay chỉ 68,8% khác biệt của quyết định lựa chọn mục tiêu ứng dụng CNTT trong các CQHCCN của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quan sát được có thể được giải thích bởi các biến trong mô hình.

Hệ số F = 294,280 và Sig. = 0,001 < 0,05. Giá trị Sig. rất nhỏ cho thấy việc bác bỏ giả thuyết H₀ là an toàn. Mô hình hồi quy tuyến tính tổng thể phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được. (Kiểm định F sử dụng trong bảng phân tích phương sai (ANOVA) là một phép kiểm định giả thuyết về độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính tổng thể. Giả thuyết H₀: Toàn bộ các hệ số dốc trong mô hình bằng nhau và bằng 0. Nếu chấp nhận giả thuyết H₀ thì mô hình tổng thể không có ý nghĩa. Nếu giả thuyết này bị bác bỏ, ta kết luận là kết hợp của các biến hiện có trong mô hình có thể giải thích được sự thay đổi của biến phụ thuộc).

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

5.1. Kết luận

Sau quá trình phân tích, nghiên cứu đã xây dựng được phương trình hồi quy tuyến tính bội: $QDLC = 1,560 + 0,389 ICT + 0,237 NT + 0,343 NG + \varepsilon$. Phương trình này cho biết, cả 3 thành phần của mô hình đều có tác động cùng chiều đến Quyết định lựa chọn mục tiêu ứng dụng CNTT trong các CQHCCN của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đồng thời, phương trình này cũng cho biết mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng lựa chọn mục tiêu ứng dụng CNTT trong các CQHCCN của các tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương. Cụ thể: “Kinh tế số ngành” là thành phần có ảnh hưởng mạnh nhất, tiếp đó là “Kinh tế số ICT” và cuối cùng là “Kinh tế số nền tảng” có ảnh hưởng yếu nhất.

5.2. Hàm ý

Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Thông tin và Truyền thông là đơn vị tham mưu, xây dựng “Quy hoạch phát triển và ứng dụng CNTT” và “Kế hoạch ứng dụng, phát triển CNTT trong hoạt động của CQHCNN”. Với kết quả của nghiên cứu này, tác giả đề xuất một số góp ý đối với Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch ứng dụng CNTT trong các CQHCNN như sau:

Một là, bổ sung các thành phần của kinh tế số, đặc biệt là kinh tế số ngành (hoạt động kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực ở địa phương) vào những căn cứ trong bước phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường.

Hai là, công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch ứng dụng CNTT trong các CQHCNN cần đổi mới theo hướng minh bạch, có sự kiểm tra giám sát và chú trọng các loại hình kế hoạch, bao gồm: kế hoạch trung hạn, kế hoạch hàng năm được đặt trong một tổng thể phù hợp với chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực, trong đó, có xem xét đến sự phát triển của kinh tế số các ngành, lĩnh vực.

Ba là, các kế hoạch đầu tư về ứng dụng CNTT trong các CQHCNN phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển ngành CNTT của địa phương. Trên cơ sở phương án sắp xếp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xây dựng đề án tổng thể: Đối với các trụ sở sắp xếp ổn định đưa vào đầu tư, dự kiến bố trí đơn vị sử dụng, tổng hợp chỉ tiêu biên chế và dự phòng phát triển bền vững đến năm 2030 để tính toán quy mô, công suất thiết kế (diện tích sử dụng, chiều cao tầng, các giải pháp kỹ thuật...). Đối với trụ sở không có nhu cầu sử dụng, xây dựng đề án, thực hiện định giá tài sản với các cơ quan quản lý nhà nước để bán đấu giá theo quy định bổ sung nguồn vốn đầu tư./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2007), *Nghị định số 71/2007/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin*, ban hành ngày 03/5/2007.
2. Chính phủ (2007), *Nghị định số 64/2007/NĐ-CP của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước*, ban hành ngày 10/4/2007.
3. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Luật Công nghệ thông tin*, Luật số 67/2006/QH11, ban hành ngày 29/6/2006.
4. Rumana Bukht., Richard Heeks (2017), *Defining, Conceptualising and Measuring the Digital Economy*, Centre for Development Informatics, Global Development Institute, SEED, UK.

5. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 1819/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 - 2020*, ban hành ngày 26/10/2015.
6. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 411/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, ban hành ngày 31/3/2022.

19.

NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ GIẢI PHÁP KHI ÁP DỤNG KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Hoàng Thanh Hạnh*, TS. Ngô Tiến Dũng*

TÓM TẮT

Kế toán môi trường là một bộ phận của kế toán trong doanh nghiệp và không thể tách rời. Khác với kế toán truyền thống, kế toán môi trường quan tâm rõ ràng tới tác động môi trường do hoạt động của doanh nghiệp gây ra. Kế toán môi trường có hai chức năng cơ bản đó là chức năng phục vụ cho quản trị nội bộ và chức năng báo cáo ra bên ngoài. Thực hiện chức năng này, kế toán môi trường có ảnh hưởng đáng kể tới quyết định của người sử dụng thông tin kế toán ngoài doanh nghiệp như: khách hàng, nhà đầu tư, chính quyền, dân chúng địa phương. Hiện nay, trên thế giới đã có rất nhiều nước áp dụng kế toán môi trường, trong đó có Mỹ, Đức, Nhật và Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết các quốc gia đều có những khó khăn trong việc áp dụng kế toán môi trường trong điều kiện hiện nay. Trong bài viết này, tác giả đã chỉ ra những khó khăn trong việc áp dụng kế toán môi trường tại Việt Nam và đưa ra các giải pháp cụ thể để khắc phục những khó khăn đó.

Từ khóa: Kế toán môi trường; Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, các vấn đề về môi trường ở Việt Nam đang gặp phải những bất ổn, khó kiểm soát. Tình trạng này có nhiều nguyên nhân nhưng nguyên nhân chủ yếu là do áp lực phát triển kinh tế và sự gia tăng dân số, trong bối cảnh tài nguyên ngày càng khan hiếm. Mặt khác, nước ta đang ở trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, quá trình này đã tạo ra những thay đổi lớn về mặt kinh tế nhưng đồng thời nó cũng để lại những hậu quả về mặt môi trường, ảnh hưởng tới sự tồn tại của chúng ta hiện nay và các thế hệ tương lai. Trên các phương tiện thông tin đại chúng, chúng ta có thể dễ dàng bắt gặp những hình ảnh, những thông tin về việc môi trường bị ô nhiễm. Sự phát triển kinh tế và gìn giữ môi trường của mỗi quốc gia thường có mối quan hệ ngược chiều. Nếu đặt mục tiêu phát triển kinh tế cao thì khả năng phải sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên,

* Khoa Kế toán - Kiểm toán, Học viện Chính sách và Phát triển

khả năng xảy ra ô nhiễm từ các chất thải công nghiệp rất lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển bền vững của môi trường. Do đó, các quốc gia cần phải giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Với quan niệm rằng, tất cả những gì có thể ảnh hưởng đến sức khỏe con người và làm hủy hoại đến môi trường đều được coi là ô nhiễm môi trường, do đó, ô nhiễm môi trường có thể được chia thành các loại sau:

- Ô nhiễm nguồn nước;
- Ô nhiễm không khí;
- Ô nhiễm đất;
- Ô nhiễm tiếng ồn, tầm nhìn, ánh sáng, ô nhiễm nhiệt;
- Ô nhiễm từ sự ảnh hưởng của quá trình phát triển xã hội: Ví dụ, quá trình đô thị hóa phát triển quá nhanh, rất nhiều người không có công ăn việc làm, do đó họ vào rừng chặt phá để duy trì cuộc sống. Lượng cây xanh mất đi đồng nghĩa chúng ta có ít O_2 hơn để thở, dẫn tới môi trường sẽ bị ô nhiễm, hạn hán, lụt lội thường xuyên xảy ra...

Thực trạng ô nhiễm môi trường trở nên trầm trọng như hiện nay chủ yếu là do chất thải từ các hoạt động sản xuất, khu công nghiệp, khu chế xuất của doanh nghiệp và sự thiếu ý thức của người dân trong xả thải sinh hoạt. Các chỉ số đánh giá ô nhiễm đều vượt nhiều lần tiêu chuẩn cho phép, đặc biệt là tại các đô thị lớn như: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh. Sự ô nhiễm này chính là nguyên nhân dẫn đến biến đổi khí hậu, làm giảm năng suất đất nông nghiệp, gia tăng tình trạng thiếu nước, thời tiết ngày một khắc nghiệt (hạn hán, lũ lụt thường xuyên xảy ra), các hệ sinh thái mất cân bằng và gia tăng bệnh tật..., từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sản xuất cũng như chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp. Chính vì thế, việc xây dựng và áp dụng những biện pháp nhằm quản lý môi trường hiệu quả là một vấn đề rất cần thiết. Làm thế nào để vừa mang lại lợi ích về kinh tế và làm thế nào để cải thiện hiện trạng môi trường hướng đến chiến lược sản xuất sạch hơn?

Trong xu thế xây dựng nền Kinh tế xanh do Liên hợp quốc phát động năm 2010, Việt Nam cần có cách nhìn, tư duy mới trong lộ trình phát triển kinh tế đảm bảo tăng trưởng kinh tế nhanh, ổn định và thân thiện với môi trường. Nhà nước cần quan tâm và ban hành ngày càng nhiều quy định mang tính pháp lý, để hạn chế sự khai thác quá mức nguồn tài nguyên thiên nhiên, phục vụ cho sự phát triển kinh tế, xã hội; đồng thời hạn chế tối đa các hành vi vi phạm, hủy hoại môi trường, gây ô nhiễm môi trường. Để thực hiện các quy định pháp lý đó, tất yếu sẽ phát sinh thêm nhiều chi phí liên quan đến môi trường, đến bảo vệ môi trường, xử lý các tác động đến môi trường và nâng cao chất lượng môi trường trong hợp đồng kinh doanh của các doanh nghiệp và trong triển khai các dự án đầu tư. Do đó, các nhà quản lý cần phải có nhiều thông tin hơn về chi phí liên quan đến môi trường phát sinh. Thực tế hiện nay, yếu tố chi phí môi trường và lợi ích môi trường chưa có tài khoản riêng để theo dõi và hạch toán; rất nhiều chi phí môi trường đang được phản ánh chung trong các tài khoản liên quan đến chi phí quản lý. Vì phản ánh chung như vậy nên các nhà quản lý khó có thể phát hiện được, khó nhận thấy quy mô và tính chất của các chi phí môi trường nói chung và từng khoản chi phí môi trường nói riêng.

Thực tế hiện nay, trong các tài khoản kế toán chưa ghi nhận các chi phí đáng kể liên quan đến môi trường như: chi phí sửa chữa, đền bù, chi phí khắc phục sự cố và chi phí dọn dẹp, xử lý trong các tai nạn, hủy hoại môi trường sinh thái, môi trường sống. Kế toán môi trường là một bộ phận của kế toán trong doanh nghiệp, liên quan đến các thông tin về hoạt động môi trường trong phạm vi doanh nghiệp nhằm thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin về môi trường cho đối tượng trong và ngoài doanh nghiệp sử dụng để ra quyết định. Hơn nữa, kế toán môi trường nhằm mục tiêu đạt tới sự phát triển bền vững, duy trì quan hệ tốt đẹp tới cộng đồng, nâng cao hiệu quả của các hoạt động bảo vệ môi trường. Các phương pháp của kế toán môi trường cho phép doanh nghiệp nhận dạng chi phí môi trường, nhận diện các khoản thu nhập, chi phí và cung cấp các cách thức hợp lý nhất cho đo lường các chỉ tiêu (tiền tệ và hiện vật), hỗ trợ cho các báo cáo kết quả về môi trường. Vì thế, kế toán môi trường được sử dụng như là một hệ thống thông tin về môi trường nhằm phục vụ cho các đối tượng trong và ngoài doanh nghiệp. Kế toán môi trường là một bộ phận của kế toán trong doanh nghiệp và không thể tách rời. Khác với kế toán truyền thống, kế toán môi trường quan tâm rõ ràng tới tác động môi trường do hoạt động của doanh nghiệp gây ra. Kế toán môi trường có hai chức năng cơ bản là chức năng phục vụ cho quản trị nội bộ và chức năng báo cáo ra bên ngoài. Thực hiện chức năng này, kế toán môi trường có ảnh hưởng đáng kể tới quyết định của người sử dụng thông tin kế toán ngoài doanh nghiệp như: khách hàng, nhà đầu tư, chính quyền, dân chúng địa phương... Kế toán môi trường đem lại nhiều lợi ích không chỉ cho bản thân doanh nghiệp mà còn góp phần bảo vệ môi trường cho xã hội, con người, giúp nền kinh tế phát triển bền vững.

2. THỰC TRẠNG ÁP DỤNG KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ TẠI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Hiện nay, có rất nhiều quốc gia trên thế giới đã áp dụng kế toán môi trường trong quá trình ghi nhận thông tin kế toán. Trong bài viết này, tác giả chỉ tổng hợp một số quốc gia điển hình hiện đang áp dụng kế toán môi trường, qua đó làm điều kiện học hỏi cho Việt Nam.

2.1. Kế toán môi trường ở Mỹ

Kế toán môi trường ở Hoa Kỳ xuất hiện vào năm 1972, sau Hội nghị thượng đỉnh về Môi trường tại Stockhom - Thụy Điển vào năm 1972, nhưng chú trọng vào việc hạch toán ở cấp độ cấp quốc gia, tức là kế toán môi trường quốc gia (ENA - Environmental National Accounting). Kế toán môi trường ở cấp độ doanh nghiệp bắt đầu nghiên cứu từ năm 1990, đến năm 1992, Ủy ban Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ (EPA - Environmental Protection Agency) tiến hành dự án về kế toán môi trường với nhiệm vụ khuyến khích và thúc đẩy các doanh nghiệp nhận thức đầy đủ các khía cạnh về chi phí môi trường (CPMT), mối quan hệ giữa chi phí môi trường, các yếu tố môi trường trong các quyết định kinh doanh. Chuẩn mực về kế toán môi trường do Ủy ban Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ (EPA) là tài liệu cơ sở để xây dựng Chuẩn mực về kế toán môi trường của Ủy ban Phát triển bền vững của Liên hợp quốc (UNDSD), của Liên đoàn Kế toán Quốc tế (IFAC), của Hiệp hội Kế toán viên quản trị Hoa Kỳ (IMA), của Nhật Bản, Hàn Quốc... Việc áp dụng kế toán

môi trường trong các doanh nghiệp của Hoa Kỳ có những đặc điểm và có thể rút ra những bài học sau:

Kế toán môi trường của Hoa Kỳ ra đời từ áp lực của công chúng và các phong trào bảo vệ môi trường. Áp lực này đòi hỏi các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động phải quan tâm đến vấn đề về môi trường, từ đó tác động đến chính sách về môi trường của Chính phủ Hoa Kỳ. Chính sách này đòi hỏi các doanh nghiệp phải bồi thường thiệt hại khi gây ra sự cố về môi trường, phải hạn chế chất thải, phải làm sạch chất thải. Điều này làm gia tăng chi phí, ảnh hưởng đến các khoản nợ tiềm tàng..., từ đó ảnh hưởng đến giá cổ phiếu, đến lợi ích của cổ đông.

Kế toán môi trường được xây dựng trên cơ sở của hệ thống pháp luật hoàn chỉnh và đồng bộ, mà trước hết dựa vào các luật như: Luật Chính sách về môi trường quốc gia, Luật Làm sạch môi trường, Luật Làm sạch nước, Luật về Các loài nguy hiểm, Luật Sarbanes - Oxley (Luật này ảnh hưởng đến việc ghi nhận và báo cáo thông tin về môi trường trong Báo cáo tài chính của doanh nghiệp).

Theo kinh nghiệm của các công ty Hoa Kỳ, việc áp dụng những biện pháp bảo vệ môi trường và áp dụng kế toán môi trường sẽ làm tăng chi phí nói chung và chi phí về môi trường. Tuy nhiên, cùng với việc gia tăng chi phí doanh nghiệp sẽ thu lợi ích lớn hơn từ những hoạt động bảo vệ môi trường như: thu nhập tăng lên từ tiết kiệm nước, năng lượng, nguyên liệu sử dụng, giảm chất thải, giảm chi phí xử lý chất thải. Các công ty Hoa Kỳ thải ra môi trường hóa chất độc hại PCBS, theo quy định của luật pháp, các công ty có thể sử dụng biến đổi PCBS cho tới khi kết thúc thời gian hữu ích là 40 năm. Tuy nhiên, các công ty này đã nghiên cứu kỹ thuật và chi phí cho việc loại bỏ dần chất biến đổi PCBS, với việc áp dụng kế toán môi trường thông qua đánh giá các khoản chi phí môi trường vô hình, nợ tiềm tàng, nhà quản trị quyết định loại bỏ dần chất biến đổi PCBS để bảo vệ môi trường nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả hoạt động. Công ty Raytheon là công ty điện tử và vũ trụ của Hoa Kỳ khi thực hiện phân tích chu kỳ sống của sản phẩm giúp công ty đưa ra quyết định thay đổi nhà cung cấp, công ty đã hợp đồng với nhà cung cấp giúp khách hàng sử dụng ít hóa chất hơn. Vì vậy, Raytheon đã giảm phế liệu từ 750.000 USD/năm xuống còn 62.000 USD/năm, giảm thời gian luân chuyển hàng tồn kho từ 3 tháng xuống còn 1 tuần, thời gian đặt mua hàng từ 7 ngày xuống còn 2 ngày...

Theo kinh nghiệm của các công ty Hoa Kỳ, việc áp dụng kế toán môi trường chủ yếu tập trung vào vấn đề chi phí môi trường phục vụ cho quá trình ra quyết định của nhà quản trị, tập trung vào cung cấp thông tin về môi trường theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Hoa Kỳ. Thông tin về môi trường của các công ty Hoa Kỳ được trình bày trong Báo cáo Sáng kiến Toàn cầu (GRI).

2.2. Kế toán môi trường ở Đức

Kế toán môi trường ở Đức được cơ quan thống kê Cộng hòa Liên bang Đức bắt đầu thực hiện xuất hiện vào năm 1980, nhưng chú trọng vào việc hạch toán chi phí môi trường

và dòng năng lượng ở cấp độ cấp quốc gia. Năm 1995, tại Đức đã nghiên cứu và thực hiện dự án bảng đầu vào - đầu ra, bảng này phản ánh dòng vật liệu và năng lượng luân chuyển trong phạm vi hệ thống kinh tế và giữa hệ thống kinh tế với môi trường tự nhiên trong mối quan hệ với hoạt động của con người. Năm 1996, Bộ Môi trường Cộng hòa Liên bang Đức xuất bản tài liệu hướng dẫn về kế toán môi trường chủ yếu tập trung vào phục vụ mục tiêu quản trị trong doanh nghiệp. Việc áp dụng kế toán môi trường trong các doanh nghiệp của Đức có những đặc điểm và có thể rút ra những bài học sau:

Kế toán môi trường của Đức ra đời từ áp lực của những vấn đề về môi trường mang tính toàn cầu như: hiệu ứng nhà kính, suy giảm tầng ozon, khan hiếm nguồn nước, năng lượng... Điều này trong tương lai sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Chính những vấn đề về môi trường này đòi hỏi các doanh nghiệp phải tăng chi phí cho những hoạt động bảo vệ môi trường, đòi hỏi Chính phủ phải có những thay đổi chính sách về môi trường. Sự thay đổi này cũng làm gia tăng chi phí môi trường của doanh nghiệp. Những đòi hỏi từ thực tiễn đó làm cho các doanh nghiệp tại Đức tìm đến kế toán môi trường như là công cụ kết nối của những vấn đề về môi trường và kinh tế, giúp doanh nghiệp hoạt động đảm bảo được cả hiệu quả về môi trường và hiệu quả về kinh tế. Cũng giống như tại Hoa Kỳ, kế toán môi trường tại Đức được ra đời và xây dựng trên cơ sở của hệ thống pháp luật hoàn chỉnh và đồng bộ, mà trước hết là dựa vào các luật như: Luật về Môi trường quốc gia, Luật Tái chế và rác thải (Luật này quy định doanh nghiệp phải giảm rác thải, phải phân tích bảng đầu vào - đầu ra trong từng giai đoạn hoạt động và toàn bộ hoạt động trong doanh nghiệp), Luật về Các khoản nợ môi trường, Luật ràng buộc các công ty phải có trách nhiệm với môi trường trong suốt chu kỳ sống của sản phẩm...

Theo kinh nghiệm của các công ty Đức, việc áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường và áp dụng kế toán môi trường sẽ làm tăng chi phí nói chung và chi phí về môi trường. Tuy nhiên, việc áp dụng này sẽ giúp cho các doanh nghiệp đưa ra quyết định thay đổi về kỹ thuật, về hệ thống tổ chức quản lý, về chiến lược sản phẩm theo hướng sản phẩm xanh, về sử dụng nguyên liệu thân thiện với môi trường. Sự thay đổi này dẫn đến tiết kiệm chi phí nguyên liệu, năng lượng, nước, tiết kiệm chi phí xử lý chất thải, nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động. Công ty Ciba Specialty Chemicals là công ty chuyên về hóa chất của Đức khi thực hiện hạch toán dòng vật liệu (MFA), công ty phát hiện ra nguyên nhân của sự mất cân bằng giữa các yếu tố đầu vào và đầu ra của dòng vật liệu là do sự hao hụt, mất mát nguyên liệu trong quá trình hoạt động, đã hợp đồng với nhà cung cấp giúp khách hàng sử dụng ít hóa chất hơn. Trên cơ sở đó, Công ty Ciba Specialty Chemicals đưa ra quyết định thay đổi về kỹ thuật, về hệ thống tổ chức quản lý, do đó, đã tiết kiệm chi phí 100.000 USD/năm, tăng năng suất lên 30%... Theo kinh nghiệm của các công ty Đức, việc áp dụng kế toán môi trường chủ yếu tập trung vào hạch toán dòng vật liệu, phân tích bảng đầu vào - đầu ra, xác định lượng nguyên liệu, năng lượng, nước sử dụng hàng năm, xác định lượng khí thải, nước thải, chất thải rắn hàng năm. Kế toán môi trường của Đức chú trọng đến việc sử dụng thước đo hiện vật (kế toán vật chất). Cộng hòa Liên bang Đức là quốc gia dẫn đầu thế giới về mô hình kế toán vật chất, kế toán chi phí theo dòng vật liệu.

2.3. Kế toán môi trường ở Nhật Bản

Kế toán môi trường ở Nhật Bản được Bộ Môi trường tiến hành nghiên cứu đầu tiên vào năm 1997. Năm 1998, Viện Kế toán công chứng Nhật Bản nghiên cứu tình hình sử dụng thông tin chi phí môi trường để quản trị các vấn đề về môi trường. Năm 1999 là năm đầu tiên áp dụng kế toán môi trường tại Nhật Bản. Cụ thể tháng 3 năm 1999, Ủy ban về Môi trường đưa ra hướng dẫn về đo lường và báo cáo chi phí môi trường trong doanh nghiệp. Tháng 7 năm 1999, Hiệp hội Quản trị doanh nghiệp Nhật Bản thành lập nhóm nghiên cứu kế toán môi trường, thực hiện Dự án nghiên cứu trên 12 công ty hàng đầu Nhật Bản như: Toyota, Fuji, Ricoh, Canon, Fujitsu... Nhóm này phát triển những phương pháp, kỹ thuật của kế toán môi trường phục vụ cho việc quản lý nội bộ doanh nghiệp. Tháng 9 năm 1999, Bộ Công Thương Nhật Bản thành lập Ủy ban về Kế toán môi trường để nghiên cứu phát triển công cụ về kế toán môi trường. Năm 2000, Bộ Môi trường Nhật Bản phát hành hướng dẫn kế toán môi trường nhằm khuyến khích các công ty tự nguyện cung cấp thông tin về môi trường ra bên ngoài thông qua báo cáo môi trường của doanh nghiệp. Năm 2002, tài liệu hướng dẫn này bổ sung, điều chỉnh và tái bản. Tháng 3 năm 2002, Ủy ban về Kế toán môi trường của Bộ Công Thương Nhật Bản sau 3 năm nghiên cứu đã hoàn thành Đề án về kế toán quản trị môi trường, và tháng 6 năm 2002, công bố tài liệu Hướng dẫn thực hành kế toán quản trị môi trường. Việc áp dụng kế toán môi trường trong các doanh nghiệp của Nhật Bản có những đặc điểm và có thể rút ra những bài học sau:

Kế toán môi trường của Nhật Bản ra đời từ áp lực của những khan hiếm, căng thẳng, về tài nguyên và môi trường ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của Nhật Bản. Nhiệm vụ đặc biệt khẩn cấp đối với Nhật Bản là giải quyết vấn đề rác thải của quá trình sản xuất và tiêu dùng. Hàng năm, Nhật Bản thải ra môi trường khoảng 450 triệu tấn chất thải, các bãi rác đã hết chỗ chứa. Áp lực này đòi hỏi các doanh nghiệp và Chính phủ Nhật Bản quan tâm đến vấn đề về môi trường, quan tâm đến hạch toán môi trường. Kế toán môi trường được xây dựng và phát triển dựa trên cơ sở của hệ thống pháp luật hoàn chỉnh và đồng bộ, có sự quan tâm đặc biệt của các cơ quan chính phủ, mà cụ thể là Bộ Môi trường và Bộ Công Thương. Bộ Môi trường chú trọng đến kế toán môi trường ở khía cạnh cung cấp thông tin về môi trường cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp. Bộ Công Thương chú trọng đến kế toán môi trường ở khía cạnh cung cấp thông tin về môi trường cho các nhà quản lý trong nội bộ doanh nghiệp. Theo kinh nghiệm của các công ty Nhật Bản, việc áp dụng những biện pháp bảo vệ môi trường và áp dụng kế toán môi trường sẽ làm tăng hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp và hiệu quả bảo vệ môi trường. Năm 2001, Toyota áp dụng kế toán môi trường đã thu lợi hàng tỷ yên mỗi năm do cắt giảm năng lượng sử dụng, giảm thiểu chi phí xử lý chất thải và công nghệ sản xuất được sạch hơn. Canon áp dụng kế toán dòng vật liệu (MFA) ban đầu cho một công đoạn, sau đó cho một sản phẩm và mở rộng thực hiện cho toàn bộ tập đoàn nên đã giảm thiểu rác kính, chất thải...; và nghiên cứu sản xuất vật liệu kính mỏng hơn, chất lượng hơn. Năm 2000, Ricoh thực hiện những biện pháp bảo vệ môi trường và vận dụng kế toán môi trường đã tính toán được chi phí cho hoạt động bảo vệ và quản lý môi trường là 66 triệu USD, nhưng thu lại lợi ích là 79 triệu USD.

Theo kinh nghiệm của các công ty Nhật Bản, việc áp dụng kế toán môi trường tập trung vào hạch toán dòng vật liệu, kế toán chi phí và thu nhập về môi trường, phân tích bảng cân bằng sinh thái (Eco balance), phân tích chu kỳ sống sản phẩm, xác định lượng nguyên liệu, năng lượng, nước sử dụng hàng năm, xác định lượng khí thải nước thải, chất thải rắn hàng năm, kế toán chi phí và thu nhập về môi trường. Kế toán môi trường của Nhật Bản chú trọng đến việc sử dụng cả thước đo hiện vật và thước đo giá trị trong quá trình hạch toán. Nhật Bản là quốc gia đi sau trong việc nghiên cứu và áp dụng kế toán môi trường, nhưng đã vận dụng được tối đa những kinh nghiệm của các nước khác như: Hoa Kỳ, Đức nên đã áp dụng kế toán môi trường rất thành công ở cấp doanh nghiệp, khu vực và quốc gia. Thông tin về môi trường của các công ty Nhật Bản được trình bày trong Báo cáo thường niên về môi trường, xã hội và tài chính.

2.4. Kế toán môi trường ở Việt Nam

Đối với một quốc gia đang phát triển như Việt Nam, Chính phủ cũng nhanh chóng nhìn nhận được các hậu quả do ô nhiễm môi trường đem lại đối với xã hội và nền kinh tế. Hàng loạt các chính sách tích cực được triển khai nhằm cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Cụ thể, Quốc hội đã ban hành Luật Môi trường lần đầu vào năm 1993 và Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi vào năm 2005. Tiếp đó, ngày 15/11/2010, Luật Thuế bảo vệ môi trường (Luật số 57/2010/QH12) đã được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XII. Trên cơ sở đó, ngày 08/8/2011, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP quy định về đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế, khai thuế, tính thuế, nộp thuế và hoàn thuế bảo vệ môi trường; Bộ Tài chính ban hành các thông tư: Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP; Thông tư số 159/2012/TT-BTC ngày 28/9/2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 152/2011/TT-BTC; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ. Tuy vậy, các chính sách này vẫn còn nhiều điểm thiếu và chưa đồng bộ. Khi triển khai thực hiện vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Chế tài xử phạt đối với các cá nhân và doanh nghiệp vi phạm vẫn còn nhẹ, chưa đem lại hiệu quả cao. Về hành lang pháp lý cho công tác kế toán, tại Việt Nam chưa ban hành Chế độ kế toán có liên quan đến việc tổ chức kế toán môi trường tại doanh nghiệp. Chế độ hiện hành chưa có các văn bản hướng dẫn doanh nghiệp trong việc bóc tách và theo dõi chi phí môi trường ra khỏi chi phí sản xuất, kinh doanh. Chưa có các tài khoản kế toán cụ thể dùng để ghi nhận các chi phí đáng kể liên quan đến môi trường như: chi phí khấu hao các thiết bị, phân xưởng xử lý chất thải, chi phí quan trắc môi trường, chi phí an toàn lao động, chi phí sửa chữa, đền bù, chi phí khắc phục sự cố và chi phí dọn dẹp, xử lý trong các vụ tai nạn, hủy hoại môi trường sinh thái, môi trường sống. Hiện tại, các khoản chi phí và thu nhập này cũng chưa thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chưa giải trình cụ thể trên thuyết minh báo cáo tài chính. Điều này khiến những người sử dụng thông tin kế toán môi trường, đặc biệt là các nhà quản lý khó phát hiện quy mô và tính chất của chi phí môi trường nói chung và

từng khoản chi phí môi trường nói riêng. Đồng thời, các nhà quản lý cũng khó có được bức tranh toàn cảnh để đánh giá đầy đủ và chính xác hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cũng như nhìn nhận được trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp mình.

Về phía các doanh nghiệp Việt Nam, phần lớn là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, do đó, khi so sánh giữa lợi ích và chi phí bỏ ra, họ có xu hướng thiên về các lợi ích trước mắt trong ngắn hạn hơn là việc tính đến tác động các yếu tố môi trường trong việc lập phương án sản xuất, kinh doanh. Doanh nghiệp chưa có tầm nhìn vĩ mô trong các hoạt động sản xuất, nhằm giữ gìn môi trường để đạt tới sự phát triển bền vững trong tương lai. Khái niệm về trách nhiệm xã hội còn xa lạ hoặc thậm chí bị nhiều doanh nghiệp bỏ qua. Theo Dương Thị Thanh Hiền (2018): “Tình trạng doanh nghiệp “trôn” lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường ngày càng phổ biến, kế toán môi trường nói chung và kế toán môi trường trong các doanh nghiệp thủy điện nói riêng thực sự chưa được coi trọng như mong muốn của các cơ quan quản lý”. Theo Trần Anh Quang (2019): “Việc khai thác sử dụng cạn kiệt tài nguyên cùng với lượng chất thải xả ra môi trường trong quá trình sản xuất đang đòi hỏi kế hoạch sản xuất phải có sự tham gia của kế toán môi trường. Tuy nhiên, trong thực tế, có rất ít doanh nghiệp quan tâm đến thông tin do kế toán môi trường cung cấp, nhất là các doanh nghiệp sản xuất xi măng”. Theo Trần Phương Thúy (2020): “Một lượng lớn là chất thải rắn, bao bì, các loại thức ăn thừa, các vật liệu sử dụng trong công việc vệ sinh và bảo trì, tuy nhiên, có rất ít doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khách sạn am hiểu và vận dụng kế toán quản trị môi trường vào công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng”.

Về công tác đào tạo, tuy có một số cơ sở trường học đã đưa môn học Kế toán quản trị môi trường vào chương trình, nhưng vẫn còn rất đơn giản. Thậm chí nhiều trường hiện tại không có môn học này. Do không có sự chuẩn bị về nguồn nhân lực nên đội ngũ kế toán viên có chuyên môn về kế toán môi trường hầu như còn rất ít. Tại các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp có đặc thù ngành nghề liên quan tới môi trường nói riêng như: công ty sản xuất xi măng, khai thác mỏ, khoáng sản, sản xuất nhựa, may mặc... chưa có doanh nghiệp nào phân bổ kế toán viên chuyên trách công tác kế toán môi trường, vẫn thực hiện luân chuyển chứng từ theo kế toán truyền thống.

3. NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC KHI ÁP DỤNG KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TẠI VIỆT NAM

3.1. Khó khăn gặp phải khi áp dụng kế toán môi trường tại Việt Nam

Trước bối cảnh hội nhập và phát triển kinh tế quốc tế sâu rộng, vấn đề bảo vệ môi trường và phát triển bền vững cũng đã được Việt Nam quan tâm và chú trọng triển khai. Cụ thể, Quốc hội đã ban hành Luật Môi trường lần đầu vào năm 1993 và Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi vào năm 2005. Tiếp đó, ngày 15/11/2010, Luật Thuế bảo vệ môi trường (Luật số 57/2010/QH12) đã được thông qua tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XII. Trên cơ sở đó, ngày 08/8/2011, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP quy định về

đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế, khai thuế, tính thuế, nộp thuế và hoàn thuế bảo vệ môi trường; Bộ Tài chính ban hành các thông tư: Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP; Thông tư số 159/2012/TT-BTC ngày 28/9/2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 152/2011/TT-BTC; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ. Dù cơ quan quản lý đã quan tâm đến việc bảo vệ môi trường trong phát triển kinh tế, song trong quá trình thực hiện kế toán môi trường tại Việt Nam thời gian qua, các doanh nghiệp vẫn gặp phải một số khó khăn như:

- Việt Nam hiện chưa ban hành Chế độ kế toán có liên quan đến việc tổ chức kế toán môi trường trong doanh nghiệp.

- Việt Nam có quá ít chuyên gia cũng như tài liệu nghiên cứu tổng quan về vấn đề kế toán môi trường. Nguồn số liệu – cơ sở để thực hiện hạch toán môi trường còn thiếu. Số liệu về sử dụng tài nguyên cho các hoạt động kinh tế với chức năng là đầu vào của sản xuất tuy có được hạch toán nhưng chưa đầy đủ. Việt Nam chưa xây dựng được một ngân hàng dữ liệu về môi trường quốc gia (thông tin về tài sản môi trường, ví dụ: tài nguyên nước, khoáng sản, rừng; các công nghệ xử lý chất thải; các bộ tiêu chuẩn môi trường trong từng ngành, lĩnh vực...) làm cơ sở cho hạch toán.

- Hiện nay, Việt Nam chưa có cơ quan có trách nhiệm nào công bố mức chi tiêu hàng năm cho các hoạt động bảo vệ môi trường. Sở dĩ như vậy vì chi tiêu cho hoạt động này của nước ta chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước và được phân bổ cho nhiều bộ, ngành có chức năng thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường như: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn...

- Các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường như: thuế tài nguyên, phí ô nhiễm chưa được áp dụng phổ biến. Các văn bản pháp lý và các tiêu chuẩn về môi trường trong hoạt động của doanh nghiệp còn thiếu, chưa đồng bộ. Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm chưa buộc phải chi trả theo nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả chi phí.

- Nhận thức về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, tổ chức đối với cộng đồng còn thấp. Nhân tố môi trường hầu như chưa được tính đến trong các phương án sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

- Công tác đào tạo các chuyên gia hoặc kế toán viên có kiến thức về kế toán môi trường còn rất hạn chế, chưa xây dựng được một đội ngũ kế toán viên chuyên nghiệp về lĩnh vực môi trường.

- Hiệp hội nghề nghiệp về kế toán chưa phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức về môi trường để xây dựng được một quy trình, phương pháp riêng đối với kế toán môi trường.

3.2. Giải pháp khi áp dụng kế toán môi trường tại Việt Nam

3.2.1. Về phía Nhà nước và các hiệp hội nghề nghiệp

Thứ nhất, Nhà nước cần tiếp tục ban hành và hoàn thiện hệ thống các văn bản luật và hướng dẫn liên quan đến môi trường và bảo vệ môi trường một cách đồng bộ. Đồng thời, cần có sự tham gia và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng với các tổ chức bảo vệ môi trường, các hiệp hội nghề nghiệp.

Thứ hai, Nhà nước cần tăng cường công tác tuyên truyền và nâng cao nhận thức về môi trường cho các doanh nghiệp; cần có các chính sách cụ thể giúp doanh nghiệp nhìn nhận được các lợi ích mà việc đáp ứng các yêu cầu về môi trường mang lại cho quốc gia và doanh nghiệp. Đồng thời, tăng cường các chế tài xử lý và biện pháp răn đe đối với các doanh nghiệp không tuân thủ.

Thứ ba, Bộ Tài chính cần ban hành các văn bản pháp lý hướng dẫn về lĩnh vực kế toán môi trường trong doanh nghiệp. Cụ thể, cần bổ sung tài khoản kế toán, các nguyên tắc và phương pháp kế toán đối với hoạt động môi trường, các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động môi trường trong hệ thống Báo cáo tài chính. Phối hợp với hiệp hội nghề nghiệp để ban hành những Chuẩn mực về kế toán môi trường dựa trên kinh nghiệm của các nước phát triển ứng dụng hiệu quả kế toán môi trường như: Hoa Kỳ, Nhật Bản... nhằm đảm bảo hội tụ với các chuẩn mực quốc tế.

3.2.2. Về phía các doanh nghiệp

Thứ nhất, các doanh nghiệp và lãnh đạo doanh nghiệp cần nhận thức được vai trò, trách nhiệm đối với xã hội liên quan tới các vấn đề về môi trường. Đặc biệt là các doanh nghiệp nằm trong nhóm sản xuất - kinh doanh có nguy cơ gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, cần quan tâm tổ chức công tác kế toán môi trường, đầu tư phát triển nguồn nhân lực cho bộ phận này.

Thứ hai, tìm hiểu và vận dụng kinh nghiệm về kế toán môi trường từ các doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong cùng lĩnh vực, ngành nghề. Mạnh dạn thử nghiệm áp dụng kế toán môi trường cho một bộ phận, một đơn vị hoặc một xưởng sản xuất trước khi áp dụng cho toàn bộ doanh nghiệp.

Thứ ba, hoạch định kế hoạch kinh doanh dài hạn có tính đến các tác động của các tiêu chuẩn và luật pháp về môi trường của sản phẩm, đánh giá các lợi ích đem lại từ việc tuân thủ các quy định về môi trường. Hướng tới mở rộng sản xuất và phát triển bền vững, thân thiện với môi trường.

3.2.3. Về phía các cơ sở đào tạo

Hiện nay, hầu hết các trường, các cơ sở giáo dục, đào tạo đã được định hướng và trao quyền tự chủ, do đó các cơ sở giáo dục đào tạo cần chú trọng tới nhu cầu đầu ra của xã hội để có thể tăng cường năng lực cạnh tranh. Bước đầu đưa vấn đề về kế toán môi trường vào

thảo luận dưới dạng các chuyên đề, hội thảo. Sau đó, cần đẩy mạnh việc đưa vào giảng dạy các môn Kế toán môi trường, Kế toán quản trị môi trường nhằm góp phần chuẩn bị lực lượng chuyên môn có kiến thức, đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp.

Tóm lại, để hướng tới áp dụng kế toán môi trường tại Việt Nam sẽ cần nhiều yếu tố, trong đó có việc hoàn thiện môi trường pháp lý và ban hành khuôn khổ kế toán môi trường. Trên cơ sở từng bước hội tụ với các Chuẩn mực kế toán quốc tế, Việt Nam cần cải tiến lại các Chế độ kế toán, đặc biệt là các Chuẩn mực kế toán theo hướng tuân thủ hoàn toàn với các Chuẩn mực kế toán quốc tế. Theo hướng này, việc nhận thức về các vấn đề môi trường của nhà quản trị doanh nghiệp sẽ được nâng cao và chất lượng thông tin của Báo cáo tài chính môi trường sẽ được cải thiện đáng kể, góp phần cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2013), *Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định*, ban hành ngày 25/4/2013.
2. Dương Thị Thanh Hiền (2018). “Vai trò và định hướng phát triển kế toán môi trường trong các doanh nghiệp thủy điện”, *Tạp chí Tài chính*.
3. Hoàng Thụy Diệu Linh (2013), *Kế toán tài chính môi trường và định hướng áp dụng vào Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
4. PGS.TS. Phạm Đức Hiếu và PGS.TS. Trần Thị Hồng Mai (2012), *Kế toán môi trường trong doanh nghiệp*, NXB Giáo dục Việt Nam.
5. Trần Phương Thúy (2020), *Kế toán quản trị môi trường tại các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khách sạn trên địa bàn tỉnh Nam Định*.

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA:

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Địa chỉ: 207 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Website: <http://nxb.neu.edu.vn> - Email: nxb@neu.edu.vn

Điện thoại/ Fax: (024) 36280280/ Máy lẻ: 5722



Chịu trách nhiệm xuất bản: TS. Nguyễn Anh Tú
Giám đốc Nhà xuất bản

Chịu trách nhiệm nội dung: GS.TS. Nguyễn Thành Độ
Tổng biên tập

Biên tập: Trịnh Thị Quyên

Sửa bản in và đọc sách mẫu: Trịnh Thị Quyên

Chế bản và thiết kế bìa: Vương Nguyễn

In 100 bản, khổ 20x29 cm, tại Công ty TNHH Fennex

Địa chỉ: Thôn Chu Xá, Xã Kiêu Kỵ, Huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Mã số xác nhận ĐKXB: 4768-2022/CXBIPH/1-594/ĐHKQTĐ

Mã số ISBN: 978-604-330-545-6

Số quyết định xuất bản: 648/QĐ-NXBĐHKQTĐ ngày 30 tháng 12 năm 2022

In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2023



KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA:

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

ISBN: 978-604-330-545-6



SÁCH KHÔNG BÁN